NĂM THỨ VI
SỐ 31

THÁNG 2
1963

ĐẠI-HỌC

VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM

Văn-chương chữ-nghĩa	ĐẠI-HỌC
Tạp-chí (1913—1932)	THANH-LÃNG
Thiết lập Mục-Lục Nam-Phong tạp chí .	NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN
Viết văn thế nào ?	NGUYỄN-VĂN-TRUNG
Nhân một kinh-nghiệm thơ	ĐỖ-LONG-VÂN
Sơ khảo về Hát Trống Quân, Dân-ca Bắc-việt	LÊ-VĂN-HẢO

*

Lăng Tự-Đức	BỬU-KẾ
Điểm sách : Hải-ngoại Kỷ-sự của Thích-đại-Sán	NGUYỄN-PHI
Về bài : Vụ hành hình tám mạng gia-đình Hồng-Bảo	BỬU-KẾ

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ
Chủ-trương biên-tập : **TRẦN-VĂN-TOÀN**

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Mục lục

ĐẠI-HỌC	*VĂN-CHƯƠNG CHỮ-NGHĨA* . .	3
THANH-LÃNG	*TẠP-CHÍ (1913-1932)*	7
NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN	*THIẾT LẬP MỤC LỤC NAM-PHONG TẠP CHÍ*	24
NGUYỄN VĂN TRUNG	*VIẾT VĂN THẾ NÀO ?*	46
ĐỖ-LONG-VÂN	*NHÂN MỘT KINH-NGHIỆM THƠ*	73
LÊ-VĂN HẢO	*SƠ-KHẢO VỀ HÁT TRỐNG QUÂN DÂN-CA BẮC-VIỆT*	96
BỬU KẾ	*LĂNG TỰ ĐỨC*	127
NGUYỄN-PHI	*Điểm sách : HẢI-NGOẠI KÝ-SỰ của THÍCH ĐẠI-SÁN*	141
BỬU KẾ	*Về bài : VỤ HÀNH HÌNH TÁM MẠNG GIA-ĐÌNH HỒNG-BẢO*	145

Thư từ bài vở xin gởi về : Ông TRẦN-VĂN-TOÀN

Giao dịch cùng tòa báo : Ông NGUYỄN-ANH

Bưu-phiếu và Ngân-phiếu xin gởi về :

Linh-mục CAO-VĂN-LUẬN

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC HUẾ

Tòa-soạn và trị-sự : Số 1-B Hoàng-hoa-Thám, HUẾ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI-HỌC

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU CỦA VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Văn-chương chữ-nghĩa

Theo thường lệ, mỗi khi tạp-chí cho đăng-tải một số bài về một đề tài hay về một loại thì bài đầu tiên là bài dẫn lộ. Bài dẫn lộ thường gọn gàng vắn tắt, nhằm mục đích giới thiệu mấy bài kia, hoặc đặt một vấn đề để mấy bài kia giải đáp.

Nhưng về vấn-đề văn-chương chữ-nghĩa — cũng như vấn đề triết lý — thì thiết tưởng một bài dẫn lộ theo kiểu đó cũng không cần thiết gì mấy. Đề tài đã tự nó dễ hiểu mà thiên hạ cũng dễ cho mình là « sinh nhi tri chi » : thiếu gì người không học văn-chương mà cũng làm văn, thiếu gì người không học triết-lý mà cũng có đủ khả năng viết sách triết từng bộ lớn. Về nội dung thì người ta rất dễ tự tín : tin vào cái trực giác sâu sắc của mình, tin vào giá trị của trí tưởng tượng đầy sức sáng tạo của mình. Như thế không phải là không có can đảm.

Thành ra bài dẫn lộ nếu không phải là thừa thì cũng có cái vẻ dạy đời làm cho thiên hạ bực mình.

Vậy cần phải ra ngoài đề tài để đặt một vấn đề khác.

Trông vào văn-chương chữ-nghĩa trên thị trường nước ta có thể đoán là văn hóa phong phú. Nhưng cái văn hóa phong phú ấy có thể làm cho ta thắc mắc : sao bất cứ ai cũng có can đảm viết bất cứ cái gì. Có những cuốn sách in ra không phải vì nội dung nó phong phú mới mẻ, không phải vì nó góp phần vào văn hóa dân tộc, nhưng là vì tác giả nó có phương tiện in ra. Những sách mắc cái lỗi « đạo văn » cũng như những sách giáo khoa sai lầm vẫn nằm ở các hiệu sách, tác giả vẫn không bị pháp luật nào làm rầy rà cả.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cái cảnh loạn chữ tưng bừng ấy làm cho ta nghĩ đến thời ngụy-biện (Sophistes) trong văn hóa Hy-lạp đời thượng cổ. Ai nấy đều tự do ăn nói : nay trắng mai đen, thế nào cũng xong, miễn là thành công, miễn là nên giầu sang.

Nếu văn hóa Hy-lạp còn là một thành tích trong cái vốn văn hóa của nhân loại thì không phải vì có những nhà tư tưởng ngụy biện, đùa bỡn với tư tưởng, với ngôn từ, nhưng vì đã có những người như Sokratês, Platon và Aristoteles biết tìm chân lý, biết tìm phương pháp lột mặt nạ những thứ ngụy biện kia.

Nếu chúng ta thiếu những Sokratês, Platon, Aristoteles, tìm cách phân biệt cái chân với cái giả thì hậu-lai sẽ phải nhận rằng thời chúng ta là thời văn hóa xuống dốc. Văn hóa xuống dốc như thế là vì chúng ta đã vong-thân trong lời nói, đã đánh tan cái chất người vào trong ngôn từ trống rỗng. Văn-chương chữ-nghĩa có thể là lối sống văn minh, nhưng cũng có thể là lối sống mất văn minh. Vấn đề là thế.

***

Nếu văn-chương chữ-nghĩa có thể làm cho con người đánh mất bản thân và phải dùng đối thoại và cần lao để tránh lối bẻ tắc đó (xem Đại-Học, năm 5, số 30, trang 867-875) thì dĩ nhiên là tình trạng loạn chữ trên đây đặt cho văn hóa chúng ta một vấn đề phải giải quyết. Đứng trong khuôn khổ văn-chương chữ-nghĩa không sao tìm được giải pháp ổn thỏa.

Sau thời ngoại-thuộc dân ta ở trong tình trạng chậm tiến cả về kinh tế lẫn về văn hóa. Nhưng dân ta đã cố gắng rất nhiều về mặt văn hóa : các trường tiểu-học, trung-học và đại-học càng ngày càng mở rộng cửa. Đó là một điều không ai chối cãi. Nhưng có thể tạm nói là chúng ta đã quá nhấn mạnh vào việc học chữ.

Nói đến việc học chữ, chúng tôi không những có ý nói đến việc học ngôn-ngữ, văn-chương, lịch-sử, triết-lý, mà còn có ý nói đến cả việc học khoa-học nữa. Vì người ta học toán-pháp và khoa-học để rồi sau này dạy lại người khác thôi. Về điểm đó trường Văn-khoa cũng như trường Khoa-học giống nhau, vì cùng là nơi học chữ cả.

Ở các nước tân tiến bên Âu-châu, sau thời hạn cưỡng bách giáo-dục (sau trung học đệ nhất cấp) người ta có thể bỏ ngành học chữ để sang ngành học nghề. Sau trung-học đệ nhị cấp, có thể học chữ ở đại-học hay là bỏ đi học

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nghề hay học kỹ-thuật (1). Bên ta thì trái lại : rất ít học sinh muốn đi học nghề, và nếu có phương tiện tài chính thì có lẽ ai cũng học chữ cho đến hết mọi thứ bằng cấp ở đại-học.

Nhìn ngoài mặt mà thôi, ta có lẽ đôi khi không khỏi tự hào vì dân tộc mình « thông minh tính trời », còn người Âu-châu thì có tới một nửa là không đủ sức học lên đại-học. Nhưng một điều đáng chú ý : bên Âu-châu, nếu học sinh thiếu điểm lên lớp thì có nhiều cha mẹ cho con đi học nghề ngay, và nếu học hại năm một lớp mà vẫn không đủ điểm thì đến lượt nhà trường không nhận cho theo học. Vì sao thế ? Có lẽ lý-luận người Âu khác người Á : một là học sinh không đủ lực học chữ, hai là học sinh lười biếng, nghĩa là không ưa học chữ, trong cả hai trường hợp họ cho rằng không nên ép uổng học sinh làm gì. Hơn nữa quốc gia giầu mạnh là vì có người cần lao chứ không phải chỉ vì có nhiều người học chữ. Bên ta thì việc học chữ rất được khuyến khích, mà có lẽ nhiều khi hơi quá đáng. Học sinh và sinh viên chăm chỉ và thông minh được khuyến khích là dĩ-nhiên. Nhưng cả những người trượt lên trượt xuống cũng vẫn được lẽo-đẽo theo học và thi lên thi xuống mãi. Trường học của ta vì thế phải cung nạp một số phần tử không ưu tú cho lắm, vì phải học hai ba năm mới biết cái mà người khác chỉ học trong một năm.

Phải chăng là tại truyền thống văn-hiến của ta ? Truyền thống ta chẳng trọng kẻ sĩ là gì ? Nhất sĩ nhì nông *kia mà ! có lẽ dân ta hiếu học, biết quý trọng cái học vấn, đứng về bình diện duy-linh mà coi khinh tất cả các hoạt động vụ lợi gắn liền với vật chất ? Cái đó không phải là không có. Hơn nữa hình như dân ta thông minh thật : vì nếu ở Âu-châu, sinh viên học một năm mà đậu hai chứng chỉ đã được kể là giỏi, thì ở bên ta người ta có thể hành nghề, làm ăn cả ngày, mà vẫn đủ tự tín ghi tên để thi — thi, chứ không phải là đi học —, phải, để thi hai khoa hay hai chứng chỉ, và coi đó là một truyện rất thông thường !*

Nhưng cứ trông vào cái lối « dạy học tủ » và « học tủ » ở trung-học, và trông vào một số sinh viên học nhiều đến nỗi chỉ có đủ giờ để học thuộc lòng bài của giáo-sư mà không đọc sách tham khảo thêm, thì ta có thể nghi ngờ về cái

---

1) Ví dụ năm 1958 ở Tây-Đức có 6.250.700 học sinh trong các trường tiểu học, trung-học cả hai cấp; còn về ngành học nghề tương đương với bậc trung-học thì có 2.303.800 học sinh. Nếu không kể những học sinh ở thời kỳ cưỡng bách giáo dục (tiểu học và trung học đệ nhất cấp) thì số học sinh học nghề và số học sinh học trung học đệ nhị cấp cũng xuýt xoát ngang nhau. (Theo tài liệu Bộ Thông tin Tây-Đức, in trong cuốn Deutschland heute, 1961, trg. 748+759)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lối quý trọng học vấn như thế. Thì ra cái bằng cấp nó quý, không phải vì nó đánh dấu lực học cao thấp, nhưng là vì nó là một giấy phép để nắm địa vị. Hai người cùng làm một việc như nhau, nhưng ai có bằng cấp thì được nhiều tiền hơn. Sĩ phu đánh giá bằng cấp lẫn nhau nhiều khi cũng không ngoài tiêu-chuẩn tài chính và địa-vị. Một khi tới được hai cái đó thì việc học vấn không thấy cần nữa. Cái thái độ hiếu học duy-linh trên kia cũng thành khả nghi nốt.

***

Cái tính hiếu học đó đưa đến cái học chữ, cái học chữ đưa đến bằng cấp, bằng cấp đưa đến phú quý. Nếu ở Âu-châu các sản phẩm thủ-công-nghệ rất đắt thì ở bên ta thủ-công-nghệ rất rẻ. Xem như thế thì thấy xã hội ta vẫn còn coi rẻ cần-lao.

Vì thế thoát cần-lao là lẽ đương nhiên. Thoát cần-lao để đi học chữ, làm nghề tự do, vì cần lao không giải thoát con người cho khỏi đói khổ, vì cái học chữ đem lại phú quý. Nghĩa là cần-lao chưa được giải thoát.

Có lẽ không phải dân ta lười, không muốn cần lao. Cũng chưa chắc dân ta ham học chữ đến thế. Nhưng bao lâu cần lao chưa được giải thoát, bao lâu cần lao không đem lại cơm áo và vinh dự cho con người thì tự nhiên ai nấy đều xô nhau đến chỗ loạn chữ, để phát triển một cái học thoát-ly, không nhập-cuộc và vì thế không còn tiêu chuẩn để phân biệt đúng với sai.

Cứ thế cái học sẽ thành một bài thuộc lòng rất vô bổ cho xã hội, nhưng ai có nó thì sẽ sống nhàn hạ và được lớp người cần lao kính nể cung phụng. Cứ thế các trường đại-học cũng chỉ ít lâu nữa sẽ hết lý do tồn tại : ít lâu nữa các trường trung học sẽ đủ giáo-sư, không ai cần theo học ở đại-học nữa, vì có học ra cũng hết chỗ dạy học. Và nếu cái học chỉ là học chữ, nếu đại-học chỉ là xưởng dạy-học (tiếng Đức là Unterrichtsbetrieb) *là xưởng chế tạo bằng cấp để dạy học, chứ không phải là chỗ tìm tòi, chỗ khảo cứu, chỗ tư tưởng, thì đại học sẽ đóng cửa lâu, cho đến khi... lại thiếu giáo sư trung học. Trong thời gian đó rất có thể là những cố gắng về học-chính vẫn không tài nào làm cho nước giầu mạnh, mà trái lại rất có thể rèn thêm xiềng xích để đè nén cần lao. Văn-chương chữ-nghĩa, có sức gì để giải thoát cần lao, hay là chính cần lao sẽ giải thoát cho văn-chương chữ-nghĩa, đó mới là vấn đề.*

ĐẠI HỌC

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tạp - chí

(1913-1932)

THANH-LÃNG

Người Pháp đặt nền thống trị của họ ở Nam-Việt năm 1862 và rồi lập tức nhập cảng vào xứ sở mình nghề làm báo mà tờ báo đầu tiên, Gia-Định Báo, được sáng lập ra năm 1865 do chánh phủ Sài-gòn với mục đích đăng các công lệnh của nhà nước. Từ đó các báo thi nhau ra đời như ta thấy trong thế hệ trước. Tuy nhiên giá trị thực tại các báo không tương đương với số lượng. Phần nhiều báo chí đều là cơ quan chánh thức của nhà nước để đăng công văn và tin tức vắn tắt. Giá trị về tư tưởng không có gì đáng chú ý.

Nhưng từ năm 1913, nghề làm báo bắt đầu xoay chiều, nhà báo cố thoát bỏ những phương pháp cổ hủ, để tâm nghiên cứu hòng cải thiện kỹ thuật chuyên môn. Ngày xưa, tờ báo nào cũng luộm thuộm, lung tung. Từ đây, báo chí bắt đầu có khuynh hướng và chương trình rõ rệt hơn. Cách trình bày cũng nghệ thuật hơn. Những tin tức hiếu hỉ không còn kèm theo những bài xúc động sinh tình tràng giang đại hải. Nhiều báo mới ra đời tố cáo sự thành hình của nhiều khuynh hướng chánh trị, xã hội, văn học. Chúng ta có thể kể tên những báo sau đây :

1)	Đông-dương tạp chí	(1913)
2)	Trung Bắc Tân văn	(1915)
3)	Nam-Phong tạp chí	(1917)
4)	Đại-Việt tạp chí	(1918)
5)	Học-Báo	(1919)
6)	Thực-nghiệp dân báo	(1920)
7)	Hữu-thanh tạp chí	(1921)
8)	Trung-lập báo	(1923)
9)	An-nam tạp chí	(1926)
10)	Vệ-sinh báo	(1926)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

11) Tiếng dân	(1927)
12) Phụ-nữ tân-văn	(1929)
13) Phụ-nữ thời đàm	(1930)

Nghề làm báo thịnh hành và tiến bộ như vậy là do nhiều nguyên nhân.

Đầu tiên ta phải kể đến gương các tờ báo Pháp, từ mẫu quốc gửi sang hay xuất bản tại chỗ, nhất là những báo có sự cộng tác của nhiều chuyên viên người Pháp. Thực vậy, nhiều tờ báo được sáng lập hay được bảo trợ do quan lại Pháp. Ta thấy Schneider lần lượt sáng lập ra Lục-tỉnh tân-văn (1910), Đông-dương tạp chí (1913), Trung bắc tân văn (1915), Louis Marty thì sáng lập ra Nam-phong tạp chí (1917)... Chính những người Pháp như thế đã đem kỹ thuật khoa-học Tây-phương vào việc duy tân nghề làm báo ở Việt-Nam.

Nhưng cái nguyên nhân chính của sự tiến bộ là do chỗ nhà báo của thế hệ này đã được huấn luyện xứng đáng với thiên chức của họ : đa số đều xuất thân ở các trường Pháp-Việt, sự va chạm trực tiếp ấy với văn hóa Pháp cung cấp cho họ một số vốn tinh thần khả dĩ thích nghi được với những đòi hỏi của nghề nghiệp.

Báo trong thời kỳ này hay được xuất bản bằng ba thứ tiếng Tầu, Pháp, Việt : tác giả tự tay viết bằng hai ba thứ tiếng những bài khảo cứu có tính cách quan trọng.

Tuy chưa được công nhận là thứ chữ chánh thức cho toàn quốc, chữ viết theo mẫu tự la-tinh cũng đã khá phổ-thông và thường dùng để viết những trang bằng tiếng Việt, lúc đầu tương đối ít, nhưng cứ mỗi ngày tăng thêm và dần dà lấn át hẳn hai thứ tiếng ngoại lai.

Đặc điểm của lịch sử nghề báo chí ở Việt-Nam hồi này là sự xuất hiện tờ tạp chí đầu tiên, tức tờ Đông-dương tạp chí để mở đầu cho một thời-kỳ mà nhiều tạp chí có giá trị ồ ạt ra đời. Tạp chí là một hình thức hoạt-động mới, riêng cho thế hệ 1913, thế hệ 1862 chưa hề biết khai thác. Trong số tạp chí ra đời trong thời kỳ này ta có thể nhắc đến mấy tên sau đây :

Đông-dương tạp chí	(1913)
Nam-Phong tạp chí	(1917)
Đại-Việt tạp chí	(1918)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Hữu-thanh tạp chí (1921)
An-nam tạp chí (1926)

Các nhà viết báo của thế hệ này mong muốn cho toàn dân dùng nhất định một thứ chữ viết, chứ không muốn thấy kéo dài mãi cái tình cảnh luộm thuộm một tờ báo viết bằng hai ba thứ chữ : nào nôm, nào nho, nào quốc ngữ; ấy là chưa kể hết chữ Pháp.

Nhưng phải chọn thứ chữ nào ?

Lúc đó có bốn lối viết được lưu hành toàn quốc : chữ nho cho phái thượng lưu trí thức, chữ nôm cho đa số dân chúng, chữ quốc ngữ cho người công-giáo và một số nhà tân học, chữ Pháp cho nhà đương cục Pháp và phe tây học, nhất là ở Nam-kỳ.

Nhận một trong bốn thứ chữ trên đây làm chữ viết cho toàn quốc là một vấn đề nan giải : dư luận bất đồng. Nho gia tất nhiên là muốn duy trì chữ nho : nhận một thứ chữ khác sẽ bị coi là một hành động thóa mạ đối với cả một giai cấp khả kính, và tức cũng là bắt giai cấp đó công nhận sự phá sản của mấy ngàn năm dĩ vãng huy hoàng rực rỡ. Công nhận chữ nôm có lẽ là một giải pháp đơn sơ và dung hòa, hy vọng liên kết được mọi khuynh hướng đối lập, vì thứ chữ này đã có trên dưới một ngàn năm lịch sử với những thành tích đẹp đẽ. Nhưng việc học chữ nôm lại hết sức phiền toái. Đà tiến của văn minh — mà chữ viết là bánh xe chuyển vận — tất nhiên bị ngừng trệ, và đại chúng khó lòng lĩnh hội được văn hóa mới. Một số quan lại Pháp chủ trương lấy tiếng Pháp thay cho tất cả. Họ lấy lẽ nước Pháp đến xứ này là để thay thế cho Trung hoa. Vậy xưa kia, chữ Tầu là chữ ta, thì ngày nay chữ Pháp cũng phải là chữ ta. Lập trường của Pháp được nhiều tay tây học ở Nam-kỳ tán thành. Nguyễn-văn Vĩnh, Phạm Quỳnh tức hai nhà chủ trương hai tạp chí to tát và tiêu biểu nhất trong lịch sử báo chí Việt-Nam, đều đồng tình tranh đấu cho chữ quốc ngữ, chống lại các khuynh hướng trên. Lập trường của hai ông không khỏi táo bạo và xấu xa trước con mắt những nhà nho của trường cũ, hay phản động và thoái hóa trước con mắt của phe cánh thực dân.

Mặc dầu sức chống đối của cả một thế hệ còn nhiều thanh thế trước dư luận, Nguyễn-văn Vĩnh đã dám viết : « Nước Nam ta mai sau này, hay dở cũng ở chữ quốc ngữ. »

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thực vậy, chữ quốc ngữ cứ mỗi ngày một tiến tới và gây được nhiều thiện cảm. Đà tiến của nó có thể chia ra làm ba nấc ở ba miền khác nhau.

Nhờ vào việc an ninh chóng được tái lập ở Nam-Việt do việc đất đó bị cắt làm nhượng địa cho Pháp, chữ quốc ngữ được sự ủng hộ của người Pháp tiến rất mau tại nơi đây. Nền Hán-học và khoa cử cũ, vì thế, bị bãi bỏ ở trong Nam ngay từ trước năm 1867.

Đang lúc ở miền Nam, chữ quốc ngữ được truyền bá rất rộng, thì ở Bắc, nhất là ở Trung, sĩ phu chỉ biết miệt mài với chữ nho và chữ nôm. Cho mãi đến đầu thế kỷ XX, chữ quốc ngữ ở ngoài Bắc, vẫn chỉ quanh quẩn trong các giáo đoàn. Các sách vở viết bằng mẫu tự la-tinh đều xuất bản do mấy ấn-quán của người công-giáo lập ra ở Ninh-phú, Ninh-bình, Kẻ-sở... Ngoài dân gian, đến năm 1892 mới thấy xuất hiện tờ báo đầu tiên tức Đại-Nam Đông-Văn nhật báo, nhưng nó lại hầu hoàn toàn chữ nho và do nha Kinh Lược chủ trương. Mãi đến năm 1905 mới xuất bản tờ Đại-Việt tân báo, nửa chữ Hán, nửa chữ quốc ngữ. Cho đến năm 1906, hội đồng cải lương học vụ mới đặt chương trình quốc văn trong các trường âu-học, tiểu-học và đến năm 1915 nền cựu học và khoa cử mới bãi bỏ ở Bắc Việt.

Ở Trung-Việt, chữ quốc ngữ còn chậm tiến hơn. Mãi đến năm 1919 mới bỏ nền Hán-học dựng nền học Pháp-Việt, và đến năm 1927 tờ báo thứ nhất của miền Trung mới ra đời, tức là Tiếng Dân của Huỳnh-thúc-Kháng.

Tại sao ở Trung-Việt — mà có lẽ, cả ở Bắc-Việt — chữ quốc ngữ rất lâu được thừa nhận ! Phế chữ nho và chữ nôm là phế luôn cả một giai cấp nho sĩ được ưu đãi ở xã hội ta. Vẫn có thế lực, phái bút lông kịch liệt phản kháng lối viết bút sắt. Nhưng cái lẽ sâu xa hơn, là quan niệm về Quốc-gia. Đã nghi kỵ ngoại quốc, họ nghi kỵ luôn thể thứ chữ mà họ ngờ ngoại bang lợi dụng để xâm lăng. Nhất nữa chữ quốc ngữ, lối viết do giáo-sĩ công giáo lập ra, thừa nhận nó há chẳng là thừa nhận một tôn-giáo ngoại dương ? Cái ý tưởng thiển cận và nệ cổ ấy, vẫn được một số đông tán thành. Hắn sợ va chạm cái thành kiến đó của từ vua đến dân, nhà đương cục Pháp vẫn rụt rè không dám bãi bỏ ngay chữ nho, mặc dầu họ rất mong muốn. Việc bãi bỏ chữ nho và cho học quốc ngữ, đối với họ, không hẳn có mục đích văn hóa : có thể họ chỉ tìm ở đó một sự tiện lợi cho công việc kiểm soát và

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhất là họ hy vọng xóa nhoà cho mau một dĩ vãng còn nặng nhiều kỷ-niệm nguy hiểm cho nền thống trị của họ.

Đó là tình hình quốc văn hồi ĐÔNG-DƯƠNG TẠP CHÍ và NAM-PHONG TẠP CHÍ ra đời.

ĐÔNG-DƯƠNG TẠP CHÍ

Đông-dương tạp chí là một tạp chí ra hàng tuần, phát hành vào ngày thứ Năm. Số đầu tiên ra ngày thứ Năm (15-5-1913). Hình như là một thứ phụ trương đặc biệt của tờ Lục-tỉnh tân-văn : trang đầu của tờ Đông-dương tạp chí có một tiêu đề bằng Pháp-văn như sau « Edition spéciale du Lục-Tỉnh Tân-văn » : Lục-Tỉnh Tân-văn dành cho Nam-kỳ, còn Đông-dương tạp chí dành cho Bắc-kỳ và Trung-kỳ.

Người sáng lập kiêm chủ nhiệm là Schneider, còn người chủ biên là Nguyễn-văn Vĩnh.

Muốn nghiên cứu Đông-dương tạp chí ta cần biết tờ tạp chí này chia làm hai bộ khác nhau. Bộ cũ gồm có 85 số, kể từ số 1 ra ngày 15-5-1913 cho đến số chót là số 85 ra ngày 31-12-1914.

Bộ mới gồm có 102 số kể từ số 1 ra ngày 10-1-1915 cho đến số 102 ra ngày 31-12-1916.

A. — ĐÔNG-DƯƠNG TẠP CHÍ BỘ MỘT

Qua « Lời Chủ-nhân tổng luận », Schneider tuyên bố :

« Tôi định trở về Sài-gòn đã chừng 15 bữa nay, đã từ giả các bạn quen « ở Hà-nội, định về để cất nóc cái việc tổ chức đã lâu, là việc xin một tờ « riêng ở Bắc-kỳ, Trung-kỳ của báo Lục-Tỉnh Tân-văn. Tờ riêng ấy « đặt tên là « Đông-dương tạp chí » nguyên mục đích là đem các học « thuật hay nghề mới thái tây mà phổ biến cho người Annam ».

Đông-dương tạp chí bộ Một, tuy gọi là tạp chí, nhưng nếu gọi là tuần báo thông tin nghị luận thì có lẽ thích hợp hơn. Chương trình và các chương mục của Đông-dương tạp chí được tuyên bố khá rõ rệt trong bài « Cần cáo » đăng ở số 1. Mục đích của Đông-dương tạp chí ở giai đoạn đầu, vừa làm thông tin vừa làm văn hóa. Đoạn văn trích sau đây của bài Cần cáo nêu lên

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

rõ các đề mục của báo : « Mỗi kỳ sẽ có một bài tổng thuật các việc trong tuần lễ, một bài đại luận về thời sự, các điện báo hoàn cầu, các việc nên biết về buôn bán ».

Mục *chủ-nghĩa* thì cốt in những bài phổ thông các thuật hay, nghề mới, mà chuyên nhất vào việc Nông là việc cốt của dân Annam, và luận về công nghệ thường, hợp trình độ văn minh ta thời nay, mà các tòa Thượng cổ và Tràng Bách Công đương nghiệm. Cổ động cho dân Annam lấy văn quốc ngữ làm quốc văn, làm gốc nghề học, lại là một mục riêng trong chủ nghĩa ta.

Bổn báo lại mở ra một chương để là « Đăng văn cổ » để lấy những lời sở ước thực và phải lẽ của dân Ananam mà dâng lên chánh phủ biết, và đem những ý cáo Nhà nước mà tỏ cho dân hay. Để làm một nơi giao thiệp cho dân có cách mà trực tiếp với Nhà nước và được hiểu rõ những ý kiến quảng đại của nước Lăng-Sa với dân Annam.

Các việt vặt, trong các kinh thành, và các nơi trong cõi, sẽ in ra một mục riêng.

Sau nữa in ra những hóa giá, hàng xuất cảng nhập cảng, tàu chạy, xe lửa, giá bạc, v.v... để cho ai nấy theo được cuộc lý tài trong nước tiến hóa thể nào » (1).

Cái chủ đích phác họa sơ lược ở bài Cẩn cáo ở số một được chú giải minh bạch trong bài chủ nghĩa đăng ở số 2. Chủ đích chính yếu của báo này là xây dựng cho văn chương quốc âm, là cổ động cho chữ quốc ngữ.

« Bản báo dựng nên là cốt ở việc đem cái học thuật thái tây dùng tiếng nôm ta, mà dạy phổ thông cho những người Annam, không phải đi nhà tràng cũng học được, hoặc là đã đi học rồi mà lại học thêm...

Cổ động cho dân Annam ai cũng dùng chữ quốc ngữ mà thế vào cái lối chữ khó khăn, học suốt đời người ta mà chẳng mấy người biết được lấy cách dùng chữ mà thôi, chớ đừng nói học nữa. Đó lại là một việc tối yếu của bản báo.

---

1) Đông-dương tạp chí bộ I, số 1 trang 15.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chữ quốc ngữ tiện cho người Annam dường nào, gặp mấy lần chữ nho, thì không phải nói dông dài cho lắm.

Cái quà quý của Âu-châu đem cho ta ấy, quyết rằng ngày kia Tàu với Nhật sẽ phải ghen tị với ta.

Mở ngay tờ nhật báo này ra, mà ngẫm xem bấy nhiêu điều luận trong báo, thử nghĩ : giả thử luận bằng chữ nho thì có mấy người đọc được, mà trong những gì đọc được, thì có mấy người hiểu cho hết nghĩa, thế mà chữ quốc ngữ, thì không những là người biết chữ quốc ngữ đọc được, hiểu được, một người đọc cả nhà nghe cùng hiểu được, từ đàn ông cho đến các bà (không dám nói đàn bà sợ các bà quở), con trẻ cùng nghe được mà dự với chúng ta trong công cuộc luận bàn thế sự, thì có phải nó vui việc ra là bao nhiêu.

Chữ quốc ngữ dễ học, thì ai cũng biết, ai có ý chí vài ngày, ngu đần là một tháng cũng phải thông. Và bổn quán định nay mai phát không cho những người mua báo, một quyển sách dạy phép rất tiện cho các ông đồ, không phải đem sách đi hỏi ai cũng tự học được chữ quốc ngữ, sách ấy bổn quán đã thí nghiệm rồi thực diệu...

... Ta đem những điều hay ta đã học, mà cổ động cho đồng bào cùng được hưởng, khỏi phải qua mấy quyển sách Tàu mới biết văn minh Đại-Pháp mà lại biết sai » (1).

B. — ĐÔNG-DƯƠNG TẠP CHÍ BỘ MỚI

Ra bộ mới, Đông-dương tạp chí đã đổi cả từ hình thức đến nội dung. Về hình thức, nó ra khổ nhỏ hơn, về nội dung, nó bỏ phần thông tin để đi sâu vào địa hạt văn hóa. Phần thông tin nó vẫn đảm đang bấy lâu, nay nó nhường cho Trung Bắc Tân-văn, mà chỉ còn giữ lại phần nghị luận. Thay vì ra ngày thứ Năm như bộ cũ làm bấy lâu, Bộ mới ra ngày Chủ-nhật. Chương trình và chủ trương của bộ mới được hoạch định rất rõ ràng trong bài lời dẫn của số 1 ra ngày chủ-nhật 10-1-1915 :

---

1) Đông-dương tạp chí bộ I, số 2 trang 2-6.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« Bản quán y như lời đã hẹn, từ đầu năm nay trở đi, mỗi tuần lễ in ra hai số báo, ngày thứ năm thì ra số « Trung-Bắc Tân-văn », đăng những bài luận thời sự, những điện báo hoàn cầu, những việc vặt v.v...

Ngày Chủ-nhuật thì ra Đông-dương tạp chí này, đăng những bài văn chương, đại luận, những sách vở của bản quán soạn ra mà giúp việc Nam học (ấu học và tiểu học) của nhà nước mới chỉnh đốn lại.

Tập Đông-dương tạp chí sẽ có những mục sau đây :

1) Một bài tiểu thuyết Tây dịch ra quốc âm

Mỗi kỳ bản quán cố sức in hết một truyện, hoặc ngứt ra làm hai ba kỳ là nhiều, để cho mỗi số báo thành một quyển sách, bằng quyển truyện thường bán 0đ.40. Những truyện ấy mua vừa đắt tiền mà xem lại hại đến trí khôn, làm cho mình tin những việc hoang đường viễn vông mà quên mất những việc thực ở đời.

2) Mấy bài bổ quốc-sử

Ai kê cứu ra được những điều gì đích thực, có thể làm chứng cho những nhà làm sử đời sau, thì đăng vào mục này : di ký, di cảo, nhân vật ký, và những bài thuật tính tình phong tục một thời, những cổ tích v.v...

3) Một tập văn chương hợp thái :

Dịch, điển, chú thích, giải, luận, bình phẩm những danh văn.

a) Văn Đại-Pháp lối xuôi và lối có vần.
b) Văn Hán.
c) Văn nôm, lối xuôi và lối có vần.
d) Văn ngoại quốc, văn Hi-lạp, La-mã.

4) Học luật lệ An-Nam :

Của quan tuần phủ Thân-trọng Huề soạn ra. Sau mỗi bài lại có dịch những áng văn hay để làm kiểu mẫu cho các nha coi án cũ đã xử rồi mà xử những việc cùng lẽ.

5) Quốc phong :

Truyện cổ tích và truyện huyền hoặc mà trong có lý tưởng cao, tỏ được những tôn chỉ, những đạo giáo ngày xưa ra.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

6) Cách trí thực dụng :

Về việc canh nông, việc buôn bán, việc công nghệ.

7) Gia tộc kinh tế :

Quốc gia kinh tế và xã hội kinh tế.

8) Sư phạm giáo-khoa

Bản quán đã nhờ mấy nhà sư phạm danh gia, như các quan đốc và quan giáo trường sĩ hoạn và tràng sư phạm đựng soạn tập này. Trên có mấy điều về nghề dạy tư, để giúp đỡ ông thầy học, theo chương trình Nam học mới mà dạy, dưới lại có những bài đọc, bài học, bài ra cho học trò làm, bài ám tả v.v.... Các tổng sư, hương sư mà mua báo này mỗi tuần lễ nhẹ công việc đi nhiều lắm, mà lại chắc rằng phép dạy của mình có công hiệu hơn là dạy mò như xưa nay.

9) Sách dạy các quan Tây học học tiếng An-nam,

Lại vừa dùng được cho người Annam học tiếng Đại-Pháp nữa.

10) Ngôn ngữ văn tự :

Mục này đăng những bài luận về tiếng Annam, cội rễ tiếng Annam và cách tấy hóa của tiếng Annam từ khi mới có đến ngày nay.

11) Triết học và luân lý học.

Lược dịch và chú thích, giải nghĩa những tư tưởng của các bậc hiền triết Âu Á đời xưa và đời nay,.

12) Công văn

Đăng những luật lệ, nghị định và các tờ việc quan, quan lại thuyên-chuyển, cải xá hiệu v.v... »

Ấy đại khái nội dung của Đông-dương tạp chí bộ mới là như thế : nó thiên về học thuật tư tưởng hơn là thông tin.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ĐÔNG-DƯƠNG TẠP CHÍ

Một biến cố xoay chiều văn học Việt-Nam.

Đông-dương Tạp-chí ra đời ngày 15-5-1913 và đóng cửa ngày 31-12-1916. Tính tháng thì Đông-dương tạp chí sống được chẵn ba năm bảy tháng mười lăm ngày, kể số cả bộ cũ bộ mới thì được 85 cộng 102 là 187 số.

Đứng trên quan điểm học thuật tư tưởng, ta muốn biết 187 số Đông-dương tạp chí đã đóng góp được gì vào công cuộc xoay chiều cho văn học, nghệ-thuật, tư tưởng Việt-Nam từ năm 1913 đến hết năm 1916.

A. — *MẶT TRẬN VĂN HÓA*

Ở thế hệ trước (1862-1913) chủ trương của các nhà chí sĩ là dùng quân sự để đánh Pháp. Tuy có hô hào canh tân, theo mới, nhưng vẫn tẩy chay việc hợp tác với Pháp.

Nhưng từ sau 1913, nhất là từ khi Đông-dương tạp chí ra đời, một luồng gió mới đã thổi đến.

Có lẽ chủ đích chính trị trường kỳ của đôi bên, Pháp cũng như Việt, không có gì thay đổi, nhưng những biện pháp thích nghi trong thực tế chính trị, xã hội, văn hóa đòi đôi bên phải có một thái độ mới.

Người Pháp cũng tự nhận thấy không thể cứ mãi mãi bóc lột một cách trắng trợn, đàn áp một cách dã man mà bình trị được các cuộc nổi dậy.

Người mình tuy chẳng hèn nhát, sợ sệt gì các cuộc tàn sát, nhưng cũng nhận thấy còn cần phải chờ thời và trong khi chờ đợi, cần phải tăng cường nội bộ : gây tình đoàn kết, giác ngộ quần chúng, khai hóa lũ đông còn kém mở mang. Với những mục tiêu có lẽ ngược nhau , đôi bên Pháp Việt đều gặp nhau ở chỗ cùng chủ trương hợp tác với nhau. Đông-dương tạp chí là tiếng nói cho cái chủ trương mới, chủ trương hợp tác, cái mà sau này được nêu lên làm khẩu hiệu cho cả thế hệ này là : chính sách « Pháp-Việt đề huề ».

1) Về phía người Pháp :

Ngay từ số 1 của Đông-dương tạp chí, Schneider, chủ nhiệm, trong bài chương trình, tức như bài phi lộ, đã viết :

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« Cứ như lời chủ bút bản quán đã nói, rứt phải, thì không phải có mấy « người Lăng-Sa ước hẹn với dân Annam mà thôi. Lời ước hẹn đó là « lời ước hẹn của cả một nước, chúng tôi đây là đầy tớ nước Đại-Pháp « sai sang thi ước đó mà thôi. Ước là ước của cả nước Đại-Pháp, là một « nước đã đem tư tưởng mà cởi chói cho xuốt hoàn cầu xưa bị lao lung « và vô học, là một nước đã giơ cao đuốc tự do lên cao trên nhân loại « khắp mọi nơi » (1).

Pasquier, lúc ấy là phó thống-sứ, trong bài diễn văn đọc trong dịp phát phần thưởng cho học trò trường Pháp Việt ngày 15-6-1913 cũng tuyên bố : « Chúng tôi không có ý phá hẳn cái gốc nguyên của tư tưởng các anh đâu...

« Về cách dạy học của chúng tôi, không định làm cho nòi giống các anh « mất những nết hay, chủ tánh mà chỉ muốn đem những lý tưởng riêng, « của các anh mà hợp với những lý tưởng tôi yêu để mà làm cho các anh « thành có phận vị mà thôi. Đem đến dạy các anh cho thành được người « Annam » (2).

2) Về phía Việt-Nam

Ngay từ khi Đông-dương tạp chí ra đời và liên tiếp trong mấy số liền ở mục đề là Phương Trâm, Nguyễn-văn Vĩnh đã trình bày rành mạch đường lối của thế hệ mới. Lời lẽ của Nguyễn-văn Vĩnh, đôi khi có lúc không được bình tĩnh, nhất là có bề mạt sát các nhà cách mạng Việt-Nam đang say sưa dùng biện pháp quân sự để tự giải quyết vận mệnh.

Ở số 1, dưới biệt hiệu Tân-Nam-Tử, Nguyễn-văn Vĩnh cũng có một luận điệu như Schneider. Thái độ của ông là thái độ chống võ lực, chống chém giết, kêu gọi người mình nên « hiệp lực » với Pháp (3).

Ở số 2, ký chủ bút, Nguyễn-văn Vĩnh cực lực kết án việc các nhà cách mạng vừa mới dùng vũ lực để nổi dậy. Điều đáng trách là ông có lời nặng nhẹ cả với Phan-Bội Châu (4).

---

1) Đông-dương tạp chí bộ I, số 1 trang 3.
2) Đông-dương tạp chí bộ I, số 6, 19-6-1913.
3) Đông-dương tạp chí bộ I, số 1 trang 5.
4) Đông-dương tạp chí bộ I, số 2 trang 4.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ở số 3, với bài « Ta phải cầu thân » ký N.V.V., Nguyễn-văn Vĩnh đã trình bày và biện minh cho chủ trương Pháp-Việt đề huề, để khai trí cho dân được tiến bộ trước đã rồi hãy nói đến quyền lợi :

« Những người Annam đã được nhờ ân nhà nước Lăng-Sa bảo-
« hộ mà làm nên danh giá, hoặc được hưởng cái quyền lợi văn minh, thì
« không có lẽ nào lại đem tâm hiểm Đại-Pháp.

« Tôi thiết tưởng nhà nước có quyền tin cậy nhất ở cách ấy, mà cách
« ấy lại mang cái nợ to với nhà nước, phải tận tâm mà ở cho khỏi đeo
« tiếng bội bạc.

« Ân nghĩa đó tôi xét ra, dù lấy tình mà ở, dù lấy lý mà ở, dù người
« nghĩ nông nổi đến lợi trước mắt, dù người nghĩ đến nghĩa ái quốc, bảo
« chướng loại, cao xa, cũng là hợp cả, chớ không phải là một cách phải
« phục cường quyền mà thôi.

« Mà lấy cái nghĩa nho ra mà bàn, thì sự thủ phục ấy, cũng là một việc
« can đảm, là một việc nghĩa khí. Vì chúng ta theo nước Pháp thực là tỏ
« ra rằng : trông thấy mọi cuộc đại biến ở mấy nước bên cực đông mà
« không hề hoa mắt, vẫn điềm nhiên đứng sau lưng người tài hơn mình,
« tủm tỉm cười cái bọn ngông nghênh, chưa học làm xã đã học ăn bớt.

« Trông thấy đồng chướng mình nho nhoe bắt chước Âu-Châu, cũng
« muốn bắt chước, thì cái tình ấy đã thường đi rồi.

« Thấy người ta tung hoành, mình ở dưới quyền ông thầy, mà biết mình
« rằng : nhờ cái nghiệt của thầy chắc có ngày kia khá bằng mấy kẻ đương
« tung hoành ngày nay, ai điềm nhiên mà ngồi nghe sách, thỉnh thoảng
« liếc mắt coi lũ bạn hàng xóm được thả dong, yên chí mà tủm tỉm rằng :
« ấy là học ta rộng, nghề ta hay ngày khác. Thế mới là cao, thế mới là can
« đảm, thế mới là chí khí, mà cái chí khí ấy, nho ta cũng có chớ không đâu.

« Vì vậy, tôi muốn rằng người Annam ta gây nên được một cánh có
« cái chủ nghĩa cao xa ấy, gọi là chủ nghĩa Pháp-Việt.

« Mà xét ra, không những là người nào có Tây học mới có được chủ
« nghĩa ấy mà thôi.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« Nho gia cũng có ngụy nho, mà lại cũng có nhiều chân nho. Học sách « thánh hiểu rộng nghĩa thánh, cũng biết tùy thời tùy thế mà bàn. Cũng « biết tiếc cái công uổng của mình học sai xưa nay, nhưng mà, tuy biết « mình vì lỡ thì, nên thiệt thòi một chút, song vẫn mắt ướt mà trông mong « ở đàn con lũ cháu ngày sau. Tre già đã có măng non, hạt nước văn minh « tưới vào cũng chẳng đi đâu mà thiệt. Những bậc chân nho ấy, may còn « có nhiều, thì hẳn đồng tâm với ta mà theo cái chủ nghĩa bảo thủ chưởng « loại, yêu nước một cách cao xa ấy.

« Mục-đích đã đành rằng là đem số phận mai sau Nam-Việt mà phó « thác cho tay tế độ Pháp Lăng-Sa. Học tại thầy Lăng-Sa mà cầu lấy « thuật Lăng-Sa. Nhưng muốn tới mục đích ấy phải theo phương trâm « này :

« Trước hết là phải cầu thân với người Đại-Pháp » (1).

Ngoài ra , Nguyễn-văn Vĩnh còn đề nghị nên lập những câu lạc bộ thân hữu để người Pháp và người Việt có dịp gần gũi tìm hiểu nhau (2).

Đường lối của thế hệ trẻ, sau khi đã được Nguyễn-văn Vĩnh minh xác về phương-diện chính-trị, lại được Phạm-Quỳnh, tế-nhị hơn, biện-bạch về mặt văn hóa.

Ở số 5, trong bài « Học cũ học mới », Phạm-Quỳnh khách-quan phân tích tính-chất của hai nền học, cũ và mới, một bên là Đông-phương, một bên là Tây phương. Tương lai của dân tộc hiện tại ở chỗ dung hòa được hai nền văn hóa đó :

« Sự học hành nước ta đương gặp buổi giao-thời, học cũ đã mất, học « mới chưa thành. Buổi giao-thời là buổi khó, một bước nhầm là họa trăm « năm. Vậy nên phải có phương trâm nhất-định, để đưa đường chỉ lối « cho mai sau. Mai sau hay cũng bởi lúc này, mai sau dở cũng bởi lúc này. « Đến khi đường lối đã thành rồi, có điều gì muốn đổi cũng khó. Chi « bằng tiên liệu từ bây giờ để khỏi ân hận về sau.

---

1) Đông-dương tạp chí bộ I, số 3 trang 3.
2) Đông-dương tạp chí bộ I, số 4 trang 5.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« Tôi không kiên quyết đã tìm thấy đường mối mai sau. Nhưng tôi « thiết tưởng cũng cần xét bởi duyên cớ gì mà học cũ ta không giữ được « nữa, để làm răn cho sự học hành về sau. Sự đời không có việc gì thốt « nhiên mà sinh ra, việc gì cũng có căn nguyên, căn nguyên gần lại có căn « nguyên xa, căn nguyên xa lại có căn nguyên xa nữa, mãi cho đến kỳ cùng. « Biết rõ căn nguyên một việc, dầu có muốn dự đoán kết quả việc ấy cũng « không đến nỗi sai lầm lắm.

« Cái căn nguyên thứ nhất sự học hành nước ta là cái hiếu hư văn. Các « sự tệ hại về sau cũng do một cái căn nguyên ấy mà ra cả...

« Chính bởi cái hiếu hư văn ấy cho nên sự học hành không tiến hóa được. « Nước ta còn học lại nước Tàu, tất nhiên tệ hư văn lại còn hại hơn nữa. « Điều đó không phải bàn ai cũng rõ.

« Vậy bây giờ muốn cho học mới khỏi nhầm như học cũ thì phải diệt « cái tính chất hư văn ấy đi. Tôi thiết tưởng chỉ có một cách, là đem cái « lý tưởng làm gốc cho sự học cũ đời xưa cùng sự học mới thời nay mà « thích giải cho thực rõ ràng, để mọi người biết cái chí thú hai sự học ấy, « cùng điều gì giống nhau, điều gì khác nhau, điều gì phản đối nhau, điều « gì dung hòa được, vì tôi tin rằng sự học mới ta mai sau này là ở cách « dung hòa cái cổ tục nước ta với cái tân học thời nay. Dung hòa khéo ra « thì sự học hành ta không đến nỗi thất bại mà cũng không đến nỗi tạm « thời » (1).

Sau khi nhận định về sự hiện hữu của hai nền học, Phạm Quỳnh ghi nhận thái độ đối kháng nhau giữa hai phái, một bên chủ trương bảo thủ, một bên đòi hỏi cấp tiến. Ông vạch ra mối nguy cơ đang đe dọa xã hội gây nên bởi trình trạng chia rẽ trầm trọng ấy :

« Tôi thiết tưởng ở đời không việc gì một chốc nhát mà đổi ngay được « và không việc gì đổi xuốt tự gốc chí ngọn được. Phàm việc thay đổi phải « dần dần, và phải tính hàng năm chớ không tính hàng ngày được. Sự « học hành muốn thay đổi cũng phải thế. Đang học cũ mà đổi ngay ra học « mới không được. Tất học cũ phải dần dần biến cải đi, học mới dần dần « thâu nhập vào, hai cái dung hòa lẫn nhau, nhiên hậu mới thành được

1) Đông-dương tạp chí bộ I, số 5 trang 4-5.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« một cái nền học chắc chắn. Dung hòa càng sâu bao nhiêu thời nền học « càng bền bấy nhiêu.

« Tôi thiết tưởng không cái gì hại bằng trong một nước chia ra hai bọn: « một bọn nho học, một bọn tây học, gần ra mặt phản đối nhau.

« Trong một nhà (mà một nước tức là một nhà nhớn), sự bất hòa lài « điều xấu nhất, thường sinh ra nhiều việc không hay. Có nhẽ đâu, « cũng máu mủ, cùng tổ tiên, mà vì một anh học *nhân chi sơ*, một anh học « *a, b, c*, đến nỗi ngầm nguýt nhau, coi nhau hầu như cừu địch.

« Vậy bọn tây học cùng bọn nho học phải đồng tâm hiệp lực mà dựng « nên cái nền học mới cho nước ta mai sau này. Chớ để cho con cháu ta « trách được rằng ông cha mình bất hòa nhau, học chẳng phải đường, con « cháu phải ngu dốt.

« Học nho chớ nên coi học tây là đê tiện, nhăng nhố. Có nhăng nhố rồi « sau mới có thuần nhã, có đê tiện rồi sau mới có cao đích. Còn cái tây « học có ích lợi gì thời tôi tưởng các ông cũng đã mục kích biết rồi không « phải nói nữa. Chỉ xin các ông sâu biết cho rằng thời nay phải có cái học « thuật tây mới đứng được trên địa cầu này, mà học thuật tây thời nước « Nam ta nghìn phần chưa biết được một phần. Các ông chớ nên khinh « khinh...

« Học tây chớ nên coi học nho là hủ bại.

« Có hủ bại nữa thời cái hủ bại ấy đã lâu năm lắm rồi, đã vào sâu trong « não chất rồi. Lúc các ông bài bác hủ bại người ta, an trí trong óc « các ông không còn cái mầm hủ bại ấy. Nhưng tôi dám quyết rằng cũng « không hủ bại lắm đâu. Học cũ ta chỉ phải cái hiểu hư văn nó làm cho « ngừng chệ lại mà không tiến hóa lên được, cái thói ấy diệt đi thì nghĩa « lý thánh hiền ứng dụng ra thời nay cũng còn được. Ai có sức được cũng « nên học, ai không học được chớ nên « khinh » »(1).

Mấy tài liệu trích trên đây chỉ là những thí dụ tiêu biểu cho cả một phong trào rộng lớn. Mục đích của các người chủ trương phong trào mới này là tạm bỏ biện pháp vũ lực để hợp tác với Pháp, mở mặt trận văn hóa, canh tân xứ sở bằng giải pháp tham bác điều hòa mới cũ, đông tây, già trẻ.

Đường lối này, rồi ra, sẽ là đường lối cho cả thế hệ (1913 (1913-1932). Ngay đến Phan-bội-Châu, Phan-châu-Trinh rồi cũng nhiệt liệt ủng hộ nó.

(Còn tiếp)

THANH-LÃNG

1) Đông dương tạp chí bộ I, số 8 trang 9-10.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thiết lập mục lục Nam-phong Tạp-chí

NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN

Không nói tới vấn-đề chính-trị, chúng ta phải nhận rằng tạp-chí Nam-phong với những cây bút tiên-phong trong văn-học nước nhà như Phạm-Quỳnh, Nguyễn-hữu Tiến Đông-châu, Đồ-nam Nguyễn-trọng Thuật... đã góp phần không nhỏ vào việc xây dựng lâu đài quốc-văn (Coi Chu-đăng-Sơn và Trần-việt-Sơn, Luận-đề về nhóm Nam-phong Tạp-chí, Thăng-long, Saigon, 1960 ; Nguyễn-duy-Diễn, Luận đề về Nam-phong tạp-chí, Khai-trí, Saigon 1961). *Vài tháng trước đây, tại Sài-gòn, Ông Nguyễn-văn Trung đã thử đặt lại vấn-đề văn-học và chính-trị trong một bài diễn-văn đọc tại thính-đường Âm-nhạc-viện Quốc-gia. Diễn-giả bàn nhiều và phán-đoán nhiều về ông Phạm Quỳnh, và trực-tiếp hay gián-tiếp động tới chủ-trương của tạp-chí, của nhóm Nam-phong. Những ý-kiến của ông Nguyễn văn Trung đã gặp những phản-ứng khá sôi-nổi. Chúng tôi thiết-nghĩ : vấn-đề chưa được giải-quyết ổn-thỏa, nhiều sự-kiện chưa được lôi ra bạch-nhật. Nhưng chúng tôi hy-vọng rồi đây sẽ có các học-giả, hoặc các sinh-viên các phân-khoa Văn-chương, triết-học, xã-hội... trong các Đại-học tại Việt-Nam tìm tham-khảo và làm luận-án (?), ngõ hầu vấn-đề được thêm sáng tỏ.*

Để góp phần nhỏ mọn vào việc học-hỏi, sưu-tầm và những công việc tương-tự, chúng tôi đã làm xong Mục-lục Nam-phong tạp-chí mà một ngày gần đây, nhà xuất-bản Đại-học sẽ cho ấn-hành. Trong thời-gian, chúng tôi cho đăng bài tựa đề-cập tổng-quát về công việc của chúng tôi và nội-dung Mục-lục ấy để độc-giả nhàn lãm.

***

*Trong các sách khảo-cứu có sâu rộng đôi chút, tác-giả thường soạn một Mục-lục các tác-giả có trưng trong sách và một Mục-lục các đề-tài. Những tạp-chí đứng-đắn thường cũng có những bản Mục-lục tương-tự, nhất là sau nhiều năm sinh-hoạt : ở đây, có thể là cần-thiết nữa. Nếu chỉ lưu-ý độc-giả về một vài bộ tạp-chí khảo-cứu văn-hóa xuất-bản tại nước ta về mấy mươi năm trước đây, chúng ta có thể kể ra Tạp-chí Trường-viễn-đông Bác-cổ của Pháp (*Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, *viết tắt là B.E. F.E.O.), bộ này cũng có bảng Mục-lục thiết-lập do Nguyễn-văn Tố* (Index

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

général des Tomes I-XX du BEFEO, *Hà-nội, 1923)*, *và bộ Tạp-chí của Hội Hiếu-cổ Huế* (Bulletin des Amis du Vieux Hué, *viết tắt là B. A.V.H.) với bản Mục-lục phân-tích thiết lập do L. Cadière* (Le Bulletin *des Amis du vieux Huế, 1914-1923, Hà-nội, 1925) Hai bộ mục-lục trên đây đã được tiếp-tục bổ-túc về sau.*

Nhận thấy tờ NAM-PHONG là một tài-liệu căn-bản cho lịch-sử Văn-học Việt-Nam, mặc dầu đường lối chính-trị của nó thuộc về một thời-đại thực-dân và phong-kiến, chúng tôi thử làm một việc cung-cấp phương-tiện, nghĩa là thiết-lập bản Mục-lục này. Như chúng ta đã biết, tờ NAM-PHONG càng ngày càng trở nên hiếm, nó cũng có thể thành ra xa-lạ đối với chúng ta, nếu chúng ta không có một cuốn chỉ-nam, một thứ « chìa-khóa » để mở kho-tàng đã bắt đầu thuộc về khảo-cổ. Bởi đó, với sự khuyến-khích của ông Trương-bửu-Lâm, giám-đốc Viện Khảo-cổ, với sự giúp-đỡ tích-cực của ông Phạm-huy-Thúy, giám đốc Thư-viện, chúng tôi hân-hạnh cống-hiến độc-giả một tài-liệu nhỏ mọn.

Chúng tôi chia làm hai phần : phần thứ nhất là Mục-lục theo Tác-giả và phần thứ hai là Mục lục theo Bộ-môn.

I.— MỤC LỤC THEO TÁC GIẢ

Trong phần Mục-lục theo Tác-giả, chúng tôi đã chia làm hai Mục : Mục về Tản-văn hay văn xuôi và Mục về Vận-văn hay văn vần (thơ). Chúng tôi chia như vậy vì chúng tôi muốn cho công-việc tìm-tòi được giản-tiện. Thực ra, khi nói đến NAM-PHONG, người ta thường chú-trọng tới các loại thuộc văn xuôi nhiều hơn. Đó mới là chủ-chốt của sự-nghiệp NAM-PHONG. Tuy nhiên, phần Vận-văn hay thơ cũng là một thành-phần quan-trọng của Tạp-chí. Cho tới nay, phần này ít được khai-thác, trừ một số bài đề-cập tới mấy tên tuổi quen-thuộc mà thôi. Khi làm xong bảng Mục-lục, chúng tôi thấy còn phải nghiên cứu rộng-rãi và xác-đáng hơn nữa, như chúng tôi sẽ nói sau. Có người đã cho chúng tôi biết ý-kiến : đó là ghi-chú cả Tản-văn, Vận-văn vào cùng một tác-giả, nghĩa là không làm thành hai phần. Thực ra, để dễ dàng công-việc, chúng tôi biên thêm «coi Vận-văn», nếu một tác-giả nào vừa viết văn xuôi vừa viết văn vần — thường chỉ là một thiểu số, còn đa số thì ngã hẳn về nhà văn hoặc về nhà thơ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Để thiết lập Mục-lục theo Tác-giả, chúng tôi đã theo thời-gian các bài, chứ không theo đề-mục. Tuy nhiên, nếu muốn, vừa theo tác-giả vừa theo bộ-môn của tác-giả đó, chúng ta có thể lần giở phần Mục-lục theo Bộ-môn được, như chúng tôi sẽ cước-chú sau.

Chúng tôi xếp thứ tự các tác-giả theo mẫu-tự tên họ, chứ không theo tên gọi, thí dụ : *B*ùi-huy Cường, *C*ung-giũ Nguyên, *D*iệp-văn Kỳ, *Đ*ặng nguyên Khu... *H*oàng-song Cử, *H*uỳnh-hiên Tử... Nếu tác-giả vừa có tên thật vừa có tên hiệu, thì thường thường chúng tôi ghi tên thật với phụ-chú ngay sau một hay nhiều tên hiệu, thí-dụ : Phạm-Quỳnh (Hồng-nhân, Thượng-chi), Nguyễn-hữu Tiến (Đông-châu)... Nếu chỉ có biệt hiệu thì chúng tôi dùng biệt-hiệu ấy. Cách xếp-đặt theo mẫu-tự tên họ, đối với nhiều người, có lẽ chưa quen, song chúng ta phải nhận rằng : đó là một điều tiện-lợi hơn và nhiều nơi đã bắt đầu áp-dụng thể-thức này rồi.

Về cách ghi chép, trước hết chúng tôi viết tên tác-giả với biệt-hiệu, nếu có, rồi lần-lượt đến đầu bài, số quyển (tome) bằng số La-mã, số tạp chí, tháng, năm, và sau cùng số trang, thí-dụ : *Nguyễn-trọng-Thuật* (Đồ-Nam, Đồ-nam-tử), *Khảo-cứu và phán-đoán về truyện Kiều*, XXII, 125, 1-1928, tr. 41-50. Nếu một bài được đăng trong nhiều số gián-đoạn hay liên-tiếp, thì chúng tôi ghi ngay tất cả những số đó. Thực ra, chúng tôi không phải chỉ biên có đầu bài suông mà thôi, nhưng chúng tôi thường viết cả phụ-đề, dàn bài, những ý-tưởng chính trong bài, một thứ toát-lược, nhất là đối với những bài mà chúng tôi cho là quan trọng và hữu-ích. Hơn nữa, trong nhiều bài, chúng tôi còn trích theo nguyên-văn với tham-chiếu rõ-rệt một vài câu, một vài đoạn căn-bản, độc-đáo, thiết-yếu để hiểu tư-tưởng tác-giả. Để làm thí-dụ, độc-giả hãy coi ba bài quan-trọng để hiểu mục-đích của tờ NAM-PHONG : Phạm-Quỳnh, *Mấy nhời nói đầu*,, số 1; Hán-Thu, *Nam phong ngày trước, Nam-phong bây giờ*, số 199; Nguyễn-hữu-Tiến, *Tổng luận sự-nghiệp Nam-phong*, số 210. Theo ba bài đó, độc-giả có thể làm thành một quan-niệm sống-động về sinh-hoạt thăng trầm của tờ báo đó rồi. Đối với nhiều bài khác, chúng tôi cũng trích nguyên-văn tương-tự. Chúng tôi thiết-nghĩ : thêm một ít chi-tiết như vậy, bằng Mục-lục sẽ bớt phần khô-khan, không có tính-cách toán-học, như một cái xác không hồn, trái lại, vừa hứng thú vừa đầy đủ, thay thế một phần nào cho chính bộ Nam-phong mà mỗi người không thể nào có sẵn trong thư-viện nhỏ hẹp của mình. Người có bảng Mục-lục này như có toàn-bộ thu bé lại vậy.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cuối cùng, chúng tôi ghi tắt những đề-mục chính, mặc dầu khó mà xác-định cách tuyệt-đối. Đó là những mục : Chính-trị (CT), Du-hành hay Du-ký (D), Giáo-dục (GD), Khoa-học (KH), Kinh-tế (KT), Lịch-sử (LS), Ngôn-ngữ (NN), Pháp-luật (PL), Tạp-chí (TC), Triết-học (TH), Tiểu-sử (TS), Văn-học (VH), trong đó có văn-học Việt-Nam và Văn-học Pháp (VHP), sau cùng có mục Xã-hội (XH).

Chúng tôi đã theo toàn-bộ Nam-phong hiện nay tàng-trữ tại Viện-khảo-cổ. Bộ này còn được duy-trì nguyên-vẹn, đóng thành từng quyển gáy da cũ. Thực ra có thiếu một số, đó là số 200, ngày 16 tháng 7 năm 1934. Chúng tôi đã tra-cứu số này tại Thư-viện Quốc-gia.

Về các tác-giả, trước hết phải kể tới các nhà văn. Và trong nhóm các nhà văn này, tiên vàn phải nói đến *Phạm Quỳnh*, hiệu Hồng-nhân và Thượng-chi, một trong số ba người sáng-lập, lại vừa làm chủ-nhiệm và chủ-bút phần Việt-ngữ, trong khi ông Nguyễn-bá Trác phụ-trách phần Hán-ngữ. Sau đó, lần-lượt phải chú-trọng tới *Nguyễn-hữu Tiến*, hiệu Đông-châu, *Nguyễn trọng-Thuật*, hiệu Đồ-nam, *Nguyễn-bá-Học*, và *Nguyễn-đôn Phục* hiệu Tùng-Vân.

Sau đó, chúng ta phải nhắc tới *Lâm-tấn Phác*, hiệu Đông-Hồ cùng với « nhóm » *Trí-đức học-xá*, rồi *Phạm-duy-Tốn*, *Nguyễn-văn Kiêm*, *Trọng-Toàn*, *Lê Dư*, hiệu Sở-cuồng, *Tương-Phố*. Sau cùng chúng ta cũng phải để ý tới một số tác-giả quen-thuộc đã cộng-tác với Nam-phong với những bài xuất-sắc như : *Dương-bá-Trạc* hiệu Tuyết-huy, *Dương-quảng Hàm*, *Hoàng-ngọc Phách*, *Lê-Thăng*, *Nguyễn-mạnh Bổng*, hiệu Mân-châu, *Nguyễn-tiến-Lãng*, hiệu Hán-thu, *Nguyễn-triệu-Luật*, *Thiện-Đình*, *Thiều-Sơn*, *Trần-trọng-Kim*, hiệu Lệ-thần, *Trần-văn Ngoạn*, hiệu Tuyết trang, *Vũ đình Long*.

Về các nhà thơ, trước hết chúng ta phải kể tới các bài thơ của những thi sĩ như *Nguyễn-bỉnh-Khiêm*, *Nguyễn-công-Trứ*, *Nguyễn Khuyến*, *Trần-tế-Xương*, nhóm *Hồng Đức*. Rồi trong rất nhiều thi-gia, trội lên về lượng mà ít khi chúng ta nhắc tới và theo thiển-ý chúng tôi phải có những công-cuộc khai-thác mới, đó là những nhà thơ như : *Dương-đình-Tẩy*, *Đình-Trai*, *Đoàn-như Nam*, *Đoàn-tinh Canh*, *Lê-đình-Huyền*, *Minh-Phương*, *Mộng-Lan*, *Nguyễn-bá-Xuyền*, *Nguyễn-can-Mộng*, hiệu Nông-sơn, *Nguyễn-Tiến*, *Nguyễn-trung-Khuyến*, *Nguyễn-văn-Đào*, *Nhàn-Khanh*,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhàn-vân-Đình, Trần-Mỹ, Vũ-tích-Công... Trong số các văn-gia, cũng có một số đồng-thời cũng là thi-gia như: *Nguyễn-hữu Tiến, Nguyễn-trọng Thuật, Nguyễn-đôn Phục, Lâm-tấn Phác...*

Để có một ý-niệm tổng-quát về mấy tác-giả chính, chúng tôi xin ghi sau đây những nét đại-cương.

PHẠM-QUỲNH

Phạm-Quỳnh là như tiêu-biểu cho tờ Nam-phong, là linh-hồn của tất cả tờ báo. Nguyễn-tiến-Lãng đã nói rất đúng về Phạm-Quỳnh rằng : « Cho nên trước đây cái tên Nam-phong gần như lẫn với tên Thượng-chi, đó cũng là đích-đáng vậy » (N.P.199, tr.9). Mấy giòng sau, Hán-thu lại khen ông Phạm Quỳnh bằng những lời : « Cho hay một đời hồ dễ có mấy Thượng chi » (Có thể coi thêm bài của Nguyễn văn Kiêm trong N.P. số 188, tr. 219-222n). Địa-vị của Phạm-Quỳnh trong báo Nam-phong và trong văn-học-sử nước nhà đều đã được các tác-giả công-nhận như Dương-quảng-Hàm, Vũ-ngọc-Phan, Thiếu-Sơn ... và gần đây Chu-đăng-Sơn và Trần-Việt-Sơn trong *Luận-đề về nhóm Nam-phong tạp-chí*, Thăng-long, Sài-gòn, 1960, và Nguyễn-duy-Diễn trong *Luận-đề về Nam-phong tạp-chí*, Khai-Trí, Sài-gòn, 1961.

Trong bảng Mục-lục theo tác-giả, chúng tôi chia làm bốn mục :

1) Mục nhất gồm tất cả những bài tác-giả viết buông như trứ-tác phê-bình, khảo-cứu, tất cả hơn 175 đề-mục lớn nhỏ, dài ngắn.

2) Mục thứ hai gồm những bài văn dịch, dịch đích-danh hay biên-dịch. Có nhiều bài dịch-giả ghi rõ tên tác-giả và tên bài dịch, song nhiều bài dịch-giả không tham-chiếu rõ-rệt, chỉ nói là dịch hay biên-dịch. Thực ra nhiều bài có thể nói là biên-khảo, chứ không hẳn là biên-dịch.

3) Mục thứ ba chúng tôi đặt là mục « Nam-phong », bởi vì hoặc có ký tên đó, hoặc không ký tên chi cả, tỉ như trong mục « Thời đàm ». Trong thời-kỳ Phạm-Quỳnh làm chủ-bút thì hẳn phải do ông soạn, trừ khi người khác thay thế ông, khi ông đã vào Kinh, ngày 7 tháng 11 năm 1932. Tuy nhiên, để hiểu biết về sinh-hoạt của tờ Nam-phong, chúng tôi cũng ghi bài của Đông-châu cáo-chung tờ tạp-chí trứ-danh trong mục này, ngày 16 tháng 12 năm 1934, số cuối cùng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

4) Mục thứ bốn, chính là phần Pháp-ngữ, gồm những bài Phạm Quỳnh biên soạn bằng Pháp-văn. (Coi : phần Pháp-ngữ).

Như chúng tôi đã nói ở trên, trong phần các tác-giả, chúng tôi đã ghi theo thời gian. Muốn xem tác-giả đã soạn về những bộ-môn nào, chúng ta có thể lần theo Mục-lục Bộ-môn ở dưới đây để tìm biết. Thực ra Phạm Quỳnh đã viết về rất nhiều đề-tài khác nhau, từ triết-học sang văn-học, từ chính-trị đến xã-hội, ngôn-ngữ, kinh-tế... Như nhiều tác-giả đã nhận thấy, giá-trị trường-cửu của Thượng-chi không ở những bài giới-thiệu học-thuật tư-tưởng Âu-châu, nhất là Pháp-quốc, mà chính là ở những bài khảo-cứu về văn-học, ngôn-ngữ, văn-tự nước nhà. Dĩ nhiên, trong khi dịch-thuật những tác-phẩm nước ngoài, dịch-giả đã chịu tìm tòi danh-từ, ngữ-vựng để có thể diễn-đạt được trong tiếng mẹ đẻ của mình, điểm đó chúng ta cũng đã nhận thấy. Sự làm giàu cho tiếng Việt là một trong những sự nghiệp văn-học của Phạm Quỳnh. Tuy nhiên chúng tôi lưu-ý độc-giả tới một nhận xét của chúng tôi về Thượng-chi như sau.

Trước hết, cái trực-giác sâu-sắc nhất của tác-giả chúng ta đang bàn tới, đó là nêu lên địa vị ưu-tiên của chữ quốc-ngữ trong văn-học và sự học của chúng ta. Về điểm này, tác-giả đã công-bố ngay trong những năm đầu viết văn của ông như trong những bài : *Các vấn-đề giáo-dục ở nước Nam ta ngày nay*, số 12, tháng 6-1918; *Tiếng Annam có cần phải hợp-nhất không ? Đã nên làm tự-điển Annam chưa ?*, số 18, tháng 12 năm 1918. Rồi lần-lượt, chúng ta thấy đề-cập tới vấn-đề dùng chữ nho trong chữ quốc-ngữ (số 20, tháng 2-1919), vấn-đề bộ Việt-âm tự-điển (số 74, tháng 8-1923), vấn-đề học cổ-điển Hán-tự (số 88 tháng 10-1924), việc học Hán-Việt văn-tự (số 107, tháng 7-1926), khảo về chữ quốc-ngữ (số 122, tháng 10-1927), lại về việc cổ-học Hán-tự (số 132, tháng 8-1928)...

Rồi trong mấy năm sau cùng của đời nhà văn, trước khi ra « làm quan » lo việc chính-trị, chúng ta thấy tác-giả có những bài rất đặc-sắc chung quanh vấn-đề văn-học. Những năm này là những năm 1930-1932. Trong bảng Mục-lục, chúng tôi có trích nhiều đoạn, nhiều câu rất ý-nghĩa như độc-giả sẽ thấy. Bắt đầu những bài thuộc loại này là bài tác-giả trả lời bài phê-bình của Phan-Khôi đăng trong Phụ-nữ tân-văn (NP 152). Trong bài này ông lên tiếng xét xem nước nhà đã có những sự-nghiệp văn-học nào vĩ-đại khả dĩ sánh cùng Âu-Á, cũng như tác-giả phê-phán về cái lối học hiện

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đại thể nào : những lời lẽ ngày nay vẫn còn giá-trị, một giá trị rất thời-sự. Rồi tới những bài như : *Bảo-thủ và tiến-hóa* (NP 156), *Bàn về quốc-học* (NP 163), *Luận về phương-pháp* (NP 163), *Quốc-học và quốc-văn* (NP 164) *Quốc-học và chính-trị* (NP 165), *Nhà nho* (NP 172), *Chuyện tâm-tình* (NP 172) là những bài rất dồi-dào tư-tưởng và có mầu-sắc thâm-thúy đặc-biệt. Tiếc rằng sau đó, nghĩa là từ khi vào Kinh, tác-giả không soạn được bài nào thuộc về văn-học tư-tưởng như hồi còn làm chủ-bút Nam-phong, trừ mấy lời đáp lại một cuộc phỏng-vấn đăng trong số 189, tháng 10 năm 1933, một bài cho chúng ta biết về sự-nghiệp của tác-giả, qua chính những lời tác-giả ngỏ cùng tòa báo « Impartial ».

NGUYỄN-HỮU-TIẾN

Nguyễn-hữu Tiến, hiệu Đông-châu, làm công việc giới-thiệu văn-học Trung-hoa cũng như Phạm-Quỳnh giới-thiệu văn-học Pháp-quốc. Ông là người được chứng-kiến mệnh-một của Nam-phong và chính ông đã là người cáo-chung tờ tạp-chí mà ông Phạm-Quỳnh đã cho ra mắt độc-giả bằng *Mấy nhời nói đầu.*

Trừ một ít bài về văn-học Việt-Nam có giá-trị như *Nam-âm thi-văn khảo-luận* (NP 14), *Nam-âm thi-thoại* (NP 26), *Khảo về câu đối nôm* (NP 102), *Việt-Nam tổ-quốc túy-ngôn* (NP 169), *Thơ mới với thơ cũ* (NP 193), chúng ta còn thấy một ít bài khảo-cứu khác về âm-nhạc (NP 30), về y-học (NP 31), về các danh-nhân, danh-nho, danh-thần, danh lam thắng cảnh và bài khảo về « Đại-việt sử-lược » của Lê-văn Hưu (NP 83). Ngoài ra, sự-nghiệp của Đông-châu thuộc về loại văn dịch từ Hán-văn.

Trước hết phải kể bản dịch trường-hơi về bộ tiểu-thuyết cổ « Lĩnh-nam dật-sử », từ số 52 và nhất là bộ « Vũ-trung tùy-bút » của Phạm-đình Hổ, từ số 121.

Sau đó là những bài về văn-học Trung-hoa, về lịch-sử luân-lý nước Tàu, văn-học nước Tàu, Nguyên-lưu chữ Tàu, Mẹo văn Tàu, các lối văn Tàu, Lịch-sử nước Tàu, câu đối chữ Hán, Học thuật tư tưởng nước Tàu, Luân lý học sử nước Tàu, lịch-sử Phật-giáo nước Tàu, Một bậc cao-sĩ nước Tàu. Trong số những bài dịch này, phải kể hai tác-phẩm : « Mạnh-tử quốc-văn giải-thích » từ số 78, đến số 126 thì có sự cộng-tác của Nguyễn-đôn-Phục Tùng-vân, và « Luận-ngữ quốc-văn giải-thích » từ số 165.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ngoài ra tác-giả cũng giới-thiệu mấy nhân-vật quan-trọng trong học-thuật tư-tưởng Trung-hoa như Khuất-Nguyên, Vương-dương-Minh, Tư-mã-Quang, Tô-đông-Pha.

Như các nhà khảo-cứu văn-học Việt-Nam đã nhận xét về Đông-châu : nếu với nền Pháp-văn thịnh-hành ở nước ta, người ta ít chú-trọng đến những bài giới-thiệu văn-học Thái-tây của Phạm Quỳnh thì với nền Hán-học suy-vong, người ta càng cần đến những bài dịch khảo-cứu về học-thuật và tư-tưởng nước Tàu. Phải chăng đó là khía-cạnh có thể trường tồn được của Nguyễn-hữu Tiến.

NGUYỄN-TRỌNG-THUẬT

Nghĩ đến Nguyễn-trọng Thuật, hiệu Đồ-nam hay Đồ-nam-Tử, chúng ta thường nghĩ đến cuốn tiểu-thuyết tiên-phong của Văn-học-sử cận-đại Việt-Nam « *Quả dưa đỏ* ». Thực ra sự-nghiệp của tác-giả còn vẻ-vang hơn thế nhiều, tuy không phong-phú bằng Đông-châu.

Về văn-học Việt-Nam, tác-giả đã bàn về thơ hay văn ngụ ngôn (NP 116). Chính ông cũng đã soạn một số thơ theo thể đó (Coi : phần Vận-văn). Ông cũng nói về truyện Kiều (NP 115), về gia-đình giáo-dục... *Về vấn-đề sử-địa*, ông cũng góp được nhiều bài như : Nguyễn-trường-Tộ, Danh-nhân Hải-dương, từ số 151, Cụ Lãn-Ông, từ số 69, Ngũ-hành-sơn... *Về tôn-giáo*, ông đã bàn về sách Khóa-hư (NP 189) và nhất là « Phật-giáo tân-luận », từ số 208. *Về tác-phẩm dịch*, người ta phải kể: Xuân-thu tả truyện, từ số 127.

Điều chúng tôi lấy làm lý-thú hơn cả đó là ý-kiến của ông trong vấn-đề tân-cựu, mới cũ, cái học xưa và nay. Chúng ta biết rằng vào năm 1930, bắt đầu đặt vấn-đề « quốc-học ». Theo ông Lê-Dư thì nước ta có quốc-học, nhưng theo ông Phan-Khôi thì không. Vậy tác-giả, trong một bài diễn-văn đọc tại Hội Trí-tri Hải-dương đã lên tiếng dàn xếp và phân-biệt có không, không có thể nào. Chúng tôi thiết nghĩ có lẽ vì đó mà bắt đầu tác-giả đứng ra « phản-công » đối với giới tân-học. Chúng tôi có thể nói : trong mấy năm đầu, trào-lưu mới thắng thế, phái cựu-học chịu yên-phận để nhường bước. Nhưng sau chừng một ít năm, thấy trong đám tân-học chưa sáng-kiến hay có một phương-pháp tiến-thủ khả-quan nào, cho nên phái cựu khởi

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

công phản-kháng, đúng hơn lên tiếng cảnh-cáo. Trong bài « *Cùng ai trong ban Tây-học* », số 182, Đồ-nam kết án : Bất kỳ Nho-học Tây-học, nếu là cái học hủ-bại thì đều đáng trách cả. Cho nên tác-giả đã như đề-nghị một chương-trình học mà ngày nay chúng ta đọc lại vẫn thấy còn giá-trị thời-sự (NP 191).

Sau cùng có một bài nói trắng ngay ra cái học từ-chương, khuyến-sáo của phái Tây-học ngày nay đã được đăng trong số 192, vào đầu năm 1934. Chúng tôi có cảm-tưởng đây là chóp đỉnh cuộc tranh-luận tân-cựu đã ngấm-ngầm hay công-khai khởi-sự ít lâu nay. Theo tác-giả thì không có hy-vọng ở phái tân-học, bởi vì ngày xưa, học nô-lệ thiếu sáng-kiến, nhưng được đạo-lý, còn ngày nay, có lẽ lại đi vào lối xưa mà kém đạo-lý !

Để biết đầy đủ về tác-giả, chúng ta còn phải chú-ý tới cuộc bút-chiến nhỏ hẹp giữa ông Tứ-Ly, biệt-hiệu của Nguyễn-tường-Tam và Nguyễn-trọng Thuật, chung quanh một câu dịch từ sách Luận-ngữ (NP số 199 và 201-202). Nhưng qua hai nhà văn, người ta có thể nhìn thấy hai tạp chí Phong-hóa và Nam-phong, Tân và Cựu chăng ? Bởi vì có lẽ đã đến thời Nam-phong trở nên cũ, trở nên già và một thế-hệ mới đang lên !

NGUYỄN-BÁ-HỌC

Nguyễn-bá-Học chỉ viết cho Nam-phong trong một thời-gian ngắn, 1918-1921, nhưng ông đã gây cho mình một tên tuổi trong nhóm.

Trước hết ông là người viết truyện ngắn : *Câu chuyện gia-đình, Ông lý Chắm, Có gan làm giàu, « Tạp-trở »* (NP 33), *Chuyện cô Chiêu Nhì, Câu chuyện một tối tân-hôn, Một nhà bác-học* (hoạt-kê tiểu-thuyết).

Nhưng người ta còn được biết và mến Nguyễn-bá-Học như một nhà đạo-đức giảng luân-lý. Về điểm này, phải kể « *Lời khuyên học-trò* » đăng trong ba số 24-26, gồm 32 phụ-đề về những đức-tính của học-sinh; rồi đến « *Bàn về chức-phận các thày giáo tiểu-học* » (NP 25).

Phụ-thuộc vào vấn-đề đạo-đức, còn có vấn-đề giáo-dục. Nguyễn-bá-Học đã bàn-giải về tự-do kết-hôn, về gia-đình giáo-dục (NP 28 và 34-35), việc cải-lương hương-thôn, việc nữ-học, vệ-sinh trong xã-hội, việc hành-lạc trong hương-thôn. Và sau cùng chúng tôi có thể nói : tác-giả của chúng ta đã bắt đầu chú-trọng đến vấn-đề kinh-tế, kinh-tế có ảnh-hưởng đến

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trình-độ văn-học, tư-cách, giáo-dục của một nước. Về loại này, chúng ta có : *bàn về tiết-kiệm, chí-phú cẩm-nang* (Phép làm giầu), nhất là *Yếu-lược về kinh-tế-học* (NP 45-46).

Sự-nghiệp của Nguyễn-bá-Học rất có thể còn sáng tỏ hơn nữa, song tiếc thay ông đã mất sớm vào tháng 8 năm 1921.

NGUYỄN-ĐÔN-PHỤC

Tác-phẩm của Nguyễn-đôn-Phục, hiệu Tùng-vân, không đồi dào bằng Đông-châu, nhưng tương-tự như vậy, và đa-số là những bài hay sách dịch từ Hán-văn. Chúng ta biết chính Tùng-vân đã cộng-tác với Đông-châu dịch Luận-ngữ. Ngoài ra, về tác-phẩm dịch, phải kể : *Tây-thi diễm-sử, Chồng tôi* (Dư chi phu), *Nhất nộ vị hồng-nhan, Tấm gương tình, Quý-phi diễm-sử*. Về văn-học Trung-hoa, Nguyễn-đôn-Phục có soạn : về lịch-sử nước Tàu, Lịch-sử học-thuyết Vương-dương-Minh, Danh-nho nước Tàu, Bàn về Lương-khải-Siêu, Đàn bà Đông-phương.

Về sáng-tác, có thể kể một số *hài-văn*, khảo-luận về cách hài-văn, nhất là bài khảo-cứu *về cuộc hát ả-đào*.

Cũng như những người trong nhóm, ông chủ-trương lấy quốc ngữ làm phương-tiện diễn-đạt tư-tưởng học-thuật. Ông cũng nhận thấy địa-vị của quốc-văn : coi bài « *Vấn-đề quốc-văn* » số 126, mà ông viết năm 1928. Có lẽ cũng như Đồ-nam, ông bắt đầu nghĩ tới nguy-cơ của một nền tân-học hủ-bại, và trở lại với một thái-độ ôn-hòa hơn, thăng-bằng hơn, không quá khinh bọn cựu-học như mấy năm về trước, trong buổi giao-thời, cũng không quá suy-tôn bọn tân-học, trái lại tân hay cựu đều không đáng ghét, chỉ ghét ngụy-tân, ngụy-cựu mà thôi : Coi bài « *Phái nhà nho khoảng ba mươi năm nay đối với sự học cũ* » (NP 195).

Sau cùng, cũng như Nguyễn-trọng Thuật đã lên tiếng chỉ-trích Nguyễn tường-Tam, thì Tùng-vân cũng phê-phán gắt-gao về lối thơ mới trong bài : « *Giải-thích về nghĩa bất-học vô-thuật* » (NP 192). Cho nên, với cuộc bút-chiến giữa Đồ-nam và Tứ-Ly, với lời khích bác thơ mới, vào năm cuối cùng của Nam-phong, 1934, chúng ta đã nhận thấy sự sụp-đổ sắp tới của Nam-phong để như thể nhường bước cho một trào-lưu mới.

***

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Sau năm nhà văn chủ-chốt của Nam-phong (*Vũ-ngọc-Phan* phân-tích bảy tác-giả : Phạm Quỳnh, Nguyễn-bá-Học, Phạm-duy-Tốn, Nguyễn-hữu-Tiến, Nguyễn-trọng-Thuật, Đông-Hồ và Tương-Phố. Hai ông *Chu-đăng-Sơn* và *Trần-Việt-Sơn* chỉ khảo-cứu có bốn : Phạm Quỳnh, Nguyễn bá-Học, Nguyễn-trọng-Thuật và Nguyễn-hữu-Tiến; còn ông *Nguyễn duy Diễn* chỉ đề-cập tới có ba : Phạm Quỳnh, Nguyễn-bá Học và Nguyễn-trọng Thuật, trong các sách « Luận-đề về Nam-phong » của các ông), chúng ta còn phải chú-trọng tới mấy nhà văn đã có một mầu-sắc riêng làm cho Nam-phong được phong-phú và tiên-phong trong nhiều thể văn hay sắc-thái. Đó là Bà *Tương-Phố* với « Giọt lệ thu », « Một giấc mộng », « Mối thương tâm của người bạn gái », « Bức thư rơi », « Tặng bạn chán đời », *Phạm-duy Tốn* với chỉ có ba « tả-chân tiểu-thuyết » hay truyện ngắn đặc-biệt: *Sống chết mặc bay, Con người Sở-khanh, Nước đời lắm nỗi.*

Trước khi chấm dứt mấy lời tổng-quát về mấy nhà văn tiêu-biểu cho nhóm Nam-phong, chúng tôi nói sơ-qua về mấy tác-giả khác, trong giai-đoạn này, đã đề-cập tới chữ quốc-ngữ và những cố gắng dành cho nó một địa-vị như chúng ta có ngày nay.

Ông *Dương-quảng-Hàm* chỉ viết có một bài *Bàn về tiếng An-nam* (NP 22), năm 1919, song trong bài đó ông đã nói về việc dịch các danh-từ mới ra quốc-ngữ và than-phiền một câu rất thâm-thía về sự sao-lãng việc nghiên cứu văn-tự nước nhà (Coi : Mục-lục). Ông *Lê-Thăng*, cũng chỉ viết có hai bài, trong đó có một bài bàn về *Tiếng Nam* trong đó ông hô-hào dùng tiếng Việt trong hết mọi ngành hoạt-động văn-hóa, pháp-luật, chính-trị. Ông cũng phàn-nàn về sự thiếu tự-tin, tự-đại của người mình đối với tiếng của mình (NP 160). Người có tâm-huyết đặc-biệt tới quốc-văn, tiếp tới, đó là *Lê Dư*, hiệu Sở Cuồng. Ông đã soạn mấy bài nói về văn-học Việt-nam như : *Chữ nôm với quốc-ngữ, quốc-âm thi-văn tùng-thoại, nguồn-gốc văn-học nước nhà, Ca-vũ và âm-nhạc nước nhà*, và « *Phật-giáo yếu-lược* »

Sau cùng, chúng ta phải dành riêng nghiên-cứu về Thi-sĩ *Đông-hồ Lâm-tấn-Phác* với tổ-chức « Trí-đức Học-xá » do ông khởi-xướng. Với Đông-hồ, người ta được biết về cảnh-vật Hà-tiên, bài khóc vợ rất lâm-li thống-thiết của ông (Linh-phượng, NP 128). Ông cũng diễn-thuyết về quốc-văn, về truyện Kiều. Việc ông hoạt-động cho quốc-văn vào buổi đầu thành-hình nền quốc-ngữ thật là đáng khen, nhất là với ảnh-hưởng của

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ông, Trí-đức Học-xá đã ra đời, với những nhà văn như Trọng-Toàn, Trúc-Hà, Mộng-Tuyết, Nguyễn-văn Kiêm. Ông Trọng-Toàn đã viết một bài về ông nhan đề « *Một người có công với quốc-văn : ông Đông-Hồ* », đăng trong Nam-phong số 173, tháng 6 năm 1932.

Để kết ở đây, chúng tôi lấy *Nguyễn-văn Kiêm*, người đất Hà-tiên, làm chứng-nhân cho công-cuộc của Phạm Quỳnh và nhóm Nam-phong. Có thể nói Nguyễn-văn Kiêm là người ở miền Nam nước Việt hưởng-ứng nhiệt-liệt nhất, hăng hái nhất đối với Nam-phong. Đối với ông, Phạm Quỳnh là người đi tiên-phong trong vấn-đề suy-tôn quốc-văn. Trong bài « Ý-kiến người trong nước *về vấn-đề quốc-văn* » ông đã trích ra rất nhiều câu nói của chủ-bút Nam-phong. Trong một bài khác cũng *về vấn-đề* « *quốc-văn* » ông có trưng ra nhiều lời khác thu-tập trong nhiều tạp-chí trong nước và ngoài nước. Bàn về truyện Kiều, ông đã nêu ra một lời danh-tiếng của Thượng-chi :

« *Có gì mà sợ,*
« *Có gì mà lo...*
« *Truyện Kiều còn, tiếng ta còn,*
« *Tiếng ta còn, nước ta còn...* »

Chính Nguyễn-văn Kiêm cũng viết hai bài nói về thân-thế và sự-nghiệp Phạm-tiên-sinh (NP 174 và 188). Sau cùng, bàn về việc « *Bảo-tồn Nam-ngữ* », ông đã trích câu nói của Phan-kế-Bính trong bài tựa sách Tam-quốc chí diễn-nghĩa rằng (1) :

« Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở như chữ quốc-ngữ», một câu danh tiếng mà ông đã lắp lại một lần nữa trong bài « Học quốc-văn », song song với lời chính ông nói lên :

« Nước Nam chỉ có quốc-văn là quý-báu hơn cả » (NP 149, tr. 311)

Thực ra câu nói sâu-sắc như một lời tiên-tri, một sấm-ngôn đã trở nên phổ-thông và chạy trên nhiều cửa miệng. Ông *Trúc-Hà* trong bài *Quốc-văn đối với công-dụng và thời gian* cũng nhắc lại nguyên-văn. Và trong một bài khác, ông đã coi lời đó như một «lời di-ngôn của một bậc tiền-bối » (NP 176, tr. 248).

(1) Lời này là của Nguyễn văn Vĩnh (?) thì phải.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Phạm Quỳnh trong bài « Khảo về chữ quốc-ngữ » năm 1927, số 122, có nói khác đi đôi chút rằng : « Tôi tin rằng hậu-vận nước Nam ta hay hay dở là ở chữ quốc-ngữ, ở văn quốc-ngữ ... »

Phải chăng cũng vì muốn cung cấp tài-liệu cho việc khảo-cứu chữ quốc-ngữ mà chúng tôi đã làm công-cuộc nhỏ mọn này, mong các độc-giả hưởng-ứng và các học-giả chỉ-bảo cho những thiếu-sót.

II. — MỤC LỤC THEO BỘ MÔN

Sau khi thiết-lập xong phần *Mục-lục theo Tác-giả*, chúng tôi đã do-dự rất nhiều khi bắt vào phần hai về *Mục-lục theo Bộ-môn*. Tuy nhiên, cuối cùng, chúng tôi đã quyết-định và thi-hành.

Trong phần Mục-lục theo Bộ-môn này, chúng tôi xếp thành 14 đề-mục :

1) Nam-phong, Báo-chí
2) Triết-học
3) Tôn-giáo
4) Xã-hội
5) Chính-trị
6) Kinh-tế, Pháp-luật
7) Giáo-dục
8) Phong-tục
9) Ngôn-ngữ
10) Khoa-học
11) Mỹ-thuật
12) Văn-học
13) Lịch-sử
14) Du-ký

Dĩ nhiên, tất cả các đề-mục không quan-trọng bằng nhau, như chúng tôi sẽ vắn-tắt đề-cập tới từng mục sau đây. Để giản-tiện-hóa trong cách ghi, chúng tôi trước hết đặt một số cho mỗi nhan đề, rồi chính nhan-đề, đầy-đủ hoặc giản-lược, cuối cùng chúng tôi chỉ biên có số tạp-chí và số trang mà thôi. Để biết tường tận hơn, độc-giả có thể tìm lại trong Mục-lục các Tác-giả, bởi vì ở đó, chúng tôi viết tỉ-mỉ hơn. Nếu bài nào được

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đăng trong nhiều số, thì chúng tôi chỉ chép có số đầu và viết tắt « Coi: Mục-lục các Tác-giả » (MLTG). Hẳn còn có những vụng-về bởi chính do-dự của bài, nghĩa là bài đó có thể xếp vào bộ-môn này hay bộ-môn kia được : chúng tôi hy-vọng chư-vị chỉ-bảo cho, chúng tôi thành-thực cảm ơn trước. Sau đây là tổng-quát các đề-mục và bộ-môn.

I. — Nam-phong

Ngay đầu bản Mục-lục theo Bộ-môn, chúng tôi đặt mục « Nam-phong » xếp theo thời-gian từ số 1 đến số chót 210. Nhìn vào đó, chúng ta thấy tất cả một lịch-sử sống-động, từ lúc khai-sinh *(Mấy nhời nói đầu* của Phạm Quỳnh) đến khi khai-tử *(Tổng-luận sự-nghiệp Nam-phong* của Đông-châu Nguyễn-hữu Tiến), qua những năm mới, những tuổi mới, những đổi thay. Đổi-thay lớn-lao nhất và quan-hệ nhất, như mọi người đã nhận thấy, chính là việc « vô kinh » của Phạm tiên-sinh. Người ta lấy làm lạ rằng : Nam-phong đã bắt đầu bằng việc hô-hào dùng quốc-ngữ và quốc-học làm nền-tảng với cây bút có một không hai là Phạm Quỳnh, song Nam-phong đã kết-thúc bằng người kể chân hình như chỉ quen viết Pháp-ngữ : Ông Nguyễn tiến-Lãng. Người ta có cảm-tưởng như Nam-phong đã là dấu nối giữa văn-hóa cũ Hán-học và văn-hóa mới Pháp-ngữ. Việt-ngữ có thể chỉ là cái dấu nối đó. Lớp Hán-học sẽ tàn dần, không phải để rồi thay-thế bằng lớp người có tâm-huyết với Quốc-học, quốc-ngữ, song bằng một lớp người chỉ tôn-trọng Pháp-ngữ và khinh thường Việt-ngữ. Mỉa-mai thay ! Công-cuộc giáo-hóa của người Pháp hình như đã đạt tới mục-đích : hạ bệ Hán-học để suy-tôn Pháp-học. Nhưng may thay, dưới chân trời văn-học nước nhà thời đó, trong khi Nam-phong sắp lặn ở phương trời Tây thì một mặt trời mới đang lên ở Rạng-đông đất nước, đó là nhóm « Phong-hóa » và những luồng tư-tưởng mới. Nam-phong đã chết, mặc dầu những cố gắng của những cây bút cổ-hữu như Đông-châu, Tùng-vân, Đồ-nam. Cái tài văn-hoa Tây-phương như Hán-thu Nguyễn-tiến Lãng cũng không thể cầm hơi cho nó được. Nam-phong đã làm tròn sứ-mệnh lịch-sử của nó, Nam-phong nay đã thuộc về lịch-sử, một lịch-sử vẻ-vang nhưng không khỏi nhuốm màu bi-đát như cái số-mệnh bi-đát của chủ-bút tiên-khởi của nó.

II. — Triết-học

Về triết-học, chúng ta còn đang ở vào giai-đoạn mở đường. Tuy nhiên, người ta phải để ý tới hai tiểu-mục khá quan-trọng : một đàng, hồi-phục

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hay phổ-biến nền *triết-học Đông-phương*, và đàng khác, giới-thiệu nền *triết-học Tây-phương*. Trong mục trên, hầu hết các bài đều là bài dịch do một nhà nho cự-phách thời đó : Đông-châu Nguyễn-hữu Tiến. Người ta được biết tới những tư-tưởng học-thuật nước Tàu, triết-học nước Tàu, cũng như những triết-gia và học-thuyết của Khổng, Mạnh, Lão, Trang, Vương-dương-Minh... Ngoài ra, chúng ta còn thấy những nhà văn khác như Trần-trọng-Kim, Tùng-vân và Nguyễn-trọng Thuật : vị sau này đã có công trong việc hồi-phục nền triết-học và tôn-giáo đức Thích-ca (Coi : *Tôn-giáo*).

Về mục Triết-học Tây-phương, chúng ta thấy Phạm Quỳnh giới-thiệu với chúng ta nền tư-tưởng học-thuật của Thái-tây, với những tác-giả tên tuổi thời đó như Gustave Le Bon, Henri Bergson, Auguste Comte, Descartes, Taine và Renan... Đây mới chỉ là những bài phóng-tác và dịch-thuật trong một phạm-vi nhỏ-hẹp mà thôi.

III. — Tôn-giáo

Không kể Khổng-giáo và Lão-giáo mà chúng tôi đã xếp vào mục Triết học Đông-phương ở trên, Tôn-giáo ở đây được qui-tụ vào những tôn-giáo cổ-hữu của dân-tộc, nhất là *Phật-giáo*. Có ba bài dài của Phạm-Quỳnh, của Đông-châu và của Nguyễn-trọng Thuật (Số 4, 8, 11). Các bậc cao-tăng, các ni-cô cũng được khảo-cứu tới.

Sau Phật-giáo thì đến các *nghi-lễ cổ-hữu* của người dân Việt như hôn-lễ, tang-lễ, tế Giao, tế-tự ... Tuy nhiên cũng có một bài giới-thiệu Hồi-giáo (bài số 31) của Hồng-nhân, còn tuyệt-nhiên không có ai, không có bài giới-thiệu một tôn-giáo rất phổ-biến tại Âu-châu và trên thế-giới : Cơ-đốc-giáo, hay Thiên-chúa-giáo. Chúng tôi cố lượm lặt và tạm kể việc Giáo-hoàng ban bội-tinh cho Quận-Công Nguyễn-hữu Bài (số 1) như một vết-tích Công-giáo. Chúng tôi tự hỏi : Phải chăng người ta đã làm việc sao-nhãng lớn-lao này vì cái tinh-thần bài-xích và phản-đối Cơ-đốc-giáo của Âu-châu, đúng hơn Pháp-quốc, thời đó ?

IV. — Xã-hội.

Sau những bài tổng-quát và những bài mà chúng tôi tạm xếp vào tiểu-mục « Công-dân giáo-dục », chúng tôi thấy hiện lên mấy vấn-đề xã-hội chính-yếu của thời-đại này. Đó là vấn-đề hôn-nhân và gia-đình, việc cải-lương

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hôn-nhân trong giai-đoạn giao-thời Âu-Á, việc hiểu-biết chế-độ gia-đình cổ Việt-Nam, để rồi thích ứng với tâm-tưởng mới.

Vấn-đề hương-thôn và *cải-lương hương-chính* cũng là một vấn-đề quan-trọng trong những năm 1925-1935, nhất là tại miền Bắc nước Việt-Nam. Tất cả các bài nói về vấn-đề này đã lên tới con số 32, bởi song song với nó còn có vấn đề kỳ-mục, vấn-đề lại-tệ, vấn-đề dân-mãn, học hành. Ở đây không những có những bài về lý-thuyết mà còn có những bản dự-án hương-ước, những thí-nghiệm, những thực-hiện cụ-thể ở một vài điểm.

Vấn-đề phụ-nữ cũng là vấn-đề hệ-trọng trong buổi giao-thời, giữa hai nền văn-minh Âu-Á. Người ta đã đặt những tư-tưởng mới như nữ-quyền, nữ-học, cả đến việc cắt tóc ngắn cũng được nói tới. Có thể thêm « Phụ-nữ giáo-dục » với những đường lối giáo-dục mới : thư cho con gái du-học bên Tây, gái thời nay, vấn-đề nữ-lưu, nữ-ngôn... Tại trường Mỹ-thuật Hà-nội, đã có một nữ-sinh cắp sách đi học mặc quần đen, để tóc đuôi gà và nhuộm răng đen, trong khi đó vấn-đề « nhảy đầm » đang được dư-luận phụ-nữ bàn-tán !

Sau vấn-đề phụ-nữ, tới *vấn-đề quan-trường* và bậc thượng-lưu. Cuộc tranh-luận về chấn-chỉnh quan-trường do Thân-trọng-Huề đề-xướng, đã gây được một tiếng vang (số 3). Về bậc thượng-lưu trí-thức mới, bài của Phạm Quỳnh (số 19) « *Chuyện tâm-tình* » cùng người xuất-ngoại hồi-hương là một điển-hình mà ngày nay vẫn có thể còn giá-trị thời-sự. Kẻ du-học trở về nước, một đàng thấy mình hình như bị lạc-lõng, « mất rễ », đàng khác họ cảm thấy như không muốn nhận thực-trạng của quê-hương xứ-sở.

Cuối cùng, thời đó còn đặt lên những vấn-đề khẩn-cấp như việc đê-chính và trị-thủy, việc cờ-bạc, nghiện-rượu và thuốc sái.

V. — Chính-Trị

Dĩ nhiên, chính trị thời này là *chính-sách thực-dân* của người Pháp mà chính-phủ Nam-triều chỉ là thứ bù-nhìn và quan-lại là tay sai đắc-lực. Hãy xem những bài diễn-văn của chính-quyền nơi những vị toàn-quyền, thống-sứ thì rõ. Tờ Nam-phong là cơ-quan gần như chính-thức của chính-phủ Bảo-hộ lúc đó, dĩ nhiên phải là phản-ảnh của đường-lối chính-trị thực-dân. Chúng ta được biết rằng tòa báo đã được đặt trong « phủ toàn quyền » và một trong ba sáng-lập-viên là một người Pháp, Louis Marty, cố-vấn chính-trị (?), sau này được bổ-nhiệm khâm-sứ Ai-Lao. Chúng ta có thể đọc bài

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

diễn-văn của toàn-quyền Albert Sarraut đăng trong số 23 tháng 6 năm 1919 và chúng ta sẽ thấy chính-sách thực-dân được che đậy khôn-khéo thế nào.

Về phía *chính-trị Nam triều*, việc quan-trọng nhất có thể là việc Bảo-đại hồi-loan và việc sửa đổi hay là cuộc cách-mạng không đổ máu trong triều ngày 2 tháng 5 năm 1933. Ngoài ra, viện Dân-biểu Trung-kỳ và viện Dân-biểu Bắc-kỳ cũng là những bước tiến trong đường lối chính-trị. Người ta nói tới một thể-chế quân-chủ lập-hiến, việc thành-lập các chính-đảng nhưng tất cả dưới quyền tối-cao của thực-dân (!). Thực ra, ra ngoài hẳn khuôn-khổ của chính-quyền thực-dân cũng như Nam triều, ra ngoài cả phương diện văn học do thực dân chỉ-huy, người ta thấy những phong trào quốc-gia hùng-mạnh trong bóng tối, và thỉnh-thoảng đã có những biến-động hay bạo-động làm áy-náy nhà cầm quyền Bảo-hộ.

Trong mục « chính -trị ngoại-quốc », người ta đã đề-cập tới nhiều nước quật-cường và canh-tân như nước Nhật với quân-chủ lập-hiến, nước Thổ-nhĩ-kỳ với Mustapha Kémal..., song gương những nước đó không thể làm nổi lên một phong-trào chống thực-dân và cải-cách đất nước được. Chính-sách thực-dân và tư-lợi của những tay sai là những chướng-ngại-vật quá lớn lao.

VI. — Kinh-tế

Có lẽ là lần đầu tiên, chúng ta thấy viết bằng quốc-ngữ những khảo-luận về kinh-tế-học. Điều đặc biệt hơn cả, có lẽ là trí sáng suốt của nhà văn Nguyễn-bá-Học. Không những ông viết truyện ngắn, giảng Luân-lý, song cũng để ý tới cách làm giầu *(Chí-phú cẩm-nang)*, khảo-cứu về kinh-tế-học. Người ta bắt đầu bàn về kỹ-nghệ, kỹ-sư, việc công-thương, về ngân-hàng, về tiền-tệ, về nông-nghiệp. Người ta đã nhận ra mối lợi dồn cả vào người Trung-hoa, và người ta đã cổ-võ việc hùn vốn đi buôn cạnh-tranh với người Tàu. Ông Bạch-thái-Bưởi đã là người độc-nhất thời đó nổi tiếng là kinh-doanh vĩ-đại cạnh những thương-gia lớn nhất người Trung-hoa. Hơn một lần, tờ Nam-phong nói tới ông và coi ông như tiêu-biểu cho đường lối công-thương Việt-Nam. Nhưng trong số người Việt, trường-hợp ông Bạch-thái-Bưởi chỉ có một. Một đàng sức tiến mãnh-liệt của các thương gia Tàu, đàng khác chính-sách kinh-tế của thực-dân Bảo-hộ không cho phép người Việt tinh-ngộ và nắm vững nền kinh-tế quốc-gia trong tay. Cho nên, tất cả những trục kinh-tế lớn đều ở nơi người Pháp và người Tàu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chúng tôi tự hỏi có phải vì thế mà các nguồn-lợi đều dồn vào người Pháp và người Tàu, còn người Việt chỉ còn là những tiểu công-chức phục-vụ cho chính-quyền Bảo-hộ mỗi tháng lãnh một số lương ít nhiều tùy tiện. Thỉnh thoảng có kinh doanh, nhưng trong phạm-vi nhỏ-hẹp của tiểu-thương, tiểu-công-nghệ ?

Những bài về pháp-luật, tương-đối ít ỏi, tất cả chừng hơn 10 bài. Người ta để ý tới việc giải-thích hiến-pháp vạn-quốc, khảo-cứu Luật-học, nhất là bàn về Bộ Luật mới áp-dụng cho Bắc-kỳ, bộ Dân-luật. Người ta cũng nói đến luận-án của Trần-văn-Chương, ông nghè Tây du-học Pháp-quốc.

VII. — Giáo-dục

Trong mục « Xã-hội », chúng tôi đã xếp tiểu-mục về công-dân giáo-dục và vấn-đề phụ-nữ, ở đây chúng tôi thấy có mấy vấn-đề nổi bật lên trong giai-đoạn này, đó là phong-trào lập các Âu-trí-viên, vấn-đề gia-đình giáo-dục và phụ-nữ giáo-dục.

Việc học trong dân-gian cũng là vấn-đề khẩn-cấp. Chúng ta đã biết mấy bài đạo-đức hay giáo-dục của Nguyễn-bá-Học như « *Chức phận các thày giáo...* », « *Lời khuyên học trò* ». Nhưng chúng ta còn phải chú-trọng đến việc cải-cách học-chính đề-cập nhiều lần trong tạp-chí, thực-hiện sau khi Phạm-Quỳnh vào kinh giữ chức Thượng-thư sung Ngự-tiền văn văn phòng Đổng lý. Tuy nhiên, vẫn trong khuôn-khổ của một nước bị trị, ngành giáo-dục vẫn chưa được phát-triển đúng đường lối của một quốc-gia chân-chính.

VIII. — Phong-tục

Thực ra, mục này không có gì là phong-phú : một vài thói tục của người mình như cách ăn mặc, cái lạy, mấy nghi-lễ bố-túc cho mục tôn-giáo, mấy phong-tục xấu của mình, phong-tục của một vài địa-phương, của người Mường hay đồng-bào thiểu-số. Thêm vào đó có một số bài về phong-tục các nước như Ai-lao, Cao-lỵ, Eskimô, Tàu, Xiêm...

IX. — Ngôn-ngữ

Đây mới là công-cuộc trường-tồn và giá-trị của Nam-phong. Bởi vì Nam-phong lấy tôn-chỉ sử-dụng quốc-tự, quốc-ngữ làm phương-tiện truyền-đạt tư-tưởng học-thuật, nên vấn-đề ngôn-ngữ-học là vấn-đề then-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

chốt. Và cũng là bước tiền-phong, nên nó có một giá-trị lịch-sử bền bỉ đối với chúng ta ngày nay. Thực ra sau gần nửa thế-kỷ, những đề-tài được Nam-phong bàn-giải, vẫn còn phải được chúng ta ngày nay tiếp-tục hoàn-bị-hóa : nó vẫn còn giá-trị thời-sự. Đó là những vấn-đề như danh-từ hóa-học, địa-dư, chính-trị, pháp-luật, vấn-đề tự-điển, vấn-đề một Hàn-lâm-viện.

Đặc biệt, trong buổi giao-thời, chúng ta sung sướng đọc những bài nói về địa-vị chữ Hán trong quốc-tự hay quốc-ngữ. Hán tự sẽ và còn là nguồn phong-phú cho văn-tự nước nhà tựa như La-ngữ trong Pháp-ngữ. Một ngày kia, những nhà chuyên-môn Hán-tự có lẽ sẽ chỉ còn là thiểu-số, nhưng mỗi người học-sinh cắp sách đến trường, mỗi người dân nước Việt không thể nào không dùng những chữ mà chúng ta có thể gọi được là những chữ Hán-Việt. Người thông Hán-tự sẽ thấu suốt từ-ngữ mình dùng hơn, chưa kể những tác-phẩm cổ-cựu bằng chữ nho của nước ta mà những sử-gia chân-chính không thể nào sao-nhãng đi được.

Chúng tôi phải nói nhiều về mấy tiểu-mục thiết-yếu như vấn-đề *Quốc-học*, *Quốc-ngữ*, *Quốc-tự*, *Quốc-văn*, trong phạm-vi tổng-quát của bài này, chúng tôi không thể bàn-giải hết được. Đây là những đề-mục lý-thú và trường-tồn nhất của tờ Nam-phong, theo thiển-ý chúng tôi. Không những chúng có một giá-trị thuộc lịch-sử, mà còn giữ một địa-vị thời-sự nữa. Xin độc-giả coi đề-mục « Quốc-học », « Quốc-ngữ, » « Quốc-văn ». Thực ra vấn đề quốc-ngữ không phải đã được đặt ra và được thành công trong dễ-dãi, trong thỏa-thuận : một cuộc tranh-luận sôi-nổi đã khởi công ngay trong số 16, trrong đó nhiều người lỗi-lạc đã tham gia vào (Coi : *Quốc-ngữ, số 36*). Dầu sao, nếu ngày nay quốc-ngữ được trọng dụng và trở thành quốc-tự, thì một phần lớn cũng là nhờ vào cái công khai-thác và điêu-luyện của nhóm Nam-phong, điều mà không ai có thể chối cải. Chúng tôi hy-vọng sẽ có nhiều tác-giả rõ-ràng làm nổi địa-vị của nhóm này hơn nữa, để không những làm sáng tỏ hơn một vấn-đề thuộc lịch-sử mà còn làm đà tiến cho công việc thuộc hiện tại.

X. — Khoa-học

Mục khoa-học ở đây không có gì đặc-sắc, lượng cũng như phẩm. Có thể gọi là một thứ khoa-học phổ-thông mà thôi. Người ta giới thiệu *bằng tiếng mẹ đẻ* những phát-minh khoa-học như chớp bóng, điện ảnh, phim ảnh, điện-học, điện-tín, vô-tuyến-điện. Người ta nói về nghề hàng không,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

về sao băng, về sâm sét, tàu ngầm, tàu bay... Có lẽ đề-tài thích-thú hơn cả chính là mấy bài khảo-cứu về thuốc nam, về y-học cổ-cựu của ta hoặc y-phái của nước ta. Ngoài ra còn có mấy kiến-thức phổ-thông về vệ-sinh và bệnh tật.

XI. — Mỹ-thuật

Nếu so về lượng thì mục này lại còn nghèo hơn mục Khoa-học, nhưng về phẩm thì hào-hứng hơn, bởi vì là những bài khảo-cứu về Mỹ-thuật cổ-hữu của nước nhà. Những bài « *Cầm-học tầm-nguyên* » của Hoàng-Yến vẫn còn giá-trị cho tới ngày nay, nhất là khi ít người biết chơi đàn cổ Việt-Nam. Bài « *Hát ả-đào* » của Tùng-vân cũng vậy, nghĩa là vẫn còn là một tài-liệu quý đối với chúng ta ngày nay.

Để phục-hồi những giá-trị cũ mà thời buổi mới có thể làm mai một đi mất, người ta đã đề-nghị cho thành-lập những hội Hiếu-cổ, như Hà-thành Hiếu-cổ ở Hà-nội (Kiểu như hội Cổ-đô Huế Hiếu-cổ). Người ta cũng cổ-võ cho phong-trào Mỹ-nghệ Việt-Nam. Về kỹ-thuật mới, có lẽ chỉ có một bài của Vũ-đình-Long về lối thủy-họa.

XII. — Văn-học.

Đây là mục phong-phú hơn cả. Chúng tôi buộc phải phân-chia ra làm nhiều tiểu-đề. Sau mục bàn-giải tổng-quát về văn-hóa, văn-học, văn-minh, hoặc so-sánh hai văn-hóa Âu-Á, chúng tôi xếp đặt tiểu-đề về các *thi-nhân và văn-gia*. Các nhà văn lớp cũ như tác-giả « Chinh-phụ-ngâm », « Cung-oán ngâm-khúc», Nguyễn Trãi... đã được nghiên-cứu tới, cũng như lớp nhà văn mới như Đông-hồ, Phan-kế-Bính cũng được đề-cập tới. Người ta phải chú-trọng đến Nguyễn-Du và truyện Kiều. Có thể nói đây là nhân-vật và tác-phẩm được suy tôn hơn cả. Khởi-điểm chính là ngày lễ kỷ-niệm cụ Tiên-điền và những bài diễn-văn trong dịp đó, có ông Trần-trọng Kim tham-gia tích-cực. Có thể đây là lần đầu tiên trong văn-học-sử nước nhà, một tác-phẩm thơ-văn chữ nôm được trọng-quý, suy-tôn và phân-tích bằng những phương-pháp mới. Mục-tiêu duy-trì và cổ-động nền học cũ một phần nào đã được thực-hiện ở đây.

Trong mục « *Văn-phẩm* », chúng tôi xếp trước hết là các chuyện ngắn, với hai tiểu-thuyết dài, một « Lĩnh-nam dật-sử » do Đông-châu dịch và một thuộc sáng-tác và được giải-thưởng : « Quả dưa đỏ » của Đồ-nam Nguyễn-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trọng Thuật. Sau đó tới những tiểu-mục « Truyện » dịch Pháp-văn, « truyện» dịch Hán-văn. Chúng tôi cũng dành cho hài-văn hay hý-văn một tiểu-mục riêng. Mục kịch, tuồng cho chúng ta một ý-niệm về một loại mà có lẽ sau này càng thấy hiếm trong văn-học Việt-Nam. Mục « phê-bình sách » cho chúng ta thấy sơ qua về những sáng-tác trong thời-kỳ đó.

Chúng tôi đặc-biệt lưu-ý tới mục « *Văn-thể* », bởi vì ở đây chúng ta được biết tới việc học và việc thi-cử của ta xưa và nay, nhất là thời xưa, tỉ như việc thi đình, thi hội ... Sau đó lần-lượt, chúng ta chú-trọng tới thi-ca Việt-Nam. Những bài như Thi-ca Việt-Nam của Phạm Quỳnh, Nam âm thi-thoại của Chương-dân, Thi-văn tùng-thoại của Sở-Cuồng... là những tài-liệu quí. Một văn-thể phong-phú và đặc-biệt Việt-Nam đó là các tục-ngữ, phong-dao, hay ca-dao, phương-ngôn, cách-ngôn đã được khảo-cứu tới. Chúng ta cũng nên tìm hiểu các văn-thể khác như câu-đối, hát tuồng, chèo, kịch, truyện cổ nước Nam...

Một loại mà chúng tôi gọi là « *Văn-chương, Tùy-bút* » đã kết-thúc đại-đề-mục Văn-học Việt-Nam. Mục này gồm tới hơn 120 bài. Chúng tôi đã cố xếp theo thứ-tự mẫu-tự của nhan-đề bài.

Hai mục về *Văn-học Pháp* và *Văn-học Trung-hoa* đã đến để bổ-túc cho những mục về Triết-học Tây-phương, Triết-học Đông-phương. Việc giới-thiệu văn-học Pháp thường do Phạm Quỳnh, còn phần khảo-cứu hay phổ-thông văn-hóa Trung-hoa thì do Đông-châu, Tùng-vân và Đồ-nam-tử biên-dịch.

XIII. — Lịch-sử

Có lẽ trong thời-kỳ đô-hộ Tàu, người Việt-Nam ít chú-trọng đến việc tìm-hiểu lịch-sử nước nhà, cũng như trong thời-kỳ Bảo-hộ Pháp, người ta đua nhau học sử nước người, đến nỗi, mỉa-mai thay, người Việt đã nhận « tổ-tiên mình là giống người Gaulois ». Tờ Nam-phong với tôn-chỉ « không quên cái quốc-túy trong nước », « dung-hợp cái học cũ của ta với cái học thời mới », tìm lại cái ta của ta, đã chuyên-chú nghiên-cứu và phổ-thông sử-liệu nước nhà. Trong tiểu-mục tổng-quát, chúng ta thấy có nhiều bài khảo-cứu về Việt-sử, giới-thiệu « Đại-việt sử-lược », « Việt-nam cận-cổ-sử » và nhất là « Vũ-trung tùy-bút » của Phạm-đình Hổ : bản này do Đông-châu dịch-thuật.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhiều *nhân-vật lịch-sử* cũng được bàn-giải và phê-phán tới, từ Lạc-long-Quân qua Hồ-quý-Ly đến Lê-Lý-Trần, từ Bá-đa-Lộc tới bản-triều nhà Nguyễn. Về địa-dư, chúng ta được những bài khảo luận dài hơi như Kontum địa-chí, Quảng-ngãi tỉnh-chí của Nguyễn-bá-Trác, cạnh những bài ngắn hơn như Hà-tiên Mạc-thị-sử, Nam-kỳ địa-chí...

Sau tiểu-mục lịch-sử thế-giới, chúng tôi xếp mục *Tiểu-sử*, trong đó có ghi truyện các danh-nhân trong nước Tàu, nước ta; từ thánh Gandhi tới thi-hào Tagore, qua các liệt-nữ, anh-hùng, văn-gia thi-gia, chính-trị-gia nước ta.

XIV. — Du-ký

Nhiều khi chúng ta tự cảm thấy, sống trong đất nước với giang-sơn gấm vóc mà không được biết tới những cảnh gấm vóc giang-sơn. Thì đây, theo tờ Nam-phong, chúng ta có thể một phần nào làm lại cuộc hành-trình qua tất cả những phong-cảnh hùng-vĩ nhất, đẹp-đẽ nhất của đất nước chúng ta, từ Bắc chí Nam, từ Cao-bằng Lạng-sơn đến đảo Phú-quốc, từ núi Tiên-du đến cảnh Hà-tiên qua Ngũ-hành-Sơn, từ Cổ-loa, Hạ-long đến Huế thơ-mộng... Với thời-gian, hẳn những tài-liệu này càng ngày càng trở nên quý-hóa đối với chúng ta.

Trong mục Du-ký này, phải kể bài « Hạn-mạn du-ký » của Nguyễn-bá Trác, « Lại tới Thần-kinh » của Nguyễn-tiến-Lãng, « Mười ngày ở Huế », « Một tháng ở Nam-kỳ » và nhất là « Pháp-du hành-trình nhật-ký » của Phạm Quỳnh.

Tới đây, chúng tôi hy-vọng công việc nhỏ-mọn này không đến nỗi trở nên vô-dụng và tạp-chí Nam-phong không còn chỉ là một món đồ cổ-tích nằm rêu-phong trong tủ kính tòa nhà Khảo-cổ.

NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

BẢNG NAM-PHONG

Số tạp-chí, Số quyển

Tháng 7-1917 — Tháng 12-1934

Quyển	Năm	Tháng I	II	III	IV	V	VI	Quyển	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	1917							I (1)	Số 1(2)	2	3	4	5	6
II	1918	Số 7	8(3)	9	10	11	12	III	13	14	15	16	17	18
IV	1919	19	20	21	22	23	24	V	25	26	27	28	29	30
VI	1920	31	32	33	34	35	36	VII	37	38	39	40	41	42
VIII	1921	43	44	45	46	47	48	IX	49	50	51	52	53	54
X	1922	55	56	57	58	59	60	XI	61	62	63	64	65	66
XII	1923	67	68	69	70	71	72	XIII	73	74	75	76	77	78
XIV	1924	79	80	81	82	83	84	XV	85	86	87	88	89	90
XVI	1925	91	92	93	94	95	96	XVII	97	98	99	100 (5)		101
XVIII	1926	102		103	104	105	106	XIX	107	108	109	110	111	112
XX	1927	113	114	115	116	117	118	XXI	119	120	121	122	123	124
XXII	1928	125	126	127	128	129	130	XXIII	131	132	133	134	135	
XXIV	1929	136		137		138	139	XXV	140	141	142	143	144	145
XXVI	1930	146	147	148	149	150	151	XXVII	152	153	154	155	156	157
XXVIII	1931	158	159	160	161	162	163	XXIX	164	165		166	167	
XXX	1932	168	169	170	171	172	173	XXXI	174	175	176	177	178	179
XXXII	1933	180	181	182	183	184	185	XXXIII	186	187	188	189(6)	190	191
XXXIV	1934	192	193 (2)		194	195-196 (7)	197-198	XXXV	199-200	201-202 (8)	203-204	205-206	207-208	209-210 (9)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

1) Một quyển gồm 6 số, đánh số trang liên-tiếp. Như thế 6 tháng đóng thành một quyển với số trang trên dưới 6, 7 trăm khổ lớn 22x29. Mỗi trang chia làm hai cột.
2) Mỗi số có phần Hán-văn, mang số trang riêng. Từ số 193 bỏ phần Hán-văn.
3) Ngoài ra, còn có một số đặc-biệt về Tết năm Mậu-ngọ, 1918 tháng 2, có số trang riêng. Số này cũng có phần Hán-văn với số trang riêng nữa.
4) Từ số 60 thêm phần Phụ-trương Pháp-văn.
5) Những số sau này gồm hai tháng : 100 (1925), 102 (1926), 135 (1928), 136, 137 (1929), 165, 167 (1931), 193 (1934).
6) Số đặc biệt về Bảo-đại hồi-loan.
7) Từ tháng 5-1934 đến cuối năm 1934, mỗi tháng tạp-chí Nam-phong ra hai kỳ tức mỗi tháng gồm hai số.
8) Số đặc-biệt về toàn-quyền René Robin.
9) Cứ mỗi sáu tháng tức một quyển, thì có bản Mục-lục tổng-quát về các số trong cả quyển. Phần Hán-văn cũng vậy, cứ sáu tháng có Mục lục riêng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Viết văn thế nào ?

của *NGUYỄN-VĂN-TRUNG*

Văn là người.
Buffon

I. — KINH-NGHIỆM NGUYÊN-ỦY VÀ BÚT-PHÁP.

Khi đặt vấn-đề viết văn thế nào, người ta liên-tưởng ngay đến những sách dạy viết văn : nào là nghệ-thuật viết văn, nào là cách làm văn... đôi khi do những người thường không phải là nhà văn biên-soạn cho những người muốn trở thành nhà văn. Nhưng trong thực-tế, nhiều nhà văn không bao giờ đọc những sách đó hoặc có đọc, thì chưa hẳn để theo mà trái lại là để phủ-nhận những lời khuyên-bảo, tiêu-chuẩn đã đề ra; còn những người học những sách đó và mong làm nhà văn thì có thể lại không bao giờ thành nhà văn. Lý-do chỉ là vì không thể dạy mà học làm văn được như dạy nấu bếp hay dạy các nghề chuyên-môn khác.

Trong những nghề này, có thể dạy được vì có những tiêu-chuẩn, luật-lệ qui-định. Vậy khi người học đã biết và đem ra thực-thành được những tiêu-chuẩn, luật-lệ đó, tức là thành nghề.

Nhưng có những tiêu-chuẩn qui-định việc làm văn không ? Những người biên soạn các sách nghệ-thuật viết văn tin rằng có, vì nếu không tin, thì không còn lý-do biên soạn. Các Vị đó căn-cứ vào những tuyệt-tác, điển-hình của các nhà văn danh tiếng để rút ra những định-luật, những nguyên-tắc liên-quan tới sự cấu-tạo, sử-dụng ngôn-ngữ để phân loại thể văn, và để qui-định việc chọn tiếng, làm câu, cách bố-cục, tạo hình-ảnh v.v...

Những luật-lệ đó được cổ-động và xếp đặt thành một khoa gọi là mỹ-từ pháp, từ-hoa hay bút pháp-học..., dạy cách làm văn hay, lời đẹp... hoặc dạy những cách mô tả sự vật, cảnh vật hay tâm-tình con người v.v... như ông Nhất-Linh gần đây đã viết một cuốn sách để dạy cách viết và đọc tiểu-thuyết phải thế nào.

Nếu ông Nhất-Linh chỉ muốn rút ra những tiêu-chuẩn mà căn-cứ trên những tiêu-chuẩn đó ông ta đã xây-dựng tác-phẩm của ông để giúp người đọc dễ hiểu ông hoặc hơn nữa để những nhà văn khác có thể lợi-dụng kinh-nghiệm của ông mà khám phá cho mình một con đường riêng, thì đó là một chủ-đích rất chính-đáng. Nhưng nếu ông muốn dạy cho những người muốn viết tiểu-thuyết những

---

1) Trích trong « Lược khảo văn học » sắp do Đại-học xuất bản.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nguyên-tắc viết để họ căn-cứ vào đó mà mô-tả sự vật, nhân-vật, thì chủ-đích đó không còn chính-đáng nữa, vì đã rõ những người *bây giờ* muốn sáng-tác, không thể bắt chước ông Nhất-Linh. Không thể bắt-chước không có nghĩa là những nguyên-tắc ông Nhất-Linh đề ra không tốt, nhưng chỉ có nghĩa là *bây giờ* không thể viết như thế được và phải viết khác thế thôi.

Do đó, những tiêu-chuẩn, định-luật của Thẩm-mỹ-học, của tu-từ-học, bút-pháp-học v.v... chỉ có thể là « mô-tả » và không có tính-cách « quy-phạm ». Ý-nghĩa và công-dụng của những cuốn biên-khảo về nghệ-thuật viết văn chỉ là ở chỗ nhằm trình bày cho người đọc hiểu mà thôi, không phải là để sáng-tác.

Một ảo-tượng không còn nên duy-trì là cho rằng học biết những nguyên-tắc đó là có thể sáng-tác vì sự thật ngược hẳn lại; người ta chỉ có thể sáng-tác nhất là với những thiên-tài bằng giá một sự phủ-nhận những nguyên-tắc đã đề ra.

Tại sao ngày nay người ta thấy những khoa tu-từ, mỹ-học là lỗi thời ? Vì bây giờ người ta không còn tin rằng văn-chương phải phản-ảnh những hình-ảnh, lý-tưởng phổ-quát, tuyệt-đối về con người, về thực tại, nhưng là biểu-hiện một kinh-nghiệm sống-động, tư riêng cụ-thể về cuộc đời. Do đó, vấn-đề không còn phải là bắt-chước, nhắc lại, căn-cứ vào những tiêu-chuẩn chung, nguyên-tắc bất-biến khách-quan, nhưng là sáng-tạo ra những nguyên-tắc mới từ kinh-nghiệm sống-động mà nhà văn muốn thể-hiện bằng nghệ-thuật.

Cho nên văn chỉ là một cách thế ở đời của con người với tư-cách là nhà văn. Nếu mỗi người có một cách thế ở đời riêng, nghĩa là một cách hiểu đời và biểu-lộ bằng thái-độ cách hiểu đời riêng biệt đó, không ai giống ai và cũng không giản lược vào ai mà không làm mất bản-ngã, cá-tính, phong-cách riêng-biệt, độc-đáo của người bị giản-lược. Sự dị-biệt đó có thể hiểu trên bình-diện từng cá-nhân hay trên bình-diện một nhóm, một thế-hệ hay rộng hơn nữa, một thời-đại...

Thực ra, một nhà văn của một thời-đại, thường có thể được coi như đại-diện cho cả thời-đại của mình vì đã rút ra được những gì là điển-hình nhất của thời-đại để biểu-hiện, phản-ảnh.

Và sự biểu-hiện, phản-ảnh đó bày tỏ một lối văn, một bút-pháp riêng. Nhà văn càng độc-đáo, càng có bút-pháp độc-đáo. Mà độc-đáo đặc biệt là gì khi bước vào sinh-hoạt sáng-tác văn-chương, nếu không phải là tránh đi lại những con đường mòn, hết sức kỵ sự nhắc lại, sự bắt-chước. Do đó không thể có những tiêu chuẩn, tiên-nghiệm, có trước qui-định sáng-tác, những tiêu-chuẩn khách-quan, phổ-biến, áp-dụng cho mọi người, nhưng là những tiêu-chuẩn do chính nhà văn sáng-tạo ra để qui-định sáng-tác của mình.

Cho nên sáng-tác, thực-hiện một bút-pháp mới không phải là vâng theo những qui-luật khách-quan, tổng-quát, mà là xuất-hiện như một mẹo trừ của những qui-luật đó, như một *lệch-lạc* rẽ ngang khỏi con đường của người khác.

Đã hẳn, đôi khi nhà văn không phải là tìm thấy ngay một lúc hướng đi, bút-pháp, lối viết phản-ảnh được con người, thời-đại của mình. Sự hình-thành một bút-pháp hiểu như một *lệch-lạc* độc-đáo so với con đường chung, thường thường chỉ được thực-hiện qua nhiều tác-phẩm đầu tay và khi đã tới thời trưởng-thành.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Sở dĩ như vậy là vì thường đến thời trưởng-thành người ta mới thấy phát-hiện rõ-rệt một phần nào con đường mình đi nhờ những tiếp-xúc và kinh-nghiệm đời.

Một người sáng-tác đích-thực, một nhà văn thực-sự bao giờ cũng tìm đến cái nguồn suối sống-động là kinh-nghiệm đời của mình. Mà kinh-nghiệm sống-thực bao giờ cũng là độc-đáo, riêng tư, do đó cũng cần được biểu-hiện bằng những hình-thức diễn-tả đặc-biệt riêng-tư, như thể trước đó, chưa bao giờ có và chưa bao giờ thấy. Nói cách khác, nhà văn cần tự tạo ra những hình ảnh mới, những chữ mới, những bố-cục mới để phản-ảnh cái mình cảm thấy thực, ý mình nghĩ thực; không vay mượn bắt-chước. Sự tiếp-xúc cần-thiết với người khác chỉ có ý-nghĩa tạo dịp cho mình tìm ra con đường của mình, lối nhìn của mình, *khác* của người.

Xuân-Diệu viết :

Đôi giếng mắt *đã chứa trời vạn hộc*
Đôi bờ tai *nào ngăn cản thanh âm*

hay

Tôi muốn tắt *nắng đi*
Tôi muốn buộc *gió lại*

Xuân-Diệu đã tạo ra những hình-ảnh mới : ví mắt như cái giếng và trời là những mãnh khối vuông, ví vành tai như cái *bờ*.

Hoặc dùng chữ *tắt* thay cho chữ *che* là chữ thường chỉ-thị hành-động làm cho một vật gì như mầu sắc khỏi bị phai nhạt vì ánh nắng; dùng chữ ***buộc*** thay chữ *ngăn*, chỉ-thị một hành-động chặn lại một cái gì đang qua. Rất có thể ý cũ, nhưng hình-ảnh mới như lần đầu tiên, nhìn thấy và lĩnh-hội.

Nhà biên-khảo tha-hồ phân-tách hình-ảnh đẹp ở đâu, hay ở chỗ nào, nhưng nhất-định là không ai làm thơ có thể bắt-chước dùng những hình-ảnh của Xuân-Diệu đã dùng rồi.

Cho nên đòi hỏi căn-bản của văn-nghệ là sáng-tạo và sáng-tạo là phủ-nhận. Dĩ-nhiên phủ-nhận chỉ có nghĩa như một điều-kiện thiết-yếu của sáng-tác, không phải là xóa bỏ giá-trị của cái bị phủ-nhận. Một nhà văn bây giờ cảm thấy *không thể* viết văn như Nhất-Linh, làm thơ như Xuân-Diệu. Điều đó không có nghĩa như một phủ-nhận văn thơ Xuân-Diệu, Nhất-Linh không hay. Những hình-ảnh Xuân-Diệu dùng vẫn đẹp, lời văn của Nhất-Linh vẫn hay, nhưng để mà thưởng-thức thôi, không phải để mà bắt-chước sáng-tác. Không thể bắt-chước vì không thể viết như thế được nữa. Bút-pháp của Xuân-Diệu, Nhất-Linh biểu-lộ một sự lựa chọn của hai người và phản-ảnh một con đường của họ. Nhưng con người của tôi, của chúng ta bây giờ không còn phải con người của Nhất-Linh, của Xuân-Diệu. Kinh-nghiệm đời của chúng ta ngày nay *khác* kinh-nghiệm đời của những nhà văn tiền-chiến. Do đó, cách biểu-hiện, lối làm văn của chúng ta cũng sẽ phải *khác* cách biểu-hiện, lối làm văn thời tiền-chiến.

Vậy đã rõ không thể qui-định phải viết thể này mới là văn-chương và không được viết thể kia vì không phải là văn-chương như thể có những tiêu-chuẩn chung,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

có trước, mà người muốn sáng-tác phải vâng theo. Không thể dạy viết văn thế nào, nhưng chỉ có thể *mô-tả* những nhà văn đã viết thế nào và từ sự mô-tả đó, tìm hiểu tại sao họ lại viết như thế. Tìm hiểu tại sao, tức là khai-triển ý-nghĩa sự lựa chọn một lối nhìn, một thái-độ trước cuộc đời đó của họ. Chính vì đã cảm-nghĩ và nhìn đời như thế, nên họ viết văn và có bút-pháp như thế.

A — Nguồn gốc văn-chương.

Cái xác-định một tác-phẩm văn-chương là một lối văn, một bút-pháp. Dĩ nhiên tác-phẩm chỉ biểu-hiện cao, sâu, rộng nếu chứa đựng nhiều ý. Nhưng chỉ có ý mà thôi, chưa đủ, còn cần lời đẹp, văn hay. Ngược lại, nếu chỉ có lời đẹp văn hay mà không có ý, cũng không đủ. Sự thật cả hai đều là yếu-tố cấu-tạo tác-phẩm văn-chương. Cho nên, tác-phẩm văn-chương vừa là một biểu-hiện cuộc đời vừa là một công-trình nghệ-thuật. Nghệ-thuật trong cách biểu-hiện và sự biểu-hiện là nghệ-thuật.

Điều đó có nghĩa là đi tìm hiểu văn-chương, không thể tách nội-dung biểu-hiện ra khỏi hình-thức biểu-hiện như một toàn-thể có thể phân chia. Và do đó, tìm hiểu lối văn, bút-pháp là tìm hiểu nội-dung biểu-hiện. Vấn-đề không phải chỉ là khảo-sát nhà văn đã *viết thế nào*, nghĩa là đã dùng chữ, tạo hình-ảnh làm sao và chữ, hình-ảnh đó đẹp, hay, có tính-chất văn-chương ở chỗ nào, nhưng còn là tìm hiểu *tại sao* có thể có những chữ, những hình-ảnh như thế.

Vì nếu chỉ phân-tách cái thế nào của văn-chương, ta chưa hiểu được tại sao nhà văn này dùng chữ, hình-ảnh, bút-pháp này và nhà văn kia *không thể* dùng chữ, hình-ảnh và có một bút-pháp *khác* nhà văn trên.

Có thể coi lập-trường tìm hiểu văn-chương ở đây tương-tự thái-độ của Kant trước vấn-đề tri-thức: vấn-đề không phải là khi nhận-thức, thì nhận thức thế nào, nhưng là làm sao có thể có tri thức; phê bình nhận thức của con người là xác-định những điều-kiện nào làm cho có thể có kinh-nghiệm nhận-thức

Về văn-chương cũng vậy. Vấn-đề là tìm hiểu nguồn-gốc, sự hình-thành của văn-ảnh, bút-pháp, là tìm hiểu tại sao có thể có văn-chương. Tìm hiểu nguồn-gốc văn-chương là tìm hiểu nguồn-gốc cảm-nghĩ của nhà văn.

Con người là ý-thức, là tình-cảm tiếp-xúc với cuộc đời bên ngoài sự vật, cảnh-vật, mầu-sắc, âm-thanh, khối-lượng, hình-thức, người khác...

Sự tiếp-xúc tạo nên những cảm-nghĩ kết-thành một kinh-nghiệm nguyên-ủy. Gọi là kinh-nghiệm nguyên ủy vì nó gắn liền với những cảm-nghĩ mà con người có thể có ngay từ lúc còn bé, trước khi biết suy-nghĩ, phản-tỉnh, nghĩa là trước khi ý-thức rõ rệt được những cảm-nghĩ của mình.

Nói cách khác, gọi là kinh-nghiệm nguyên-ủy, những cảm-nghĩ mà con người sống nó, còn đồng-hóa với nó, *là* nó. Đã hẳn đang khi đồng-hóa, sống nó, chưa *biết* nó. Khi biết, có ý-thức, tức là đã có thể phản-tỉnh, tách khỏi đều mình biết và coi nó như đối-tượng nhận-thức. Cái kinh-nghiệm nguyên-ủy này, tuy con người lúc còn sống nó chưa có ý-thức được nó, nhưng nó vẫn *bao hàm* những ý-nghĩa.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Khi đứa trẻ giận dỗi, nó chưa hiểu được ý-nghĩa của thái-độ hờn-giận nhưng thái-độ hờn-giận của nó vẫn có ý-nghĩa, dù nó chưa biết, vì còn « sống », đồng-hóa với thái-độ đó.

Vậy chính kinh-nghiệm nguyên-ủy, sơ-khai gồm những cảm-nghĩ do tiếp-xúc với cuộc đời là nguồn-gốc bút-pháp văn chương, kinh nghiệm sống động này thường ở tình trạng vô thức, cả trong thời-kỳ thơ-ấu, cũng như trong thời-kỳ trưởng thành. Ví-dụ, mỗi khi đêm về tôi vẫn cảm thấy một cái gì lắng xuống, lặng-lẽ, yên-tịnh mà không để ý hay ý-thức rõ-rệt, nhưng cảm thấy như một người « sống » cái cảm-giác đó mà thôi.

Tìm hiểu văn-chương, nguồn-gốc hình-ảnh là trở về với kinh-nghiệm sống-động, nguyên-ủy, vô-thức đó.

Ví-dụ: khi ta viết : thảm *xanh mịn*, lời nói *chua cay*. Hình-dung từ là một tiếng dùng để định-tính cho một sự vật. Cái thảm là *xanh*. Nhưng màu-sắc có trăm nghìn vẽ khác nhau: xanh biếc, xanh bạc, xanh lá cây, xanh biển, xanh mịn. Xanh là một kinh-nghiệm nhận-thức bằng thị-giác. Xanh mịn là một kinh-nghiệm nhận-thức bằng thị-giác cộng với một kinh-nghiệm nhận-thức bằng xúc-giác.

Lời nói là khẽ, to, cao, thấp... mà ta tiếp-thụ được bằng thính-giác, nhưng lời nói còn có thể là *chua cay*, nghĩa là lĩnh-hội cả bằng vị-giác. Những ví-dụ trên chứng-minh rằng khi ta tiếp-xúc với sự vật bên ngoài, ta tiếp xúc bằng toàn thể con người ta, không phải chỉ bằng lý trí, tri giác, nhưng bằng cả con tim, ngũ-quan. Chính khả-năng phối-hợp những kinh-nghiệm nhận-thức chủ-yếu là của từng cơ-quan vào một kinh nghiệm làm cho ta có thể mô-tả một cái thảm là xanh *mịn* hay một lời nói là *chua cay*. Con người không phải chỉ xem bằng mắt, nhưng bằng tay, không phải chỉ nghe bằng tai, nhưng bằng cả miệng. Ngôn-ngữ, tiếng nói trong văn-chương là một ngôn-ngữ tượng-hình nhằm thể-hiện những đặc-tính khả-xúc (qualités sensibles). Sở-dĩ ngôn-ngữ đó có thể trở nên phong-phú vô tận vì nó chứa đựng những khả-năng phối-hợp, ghép nối, những kinh-nghiệm lĩnh-hội của nhiều cơ-quan khác nhau.

Trong một viễn-tượng khác, có thể nói những chữ, hình ảnh, bắt nguồn từ một kinh-nghiệm tiếp xúc với sự vật, với người khác, đôi khi thật là sơ-khai vô-thức, chính kinh-nghiệm đó làm cho có thể có hình-ảnh.

Ví-dụ : chữ *lòng* biểu-lộ kinh-nghiệm đi vào một nơi ẩn-náu, trú ngụ và nơi đó là nơi an-toàn, được che-chở, bảo-đảm, được hiểu biết, thương yêu trong tình thân-mật, kín-đáo.

Kinh-nghiệm của đứa trẻ chạy vào *lòng mẹ* khi nó đói, khát, sợ... là một kinh nghiệm nguyên-ủy, đưa tới kinh-nghiệm tổng-quát đi tìm nơi trú-ẩn của con người. Con người ở đời nghĩa là ở trong một *hoàn-cảnh* trống trải, có thể gặp nhiều nguy-hiểm, nên đi tìm một *nơi ẩn-náu* trú-ngụ; ở đó nó sẽ được đón tiếp với lòng quảng-đại, yêu-thương, làm cho nó *cảm thấy* yên hàn, vững-dạ, an-tâm.

Chữ lòng bao-hàm ý-niệm về một hoàn-cảnh bất-an, một không-gian trú-ngụ, và một *tình-tự*. Từ kinh-nghiệm nguyên-ủy về « Lòng mẹ » đó, chúng ta có những chữ: lòng đời, lòng dân-tộc, lòng sông, lòng người v.v... chỉ-thị nơi trú-ngụ, cái chỗ ở bên trong, kín-đáo, nơi trung-tâm... thay những chữ: có lòng, tấm lòng, lòng em, tiếng lòng, chỉ-thị *tình-tự*: cởi mở, quảng-đại, chân-thành, yêu thương...

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Xuân Diệu viết :

Lòng **cũng quay theo trục bánh xe**
Chở **người yếu điệu áo sầu che.**

Hình-ảnh thực mới. Lòng ở đây vừa là trung-tâm, nơi ẩn-náu, vừa là tình yêu; yêu là tự-thú sự thiếu sót, trống-trải của cuộc đời, và được yêu là được ẩn-náu, được lấp đầy, được ấp-ủ, che-chở. Nơi ấp-ủ, che chở là *lòng* của người yêu mình. Từ ý-niệm căn-bản đó của chữ lòng, Xuân-Diệu đã tạo hình-ảnh mới: tình yêu là trục bánh xe chuyên-chở người yêu.

Một chữ khác rất thông-thường : chữ ăn chẳng hạn. Từ lúc mới sinh, con người đã ăn. Ăn là lấy một cái gì ở bên ngoài có thể ăn, đưa vào miệng, nuôi mình bằng cách *biến nó* thành mình. Trong việc ăn, có ý-chí *muốn* có cái để ăn, hành-động chiếm-đoạt và tiêu-diệt cái bị chiếm-đoạt.

Nghĩa đen, có những chữ ăn uống, ăn cỗ, ăn chay, ăn vặt, ăn vụng, ăn cưới..., hay những chữ chỉ-thị *cách* ăn : ăn vội, ăn-tục, ăn nhanh, ăn chậm, ăn bậy, ăn tham...

Nghĩa bóng. Vì ăn là việc căn-bản, nuôi-dưỡng duy-trì sự sống, nên tùy ở như cách làm ăn, nghĩa là cách tìm cái ăn mà con người có nhân-cách hay không, có xứng-đáng làm người hay không. Ăn ở, ăn mặc, ăn nói, ăn chơi chỉ-thị những cách cư-xử với người khác, cách sống ở đời.

Nếu thỏa-mãn ý muốn ăn bằng cách xâm-chiếm bạo-động, đó là ăn cắp, ăn gian, ăn trộm, ăn cướp, ăn hiếp, ăn bớt... hoặc bằng cách cầu-khẩn, van xin: ăn mày, ăn xin, ăn nhờ... hoặc ăn chỉ-thị một sự hòa-đồng : ăn giá, ăn khớp, ăn nhằm, khi làm văn, nhà văn căn cứ vào kinh-nghiệm nguyên-ủy của việc ăn để tạo hình-ảnh : Ánh trăng *ăn* dần bóng tối của gian phòng lặng-lẽ. Khu rừng *ăn* lan tới bãi-bể.

Chữ ăn vẫn chỉ-thị một cử-chỉ xâm-chiếm, và biến cái xâm-chiếm thành của mình; ánh trăng chiếm chỗ của bóng tối và biến bóng tối thành ánh trăng.

Trong vấn-đề tìm hiểu nguồn-gốc văn-chương, còn phải chú-ý tới *dự-phóng* của con người tạo ra kinh-nghiệm nhận-thức về cuộc đời. Chính dự-phóng làm cho có thể có kinh-nghiệm và do đó, có hình-ảnh, nhận thức.

Khi viết : người nông-phu cày ruộng dưới ánh *mặt trời gay-gắt*. Mặt trời gay-gắt là một một ẩn-dụ. Hình-ảnh gay-gắt đưa về một dự-phóng lĩnh-hội, của con người. Ở đây, là một dự-phóng làm việc, cày ruộng. Chính dự-phóng đó làm cho có thể có ẩn-dụ « gay-gắt », vì đã hẳn nếu không có dự-phóng làm việc *vất-vả*, thì mặt trời không thể là *gay-gắt*. Nói cách khác, nếu là một dự-phóng khác, như tắm nắng chẳng hạn, thì mặt trời lại có thể là nắng dịu. Cho nên cái làm cho có thể có ẩn-dụ, vẫn là dự-phóng của con người trước cuộc đời. Ẩn-dụ gay-gắt là một cách để nói lên sự mệt-nhọc, vất-vả của cần-lao bằng sự vật, qua trung-gian sự vật, do đó ẩn -dụ bày tỏ một dự-phóng và sự vật, cuộc đời xuất-hiện thế này, thế kia, theo mỗi dự-phóng. Như thế khi nghiên-cứu ẩn-dụ, văn-ảnh mà không trình bày tại sao có ẩn-dụ, thì kể là chưa giải-thích gì cả. Cần phải bày tỏ, khai-triển dự-phóng làm cho có thể có hình-ảnh, ẩn-dụ đó.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Theo đường lối trên, ta có thể tìm nguồn-gốc thi-ca, văn-chương bằng cách mô-tả kinh-nghiệm nguyên-ủy của con người trong tiếp-xúc thân-mật với cuộc đời trước khi kinh-nghiệm đó biến-thành ý thức.

Ngay từ bé, và suốt đời, ta có thể tiếp-xúc thường-xuyên với những nguyên-tố, những đơn-chất căn-bản như đất, nước, lửa, khí trời, đêm, trăng, gió... Sự tiếp-xúc đó tạo nên những kinh-nghiệm gồm những cảm-nghĩ vô-thức rất phức-tạp và phong-phú như cứ tiếp-tục cô-đọng, chồng-chất trong tiềm thức để chờ đợi được sử-dụng tới, làm chất-liệu xây-dựng hình-ảnh, tình-tự của văn-chương.

Ví-dụ : Nước. Từ nhỏ chúng ta đã gần-gũi với nước : nghịch nước : ngoi, lội, vẫy nước trong chậu khi còn bé tý; uống nước mỗi khi khát, rửa chân, tắm dưới cầu ao, ngoài sông v.v... Hoặc ngồi ngắm nước lúc nó phẳng-lặng, hay lúc nó chuyển-động. Những hình-ảnh đó in sân vào trí óc ta. Những khi lòng ta có chuyện nó cũng sôi nổi, rung chuyển như sóng nước; hay thời cuộc, cộng-đồng lúc giao-động, hỗn-loạn cũng vậy. Những khi khác, đi làm về mệt-nhọc, ta ra ngồi ngắm nước ao hồ phẳng-lặng, ta thấy lòng mình lắng xuống bình an. Những hình ảnh, tình-tự đó cô-đọng và chồng-chất trong tiềm-thức. Khi làm văn, nhà thơ viết : nước phẳng-lặng như *ngủ hiền-lành* (Eaux dormantes)

Hay kinh-nghiệm về đất. Đất dễ nghịch; và tha-hồ nghịch : nhào nặn trăm hình thù, đất vẫn ngoan-ngoãn chiều theo ý muốn của ta. Do đó, ta nói hiền như *đất*. Đất cũng là đất *đứng*, cái gắn liền ta vào cuộc đời, cái làm cho ta, và mọi sinh-vật có thể có, có thể sống : cây-cối thảo mộc từ đất mà ra, nhà cửa dựng trên đất, con người sống ở mặt đất, gắn bó vào mặt đất. Đất trở thành nguồn-gốc không-gian cư ngụ : Lòng đất, Đất mẹ, Đất nước : chỉ-thị quê-hương dân-tộc, tổ-quốc.

Nhưng có lẽ trong văn-chương Việt-Nam nói riêng và văn-chương Á-đông nói chung, Trăng là một nguyên-tố đưa tới nhiều tiếp-xúc và kinh-nghiệm nhất. Cho nên Trăng là nguồn-gốc những cảm-hứng phong-phú, vô-hạn và phức-tạp của hầu hết nhà văn nhà thơ Việt-Nam và Á-đông. Trăng là một yếu-tố cấu tạo đặc-biệt của văn-chương Á-đông. Bên Tây-phương, văn-chương rất ít nói tới Trăng, vì dân-tộc Âu-châu không có kinh-nghiệm nhiều về Trăng.

Trái lại, văn-chương, thi-ca của ta đầy trăng. Trăng là khung-cảnh, là bầu-khí, là ánh-sáng soi, là yếu-tố len-lỏi vào mọi tình-tự, cảm-xúc, mơ-mộng của con người chúng ta. Nơi nhà văn, nhà thơ, những tình tự, cảm xúc, mơ mộng đạt tới một cường độ mãnh liệt hơn, tha thiết hơn, do đó mà Trăng cũng trở thành hình-ảnh quen thuộc, đậm-đà phong-phú nhất của thơ, và đặc-biệt là trong thi-ca xưa.

Vấn đề là tìm hiểu kinh-nghiệm vừa nguyên-ủy, vừa thường-xuyên của ta về Trăng, hay là tại sao đời sống tình-cảm, mơ-mộng của ta gắn liền với Trăng đến nỗi coi Trăng như nguồn suối cảm-hứng thi-ca, là yếu-tố cấu-tạo trội bật của văn-chương Việt-Nam.

Có lẽ có hai dữ-kiện chính xác-định nếp sống của người Việt-nam chúng ta ngày xưa và cả bây giờ : nền văn-minh nông-nghiệp, làng-mạc và xứ nóng. Hầu hết người Việt đều sống ở thôn-quê và làm ruộng bằng chân tay.

Sinh-hoạt làm nghỉ theo nhịp-độ tự-nhiên của Trời đất : ban ngày làm, ban đêm nghỉ. Không có kỳ nghỉ hè, nghỉ thường niên hay ngày thứ bảy chủ nhật như

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

bây giờ. Do đó tất cả những sinh-hoạt không phải là lao-động đều chỉ bắt đầu từ lúc mặt trời lặn, khi bóng đêm về. Chơi đùa, giải trí, thăm viếng, trò chuyện, ăn uống... nếu gặp đêm mưa rét hay không trăng sao, người ta phải sinh-hoạt ở trong nhà và phố-xá, đường làng lặng-lẽ, tối tăm, nhưng vào những đêm có Trăng, nhất là mùa hè ở Bắc-Việt, nơi quê-hương những làng mạc đông-đúc, với nếp sống cộng-đồng, tập-thể rất chặt-chẽ, thì quả thật đêm Trăng là những ngày hội vui của mọi người lớn bé, già trẻ, đàn ông, đàn bà trong cả làng. Ai nấy đều ra khỏi nhà. Trẻ con nô-đùa nhộn-nhịp dưới ánh Trăng. Người lớn ngồi ngoài sân, trước ngõ nói chuyện, hóng mát, ăn trầu, nhắm rượu... Dĩ nhiên nếu chỉ có gió mát mà không có Trăng thanh thì sự nghỉ ngơi trò chuyện, ăn uống mất hết ý-vị. Phải có Trăng thanh gió mát mới thật là trọn vẹn, vì không phải chỉ là ăn uống, nói chuyện mà còn thưởng-thức Trăng nữa. Đôi khi những bà, những cô gái chăm-chú còn ham làm việc đem gạo ra giã, hay đem khung-cửi ra dệt :

Sáng trăng trải chiếu hai hàng
Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ.

Nhưng đó cũng là những việc mà người ta thích làm dưới ánh trăng và vì muốn được hưởng cái thú-vị làm dưới ánh Trăng nên đem ra làm.

Người sống ở đời là lao-động, xây-dựng, cải-tạo, nhưng người chỉ *ở đời* thực sự, khi an-nghỉ, chỉ là người thực-sự những lúc thanh-bình, thoải-mái, mơ-màng như Hölderlin đã ca hát :

Đã hẳn người sống đầy sự nghiệp
Nhưng người ở đời như nhà thi sĩ.

Như nhà thi-sĩ, nghĩa là có tâm-hồn mơ-mộng, tưởng-tượng vì đã rõ, nếu không có tâm-hồn đó, người ta không thể rung-động gì được khi đọc thơ văn. Cho nên ai cũng là thi-sĩ, không phải ở chỗ sáng-tác, nhưng là ở chỗ có tâm-hồn thi-sĩ, biết nhạy-cảm trước những hình-ảnh, mầu-sắc, âm-thanh của cuộc đời... Người là con vật cần-lao, nhưng người cũng là một nghệ-sĩ. Làm việc là lúc sống *ở đời* mà dường như quên rằng mình ở đời. Cho nên có thể nói làm việc là một *đăng trí* với không-gian cư-ngụ của mình. Khi đi trên đường, qua cầu, hay bận công việc làm ăn, ta chỉ để ý đến đường, lái xe cho tốt tránh những xe trước mặt, không thể để ý tới phong-cảnh chung quanh, đồng lúa, làng xóm, hay con sông lờ-mờ trôi thanh-thoát vì tâm-trí chỉ mong chóng đến nơi và lo xong công việc. Nhưng khi không làm việc, bỏ thái-độ đăng-trí, lúc đó con người mới chú-ý tới không-gian cư-ngụ và nhìn ngắm, mơ-màng hòa-đồng. Đứng đầu cầu ao, ngồi tựa bên song cửa, con người phóng lòng mình vào cảnh vật, bay đi với mây gió, hay an-nghỉ với mặt nước phẳng-lặng. Lúc an-nghỉ là lúc hòa-đồng với đời, là lúc ta *ở đời* thực-sự, bằng mơ-màng, tưởng-tượng. Cho nên ,nếu đêm là thời-gian nghỉ-ngơi, thì đêm Trăng cũng là thời-gian mơ-mộng, tưởng-tượng của con người nghệ-sĩ trong chúng ta. Văn-hóa là một sinh-hoạt lúc nhàn-rỗi, nghỉ-ngơi và văn-chương thi-ca là sinh-hoạt của mơ-mộng, tưởng-tượng. Do đó, người Việt chúng ta sinh-hoạt văn-hóa, văn-chương về đêm, và nhất là về đêm Trăng, vì đêm là thời-gian an-nghỉ của nếp sống dân-tộc, đêm Trăng là thời-gian mơ mộng của con người được nghỉ-ngơi và chính vì thế mà Trăng gắn liền với đời sống tình-cảm, mơ-mộng của chúng ta và là nguồn suối trội bật của cảm-hứng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thi-ca. Không một nhà thơ nào không nói tới Trăng, không lấy Trăng làm đề-tài, khung-cảnh, hình-ảnh như thể Trăng là một cái gì rất quen thuộc, gần-gũi từ thuở xa-xưa hồi thơ-ấu. Ngay từ lúc chưa biết làm thơ, đã sống với Trăng, Trăng len-lỏi vào vui cười, thương-nhớ, ao-ước, mơ-tưởng; Trăng ẩn-hiện trong mọi kỷ-niệm tươi đẹp hồn-nhiên của thời thơ-ấu, cũng như những kỷ-niệm gần đây của thời thanh-niên, trưởng-thành qua những giao-động yêu-đương hay những tranh-đấu vật-lộn với đời. Trăng là cái vốn cảm-xúc, cảm-nghĩ dồi-dào phong-phú nhất đồng-thời cũng là cái kinh-nghiệm xa xưa, cũ-kỷ nhất... Trăng tham dự vào tất cả, Trăng gần-gũi, thân-mật, Trăng không phải là một tinh-cầu xa-lạ, nhưng là một nhân-vật, một người quen thuộc, và là của mọi người. Tùy vị-trí mỗi người, tùy tâm-tình mỗi người mà Trăng sẽ là ông, chị, vui, buồn, nhớ. Ai cũng là bạn của Trăng cả và muốn hiểu Trăng, coi Trăng như thế nào thì Trăng sẽ xuất-hiện với mình như vậy.

Nhà văn Duy-Lam đã mô-tả được cái mối tương-giao giữa ta với Trăng mà chúng ta có thể coi bài đó như một phác-họa phân-tách hiện-tượng-luận :

« Một trong những tính xấu của loài người là thích mâu-thuẫn. Ngay đến mặt trăng hiền-lành trên cao tít cũng không được yên thân và thường là đầu-đề cho bao sự mâu-thuẫn kỳ-quái của loài người, không bao giờ người ta đồng-ý trong việc gọi Trăng là gì ? Trăng già hay trẻ ? Thuộc phái yếu hay phái khỏe v.v...

Trăng thuộc phái khỏe ? Có thể lắm vì theo một số người Trăng là một ông « Ông giăng ông giăng » ông Giăng là một người thú cựu vì ông còn giữ cái búi tóc trên đầu : « Ông Giăng ông Giăng búi tóc ». Ông còn biết khóc biết cười. Trăng khóc không có gì mới lạ vì có nhiều thi-sĩ đã viết : « Giọt lệ Trăng » ; nhưng Trăng cười thì thật đáng ngạc nhiên. Có ai nghe thấy Trăng cười bao giờ chưa ? Vấn-đề đó phải chờ một thi-sĩ phải tự-đo hứng lên làm một bài thơ có cái đầu-đề kỳ-lạ là : « Trăng cười ha ha » mới giải-quyết được.

Trăng thuộc phái yếu ? Cũng rất đúng vì người ta hay nói : « Ả Hằng » « Nàng Trăng « Chị Hằng » nhưng người ta tránh gọi trăng bằng bà. Có lẽ vì các thi-sĩ bao giờ cũng chỉ mê cái đẹp, nên khăng khăng cho trăng là một thiếu-nữ trẻ, mỹ-miều và hay e-thẹn. Ấy nghệ-sĩ bao giờ cũng vậy, họ chỉ mê những cái gì ở trên cao không với được và không biết thực ra có được hoàn-hảo như trong óc tưởng-tượng của họ không ? Tôi không muốn làm thất-vọng các thi-sĩ vì theo khoa-học « mặt nàng trăng» răn reo và lỗ chỗ toàn núi lửa chứ đâu có mịn màng và êm mát như họ tưởng.

Vậy Trăng là ông hay bà ? Cô hay Cậu ? Xin chịu không trả lời nổi. Theo ý tôi thì tùy người. Trong trường hợp ông Lý-thái Bạch uống rượu quá say đã nhảy xuống nước để « ôm » lấy trăng cho bằng được thì chắc trăng là một cô con gái đẹp và rất khêu gợi. Còn các cô lãng-mạn đêm đến ra vườn mà khóc với trăng thì chắc trăng là một « chàng » thanh-niên phong-lưu mã-thượng và rất thương người, lúc nào cũng vuốt-ve các cô bằng những tia sáng êm-dịu và an-ủi.

Trẻ con thì thực-tế hơn, không cần biết trăng là chàng hay nàng, đẹp hay xấu (vì chưa đến tuổi) mà hễ nhìn đến trăng thì các em tưởng-tượng ngay đến một cái gì tròn trọn, đồng xu chẳng-hạn hay một cái bánh ngon lành. Có lẽ vì thế cho nên người ta mới cho các trẻ em ăn bánh dẻo vào dịp Trung-thu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Các bà nội-trợ thì ví Trăng với một trái dĩa tròn xoe Trăng là chàng ? Trăng là nàng ? Các bà không thèm băn-khoăn về những chuyện vẩn vơ và viển-vông đó. Ví trăng với cái dĩa là hay nhất rồi vì không có dĩa thì đựng món ăn vào đâu ?

Các bà nông-phu thì cho trăng là một cái lưỡi liềm. Còn lưỡi-liềm đó có sắc hay cùn, điều đó xin nhường lời cho các nhà kỹ-sư canh-nông hiện đang nghiên-cứu đến những nông-cụ cần tới để tiến-triển nông-nghiệp.

Tính nết trăng ra làm sao ?

Công bằng mà nói trăng rất hiền lành và êm dịu nhưng một số người độc mồm và ác tính lại không nghĩ thế. Họ chê trăng là một ông già tâm-địa không tốt và độc-ác : « Trăng già độc-địa làm sao ». Trong địa-hạt tình-ái, mỗi khi gặp chuyện trắc-trở hoặc thất-bại chua-cay, họ không biết trách-móc ai, liền quay sang đổ lỗi vào đầu trăng. Thật tội cho ông trăng già của chúng ta, lẻ-loi một mình ở trên kia mà còn bị loài người ghét bỏ. Trăng còn mang tiếng là lẳng-lơ và trắt-nết vì hay có tính : « Trăng hoa ». Có lẽ loài người có tính suy bụng ta ra bụng người, chính mình có tính xấu thích những thú nguyệt-hoa lại còn đổ lỗi cho « Chị Hằng ».

Thêm nữa trăng luôn luôn bị những cặp tình-nhân lôi ra làm chứng cho những lời thề-thốt của họ. Loài người khôn thật ! Lỡ ra về sau có chuyện lôi-thôi phải đưa trước pháp-đình xét-xử vì một trong hai người bội-ước thì chỉ việc nêu ra người làm chứng (bao giờ cũng vắng mặt và căm lặng) đó là ả trăng, nếu quan tòa có hỏi đến : « Thế nào ? Ai là người bội ước », thì nàng vì tính nết e-thẹn, nấp ngay sau những đám mây dầy mà không trả lời. Thế là hơn ! Có lẽ buồn vì sự độc-ác của loài người nên nhiều khi trăng ốm và gầy. Đã bao nhà văn-sĩ thương trăng đã dùng đến những danh-từ thích-đáng để tả nàng : trăng gầy võ-vàng, trăng sốt-rét vàng khè ở chân trời, trăng bệnh não v.v...

Dù tâm-tình loài người hay thay đổi, thích trái ngược hay kêu ca, rên-xiết mỗi khi đau-khổ, thích đổ lỗi cho người khác lại vô ơn bạc nghĩa, trăng cũng vẫn là trăng muôn thuở : rất rộng-lượng và dễ tha-thứ. Chứng tỏ là nàng bao giờ cũng êm dịu soi sáng chúng ta khi đêm đến và luôn luôn mỉm những nụ cười hoặc hóm-hỉnh (hình lưỡi liềm) hoặc vui vẻ (hình tròn) và bao giờ vẫn đẹp và duyên dáng » (1).

Trăng là nguồn suối mơ-mộng, tưởng-tượng; Trăng là ông, là bà, là cô, trăng có cây da, thằng Cuội, con trâu cày. Ở đây trăng gợi lên những ý-nghĩ vui đời, ý-nhị, lạc-quan, tươi trẻ... Nhưng trăng cũng còn là nguồn suối những tình-tự. Đêm là giờ sinh-hoạt của con người tình-cảm. Tất cả chúng ta chắc hẳn đều có kinh-nghiệm đặc-biệt này : hễ về đêm, thì những gì ta suy-nghĩ, tính-toán hay những gì ta ước muốn, đợi chờ bao giờ cũng mặc một vẻ nghiêm-trọng, và ở một cường-độ đậm-đà thật ca. Nhưng đến sáng sớm khi thức dậy, tự nhiên ta thấy thanh-bình hơn, vấn-đề ta lo lắng không còn có vẻ quan-trọng như ban đêm, tình-tự ta mong nhớ hay chờ đợi đêm qua không còn rộn-ràng lên nữa. Hình như đời sống suy-nghĩ và tình-cảm cũng có nhịp-độ. Nó bắt đầu sinh-hoạt khi mặt trời lặn và dừng lại lúc mặt trời mọc.

---

1) Trích lại trong « Nghệ-thuật làm văn và viết văn của Vũ-Kỳ », trang 277.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cho nên những bài thơ văn biểu-lộ tình-tự lúc đêm trăng thường bao giờ cũng biểu-lộ một tình-tự pha trộn tư-lự, tương-tư. Lời thơ ít nhiều đượm tính-chất buồn sầu, lo-lắng, trang trọng, bi-đát. Chính ánh trăng và màn đêm đã tạo nên cái « nốt » buồn, hoang, nghiêm cho tình-cảm, ý-nghĩ lúc đêm khuya thanh vắng. Mùa thu, ban ngày đã có thể gợi buồn rồi, nhưng ban đêm, về chiều nỗi buồn mới thật rộn-ràng, rạo-rực :

Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thổn-thức
Em không nghe rạo-rực
Hình ảnh kẻ chinh-phu
Trong lòng người cô-phụ.

Bất cứ tình-cảm nào về đêm trăng đều đem đến một ý sầu, lo. Ngồi với nhau tỏ tình cũng thấy trăng vây phủ :

Chúng tôi ngồi vây phủ bởi trăng thâu
Sương bám hồn, gió lắng mặt buồn rầu (X·D.)

Hay lúc phân-ly, xa cách, trăng càng xen lẫn vào sự cô-độc mà làm cho nó thắm-thía hơn.

Vừng trăng ai xẻ làm đôi
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường.

Hình-ảnh thật lớn lao, tuyệt-vời để diễn-tả sự cô-đơn vì xa-cách, phân-ly. Cũng cùng một ánh trăng, vừa soi kẻ ở nhà, vừa soi người đang ngoài đường. Hai người thân yêu cùng thấy trăng mà không thấy nhau. Trăng vừa tham-dự vào sự phân ly của mỗi người bằng cách chia xẻ làm đôi, một nửa ở với người ở nhà, một nửa ở với người đang ngoài đường, vừa làm cho hai người ý-thức được sự phân ly khi không thấy nhau mà *cùng* thấy trăng.

Ai xẻ trăng làm đôi, ai chia cắt hai người để cho phải phân-ly, cô-đơn ?

Trăng đưa ta ước mơ về một thế-giới thanh-tịnh, không sầu-khổ không đau thương, không đượm mùi tục-lụy, thế-giới của thánh thơi, an-bình, phẳng-lặng. Cung trăng chính là cõi thần tiên, thế giới của mơ-ước thoát-tục.

Hỏi Chị Nguyệt mấy lời sau trước :
« Duyên cớ sao mà được thảnh-thơi »
. . . .
Muốn lên cho tới Cung trăng
Kết-duyên cho được chị Hằng mới tha... (vô danh)

Tản-Đà cũng mơ-ước :

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi
Trần thế em nay chán nữa rồi
Cung quế đã ai ngồi đó chửa
Cành đa xin chị nhắc lên chơi...

Ý muốn thoát-tục, cõi trần-gian ô trọc, bẩn-thỉu, đen tối, chật hẹp để vướn lên cõi trời cao, trong sáng, vô-biên và được hòa mình vào thế-giới của ánh-sáng dịu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hiền, của không gian thanh-tịnh, của vũ-trụ vô-biên là giấc mơ của rất nhiều nhà thơ...

Chế-Lan Viên đã mơ được tắm trăng như tắm trong một bể sáng bao-la cho dịu lòng, mát ruột.

Ta cởi truồng ra, ta cởi truồng ra
Ngoài kia trăng sáng chảy bao la
Ta nhảy vào quay cuồng thôi lăn-lộn
Thôi ngụp lặn trong ánh vàng hỗn-độn
Cho trăng ghì, trăng xiết cả làn da... (Tắm trăng)

Nhưng đến Hàn-Mặc-Tử, Trăng mới trở-thành thế-giới mơ-mộng và rất thật. Cơn bệnh của Hàn làm cho Hàn đau-khổ vô cùng và thường-xuyên về thân-xác. Cơn bệnh đó còn làm cho Hàn thành một người cô-độc giữa loài người. Người ta tránh các bệnh hay lây bằng cách để riêng bệnh-nhân vào một nơi, nhưng không hề có ý *bỏ rơi* hẳn bệnh nhân. Trừ bệnh hủi, là một bệnh không phải hay lây nhất, cũng không phải bệnh khó chữa nhất, nhưng là một bệnh độc nhất bị coi như một *tội ác* và người mắc phải bệnh bị kết án như một phạm nhân. Người ta xa lánh, bỏ rơi hẳn và còn khinh bỉ nữa, đến nỗi dùng bệnh hủi để làm câu chửi rủa : đồ hủi ! Cho nên người hủi là người không những đau khổ nhiều về thân xác, mà còn đau khổ nhiều về tinh-thần. Đau khổ vì bị bỏ rơi, bạc đãi, cô-độc và tuyệt-vọng, bệnh nhân như người bị kết án tù chung thân suốt đời và có thể bị đày ải ngay giữa xã-hội, ngó nhìn cuộc đời trước mặt mà không còn mong một ngày kia được nhận lại vào đoàn-thể xã-hội để được làm người như mọi người.

Cho nên cuộc đời này đối với họ, chả còn nghĩa-lý gì và sống cũng như chết rồi hay đang chết dần..., người phong hủi chỉ còn sống được nếu mơ ước về một thế-giới khác và lấy ngay thế-giới mơ-ước đó làm cuộc sống thực.

Nhưng đã hẳn, không thể mơ ước được lúc ban ngày, vì ban ngày là thế-giới của sự làm việc. Chỉ khi đêm về, mới bước vào được thế-giới mơ-mộng. Nhưng nếu đêm tối dầy-đặc thì cũng không mơ-mộng được vì tối đen đã hư-vô-hóa hết cả thực-tại lẫn tưởng-tượng, và trước mặt, chỉ còn sự trống rỗng.

Vậy phải là đêm trăng, vì ánh trăng không xóa hẳn thực-tại, nhưng cũng không còn phân biệt được thực-tại. Thế-giới của trăng là thế-giới huyền-ảo, nửa thật nửa không thật và thế giới đó chính là thế-giới của mơ-mộng, của tưởng-tượng, tưởng-tượng không phải là thực-tại, nhưng cũng không phải là hư-vô; tưởng-tượng dựa vào thực-tại, nhưng vượt thực-tại; khi đêm xuống, bóng tối đuổi ánh sáng mặt trời, nhưng ánh trăng lại phản chiếu ánh sáng mặt trời tạo nên một thứ ánh sáng không sáng hẳn, cũng không tối hẳn. Trong thế-giới đó, những đồ vật, cảnh vật dần dần hòa tan vào bóng mờ nhạt; chúng biến hình « thoát xác » và dường như chối dậy rời chỗ của chúng, di-chuyển, cử-động. Chính con người cũng biến hình như vậy. Giờ đây, chúng ta tự nhiên cũng trở thành nhẹ nhàng, như không còn phải là một khối-lượng vật-chất nặng-nề, để cùng linh-động, huyền-ảo như thế-giới sự vật. Bóng tối mờ hay ánh sáng nhạt của trăng đã tạo nên một không-gian đồng tính (espace homogène); không còn phân biệt người vật, cây cỏ, trời đất, non nước, ánh trăng xóa bỏ những giới hạn của mỗi sự vật; đó là một thế-giới huyền-ảo, sống-động, đồng-tính. Nếu muốn chấm dứt thế-giới đó, chỉ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cần có những ngọn đèn thật sáng hay ánh sáng mặt trời, thế là mọi sự lại trở về nguyên hình, vị-trí của chúng. Theo Minskowski (1) trong thế-giới của ánh sáng ban ngày, những sự vật « nhập thể » mặc lấy một hình thù, một thân-xác nhất định như ông viết : « Thân xác-tính là một trong những nét cốt-yếu của không-gian chiếu sáng (Cette corporéité constitue un des traits essentiels de l'espace clair).

Nhưng về đêm, chúng thoát xác biến thành những hình-thù ma quái, kinh-dị, huyền-bí. Trong không-gian đồng-tính của đêm trăng chỉ có một chiều sâu, trong suốt, vô biên, bàng bạc, mơ-hồ; không còn kích thước, chiều cao, chiều rộng, chiều dài giới-hạn.

Những ý-nghĩ trên có thể cho ta hiểu bài «**Chơi giữa mùa trăng**» của Hàn Mặc-Tử, quả là một bài văn đặc-biệt như ông Trần-thanh-Mại đã ca-tụng.

« Này chị đố em nhé, trăng mọc dưới nước hay mọc trên trời và chúng mình đi thuyền trên trời hay dưới nước ? Tôi ngước mắt ngó lên trời rồi ngó xuống nước và cũng cười đáp lại : « Cả và hai chị ạ ».

... Bây giờ chúng tôi đang ở giữa mùa trăng, mở mắt cũng không thấy rõ đâu là chín phương trời, mười phương phật nữa.

... Tôi bỗng thấy chị tôi có vẻ thanh-thoát quá, tinh-khôi, tươi tốt và oai-nghi như pho tượng đức bà Maria là bực tính truyền chí thành.

Tôi nắm tay chị tôi đặc lia đặc lịa và hỏi một câu hỏi tức cười làm sao : Có phải chị không hở chị ? Tôi run run khi tôi có cái ý-nghĩ : chị tôi là một nàng Ngọc-nữ, một hồn ma, hay một yêu-tinh. Nhưng tôi lại phì cười và vội reo lên : «A-ha, chị Lễ ơi, chị là trăng, mà em đây cũng là trăng nữa ! ».

Ngó lại, chị tôi và tôi, thì quả-nhiên là trăng thiệt ».

Người là trăng, vật là trăng, tất cả thế-giới là trăng. Quả thật, với Hàn-Mặc-Tử trăng là thực-tại, là cuộc đời, là nguồn suối thi-ca và do đó có thể nói nếu không hiểu *kinh-nghiệm* đặc-biệt về trăng của một người phung-hủi không thể hiểu được tại sao có bài « **Chơi giữa mùa trăng** » trên.

B.— Bình văn và phân-tách bút-pháp.

Tìm hiểu văn-chương là tìm hiểu kinh-nghiệm nguyên-ủy đã sinh thành ra văn-chương, làm cho có thể có văn-chương. Văn-chương gắn liền với kinh-nghiệm sống-động, nguyên-ủy của nhà văn. Nhưng bởi vì mỗi kinh-nghiệm đều độc-đáo riêng biệt, nên lời văn, lối văn cũng phản-ảnh tính-cách độc-đáo, riêng biệt của kinh-nghiệm đời, nghĩa là của một lối nhìn, một sự lựa chọn, một thái-độ tinh-hội, cảm-nghĩ trước cuộc đời.

Ở nơi những nhà văn danh tiếng, rất dễ dàng nhận ra lối văn đặc-biệt của họ. Cho nên tìm hiểu một nhà văn, là tìm hiểu cả đặc biệt, độc-đáo trong lối nhìn đời của họ và tìm hiểu cái đặc-biệt, độc-đáo đó ngay trong lời văn, lối văn, hay nói một cách rộng hơn, trong bút-pháp vì bút-pháp gắn liền với con người của họ. Chúng tôi cho rằng một phê-bình văn-học chính-đáng phải lấy *chính* tác-phẩm làm khởi-điểm và đứng vào quan-điểm nghệ-thuật của chính tác-giả để rút ra những tiêu-chuẩn của nghệ-thuật. Bất cứ một tác-phẩm nào, nhất là trong trường-

(1) Vers une Cosmologie, bài « J'allume la lampe », trang 157.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hợp một kiệt-tác, bao giờ cũng độc-đáo và *khác* hẳn những tác-phẩm khác. Cái *khác* này xác-định tác phẩm đó *là* nó và muốn hiểu nó phải tìm hiểu cái *khác* của nó.

Cho nên phê-bình văn-học phải bám sát vào tác-phẩm, vào bút-pháp và tìm hiểu con người, cuộc đời, nghệ-thuật, mọi sự từ bút-pháp qua bút-pháp.

Chúng tôi coi nhà phê-bình văn-học cũng như ông thầy tướng. Đứng trước một người xa-lạ, thầy không cần hỏi tiểu-sử gia-cảnh cuộc đời của người muốn coi tướng, thầy chỉ nhìn bộ mặt và rồi trình-bày tính-tình, lịch-sử và vận-mệnh của người đó như thể những nét sâu đậm về tính-tình, những sự việc biến-cố quan-trọng của một quãng đời qua và cả cái số tương-lai đều để dấu vết lại, hiện lên trên bộ mặt của người đó.

Nhà phê-bình văn-học cũng vậy. Chỉ cần nhìn vào tác phẩm, vào lối diễn-tả, bút-pháp của một người để thấy một tâm-tình, một thái-độ trước cuộc đời, một lịch-sử cuộc đời, biểu-lộ qua những chữ, những hình ảnh, những bố-cục vì lời văn, bút-pháp là *cách-thể* ở đời của tác-giả, là tấm gương phản-chiếu con người của nhà văn.

Một quan-niệm phê-bình như vậy đi ngược lại những quan-niệm không coi phê-bình là nội-tại với tác-phẩm.

Đọc những sách phê-bình văn-học dưới hình-thức biên-khảo hay giáo-khoa có nhiều tác-giả phê-bình đều theo thứ tự sau đây để trình-bày một nhà văn, nhà thơ : tiểu-sử, hoàn cảnh xã-hội, thời đại, tư-tưởng, và sau cùng mới là nghệ-thuật. Chủ-đích của người phê-bình là muốn tìm hiểu tác-phẩm văn-học. Nhưng trong thực-tế viết, quan-niệm và phương-pháp phê-bình lại thay đổi chủ-đích đó, nghĩa là người phê-bình lấy việc tìm hiểu tư-tưởng, thời-đại, xã-hội, làm chủ-đích mà văn-chương nghệ-thuật chỉ còn công-dụng dẫn chứng có giá trị của một phương-tiện. Người ta nói rất nhiều về tiểu-sử, thời-đại, tư-tưởng, trích những câu văn, bài thơ để chứng minh những nhận xét, phê-bình của mình, đến cuối cùng mới nói tới giá-trị nghệ-thuật của tác-phẩm : phần này tương-đối lại vắn-tắt, đôi khi nhà phê-bình chỉ nói phớt qua về tác-giả đã dùng chữ hay, lời đẹp, mà không giải-thích tại sao văn hay đẹp hoặc dở, kém và nhất là không làm cho ta thấy một *liên-lạc* gì giữa nghệ-thuật tác-phẩm với tư-tưởng, cuộc đời của tác-giả mà người phê-bình đã dài-dòng trình-bày, chứng-minh ở phần trên.

Ví-dụ cuốn Hồ-xuân-Hương của Hoa-Bằng (nhà xuất-bản Bốn-phương) có 13 chương không có chương nào hoàn-toàn nói về nghệ-thuật thơ Hồ-xuân-Hương. 12 chương đầu bàn về tiểu-sử, thời-đại, hoàn-cảnh xã-hội, ảnh-hưởng, rồi đến tư-tưởng chống lạm-quyền, chống phong-kiến, nhà nho v.v... Mãi đến chương mười ba, so sánh thơ Hồ-xuân-Hương với thơ Thanh-Quan mới nhắc qua loa về văn, thơ của Hồ-xuân-Hương, mà cũng chỉ khen hoặc chê bâng quơ như : ngòi bút điêu-luyện, dùng chữ tài-tình, hình-ảnh sát-thực v.v... Người đọc không hiểu thế nào là dùng chữ tài-tình, hình-ảnh sát-thực hoặc tại sao Hồ-xuân-Hương lại dùng chữ ấy, hình-ảnh ấy mà không dùng chữ khác, hình-ảnh khác và nhất là người đọc không thấy có một liên-lạc gì giữa bút-pháp của nhà thơ với những tư-tưởng tác-giả trình bày ở những chương trên.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Như thế là phê-bình đã bỏ rơi tác-phẩm với tư-cách là tác phẩm văn-chương vì cái xác-định một tác phẩm văn-chương (một bài thơ, một tiểu-thuyết) chứ không phải một tác-phẩm triết-lý hoặc sử-ký, là tính-chất nghệ-thuật của nó, cái mà người ta gọi là bút-pháp.

Bút-pháp không phải là một hình-thức diễn-tả, hiểu theo nghĩa *khác* với nội-dung như thể cái chứa đựng *khác* với vật đựng. Ví dụ nước khác *về bản-chất* thùng chứa nó. Đã hẳn cái thùng cũng không quan-trọng vì nó chỉ là cái để chứa đựng. Chính vì hiểu bút-pháp như là một hình-thức diễn-tả, nội-dung là tư-tưởng và không quan-trọng bằng tư-tưởng nên người phê-bình đã chỉ coi câu văn, lời thơ như một dẫn-chứng và do đó không thấy sự liên-lạc mật-thiết giữa bút-pháp và ý-tưởng. Người phê-bình dễ-dàng nhận ra bút-pháp Hồ-xuân Hương khác của Thanh-Quan, nhưng sự khác biệt đó không gợi cho người phê-bình một thắc-mắc nào vì người phê bình đã coi bút-pháp chỉ là một phương-tiện diễn tả theo nghĩa một dụng cụ ở bên ngoài, không phải là cái gì thiết-yếu gắn liền với tác-giả, *là tác-giả*. Phải hiểu thật mạnh câu của Buffon, rất hay được nhắc tới mà lại không thấy cái nghĩa sâu-xa của nó : *Văn là người*. Nói một cách hiện-đại, văn là một cách-thể ở-đời của con người, một biểu-lộ thái-độ của con người trước cuộc đời. Cách thể biểu-lộ không tách rời và *khác* biệt con người biểu-lộ. Khi giận-dữ, người ta nắm tay dơ lên run run... Dơ tay ở đây không phải là dấu hiệu của sự giận dữ theo nghĩa dấu hiệu là cái *khác* cái mà nó làm dấu hiệu, nhưng *là* chính sự giận dữ. Người là người giận trong cách thể dơ tay run run. Như thế không còn vấn-đề hình-thức nội-dung, vì nội-dung chỉ là nội-dung khi mặc một hình-thức, cũng như giận-dữ chỉ *có* khi dơ tay run run.

Vậy đi vào tác-phẩm văn-chương là phải bám sát vào bút-pháp, vì tất cả ý-nghĩa, tư-tưởng, con người tác-giả ta muốn tìm hiểu đều ở trong bút-pháp. Nhưng bút-pháp là gì ? là một cách sử-dụng ngôn-ngữ, nói rõ hơn là cách lựa chọn tiếng, xếp đặt câu, đoạn; cách chấm phẩy, cách xây-dựng hình-ảnh, ẩn-ngữ, cách cấu-tạo vần-điệu v.v...

Phê bình văn-học là phê-bình bút-pháp theo nghĩa bút-pháp là cách thể ở đời của nhà văn. Trước hết : tìm hiểu cơ-cấu của câu, đoạn, nghĩa là xem nhà văn lựa chọn tiếng, cấu-tạo hình-ảnh *thế nào*. Sau đó khai-triển, rút ra một ý-nghĩa hiện-sinh từ phân-tách bút-pháp đó. Nói cách khác, tìm hiểu tại sao nhà văn lại dùng tiếng, hình-ảnh như thế. Điểm thứ hai này rất quan-trọng. Người phê-bình nhận-thấy văn Hồ-xuân Hương *khác* văn Thanh-Quan. Tại sao ? Tại sao Hồ-xuân Hương *không thể* làm thơ như Thanh-Quan, không thể dùng những chữ, những hình-ảnh như Thanh-Quan ? Chính vì mỗi người có một thái-độ khác nhau trước cuộc đời và tùy ở thái-độ đó mà lựa chọn cách diễn-tả, bút-pháp. Cho nên mỗi bút-pháp đưa về một kinh-nghiệm *độc-đáo*, một dự-phóng nguyên-ủy của mỗi người trước cuộc đời; và do đó một phê-bình chỉ chính-đáng, đạt được chủ-đích tìm hiểu tác-phẩm văn-học là văn-học khi căn-cứ vào bút-pháp, đi từ bút-pháp để tìm hiểu tác-phẩm hay nhà văn.

Chúng ta lấy thử cuốn Việt-Nam Giảng-luận của ông Hà-như Chi (trang 213). Khi nói về nghệ-thuật thơ Hồ-xuân Hương, ông viết « Thơ Hồ-xuân Hương là tả tình đã chân-xác mà tả cảnh cũng không kém sắc-sảo; tô-điểm những cảnh của mình bằng những mầu-sắc rất đậm-đà với nét bút rất táo-bạo; hoặc Xuân-Hương

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

có một lối dùng chữ, đặt câu rất đặc-sắc : rất mạnh-dạn, không dấn-đo rụt rè... Còn thơ Thanh-Quan : « Chữ dùng trong thơ rất khéo, rất thích-đáng, thơ đối rất chỉnh rất thần-tình, rất hàm-súc; tình-ý có khi vương ra ngoài lời và chữ; câu rất trau-chuốt, khéo gọn, đẹp cả ý lẫn lời... nét bút — thoáng qua, không tả chân, chỉ ghi lấy ấn-tượng phơn-phớt... Nói tóm lại, thơ bà Huyện Thanh-Quan đẹp ở chỗ đồng-nhất, trước sau không tương-phản, trong ngoài hòa-hợp, rung động êm-đềm, thanh-nhã kín-đáo, quý-hóa và tinh-xảo (trang 236) ».

Nếu dở cuốn Hồ-xuân-Hương của Hoa-Bằng, ta cũng thấy một lối phê-bình nghệ-thuật tương-tự (trg. 136) «Bà Thanh-Quan tả núi, tả sông, tả chú tiều, tả nhà sư bằng ngòi bút điêu-luyện và thanh-tao. Thơ Xuân-Hương lột trần được những cái mắt thấy tai nghe... nhấn-mạnh từng tiếng, ta thấy câu thơ là cả một điệp-khúc bản đàn hùng-tráng, cả một bức tranh thủy-mạc chấm phá rất tự-nhiên ».

Rồi ông giải-thích : « Sở dĩ hai nhà thơ ấy có những điểm khác nhau như vậy là vì mỗi người gặp hoàn-cảnh xã-hội và đứng một giai-cấp xã-hội khác nhau. Ví dụ ông viết : thời-thế rèn cho Xuân-Hương những ý-tưởng đanh-thép và những nhận xét thiết-thực, không viển-vông, không đài-các, kiểu-cách... tả cảnh gì vật gì cũng phải sát-sạt ngay vào cảnh ấy, nghĩa là phải chú-trọng vào thực-tại, phải cảm-thông với bình-dân».

Hay một đoạn khác « ... Lẽ tất nhiên, từ cái hoàn-cảnh quan-liêu cũng đã ảnh-hưởng đến trạng-thái tâm-lý bà, nên từ tâm-hồn « quí-tộc » ấy đã nảy ra phản-ứng, sản ra một thứ văn thơ « đài các » văn-thơ « phong-kiến » (trg. 143) .

Nếu phê-bình chỉ là quả-quyết khen chê văn điêu-luyện, hay hình-ảnh sáo, rồi trích văn dẫn-chứng, mà không phân-tách thế nào là điêu-luyện, là sáo và nhất là tại sao tác-giả lại lựa chọn những chữ, hình-ảnh đó, thì quả là quá dễ-dàng do đó không cần phê-bình văn-học vì người đọc nào cũng có thể cảm thấy và quả-quyết như thế.

Hoặc người phê-bình giải-thích như ông Hoa-Bằng đã làm : văn như thế là vì con người, xã hội đã đẻ ra, . Giải-thích như vậy là không giải-thích gì cả. Vì dù có nhận rằng văn của Thanh-Quan *đài-các* là vì hoàn-cảnh quan-liêu của bà hay văn của Xuân-Hương sát-thực vì lăn-lộn với bình-dân, thì vấn-đề vẫn là thế nào là văn đài-các, sát-thực; cái gì là đài-các, sát-thực trong câu, chữ, hình-ảnh nhà văn thơ? Người đài-các, trong cử chỉ, cách ăn mặc, cả lời văn. Nhưng phải phân tách lời văn đài-các thế nào cũng như phải chứng-minh cử-chỉ, cách ăn mặc thế này là đài-các *khác* với cử-chỉ, cách ăn mặc thế kia là đơn sơ. Nếu chỉ nói : cử-chỉ đài-các vì người đài-các, thì có giải-thích gì đâu.

Trở lại quan-điểm phê-bình đã trình-bày ở trên, ta thử tìm hiểu Hồ-xuân-Hương và Thanh-Quan qua bút-pháp và chỉ căn-cứ vào bút-pháp của hai người mà thôi.

Đọc thơ Thanh-Quan, như bài « Qua Đèo Ngang » chẳng hạn, người ta thấy thơ Thanh-Quan như một bức tranh thủy-mạc : chấm phá một vài nét, vẽ trên lụa hay trên bình cổ, lọ sứ; đồng-thời cũng là một bức tranh tĩnh-vật : các sự-vật được mô-tả đều ở trạng-thái im-lìm : lom-khom, lác-đác, lối xưa, ngõ cũ, đá trơ... Cho nên lời thơ không ầm-ĩ, mà nhẹ-nhàng, khoan-thai : *Bước tới* Đèo-Ngang bóng xế tà. Làm thơ như người đi võng cáng, có con hầu theo sau để ngắm cảnh; thật là đài-các và quí-phái.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trái lại thơ Hồ-xuân-Hương rất linh-hoạt. Làm thơ như người múa chân, khoa tay, mắt mũi, mồm đều hoạt-động và hoạt-động mãnh-liệt. Người hiếu-động như thế nên động tới sự vật gì cũng phải làm cho nó đứng dậy, chuyển-động và chuyển-động thật mạnh. Xuân-Hương là người của những hình-ảnh mạnh, và những cảm-giác mạnh.

Ví dụ : bài Qua đèo Ba Dội, « *Một đèo, một đèo, lại một đèo* » ! Lời thơ chẳng bước khoan-thai chút nào, nhưng như chạy đua, ráo-riết, vừa qua một đèo, lại hướng tới đèo sau mong chóng vượt lên.

Chân có bước đi, cũng không nhẹ-nhàng, nhưng phải là « chen chân xọc », tai nghe gió, không phải chỉ là hiu hiu gió thoảng mà là gió *thốc*, gió *đập* cành đa khua *lắc-lắc*. Tiếng động phải mãnh-liệt. Sóng phải dỡn mặt nước vỗ lom-xom, chày kình phải là *đâm*, quạt không phải chỉ phe-phẩy, nhưng phải phì-phạch. Sương rơi không phải chỉ đượm, nhẹ-nhàng lâm-tâm, nhưng phải chan-hòa ra, *đầm-đìa* lá liễu giọt sương reo. Nếu nhìn mầu-sắc, đó phải là đỏ loét, xanh phải là xanh rì, mốc phải là mốc thếch, chín phải là chín *mòm-mom*. Nếu sờ mó, phải là lem-nhem, rậm-rạp, xù-xì, lởm-chởm.

Đối với Hồ-xuân-Hương, cái gì cũng phải mạnh, nhiều, không phải chỉ là thưa-thớt, thoáng qua, nhẹ-nhàng, ít-ỏi. Cho nên những chữ Xuân-Hương dùng là những chữ sống-động, cựa-quậy, bò lỗm-ngỗm, không im-lìm, chết đứng ở một chỗ hay yếu-ớt, nhạt-nhẽo. Những âm vần của Xuân-Hương cũng oang-oang sang-sảng như của người ăn to nói lớn, lắm lúc như gắt lên, thét ra : chém cha, thây cha, cha kiếp, bét mẹ, bá ngọ.

Những chữ đó không phải là tự-nhiên, vì đã hẳn con người Xuân-Hương không thể dùng những chữ như của Thanh-Quan. Đây là vấn-đề lựa-chọn, và lựa chọn theo một thái-độ, một dự-phóng trước cuộc đời. Lời văn biểu-lộ tâm-hồn và tất cả con người truyền sức sống, nhập-thể vào lời văn.

Người phê-bình tìm hiểu thái-độ trước cuộc đời, để khai-triển dự-phóng của nhà văn, nhưng không phải tìm ở ngoài bút-pháp, lời văn, mà từ bút-pháp, ở ngay trong lời văn.

Đứng trước Đèo Ngang, cùng là một cảnh. Hồ-Xuân-Hương chú-ý tới cảnh, sự vật, và khen ngay người vẽ, tạo nên nó. Rồi tác-giả tả sự vật, xác-định những đặc-tính, nét điểm theo cái vẽ bề ngoài của nó bằng những hình-dung-từ định-tính (adjectif qualificatif). Cửa thì *son*, đỏ-loét, kẻ đá xanh rì lún-phún rêu, cành thông lắc-lẻo, lá liễu *đầm-đìa* sương.

Trái lại Thanh-Quan không chú ý tới sự vật và mô-tả cái vẻ bề ngoài của nó, nên không dùng hình-dung-từ và chỉ dùng toàn danh-từ vì chủ đích là chỉ có ý nhắc tới sự vật mà thôi.

Tôi nhận thấy trong tất cả thơ của hai người đều theo sự lựa chọn trên. Thơ Xuân-Hương dùng hình-dung-từ. Thơ Thanh-Quan không dùng.

Sự lựa chọn đó có ý-nghĩa gì không ? Thưa rằng có, và rất quan-trọng vì nó bao-hàm một thái-độ trước cuộc đời, là ý-nghĩa của sự lựa chọn trên.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Dùng hình-dung-từ nghĩa là chú-ý tới sự vật, và tin vào cái vẻ bề ngoài của nó để nhìn ngắm, lĩnh-hội. Với Xuân-Hương cái vẻ bề ngoài đó còn phải đặc-sắc, phong-phú, mãnh-liệt nữa. Nó chứng-tỏ một tâm-lòng tha-thiết, bám riết lấy cuộc đời để hưởng-thụ, dù gian-lao, đau khổ : « Hiền-nhân quân-tử ai là chẳng, mỗi gối chồn chân cũng phải trèo ».

Nhìn sự vật, cuộc đời, mà chỉ chú-ý tới mầu-sắc, thanh-âm hình-dáng, khuôn mặt, mãi-miết bám vào cái vẻ bề ngoài của nó như thể chìm đắm trong nó phải là một người tin cái vẻ bề ngoài là có thực và muốn tận-hưởng nó. Càng mải-miết chú-ý, càng tin mãnh-liệt. Một bút-pháp mô-tả cuộc đời trong cái vẻ bề ngoài của nó bằng cách sử-dụng những hình-dung-từ nói lên một thái-độ yêu đời, lạc quan trước cuộc đời. Không có gì thắc-mắc về mình cũng như về đời, như thể mình sinh ra ở đời đã hẳn là để sống, hưởng-thụ nhìn ngắm vẻ đẹp và cuộc đời, sở dĩ có là để thỏa mãn ý muốn sống, hưởng-thụ của mình.

Nếu có thắc-mắc, dằn-vặt, bất-mãn, giận-dữ thì chỉ là vì chưa được thỏa-mãn hay hưởng-thụ quá ít, không phải thắc-mắc về ý-nghĩa cuộc đời, hay về thân-phận làm người.

Bút-pháp tả cảnh bằng hình-dung-từ chống lại thái-độ bi-đát về cuộc đời. Ngược lại, trong thơ Thanh-Quang, không hề thấy hình-dung-từ.

Nhìn sự vật, bà chỉ kể tên mà không chú-ý tới cái vẻ bề ngoài của nó; bà lãnh-đạm với mầu-sắc, thanh-âm, hình-dáng của sự vật. Bà nói tới cỏ cây, hoa lá, núi, nhà, hoàng-hôn, trời, non, nước, nhưng không xác-định cây xanh hay lá vàng, hoặc trời đẹp, non cao. Bà không chú-ý tới cái vẻ bề ngoài của sự vật, nên không tả nó và không chú-ý vì không thèm buồn nhìn ngắm, không thích-thú gì mà nhìn, không muốn hưởng-thụ cuộc đời, vì cuộc đời chẳng có gì *đáng* hưởng-thụ.

Cái đang dằn-vặt lòng Bà là một nỗi niềm, một tâm-tình, một thắc-mắc, một suy tư. Tất cả tâm-trí Bà dồn vào nỗi niềm đó, cấu-tạo nó thành một vũ-trụ bên trong, hoàn-toàn tinh-thần. Cho nên khi nhìn ra thế-giới bên ngoài, cảnh vật chỉ là những dịp gợi lên những nỗi-niềm của Bà hay là những con đường đưa vào muôn ngã góc của tâm-tình tư-lự. Nói cách khác, cảnh-vật đã được nội-tâm-hóa, mặc những tình-tự, tính-chất nhân-loại sau khi cái vẻ bên ngoài của nó đã bị xóa bỏ hay gạt đi. Trong một vũ-trụ mà mọi sự đều bị nội-tâm-hóa, cái nhìn lĩnh-hội sự vật không phải là giác-quan mà là tinh-thần. Nhìn theo giác-quan là bám vào cái vẻ bề ngoài của sự vật : *Đá* thì *xanh* hay *lởm-chởm*. Nhìn theo con mắt tinh-thần là lĩnh-hội cái *bản-chất* vô hình của nó : Đá *trơ*; trơ là tính chất của đá *không thay đổi*. Khi nói đá trơ, bao giờ cũng vẫn thể thì tính-chất trơ có mầu-sắc, chiều bề, hình-dáng, khối-lượng gì đâu, ta không trông thấy cũng không sờ mó, cảm-giác được. Hay trước dòng nước. Nhìn theo giác quan, dòng nước sẽ là xanh, lặng, trong, đục v.v... Nhìn theo tinh-thần, dòng nước chỉ cho ta thấy sự thay đổi, biến dịch.

Ta thấy rõ-rệt hai lối nhìn đó trong thơ của Thanh-Quan và Hồ-Xuân-Hương.

Đá vẫn trơ gan **cùng tuế nguyệt** (Thanh-Quan)
Hòn đá xanh rì **lún-phún rêu** (Hồ-xuân-Hương)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hoặc :

Dặm liễu sương sa khách bước dồn (Thanh-Quan)
Đầm-đìa lá liễu giọt sương reo (Hồ-Xuân-Hương)

hay :

Nước còn cau mặt với tang thương (Thanh-Quan)
Nước trong leo-lẻo một dòng thông. (Hồ-Xuân-Hương)

Người ham sống, trông thấy dòng nước chỉ chú-ý tới nước trong hay đục, nước mát hay nóng, nước gợn hay lặng, để hưởng-thụ bằng giác-quan. Người đang tư-lự, buồn-rầu, trông thấy nước, không chú-ý tới những vẻ bề ngoài của nước, chỉ thấy nó là dòng thời-gian thay đổi. Đèn Đèo Ngang, Bà Thanh-Quan không ngắm cảnh nhưng lấy cảnh để nghĩ tới trăm mối ngổn-ngang trong lòng :

Dừng chân đứng lại Trời, non, nước
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Bà chỉ nhắc tới Trời, non, nước, nhưng không chú-ý tới trời xanh hay mây mù, non cao hay thấp, nước sâu hay nông. Trời, non, nước được gợi lên như những thực-tại khách-quan, vô-ngã, vô tình không thể hiểu và thông-cảm với Bà, nên đứng trước những sự vật đó, bà đành cô-độc tư-lự một mình. Hoặc là nhắc tới sự vật để gán cho bản-chất khách-quan của nó một tình-tự, tính-chất nhân-loại. Ngàn mai, dặm liễu. Tính-cách mênh-mông, xa-xăm của không-gian được coi như khoảng cách giữa người với người, nguồn gốc của phân ly.

Như thế, ta thấy một thái-độ không tha-thiết tới vẻ ngoài cuộc đời, không thể biểu-lộ bằng một bút-pháp tả-cảnh sử-dụng những hình-dung-từ định-tính. Và ta không hề thấy bút-pháp đó trong tất cả những bài thơ của Thanh-Quan. Muốn chứng-minh điều đó, ta lấy bài « Cảnh Thu » :

Thánh thót *tàu tiêu mấy hạt mưa*
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu-sơ
Xanh om *cổ-thụ tròn* xoe tán
Trắng xóa *tràng-giang* phẳng-lặng *tờ*
Bầu giốc giang-sơn tay chắp rượu
Túi lưng phong-nguyệt nặng vì thơ
Ô hay cảnh cũng ưa người nhỉ
Ai thấy ai mà chẳng ngẩn-ngơ

(Q. V. trích diễm, Dương-quãng Hàm, trg. 36)

Bài thơ này ông Dương-quãng Hàm cho là của Xuân Hương; ông Hà-như Chi trong Giảng-văn thi-tập, lại cho là của Thanh Quan.

Nhưng căn-cứ vào bút-pháp, không thể coi là của Thanh-Quan được. Ý-định tả-cảnh, bám vào cái vẻ bề ngoài của sự vật thật rõ-rệt. Những hình-dung-từ xanh om, tròn xoe, trắng xóa, phẳng-lặng... để mô-tả cái vẻ bề ngoài của cây cổ-thụ, cơn sông chỉ có thể có trong một bút-pháp tả cảnh. Hơn nữa, hai câu thơ kết của thể thất-ngôn Đường luật cũng chứng tỏ đó là cái giọng, lời văn của Hồ-Xuân-Hương. Với Bà Thanh-Quan, hai hoặc bốn câu thơ cuối cùng thường để biểu-lộ tâm-tình của mình khi nhìn thấy cảnh.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

— Dừng chân, đứng lại, trời non nước, Một mảnh tình riêng ta với ta.
— Kẻ chốn Chương đài, người lữ-thứ, Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.
— Nghìn năm gương cũ, soi kim-cổ, Cảnh đấy người đây luống đoạn-trường.

Với Hồ-xuân-Hương, hai câu kết thường chỉ biểu-lộ sự ngạc nhiên bỡ-ngỡ của người ngắm cảnh, rồi khen hoặc chê người vẽ cảnh, hay khen hoặc chê người không biết hưởng-thụ.

Chê người vẽ :

Còn thú vui kia sao chẳng vẽ
Trách người thợ vẽ khéo vô-tình ? (để tranh Sòng tiên tỏ nữ)
— Rõ khéo trời già đến đỏ dom (Chùa Hương)

Khen người vẽ :

Khen ai đẽo đá tài xuyên-tạc
Khéo hớ-hênh ra lắm kẻ nhòm (Hang Cắc Cớ)

Tả tình-tự người ngắm cảnh muốn hưởng-thụ mà không giám :

Quân-tử giùng-giằng đi chẳng dứt
Đi thì cũng đỏ, ở không xong

Ngắm cảnh, thích cảnh không ai ngại khó nhọc, từ chối hưởng thụ :

Hiền-nhân quân-tử ai là chẳng
Mỏi gối, chồn chân cũng phải trèo.

Cho nên hai câu kết bài « Cảnh thu » cũng chỉ có thể là của Hồ-Xuân-Hương.

« Ô hay, cảnh cũng ưa người nhỉ... » Nó biểu-lộ sự ngạc nhiên của người ngắm cảnh, thấy cảnh thỏa-mãn lòng người cũng như hai câu kết bài Hang Thanh-Hóa:

Đến mới biết rằng Hang Thanh-Hóa
Chồn chân, mỏi gối hãy còn ham.

Đến rồi, ngắm xong, mới thấy cảnh đẹp thật, nếu có khó nhọc cũng không-quản-ngại gì...

Thơ Xuân-Hương không thắc-mắc gì về ý-nghĩa cuộc đời, con người - chỉ thắc mắc về làm sao sống cuộc đời như đứa trẻ mãi miết với đồ chơi và chỉ thắc-mắc, khổ tâm khi chưa được chơi hay không còn được chơi. Thơ như vậy là thơ lạc-quan trước cuộc đời. Trái lại thơ Thanh-Quan là thơ bi-đát. Bi-đát là tình cảm xuất-phát từ nhận-thức về một quãng cách giữa dự định của con người và cuộc đời. Con người muốn cái vĩnh-cữu, trường-tồn, cuộc đời lại biến-dịch, con người khao-khát cái vô-hạn, cuộc đời chỉ dâng hiến cái hữu-hạn.

Thơ của Thanh-Quan xoay quanh một đề-tài căn-bản : Thời-gian, hay nói rõ hơn, bày tỏ một thái-độ coi thời gian như một hoài-niệm. Cuộc đời thay đổi, như một hí-trường. Cái vui hiện-tại đang khi hưởng không biết là vui. Chỉ biết là vui khi nó đã qua, không còn nữa.

Cho nên, sống là tưởng nhớ, hoài-niệm dĩ-vãng. Tất cả những cái gì chung quanh đều chỉ nhắc tới sự tưởng nhớ đó. Con đường xưa kia xe ngựa tập-nập bây giờ chỉ còn cỏ mọc. Nền cũ, ngày trước là lầu-đài bây giờ chỉ còn bóng mặt trời chiều :

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Đền cũ lâu đài bóng tịch dương.

Cuộc đời biến-đổi, nhưng lòng người không muốn biến-đổi. Tình-cảm bi-đát chính là do sự ly-dị đó, sự cách quảng giữa lòng người và cuộc đời. Người mượn cảnh vật để diễn tả sự ly-dị bi-đát đó, người cũng mượn cảnh vật để bày tỏ ý-muốn, dự tính của lòng mình.

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt
Nước còn cau mặt với tang thương.

Lời văn đượm bi-đát vì nó để toát ra tình-trạng căng-thẳng của sự ly-dị, hay sự chịu đựng; trong khi lời văn tả cảnh của Hồ-xuân-Hương :

Hòn đá xanh rì lún-phún rêu
Nước trong leo-lẻo một dòng thông

Chẳng bi-đát gì hết. Nó linh-động, vui sống, bám vào hiện-tại để hưởng-thụ, như không có ngày mai cũng không có hôm qua. Bút-pháp của Thanh-Quan bao-hàm một thái-độ quay về dĩ-vãng mà buồn nhớ. Bút-pháp của Hồ-xuân-Hương phản ảnh một thái-độ bám riết lấy hiện-tại để hưởng-thụ.

Một đàng là tư-tưởng bi-đát, lời văn u buồn, trang trọng, lặng-lẽ, âm-thầm.

Một đàng là tư-tưởng lạc-quan, lời văn nhộn-nhịp, cựa quậy linh-động ầm-ĩ.

Thơ của Thanh-Quan là thơ của một người đứng tuổi, dừng chân đứng lại nhìn về quãng đời vừa qua để luyến-tiếc. Thật là lột được hết tinh-thần, phong cách, bút-pháp của Thanh-Quan khi ta gọi Thanh-Quan là bà; và cũng thật là diễn-tả đầy-đủ, trọn vẹn con người, bút-pháp của Hồ-xuân-Hương khi gọi Hồ-xuân-Hương là nàng, là cô, là chị Hồ-xuân-Hương hay hơn nữa là Xuân-Hương trống không. Có cái gì gần-gũi vui trẻ, thân-mật với một người còn đang đi vào đời, hăm-hở sống như thể muốn uống hết rượu đời không trừ cặn. Người đó phải là một người con gái, và Hồ-Xuân-Hương chính là người con gái đó.

***

II.— TRÁNH DỄ-DÃI VÀ TỰ-DO THỂ HIỆN.

Văn là người, người là Văn và tìm hiểu văn là tìm hiểu người, vì có một quan-hệ mật-thiết giữa văn và người. Chính vì quan-niệm và lựa chọn một thái-độ trước cuộc đời như thế nào mà nhà văn lựa chọn ngôn-ngữ, bút-pháp thích-hợp để biểu-hiện lối nhìn và thái-độ đó.

Nhưng thái-độ nguyên-ủy trước cuộc đời chỉ là điều-kiện *cần-thiết* làm cho có thể có văn-chương, bút-pháp, mà không phải là điều-kiện đầy-đủ như thể cứ có thái-độ tất nhiên có bút-pháp vì đã rõ nhiều người cũng có thể có thái-độ như vậy mà không sáng-tạo, gây-dựng được một bút-pháp thích-hợp. Ở đây có vấn-đề năng-khiếu, thiên-tài. Dĩ-nhiên thiên-tài không phải là một của « trên trời rơi xuống », nhưng là có những năng-khiếu về thơ văn đặc-biệt, mãnh-liệt hơn mà những cố-gắng nỗ-lực học-tập làm cho những năng-khiếu trên phát-hiện và nảy-nở. Thiên-tài chỉ là một nỗ-lực thường-xuyên đã thành thói quen, nhưng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nếu không có những năng khiếu tự nhiên về văn-thơ, thiên-tài cũng không phát-triển được. Trái lại, nếu có năng-khiếu mạnh và điêu-luyện, nhà văn có thể đi tới chỗ sáng-tạo một cách tự-nhiên, như thể không cố-gắng làm văn mà lại rất văn-chương.

Nhà văn có năng-khiếu và điêu-luyện là người *lần đầu tiên* biểu-hiện nghệ-thuật bằng một ngôn-ngữ, hình-ảnh, chữ viết mới.

Nhưng khi đã có, không còn thể bắt-chước, dùng lại những hình-ảnh chữ viết mới đó. Người đến sau phải tìm ra những hình-ảnh mới, những rung-động mới. Đây là một điều khó vì :

1) hoặc là sống trong một thời-đại ít đảo-lộn; những vấn-đề to lớn, những nét điển-hình của thời-đại đã được biểu-hiện rồi, nếu thời-đại cứ kéo dài mãi, khó có thể tìm ra những hướng đi mới.

Trong lịch-sử, người ta nhận thấy văn-chương nghệ-thuật chỉ nảy nở mạnh, phát-hiện những con đường mới ở những khúc quặt lịch-sử, vào lúc giao thời, trong những giai-đoạn chứng-kiến nhiều đảo-lộn các nếp sống, các giá-trị, niềm tin. Chính những biến-đổi đó có thể thai nghén những tư-tưởng học-thuyết mới đồng-thời có thể khai-mạch cho những nguồn cảm hứng mới về văn-chương, nghệ-thuật.

2) hoặc là vì hoàn-cảnh không thuận-tiện không cho phép biểu-hiện như nhà văn thật sự cảm-nghĩ, mà phải biểu-hiện theo đường lối một chiều đã được qui-định.

Do không có điều-kiện sáng-tác, văn-nghệ nếu có, chỉ là một thứ văn-nghệ giáo-điều, công-thức, mà không còn phản-ánh thực-tại nữa.

Kinh-nghiệm sống vẫn tiếp-diễn, càng ngày càng sâu, càng ngày càng trở nên phức-tạp phong-phú trong khi ngôn-ngữ văn-chương biểu-hiện vẫn dừng lại, đứng im ở một thực-tại là quá khứ vì đã bị vượt qua.

Hai mươi năm trước đây, những chữ tự-do độc-lập, có khả-năng kích-động, lôi cuốn người ta đến thế nào. Nó kéo người ta dậy, ném ra ngoài đường, nó làm cho người ta lao mình vào gian-chuân nguy-hiểm, lấy cả tấm thân mình để hy-sinh cho nó. Nhưng bây giờ... hô những khẩu-hiệu đó có thể không còn làm cho người ta rung-động nữa. Kinh-nghiệm đời đã sâu-sắc hơn già dặn hơn. Con người chính-trị đã trưởng-thành hơn, nhìn thấy vấn-đề phức-tạp hơn... Vậy nếu cứ nói, viết như cách đây hai mươi năm, chắc hẳn không thể rung cảm được ai. Văn-chương trở thành nhạt-nhẽo, hình-thức vì nó không còn hiện-thực nữa.

Có phải những chữ đã phản-bội ta vì không còn chuyên chở tình-cảm ý-nghĩ, khi nó trở nên khuôn thước, công-thức sáo rỗng, khi nó biến-thành cái khách-quan vô-ngã, hay rơi vào cái lẫn lộn, cái đảo-nghĩa ?

Thực ra, không phải chữ phản-bội ta, nhưng chính ta đã thay đổi; bây giờ cảm-nghĩ của chúng ta khác hẳn cách đây hai mươi năm; nó đòi hỏi được biểu-hiện trong cái khác biệt đó. Cho nên chủ-yếu vấn-đề vẫn là ở tại ta không muốn biểu-hiện vì không muốn làm văn-chương đích-thực hay ở tại không *thể* vì không được phép biểu-hiện mà thôi.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chúng ta sống một thời mà những ý-nghĩa của chữ, chỉ thị những giá-trị bị xáo-trộn, ai muốn hiểu thế nào cũng được, tuy cũng vẫn cũng dùng những chữ như nhau. Hòa-bình có nghĩa là chiến-tranh lạnh. Cho nên tấn-công hòa-bình là tranh-thủ tiêu-diệt đối-phương bằng hòa-bình khi chiến-tranh thực-sự không những chỉ tiêu-diệt đối-phương mà còn cả chính mình và do đó vấn-đề được thua không còn là mục-tiêu của tranh-chấp, nếu không biết nói tới hòa-bình, không tranh-thủ cho hòa-bình, thì kể là bị thua.

Tự-do là áp-bức, công-chính là bất-công và luân-lý là vô luân-lý. Thời-đại lẫn-lộn chữ, thời-đại *loạn chữ*. Tại chữ hay tại người ? Tại người. Đáng lẽ người ta phải sáng tạo ra những chữ mới để chỉ-thị những khía-cạnh thực-tại mới hoặc đáng lẽ người ta phải tôn trọng ý-nghĩa nhất-định của mỗi chữ, người ta đã lợi dụng nó, bạo-động với nó bằng cách gán cho chữ những ý-nghĩa khác, trái ngược hẳn với ý-nghĩa đích-thực của nó.

Cho nên đã xảy ra tình-trạng loạn chữ, tình-cảnh tiếng nói không còn để diễn-tả, biểu-hiện, vì những chữ đã được dùng để quả-quyết những điều người ta không có ý muốn nói.

Khi thực-dân đi xâm-chiếm đất-đai, áp-bức người thuộc địa, họ không thể quá trơ-tráo nhân-danh tiền bạc, quyền-lợi, ích-kỷ, nhưng phải nhân-danh tự-do dân-chủ, khai-hóa văn-minh, bảo-vệ giá-trị tinh-thần. Người ta lợi-dụng danh-từ bằng cách tiêu-diệt nội-dung đích-thực của nó.

Vậy chính vì con người hư-hỏng mà ngôn-ngữ sa-đọa, chữ nghĩa lẫn-lộn; khi nói và nghe nói, không còn biết đâu là sự thực và do đó cũng không còn thông-cảm được. Viết ra, người đọc không đi vào được ý-định, chủ-đích của tác-giả, nhưng chỉ thắc-mắc tìm hiểu vấn-đề : ai bảo viết, viết cho ai, định lợi-dụng gì đây, chống ai hay bênh-vực ai... Ngôn-ngữ không còn phải là phương-tiện trao-đổi, đối thoại nhằm trình-bày, lĩnh-hội sự thực. Trước tình-cảnh loạn chữ, lẫn lộn chữ đó, Camus đã phải nói: « Thời-đại chúng ta cần một tự-điển ». Cần xác-định lại những chữ đã có và cần tạo ra những chữ mới để diễn tả những khía-cạnh thực tại mới. Nhưng nếu người ta không tôn-trọng tự-điển, và cứ dùng chữ theo ý muốn, sở-thích của mình, thì tự-điển cũng trở-thành vô-dụng trong tương-giao hằng ngày và trong sinh-hoạt viết văn.

Khi suy nghĩ về sự sa-đọa của ngôn-ngữ (Le mal du Langage) Brice Parain có nhấn mạnh tới sự-kiện chính dự-phóng nói, viết theo một quan-điểm ý-thức-hệ, giai-cấp xã-hội là nguyên-nhân của tình trạng loạn chữ. Ông trình-bày nhận-định đó qua một trường-hợp của chính ông. Ông bị động-viên và sau khi chiến-tranh kết-liễu, được tha về. Ông muốn tả cho những người ở hậu-phương hiểu những cái dã-man khủng-khiếp của chiến-tranh, nhưng làm sao cho họ hiểu được khi họ không có kinh-nghiệm về chiến-tranh như ông. Sau khi được giải-ngũ, ông đến gặp một chủ nhà băng xin làm trợ giáo. Chủ nhà băng hỏi Parain *là ai*. Một câu hỏi như vậy sau năm 1919 là ngụ ý xem có đi lính hay không. Parain trả lời : là lính trơn. Ông đã trả lời đúng sự thực. Nhưng chân-lý là gì ? Parain thực ra là một cựu sinh-viên cao đẳng sư-phạm, thạc-sĩ và do đó đáng lẽ đã là sĩ-quan. Ông nói : khi trả lời lính trơn với người dân thường, với người thợ, với bạn bè quen thân, ông thấy dễ chịu, hòa-đồng, thông-cảm với họ; nhưng trả

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lời là lính trơn với chủ nhà băng thì ông có thể bị tình nghi là người có thành-tích bất-hảo, và do đó không đáng được tin cậy.

Khi nói lính trơn, ông chỉ nghĩ rằng mình chưa quen dạy học, cần phải luyện-tập dần và cho rằng nói như thế là thẳng-thắn, nhưng với chủ nhà băng, ông lại có thể bị hiểu lầm là một người thiếu tư-cách hoặc học hành kém dốt, bị đuổi loại khỏi trường nên mới phải đi lính trơn.

Thành ra, nói thực lại làm cho chủ nhà băng hiểu nhầm và nói dối, mới làm cho chủ nhà băng hiểu thật. Nếu Parain trả lời : là sĩ-quan. Thực sự là nói dối, không ngay thẳng, nhưng lại làm cho chủ nhà băng hiểu đúng và có thể tin dùng vì sĩ-quan chắc hẳn không phải là một người thiếu tư-cách, học lực kém hay có tư-tưởng cách-mạng, phản-loạn nguy-hiểm như lính trơn...

Đó là kinh-nghiệm của người giải-ngũ đi xin việc làm, một kinh-nghiệm về ngôn-ngữ có thể phản-ánh hai nội-dung khác nhau trong cùng một hình-ảnh, một chữ vì lối nhìn, quan-điểm xã-hội khác nhau. Nhưng tiếng nói, chữ viết còn có thể lệ-thuộc hẳn vào lối nhìn của một tầng-lớp xã-hội hay vào quan-điểm của một lực-lượng chính-trị làm cho ngôn-ngữ, văn tự trở-thành một dụng-cụ áp-lực hay một lợi khí tuyên-truyền phục-vụ quyền-lợi cho tầng-lớp xã-hội, lực-lượng chính-trị đó. Trong hoàn-cảnh này không còn đặt vấn-đề viết thế nào để biểu-hiện sự thực vì chỉ có một thứ sự thực phải được biểu-hiện theo một lối nhìn, một chủ đích đã qui-định. Một chế-độ như chế-độ quốc-xã đã đi tới chỗ tiêu-diệt văn-chương nghệ-thuật khi chiếm độc-quyền sử-dụng ngôn-ngữ theo những chủ-đích chính-trị của chế-độ.

Cho đến ngày nay, vẫn chưa xóa bỏ hết được những ảnh hưởng tai-hại của sự độc-quyền đó. Người ta nói nhiều về sự phục-hưng kinh-tế của nước Đức bây giờ như một « phép lạ » ; sau khi chế-độ quốc-xã tan rã và sự tan rã đó đã làm cho nước Đức tiêu tàn; nhưng chưa thể nói có một phục-hưng văn-hóa, một khôi-phục lại nền văn-học đã bị bóp nghẹt từ 1933 và chết dần sau đó. (1)

Trong thời Đức-quốc-xã, tiếng Đức đã bị hư-hỏng, sa-đọa vì bị lợi-dụng vào những mục-tiêu chính-trị vô nhân-đạo, một tiếng nói đã là tiếng nói của những Hitler, Himmler, Goebbels không thể còn là một tiếng của văn-học. Nhưng chữ của nó đã bị đảo ngược hẳn nghĩa. Ở các trại tập-trung, chữ người không phải để gọi con người, nhưng để gọi con chó, và chữ chó không phải để gọi chó, mà là để gọi người. Người thành chó, chó thành người. Khi những người bị giam-giữ, bị di-chuyển hay bị đưa đến cái lò khí độc để chịu thủ tiêu, chồng chất chen chúc trên những chuyến xe lửa, gào thét vì đói rét, bẩn-thỉu, ngạt thở, họ không còn phải là người, nhưng là con vật; một người lần được ra ngoài, nhảy xuống định chạy trốn. Tên lính canh trông thấy không thèm bắn, chỉ thả con chó « béc-giê » và bảo nó : « mày, hãy bắt lại con chó kia (homme, attrape ce chien). Trước mắt bọn quốc-xã, người ở trại tập-trung chỉ là đồ Do-thái bẩn-thỉu, đồ Nga bẩn-thỉu, đồ sâu bọ và sự tiêu-diệt bằng hơi độc hằng trăm ngàn người một lúc được gọi

1) Xem bài : La dégradation de la langue allemande. George Steiner. Tạp chí Esprit số tháng ba 1962.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

là « giải-pháp sau cùng ». Trong ngôn-ngữ chính-thức của quốc-gia thắng là thua, thua là thắng : Trận Stalingrad chỉ là « một tai-nạn bi-đát », sự thất-bại của tàu ngầm chỉ là « một khám phá nhỏ, tỉnh-cờ của người Anh ». Bại trận ở El-Alamein chỉ là « vì bọn Badoglo phản-bội ». Tiếng nói, văn-tự bị nhơ-bẩn tận xương-tủy, khi biến-thành dụng-cụ chuyên-chở gian-dối và reo-rắc khủng-bố.

Trước tình-cảnh đó, các văn-nghệ-sĩ chân-chính, những người có sứ mệnh duy-trì tiếng nói, không còn thể sáng-tác viết lách gì được. Hoặc im-lặng, hoặc đi tị-nạn ở các nước ngoài. Một số đông những nhà văn danh-tiếng Đức thời tiền-chiến như Thomas Mann, Stephan Zweig, Herman Broch, Bertolt Brecht... đều từ giã quê-hương, ra đi. Trong một thư gởi cho Viện-trưởng đại-học Bonn để trả lại cái bằng Tấn-sĩ danh-dự trước khi lên đường, Thomas Mann đã viết: « Huyền-nhiệm của ngôn-ngữ rất lớn lao; đảm nhiệm bảo-vệ ngôn-ngữ, duy-trì vẻ trong sạch của nó là gánh lấy một trách-nhiệm thiêng-liêng có ý-nghĩa như một sự tượng-trưng; chứ không phải chỉ là mặc một ý-nghĩa nghệ-thuật đâu. Ý-nghĩa của ngôn ngữ chủ-yếu là một trách-nhiệm. Một nhà văn Đức trách-nhiệm qua chính ngôn-ngữ mà mình thường sử-dụng, có phải im-lặng, hoàn-toàn im-lặng trước một tội-lỗi xấu-xa không thể sửa-chữa được mà người ta đã phạm và còn phạm hằng ngày ở trong nước tôi, khi người ta xúc-phạm đến các tâm-trí, thân-thể, linh-hồn, đến sự công-chính và chân-lý, đến mọi người và con người ».

Các nhà văn còn ở lại, viết vì xu thời tụ-họp trong một hội nhà văn mà George Steiner mỉa mai gọi là một « thú nhà đĩ chính-thức». Họ viết theo đòi hỏi của chính quyền ca-tụng hay đả-đảo theo chỉ-thị.

Nước Đức không còn văn-học, vì không còn tiếng nói trong sạch, văn-tự lành-mạnh để phản-ánh thực-tại, chân-lý. Phải nhờ đến khi có một thế-hệ mới, lớn lên trong một bầu không-khí xã-hội khác, văn-học Đức mới dần dần khôi-phục lại và có mặt trên văn-đàn Âu-châu, như ta thấy ở một số nhà văn trẻ Đức hiện nay. Nhưng sau chiến-tranh, không ai không nhận thấy sự vắng mặt những tác-phẩm có giá-trị của nước Đức trong các sinh-hoạt văn-học nghệ-thuật. Sự-kiện đó chứng-tỏ một chế-độ xã-hội có thể tiêu-diệt hẳn văn-học hay gây những trở-ngại lớn lao làm cho văn-học chỉ còn là một thứ văn-chương nghèo-nàn, hình-thức, trống-rỗng.

Văn-chương cũng còn có thể nghèo-nàn khi những hình-ảnh, ẩn-dụ đã đúng biến thành thông-lệ, qui-ước, nghĩa là khi sáng-tác, người ta không dựa vào cảm-nghĩ thực-sự, mà chỉ căn-cứ vào hình-thức, qui-ước có sẵn.

Ví-dụ: Viết: « Trời thu *đm-đạm* một mầu, gió thu *hiu-hắt* thêm sầu lòng em». Bất cứ ẩn-dụ nào cũng chỉ có thể có nhờ một dự-phóng nâng-đỡ. Dự-phóng nâng-đỡ ẩn-dụ trời thu ảm-đạm, gió thu hiu-hắt là dự-phóng của một người ngồi ngắm trời đất, người đi đạo. Chính nhờ dự-phóng đó, mà trời thu xuất-hiện như là ảm-đạm, hiu-hắt.

Trong một dự-phóng khác, như làm việc, cày ruộng chẳng hạn. Trời thu có thể không phải là *ảm-đạm*. Vậy ẩn dụ chỉ có nghĩa khi gắn liền với một dự-phóng. Nhưng khi viết văn, người ta có thể rơi vào khuynh-hướng dễ-dãi tách ẩn-dụ ra

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

khỏi dự-phóng và gán cho nó một ý-nghĩa nhất-định, có một giá-trị tự-tại, như thể bản-chất của trời thu *là* ảm-đạm và do đó ẩn-dụ trở-thành một sáo-ngữ.

Người ta có thể căn-cứ vào *thống kê* để biện-chính cho tính-cách độc-lập, tự-tại của ẩn-dụ. Người ta cho rằng có *nhiều* người đi dạo ngắm cảnh hơn người làm việc vì thế đối với nhiều người, trời thu là ảm-đạm và có thể coi dự-phóng của đa-số là diễn-tả đúng thực-tại. Nhưng thực ra ẩn-dụ vẫn là sáo-ngữ, nghĩa là nhà văn không còn chú-ý tới dự-phóng cụ-thể của nhân-vật, trong những trường hợp nhất-định. Cho nên những ẩn-dụ đã thành sáo-ngữ chỉ có cái vẻ đẹp hào-nhoáng mà không còn khả-năng rung-động và văn-chương cũng không còn phải là một sáng-tạo, vì nhà văn đã chỉ bằng lòng nhắc lại nghĩa là đã chọn sự dễ-dãi, nhanh chóng.

***

Vấn-đề viết thế nào trong một vài hoàn-cảnh hiện nay sở-dĩ không giải-đáp được một cách thỏa-đáng là vì những lựa chọn dễ-dãi hay là vì những khuynh-hướng độc-quyền ngôn-ngữ diễn-tả và lợi-dụng ngôn-ngữ vào những mục-tiêu chính-trị một chiều.

Dầu vậy, người ta vẫn nói nhiều, viết nhiều, xuất-bản nhiều, Brice Parain nhận-định : khi người ta hiểu nhau, người ta yên-lặng. Vậy phải chăng nói nhiều, viết nhiều là dấu hiệu của chia rẽ, của lợi dụng, của sự cách biệt ly-dị giữa văn-chương và quần-chúng ? Nói viết nhiều, mà là loạn chữ, loạn văn, chứ không phải văn-chương chân-chính, đích-thực.

Nhưng cũng không phải vì không có văn-chương chân-chính mà im-lặng được. Những người đã cầm bút, không thể không nói, không viết, dù họ có cảm-tưởng rằng phải viết trong một hoàn-cảnh loạn chữ, loạn văn; hoàn cảnh đặc-biệt trong đó người ta vừa có trách-nhiệm lời nói của mình, vì đã nói lên, viết ra, đồng-thời cũng vừa không trách-nhiệm lời nói đó, vì nó không diễn-đạt đúng điều người ta muốn nói hay người khác đã hiểu lạc ý của nó; hoàn-cảnh đặc-biệt vì rất khó nói tới sự thực hoặc gần gũi được với sự thực, đến nỗi có lúc phải kêu lên: thôi đành từ chối không thể tìm hiểu sự thực và biểu-lộ sự thực; đâu là sự thực, khi tôi nói dối được hiểu là nói thật và khi nói thật lại bị hiểu nhầm là nói sai : tôi có lý khi nói sai và sai khi có lý.

Nếu văn-chương không phát-hiện được sự thật, hay ít ra nhắc tới, làm cho người ta hướng về nó, không còn là văn-chương, nếu cứ muốn coi đó là văn-chương thì cũng vẫn được, nhưng là một thứ văn-chương lệ-thuộc, nô-dịch rồi.

Do đó, vấn-đề viết thế nào trong nhiều hoàn-cảnh hiện-đại, không phải là một vấn-đề văn-chương, nhưng căn-bản là một vấn-đề chế-độ chính-trị, không thể bàn sáng-tác như thế nào, phải viết thế nào theo qui-luật nghệ-thuật khi còn thiếu những điều-kiện nền-tảng làm cho có thể có văn-chương.

Không thể biểu-hiện được thực-tại ngày nay, do đó không thể có văn-chương hiện-đại sống-động đích-thực khi nhà văn bị bó buộc nhìn thực-tại theo một lô nhìn, quan-điểm nhất-định, nhưng nhiều người không thể không viết, mà viết không được biểu-hiện thực-tại, bọ đành viết những gì xa thực-tại, những gì là

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

quá-khứ thuở xưa hay bây giờ nhưng không đụng chạm gì tới thực-tại. Trong lãnh-vực đó, họ hoàn-toàn được tự-do : tự-do kể-lể tâm-tình v.v... than mây khóc gió, tóc thề, hoa thề, hay tự-do viết văn lãng-mạn, hoang-đường, khiêu-dâm miễn là đừng động đến thực-tại. Cái thực-tại sống động liên-hệ đến chính-trị, xã-hội, kinh-tế, luân-lý...

Chính vì thế mà văn-chương nhạt-nhẽo, thoát-ly, thoái trào, có vẻ lùi lại dĩ-vãng trong khi cuộc sống hiện-tại đã bỏ quá xa những hình-ảnh, tâm-tình xa xưa, cũ, lỗi-thời. Chính vì thế mà người hôm nay, đứng trước cuộc đời mới, mà không viết được cái mới, vẫn chỉ tạo ra cái cũ, người viết sống hậu-chiến mà vẫn viết tiền-chiến, sống rất bây giờ mà viết rất hôm qua như Mai-Thảo đã nhận-định. Con người hôm nay cao sâu, thực-tại bây giờ phức-tạp, nhưng nhà văn vẫn đứng đàng sau quá xa, hay ở chỗ thấp lè-tè, chưa vươn lên kịp thời-đại.

Thời-đại bây giờ là một thời-đại đặc-biệt vì như thế, lần đầu tiên con người đi trước thời-đại; cuộc sống biến-đổi, tiến bước nhanh quá, luân-lý siêu-hình, văn-chương đều như chưa đuổi kịp để nhận-định hướng dẫn trong khi ở những thời xưa, nhà văn, nhà tư-tưởng văn-chương giữ vai-trò lãnh-đạo tiên-tri. Con người mới đang thành hình từ những đảo-lộn vĩ-đại trên bình-diện dân-tộc, quốc-gia, ý-thức chính-trị, khát-vọng làm người, con người quần-chúng, trước đây bị khinh-miệt, bóc-lột, áp-bức vì mầu da, vì văn-hóa thấp-kém, đã nghèo đói hèn-hạ lại nghèo đói hèn hạ hơn, con người mới đó đang phát-hiện những giá-trị mới, những vẻ đẹp mới như ở trong một sáng kiến nhỏ mọn về nghề-nghiệp, ở những tình-tự tầm-lòng tin-tưởng, hướng khởi, khi thức-tỉnh mình là người và muốn được là người từ nay trách nhiệm làm chủ cuộc đời chưa có một văn-chương biểu-hiện được những khuôn mặt và những khát-vọng hiện ra từ những khuôn mặt ấy; nhất là chưa có một văn-chương nói lên được những băn-khoăn, thắc-mắc, lo-lắng của con người mới đó trước một tương-lai tươi sáng nhưng bị đe-dọa, tiêu-diệt vì những lệch-lạc, tàn-bạo...

Văn-chương ngày nay mà không hề nói tới chiến-tranh, hòa bình, những vấn-đề công-bằng xã-hội, những băn-khoăn chính-trị, làm sao gọi là một văn-chương hiện-thực được con người bây giờ trong hoàn-cảnh đời đặc-biệt của nó.

Sự thực thì chỉ có thứ văn-chương thoát ly, bên cạnh thứ văn-chương chính thức nhạt-nhẽo và cũng chỉ những văn-chương này được hoàn-toàn tự-do. Cho nên vấn-đề « viết thế nào » bây giờ, không phải là một vấn-đề văn-học, mà là một vấn-đề xã-hội.

Muốn có văn-chương đích-thực, muốn giải-đáp thực sự vấn-đề viết thế nào, phải xác-định những điều-kiện nền-tảng làm cho có thể có văn-chương đích-thực. Thiết tưởng chỉ có hai cách, hoặc là trả lại ngôn-ngữ cho văn-chương để phản-ánh thực-tại hôm nay như người cầm bút viết thực-sự điều họ cảm-nghĩ, hoặc là cầm luôn cả cái tự-do thoát-ly kia để hắn không còn giải-thoát vào đâu được, mà vẫn phải viết, tất nhiên sẽ phải viết với con người đích-thực của hắn dù phải dấn thân liều mạng. Với hắn, điều cốt-yếu là phải viết để được giải-thoát, còn chúng ta, độc-giả, chúng ta sẽ có một văn-chương bùng nổ, nhưng đích-thực vì rất chân thành.

NGUYỄN VĂN TRUNG

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhân một kinh nghiệm thơ

Tặng LÀNH

ĐỖ-LONG-VÂN

Cho tôi tìm một chữ mới
Không có trong hai mươi nhăm chữ cái
Để bắt đầu tên em.

Nguyên-Sa

A.— Hay là... Hay là.

Tiễn-biệt trong từ-chương là một đề tài cổ điển. Ấy cũng là tên một bài thơ của Nguyên Sa trong những bài dễ thương nhất. Nói nó dễ thương là nói, một cách khác, rằng nó không thật là mới. Mới tuyệt đối thì ai hiểu được mà thương ngay ? Nhưng cũng may là màu xanh ấy của đêm, của nước, của chia-ly chẳng có gì đáng cho người ta lạ. Và cả âm-điệu của bài thơ nữa, tuy không theo đúng một luật nào, nghe cũng như một tiếng sáo khuya vọng lại từ một vùng xa xôi của trí nhớ. Ai nghe kỹ tuy nhiên, không thể không nghĩ rằng, sau sự quen tai ấy, có một cái gì trái cựa. Tất cả như đã lỡ rùng mình. Và người ta đột nhiên thấy sự thiếu thực-tính của tất cả. Cái thế-giới người ta tưởng đã thuộc mặt rồi ấy chợt người ta ngờ nó đã mất căn bản. Nó trở nên một thế-giới ma chơi. Và tất cả ẩn và hiện và chập chờn. Tất cả không ngừng chạy ra ngoài tầm một ngôn-ngữ cố đuổi theo chúng mà không xuể. Cho đến cuộc tiễn-biệt ấy tôi cũng không thể nói rằng nó đã thực xảy ra. Hình như có một người ra đi. Nhưng đi đâu và đi bằng gì và đi lúc nào thì tôi không biết. Cũng như tôi không biết người ấy đã đi chưa.

Người về đêm nay hay đêm mai
Người sắp đi chưa hay đi rồi.

Tôi chỉ có thể đặt câu hỏi và nói mò. Nhưng từ cái *hay là* này sang cái *hay là* khác, nói thế nào tôi cũng thấy thiếu thực-tính như thế. Mọi sự như bảo nhau chuồn trước ngôn-ngữ. Và sau cùng tôi cũng chẳng biết là *tôi đưa người hay tôi đưa tôi*. Nghĩa là tôi không biết có còn tôi không nữa. Mà còn gì có thể biết được, khi ngôn-ngữ đánh lừa tôi ? Nó nói thế này, nhưng lại bảo rằng thế khác cũng xuôi để, kết luận, chẳng ai biết thực sự thế nào. Cũng may là còn biết được sự không biết ấy ! Rất có thể người đã đi cũng như người, rất có thể, còn ở bên tôi. Nhưng thế có đổi gì đâu ? Quan-trọng là dù thế nào tôi cũng không thể tới người ? Nghìn dặm cách hai người yêu cũng là chỗ họ gặp nhau. Chúng đầy tình yêu của họ và cho nó nghĩa và tương-lai. Nhưng tôi và người, dù chỉ để gặp nhau trong chỗ xa nhau ấy, cũng không thể. Lý do rất đơn

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

giản là chẳng có gì cách người và tôi và, như thi-sĩ nói :

Bức tường vô-hình nên bức tường
dầy mênh-mông.

Hóa ra dù có sát mặt nhau chăng nữa, tôi cũng không thể nào nhận ra người. Mà nhận ra người sao được, khi tôi còn không thể nhận ra tôi ? Hay nói đúng hơn thì tôi mất tôi là tại tôi đã mất người. Người là môi-giới giữa tôi và tôi. Và giữa tôi và người thì gì làm môi-giới nếu không là ngôn-ngữ ? Nhưng cả bài thơ báo tôi rằng ngôn-ngữ không nói đúng. Thế là đứt mối giữa tôi và người và thế-giới chung quanh. Cái ngôn-ngữ xưa nối thế-giới và người và tôi không tin được nữa - cũng như con người của ngôn-ngữ ấy. Xưa có một con người. Không là anh mà cũng chẳng là tôi. Nó là nơi anh và tôi nhận ra nhau là người. Là cái căn bản tiềm-nhiễn của ngôn-ngữ và của sự sống chung. Nhưng con người ấy như đã chết. Và tôi bỡ ngỡ đi lạc, với một ngôn ngữ mồ côi - đã mất bảo-đảm - từ cái *hay là* này sang cái *hay là* khác, giữa tôi và người và những sự đời. Tiễn-biệt ? Giờ thì tôi biết tại sao bài thơ ấy lại mới và cũ và lý-do của sự nó có mặt trong một tập thơ mang tiếng là « tự-do ». Nó diễn lại cái chết của những yên-trí xưa như cái chết uy đã xảy ra cho một người. Tiễn-biệt ? Tôi biết là tôi không đưa ai. Tôi đưa con người. À ! cái danh-từ sao mà to thế ! Thế tuy nhiên là tất cả. « Cũng một đêm nào như đêm nay, Jessica... » Cũng một đêm nào như đêm nay Bạch Cư-Dị nghe tiếng tỳ-bà vọng và người cung-nữ của Ôn-Như, nghiêng bình phần mộc, chờ một ông hoàng si không trở lại. Cũng một đêm nào như đêm nay, Kiều, một mình trong đất khách, tiếc đã một lần can một chàng Kim-Trọng quá đa-tình. Trên những đồi Điện-Biên-Phủ, cũng một đêm nào như đêm nay, người ta chở người thương-binh cuối cùng. Và một ảo-tưởng vội qua đời.

B.—Cuộc khủng-hoảng của ngôn-ngữ trong thơ đương thời.

Lẽ dĩ-nhiên cái chết ấy của con người cũ không là một cái chết có ngày trong lịch. Nó xảy ra ở đáy lòng của từng người. Có sống nó mới biết nó. Ấy là một biến-cố lang-thang của thời-đại. Và ai cũng có thể, một ngày nào, gặp nó đến với mình để, trong một chớp nhoáng, thấy tất cả đời mình dựng trên một trá-thuyết. Người thì biết nó đã lâu, cũng như có người vẫn làm như chẳng có sự gì xảy ra. Ai trước cái chết ấy cũng có một trả lời riêng. Nhưng thế nào thì ngầm-ngầm và một cách cụ-thể cuộc sống của tất cả mà người cũng đã bị nó đổi. Mà làm sao chối được sự có mặt của nó trong cái phần đẹp nhất của từ-chương đương-thời ? Cứ đọc Thanh-Tâm - Tuyền, Dương-Nghiễm-Mậu, Nguyễn-Nghiệp Nhượng, Lý Hoàng Phong... thì đủ biết ! Nhưng tác-động của nó lớn nhất trong thơ. Qua thơ là cả ngôn-ngữ, như một thể-thống diễn-tả, đã bị nó nghi-vấn-hóa. A ! người ta tưởng rằng những thi-sĩ chỉ có một việc là viết cho hay để người đọc có thể ngồi yên-hưởng những câu thơ như những đóa hoa và khen và chê tủy cái thú của mình ! Cái hay của người thi-sĩ tuy-nhiên, như của tất cả những nghệ-sĩ khác, không thể có ngoài cái thật. Nhưng nói thật được không là tùy ở ngôn-ngữ. Mà một khi ngôn-ngữ đã bị nghi-ngờ thì « thơ »

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

là chữ đầu-tiên... Cho nên người ta có chê thơ đương-thời không là thơ đi nữa thì những thi-sĩ cũng không lạ. Hơn ai hết họ biết họ không biết thơ là gì. Mà thơ là gì ? Tiếc những người thường chê thơ đương-thời không là thơ không biết rằng, câu hỏi ấy, chính cái thơ bị chê không là thơ đã đặt ra và gây nên. Nó là câu hỏi của thơ. Rất có thể - ai biết đâu ? thơ không có. Nhưng thơ đương-thời là một cuộc tìm thơ ở giữa lòng ngôn-ngữ. Nó là thơ cũng như thơ chỉ là thơ đang tìm mình. Ít nhất nó cũng không là văn-xuôi. Nghĩa là không những nó đã bỏ tất cả những đồ trang-sức, xưa, cho phép gọi là thơ bất cứ một ngôn-ngữ có vần nào, mà còn từ-chối cả ngôn-ngữ nữa.

Ngôn-ngữ của nó không để nói. Và những chữ chết đứng. Ấy toàn là những ảnh-tượng. Xưa thơ có ảnh-tượng. Như một của thừa. Chúng là cái thêm vào cho diễn-từ sáng. Không có chúng thì diễn-từ cũng đủ nghĩa. Chúng cụ-thể-hóa nghĩa của diễn-từ. Và thế đẹp hơn. Nhưng diễn-từ vẫn có và nghĩa của sự bị diễn. Ấy là những sự lạ được ngôn ngữ hóa ra quen. Người ta đã xếp chúng theo một trật-tự người. Hay nói một cách khác thì chúng đã bị tả-chân. Nghĩa là đã có một sự-thật duy nhất chúng. Và sự-thật ấy là môi-giới giữa chúng và người. Nó đặt giữa chúng những tương-quan hiểu được. Làm chúng có liên-tục và diễn-từ trở nên xuôi tai. Ý của thơ đương-thời, trái lại, là trực-diễn chúng. Gọi nó là thơ tả-thực cũng được. Nó bắt đầu trong ý-thức rằng nghĩa của một sự không diễn thực sự ấy. Lấy chữ « trăng » chẳng hạn. Nó đâu chỉ là trăng của trời ! Mà còn là trăng của những con thuyền làm duyên trên nước biếc, của những tiếng hát giữa dòng xanh, của những đêm tình không thể hết và của gì nữa ? nghìn bài thơ đã đọc rồi. Nó là sự nên thơ, sự dịu-dàng, sự đau xót. Là tuổi trẻ, là đồng quê, là cô-độc. Tất cả những sự ấy cho nó một tiếng thì-thầm riêng. Hơn là cái nghĩa đen, những tiếng thì-thầm ấy trong lòng chữ, làm có diễn-từ và người ta hiểu nhau. Ngôn ngữ vốn dứt quãng. Nghĩa đen của chữ và tương-quan văn-phạm giữa chúng không đủ tạo một diễn-từ chỉ có thể có trên nền một thế-giới chung mà chúng tiềm-diện. Thế giới chung ấy là nơi người ta gặp nhau trong cuộc sống thường ngày cũng như trong ngôn-ngữ. Nó là mặt trái của cái sự thật đang môi-giới những chữ để đổi chúng thành diễn-từ và cho chúng một nghĩa người. Thơ đương-thời từ-chối cái nghĩa người ấy để trả lại chữ nghĩa đen của chúng và, qua chúng nguyên-tính của những gì chúng gọi tên. Nghĩa của người không là nghĩa của vật. Ai cũng biết thế và từ lâu. Chưa bao giờ tuy nhiên cái biết ấy lại được sống một cách thảm như thế. Hẳn thế không có nghĩa, như có người tưởng, là giờ người ta thông-minh hơn người xưa. Nhưng xưa cái nghĩa người còn có một con người bảo-đảm. Xưa còn có một con người để ở cái thế-giới chung trong ấy có thể có một nghĩa người. Con người ấy đã chết. Và cái thế-giới chung, người ta chợt thấy, không thật là của chung. Trăng chẳng hạn không là trăng cho những người chết trong ngục tối. Nói đến trăng như người ta vẫn nói trở nên cũng ghê-tởm như xử-tử một người nào và nói điêu.

Ấy tuy-nhiên chỉ là cái thí-dụ ngây-thơ nhất. Sự lệch nhau giữa nghĩa người và nghĩa của vật là một chuyện muôn đời. Nhưng cuộc khủng-hoảng đương-thời của ngôn-ngữ không thể

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hiểu ngoài cuộc khủng-hoảng lớn hơn của xã-hội người ta đang sống. Giờ chưa phải lúc viết lại câu chuyện ấy. Nhưng người ta đã có thể nói rằng, nếu có khủng-hoảng, thì cuộc khủng-hoảng ấy có những giới-hạn sử nhất-định. Và thế nghĩa là nó sẽ bị vượt qua. Trăng của người không là trăng của trời, lẽ dĩ-nhiên, nhưng thế không quan trọng. Quan-trọng là làm sao trăng trở nên trăng của tất cả mọi người để trong người ta nó không còn sáng như một tội ác và một lời nguyền rủa. Sự tương-đồng giữa người và người là nơi của sự tương-đồng giữa người và vật. Cho nên trăng vẫn chờ một nghĩa mới, không thực hơn nghĩa khác, nhưng trong ấy trăng lại có thể thuận ý người. Tạo cái nghĩa mới ấy là việc của thế-hệ này. Nhưng như tất cả những sáng-tác nó đòi có tưởng-tượng. Hơn nữa người ta chỉ thể tưởng-tượng những gì một phần nào đã sẵn có. Mà đã có gì trong xã-hội này của một tương-lai đáng cho người ta tưởng tượng và ao ước ? Hình như giờ người ta thiếu cả hai ! Và tưởng tượng và cái đáng tưởng-tượng. Không đủ sức và đôi khi cũng không muốn vượt những mâu-thuẫn của thời-đại mà họ đeo trong người và sống qua ngôn-ngữ, người thơ đương-thời đã chọn một cách tự dối mình là đặt vấn-đề trong tuyệt-đối. Họ bảo là họ làm thơ siêu-hình. Và cho thế là hay ! Họ tự hào đã có can-đảm nhìn thẳng những câu hỏi căn-bản của cái họ gọi là phận làm người. Cái lầm của họ rất lớn. Người ta chỉ có cái phận người ta xứng đáng và những câu hỏi căn-bản không thể giải-quyết được ấy thường chỉ xảy ra khi người ta không làm chủ được thực-tại nữa. E rằng cái mà giờ người ta vênh-váo gọi là Siêu-hình chỉ là một cách đổ cho tự-nhiên và an-ủi sự thất-bại của mình. Nhưng ít nhất thì sự thất-bại ấy thơ đương-thời không dấu. Nó là sự thất-bại ấy sống qua ngôn-ngữ. Mà không thất-bại thì nó có thể có mặt trong thời-đại này như thế không ? Sự thất-bại của nó là sức mạnh của nó.

Hình như người thơ đương thời đã nhất-định rằng một sự có nghĩa là một sự bị phản. Nghĩa chỉ là nghĩa lạm. Và tất cả những câu xuôi tai và nghe có cái liên-tục của diễn-từ đều trở nên đáng ngờ. Ngôn-ngữ được coi như một cạm. Cho nên giờ thơ lấy chữ để phá ngôn-ngữ. Cái việc ngược đời của nó là làm tối nghĩa. Nó khó hiểu. Không tại người ta cho rằng thơ phải khó hiểu mới hay và những kẻ khác đời như thi-sĩ cần có một ngôn-ngữ riêng để người thường không thấu nổi. Ấy là một thuyết đã lỗi thời và không ai nghĩ thế nữa. Cái khó hiểu của thơ đương thời, đơn-giản hơn, là ở chỗ nó không có gì để hiểu. Không có ẩn ý . Vẫn những chữ ấy và những sự ấy. Khác là tương-quan giữa chúng không là cái tương quan người ta đợi ở một trật-tự người. Không thể quy chúng vào một cái gì đã biết sẵn. Người ta đành nhận chúng, thế thôi ! Và ngơ-ngác trước những chuyện chưa thấy bao giờ. Thế-giới mất cái vẻ yên-tâm thường ngày. Nó không của người nữa. Và những quái-tượng ồ vào. Nhảy lên mặt người, số người đi, và con người, như đã bẹp rúm, thấy nhưng không nhận ra, những sự lạ đời, nhưng không thể chối được, vẫn đương-nhiên xông đến. Mà lấy gì để nhận ra ? Người ta đã từ-chối tất cả những môi-giới để nhảy thẳng vào cái thực trước con người. Thơ đương-thời đòi mới, nhưng mới nghĩa là nguyên-ủy; nó đòi tự-do, nhưng để trả cho ngoại-giới; nó đòi cái thực như thế, nhưng chỉ gây nên những quái tượng. Xưa

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thơ là tác-động đẹp nhất của ngôn-ngữ. Nó cho cuộc đời một nghĩa người như là cái nghĩa đẹp nhất. Và trong nghĩa ấy thì chữ và những sự bị diễn không ngừng theo nhau mà tiêu đi. Người ta không thấy chúng. Mà thấy nghĩa của chúng như một chứng-cớ của sự có lý của con người. Giờ tôi nghĩa thì sự có mặt của chúng, trái lại, càng nặng và cộm lên và xù ra. Nhận ra chúng tuy-nhiên thì không thể. Chúng không nói gì nữa. Ánh-tượng giờ là sự có mặt câm ấy và cực sáng và cực tối như « những mặt trời đen ». Nó là biên giới giữa yên-lặng và ngôn-ngữ. Là nơi ngôn-ngữ chứa nên lời, thế-giới hóa gỡ, tất cả đều có thể và con người không thể làm người. Nghĩa là con người, nếu còn một con người, đã mất trí nhớ. Và tất cả đều mới tuyệt-đối. Cái mới của Nguyên-Sa thì trái lại...

C.— Tuyệt-đối, giả-tự-nhiên và chủ-quan mở

Răng cắn vào môi cho chặt phút
không ngờ.

Sự không ngờ ấy tuy nhiên là một cuộc làm quen lại. Tất cả cũng bắt đầu trong ngạc-nhiên. Ấy chỉ là sự ngạc-nhiên nửa mừng và nửa tủi, trước những gì người ta không đợi nữa nhưng chờ đã từ lâu. Người ta tưởng tất cả đã hết. Thì chợt tất cả lại đến. Và dậy một tò-mò và thức một trí-nhớ. Một ước-vọng xưa và không tên đã được trả lời. Xưa TIỄN-BIỆT cáo-chung một ảo-tưởng đã lỗi thời thì, giờ, một có-thể mới bắt đầu. Người ta chưa dám tin, nhưng người ta không lạ : người ta đã nhận ra, nhưng người ta vẫn còn ngờ. Tất cả thơ Nguyên-Sa ở trong những bước đi nửa chừng ấy. Và ngôn-ngữ e-lệ, ngập-ngừng, bỡ-ngỡ. Một cách rất có duyên. Khác hẳn sự ngo-ngác, trông một tiếng thét lớn, của thơ đương thời. Hình như Nguyên-Sa vẫn khoan thai như chưa bao giờ thật mất lối. Ngay trong TIỄN BIỆT, khi tất cả đều như sắp vỡ *để nước sông Seine bỡ ngỡ chảy quanh cầu*, thì sự bỡ-ngỡ ấy cũng không hẳn, như ai cũng thấy, của một người đi lạc. Sông vẫn chảy nó không chảy về đâu nữa, nhưng vẫn chảy quanh một cái gì. Có thể bảo thơ Nguyên-Sa là một thứ thơ nói quanh. Nó nói cạnh và ví-von và bóng-gió. Sao lại thế ? Là một chuyện khác. Nhưng cách nói ấy là sự khác nhau giữa anh và người thơ đương thời. Nói gì thì họ đòi nói thẳng như thế. Họ đốt tất cả những mối giới giữa thực-thể và ngôn-ngữ để biến ngắn ấy chữ trong thơ họ làm ngắn ấy lòng của thực-thể. Nhưng giữa lòng thực thể, như Bachelard, đã nói trong một câu thật là xinh, thì thực-thể lại lang-thang », và đi tìm tuyệt-đối, người ta chỉ làm nổ tung lên và tri-giác và ngôn-ngữ và thế-giới . Kết quả ngược đời là ngôn-ngữ càng gần cái thực-như-thế thì cái thực-như-thế lại càng xa và rốt cuộc, không nói được gì cả, người ta đành lấy sự không nói được ấy làm nghĩa cuối cùng của tác-động thơ. Trong khi ấy thì Nguyên-Sa cứ nói quanh lại cho ngôn-ngữ ảo-tưởng của một chiều đi nghĩa là của một nghĩa. Ai đọc thơ anh cũng hiểu được. Và người ta vội chê rằng anh không đi xa. Thì anh cũng chê thơ đương-thời - ôi! lố gì hơn cái lố của những cuộc cãi nhau trong làng văn ! nếu sau chúng người ta không thấy, lấp dưới những sáo-ngữ (nhưng tại sáo mà lấy để chửi nhau rất đắc lực) tất cả những gì đang vượt chúng — là lập dị một cách rẻ tiền. Lẽ dĩ-nhiên

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

anh lắm. Ai cũng hiểu là có những thời người ta thì nhau giống nhau và nghìn năm vịnh cái điều và nhắc lại vẫn những công-thức ấy mà không mỏi thì cũng có những thời người ta thấy cần lập-dị để thoát khỏi những nơi ở chung đã trở nên, trong đồng-lõa và trá-ước, nơi của tất cả những mê-hoặc. Con đường của Nguyên Sa khác. Nhưng tôi không nghĩ như người ta rằng thơ anh chỉ là một thứ thơ tự-do nhút nhát, không dám đi đến cùng và tốt lắm, cũng chỉ là một sơ-ảnh của những lối thơ táo-bạo hơn. Không. Anh không là kẻ ở lại nhìn người ta đi. Nói đúng hơn thì anh, xoay lưng trước những bề-tắc của thơ đương-thời, là một kẻ trở về. Không. Anh không đi xa, như người ta nói, nếu đi xa là sự giả-điên ấy; anh không đi xa, nhưng anh nhắm đi chỗ khác. Người ta đã không hiểu gì, nếu, trong thơ anh, người ta không thấy một ý-chí quyết không nhường quyền cho những mãnh-lực vô-nhân-đạo, không phải để ôm lấy một trật-tự đã cũ, nhưng để chờ và giành sự có thể cho một thế giới mới và một con người mới. Trong khi thơ đương-thời cắm cổ chạy theo một trật-tự tự-tại không thể có thì thơ Nguyên Sa là ngần ấy tác-động của cái tự-do người. Anh trả lại con người siêu tính và sức sáng-tác của nó. Và tôi trộm nghĩ rằng thế là tương lai.

Anh không phá gì cả. Lẽ đi-nhiên thơ anh không theo đúng một luật nào. Nhưng những câu không vần và chẳng đều nhau ấy đâu có gì mới. Người ta làm thế đã lâu. Khác là xưa thế để nghĩa chữ và cụ-tính của chúng càng tương-kết chặt hơn; và cái trật-tự người thể-hiện trong sự liên-tục của diễn-từ, được sự liên-tục trong âm-thanh nghĩa là trong cụ-tính của chữ ứng-trợ, lại càng có vẻ chính-đáng và ngôn-ngữ lại càng có vẻ tự-nhiên. Nhưng Nguyên Sa reo vần lệch cũng như anh đặt câu so-le để làm mất sự tự-nhiên ấy của ngôn-ngữ. Nghĩa vẫn còn, nhưng nhịp đã gẫy và những câu đứng trơ ra như không dựa trên gì cả. Mới nhất là cái giọng của chúng. Ấy là giọng đơn-sơ của một người nói chuyện. Nó không ca cũng như không thét. Nó nói và chậm và đôi khi ấp-úng như của người không sẵn chữ. Nó do-dự, ngần-ngại, e-dè và không ngừng để yên-lặng làm đứt quãng. Và không ngừng vượt yên-lặng để nên lời. Nhưng cái đà nói không có nữa. Thì một lời là một bắt đầu tuyệt-đối, một lời là một đoạn-trường và con người không ngừng giết cái ngây-thơ nguyên-ủy của nó và của thế-giới để làm người. Sự làm người không còn là một sự dĩ-nhiên nữa. Nhịp thơ gẫy làm những câu nói tầm thường nghe đựng ngược như những câu nói liều. Ngôn-ngữ hết ẩn con người như một ngôi nhà nhịp-nhàng làm sẵn. Nó để con người lộ. Và Nguyên-Sa không dấu cái « tôi » của anh. « Tôi » là chữ anh thường để đầu câu. Không phải anh thích nói chuyện mình, nhưng, cũng như anh lấy giọng của người nói chuyện, anh cốt để người ta khỏi quên sự có mặt của người nói và trách-nhiệm của nó trong cuộc đặt nghĩa cho những sự đời. Tầm-thường gì hơn là nói :

Tôi muốn vì mắt em như một vì sao

Nhưng mấy chữ « tôi muốn vì » tô-giác ảnh-tượng ấy như một sáng-tác tự-tại. Mất người tôi yêu như một vì sao ? Ấy là tôi nói thế. Thế có thực không là một chuyện khác. Nhưng tất cả xảy ra như là tôi có toàn-quyền độc-quyết. Và đảm-nhiệm cái quyền

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ấy, tôi cho cuộc đời nghĩa. Thơ Nguyên Sa không giới-thiệu một cá-nhân. Nó cho người ta thấy, qua những lời ai cũng có thể nhận là của mình được, một người đang cố làm người. Con người không phải của trời làm ra nữa. Nó tự-tạo trong cuộc tạo ngôn-ngữ. Hay nói một cách khác thì nó tự bịa ra mình. Con người thật vẫn chưa có. Mới có một con người thiếu, nghĩa là còn giả-tạo và chưa thuận với thế-giới chung quanh.

Ấy là một thực-trạng người ta thường không nhớ. Hàng ngày người ta nói và sự xuôi-tai của ngôn ngữ làm người ta yên-tâm tưởng thế-giới vốn như người ta nói là một trật-tự làm sẵn cho người ta ở và người ta thật là con người thế-giới vẫn chờ. Người ta quên rằng ngôn-ngữ đang có và cái trật-tự nó thể-hiện chỉ là một giữa nghìn trật-tự và ngôn-ngữ có thể khác. Và tất cả những có thể ấy đã bị diệt-trừ để người ta có thể nói như người ta đang nói. Ngôn-ngữ dựng trên bạo-động. Lấy bạo-động để trả lời bạo động là sự luẩn-quẩn của thơ đương-thời. Họ phá cái ngôn-ngữ đang có để thế-giới lại có tất cả những có thể của yên lặng nguyên-ủy. Nhưng một câu họ viết để phá cái ngôn-ngữ ấy cũng phá cái yên-lặng ấy nốt, và từ câu này sang câu khác, thế-giới, tùy theo những thói quen, những chuyện yêu, những điều ghét, những dự-trước thầm của người viết, lại bị quy vào một trật-tự, khác cái trật-tự của ngôn-ngữ đang có, nhưng vẫn chỉ là một trong những trật-tự có thể. Khách-quan tuyệt-đối lại đưa đến chủ-quan tuyệt-đối. Kết-quả là người ta có những thế-giới chữ từ-chối lẫn nhau. Nhưng tất cả đâm ra đều vô-lý như nhau. Và ngôn-ngữ đang có cũng vô-tội như tất cả những ngôn-ngữ có thể khác. Nó chỉ bị lên án để án lại được trắng hơn. Bạo-động lại minh-oan cho bạo-động. Ấy là mâu-thuẫn của thơ đương thời cũng như của tất cả những thái-độ tuyệt-đối. Người ta từ-chối tất cả để lại công-nhận tất cả. Và vẫn mất mặt con người trong một vòng khủng-bố không ngừng quay.

Khủng-bố là từ-chối đối-thoại. Người ta lập-dị. Và ký-cóp làm những bài thơ giả-điên để, vỗ ngực là cũng có một thế-giới riêng như ai, người ta tuyên-bố rằng trong thế-giới ấy người ta là chúa và muốn làm gì thì, đã vào, ai cũng phải chịu. Ai không chịu thì cứ việc đi ra. Những kẻ khác thì có quyền chiêm-ngưỡng. Chứ còn gì nữa ! Anh là anh. Tôi là tôi. Một người là một thế-giới riêng. Ai cũng có lý thì đối-thoại làm gì cho uổng công ? Hình như Nguyên-Sa nhũn nhặn hơn. Như người ta nói, anh không có thiên-tài. Mà giờ ai là thiên-tài ? Thanh-Tâm-Tuyền ? Sao lại không ? Tôi cũng yêu người thi-sĩ ấy. Nhưng tôi nghĩ thiên-tài chỉ khác người ở chỗ nó như tất cả mọi người. Hay nói một cách khác thì nó đã vượt cá-nhân của nó để mở cái thế-giới riêng làm nơi tất cả mọi người lại nhận được mặt nhau. E rằng Thanh-Tâm-Tuyền và các bạn anh, qua ngôn-ngữ, đã lùi trong cái « tôi » của họ như người ta đi đấy. Họ đã thành những người ngoại-đạo, ở bên kia giới-hạn của ngôn-ngữ thường, và lấy sự khác thường của họ để kết án cái người ta gọi là thường như một trá-thuyết.

Không phải tôi không thấy trong con đường ly-khai ấy cái đẹp của nó. Nó của những tâm hồn kiêu-ngạo có những đòi hỏi vượt chúng, và cứ nhìn quanh mình, tỉnh nhác-biếng của độc-giả, sự ngoan-cô của một số nhà văn khác, cái đạo-mạo, tự mãn và nhẹ-dạ của đám người đang tranh nhau cái « chức » trí-thức, và trong mình, sức

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nặng của những truyền-thống văn-học trong nước và của ngoại-quốc, thì người ta thấy rằng, ít nhất, trong những ngày đầu-tiên, sự ly-khai ấy cũng không dễ như người ta tưởng. Hơn thế nữa, nó đã gây lại cho từ-chương của xứ này cái ý-thức của thẩm-tính, của thiêng-liêng, của cái phần vô-nhân-đạo mà người ta cố quên trong cái giả-tự-nhiên của cuộc sống thường ngày. Nó đã mang lại một số kỹ-thuật mới. Và chắc những người làm văn sắp tới không thể làm như không có cái kinh-nghiệm mấy năm rồi. Ấy là một kinh-nghiệm sôi-nổi, có những sai-lầm của nó, nhưng, tóm lại, đã làm giầu cho tất cả. Nhưng giờ người ta có cảm tưởng là nó đã đến chỗ bế-tắc và nhai lại. Ly-khai và khủng-bố mãi thì cũng chẳng đi tới đâu. Mà trong thế-giới của bạo-quyền thì còn gì buồn cười như sự làm chúa của cá-nhân trong mấy câu văn khô ?

Sự đề-cao cá-nhân ấy xưa ở Âu-Châu đã gây nên một nền nhân-bản của sự khác-biệt để chống lại cái giả-tự-nhiên của con người cổ-điển. Người ta đi tới chỗ ca-tụng sự giết người ! Lẽ dĩ-nhiên từ ngôn-ngữ đến tác-động còn xa và, tuy gào to, một A. Breton chẳng hạn cũng chưa giết ai bao giờ. Thế dễ hiểu. Nhưng người ta tưởng, nếu không có can-đảm giết người, thì những nhà văn ấy ít nhất cũng thản-nhiên để người ta giết nhau. Không. Họ đã công-phẫn phản-đối những cuộc tàn-sát của Quốc-Xã và của Staline, tuy Staline và Quốc-Xã cũng đều giết người để xây-dựng một nhân-loại người hơn. Hình như người ta chợt thấy rằng con người mà hàng ngày người ta từ-chối, nếu nó chưa thật là người, thì cũng đáng sống và được bảo-vệ như một sở-hữu, thực-hiện qua đã nhiều thế-kỷ và thương đau, của con người thật mà người ta vẫn chờ, và chờ con người thật ấy thì người ta không thể, không tự mâu-thuẫn, tuyệt-đối từ-chối con người đang có. Con người đang có ít nhất cũng có. Nhân-danh một con người chưa có để minh-oan những cuộc tàn-sát chỉ là một ngụy-luận. Nhưng lấy gì để kết án những cuộc tàn-sát ấy, nếu người ta nghĩ rằng con người đang có không có gì đáng giữ ? Những kinh-nghiệm đau-xót nhất của thế-kỷ này, kinh-nghiệm Quốc-Xã, kinh-nghiệm Staline, kinh-nghiệm Hiroshima cho người ta thấy rằng khủng bố không đủ nữa. Thơ Nguyên Sa bắt đầu trong ý-thức là cần trở lại con người, những người đang sống quanh anh, thiếu và chẳng-chịt mâu-thuẫn.

Sự thiếu ấy Nguyên-Sa, như tất cả những ai giờ đã lấy ngôn-ngữ làm xứ lập-thân, đã sống qua ngôn-ngữ. Khác là anh nhận nó. Những người khác đã ly-khai. Họ nhảy ra ngoài cuộc và, từ cái « tôi » của họ, tuyên-bố rằng họ chỉ là những người làm chứng, đóng vai quan-khách, lên án tất cả và gào rằng họ vô-tội. Ấy chỉ là một ảo-tưởng. Và thật ra thì trong cuộc sống vô-nhân-đạo này không có ai chỉ là người làm chứng và cái án trắng của họ còn đáng ngờ gấp mấy những gì họ lên án. Có lẽ tại biết thế nên Nguyên-Sa đã nhận cái ngôn-ngữ đang có. Anh không thừa-nhận nó. Anh nhận rằng cùng tất cả mọi người anh trách-nhiệm những sai-lầm của nó và, trong một thế-giới đã vỡ, không ai có thể vô-tội một mình. Hơn thế nữa, nếu những ngôn-ngữ ly-khai và khủng-bố rốt cuộc, như người ta thấy, lại minh-oan cho cái ngôn-ngữ đang có thì Nguyên-Sa, nhận cái ngôn-ngữ đang có, lại cho người ta thấy rõ hơn bạo-tính của nó.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cái bẫy của ngôn-ngữ chụp thế-giới vào một nghĩa nó không có. Nó cho cuộc thống-trị, qua cái nghĩa ấy, của một số người, ảo-tưởng của tự-nhiên. Nó đổi tôi ra một người khác, làm tôi nói khác những gì tôi nghĩ, xui tôi nghĩ và ưng những gì thực ra áp-chế tôi. Thì sao tôi không bẫy lại ngôn-ngữ ? Với một giọng khác đi, với vài chữ thêm vào, Nguyên-Sa đánh tụt cái mặt nạ khách-quan của nó xuống. Vẫn những chữ quen-thuộc ấy ! Chúng mỉm cười và quyến rũ và mời vào, nhưng thoắt một cái, vừa được nửa câu, thì những gì người ta vẫn tưởng là dĩ-nhiên chợt thời ra là không có gì thị-thực và toàn do người ta tự-ý lập nên. Một câu của Nguyên-Sa là một câu tự-nghi-vấn-hóa. Sau một câu lại thấp-thoáng nghìn câu có thể khác chống lại. Và sự làm người, trong một câu, là một lần bị lên án. À ! Thế ra đời không có nghĩa sẵn và nghĩa của nó chỉ là của người đặt ra. Cuộc thống-trị của người chỉ là một thống-trị. Không ai cho nó phép. Con người trong Nguyên-Sa tự tỏ-giác là một nghịch tự-nhiên. Và người ta chợt cảm thấy, nặng vô-cùng, cái gánh của chủ-quan. Thơ Nguyên-Sa không ném vào mặt người ta một cái « tôi » tác-quái. Nó lễ-độ cười như để xin lỗi là đã tầm-thường. Ai cũng có thể nhận thấy mình trong nụ cười ấy. Nhưng trong nụ cười ấy người ta ngạc-nhiên thấy bộ mặt thực của mình.

Nguyên-Sa cười như để bảo người ta đừng tin anh. Người ta nói thì nói gì cũng muốn nói như thật. Thế-giới tưởng của ma làm. Sự như thế tại nó thế. Không ai trách-nhiệm cả. Lẽ dĩ-nhiên trách nhiệm của người ta. Nhưng người ta lần sau cái vỏ khách-quan của ngôn-ngữ đã choàng lên tất cả một bộ đồ giả-tự-nhiên. Lấy ngay thơ đương thời chẳng hạn. Còn gì chủ-quan hơn thứ thơ ấy ? Và lạ đời ! Nhưng lạ nhất là trong khi ấy nó vẫn tự-xưng là làm chứng cho thời-đại. Mà quả có thế. Chưa mấy khi một thời-đại lại có mặt trong thơ như thời-đại này trong cái ngôn-ngữ khóc ra máu ấy với tất cả những cái xấu, những cái khổ, những cái khốn-nạn của nó. Nhưng tất cả đều trở nên lạ. Tại tất cả đều như ở trời rơi xuống. Người làm thơ chỉ đứng nhìn và kêu lên. Ngay cái tôi của họ cũng đã biến thành một đồ có đầy vô-tội-vạ và gở như một thiên-tai. Nghĩa là chủ-quan của họ cũng như tất cả đều đã được tự-nhiên-hóa. Họ chỉ làm chứng, như họ nói, và sáng-suốt nhìn. Ấy là cái sáng-suốt đã bị tê-liệt của một ý-thức đã bị thôi-miên. Họ trố mắt trông. Nhưng đã mù. « Mặt trời đen ». Cái gì cũng thấy. Mà đâu có thấy gì ! Tất cả đều trơ ra, vô-nghĩa và đáng sợ như những quái-vật không có tên. Tất cả đã được thiêng-liêng hóa. Nhưng tại người ta đã không dám cho chúng nghĩa để vượt chúng. Hình như người ta nghĩ rằng tốt nhất là đổ tại là thế-giới điên. Người ta bảo người ta cũng điên nữa. Người ta bị quỷ ám, ma làm, và có khi vừa là ma vừa là phù-thủy. Nhưng phù-thủy cũng là ma. Và những luận điệu ấy chỉ để đổi mình và lòe người, khi người ta không đủ can-đảm nữa để nhận mình là chủ cuộc đời và chủ mình.

Cái mới của Nguyên-Sa là anh cho biết không có ma-lực nào ở sau những chữ, nhưng tự-do của con người đang sáo-tác thiên-nhiên. Thơ anh người ta thường chê là quá tài-tình. Anh chơi chữ và những ảnh tượng như một người làm ảo-thuật. Khác là anh không dấu rằng ấy chỉ là những ảo-thuật và, hơn thế nữa, còn cho người ta thấy những trá-tác của nó ra sao.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Như một người đánh bạc nhưng để lộ quân bài. Ảo-thuật của anh làm người ta tỉnh mắt. Tôi yêu người thi-sĩ ấy đã dám, khi người ta thi nhau mê-hoặc nhau, để lộ những khóe của nghề, và trong một nụ cười, xui người ta nghi ngờ anh; nhưng anh chỉ nói như tất cả mọi người, thành ra, xui người ta nghi ngờ anh, anh cũng xui người ta trở về nghi ngờ mình. Anh đã nhận cái ngôn-ngữ mang tiếng là của tất cả mọi người ấy để lật tẩy nó. Khủng-bố và những mặt trời đen thật đã xa. Và ra đời một thứ thơ mới có thể gọi là thơ phê-bình. Nó phê-bình, tự phê-bình, mời người ta phê-bình nó. Chủ-quan của nó là một chủ-quan mở về người khác, và để người khác nhìn vào. Và thơ và những tác-động ngôn-ngữ lại trở nên một cuộc phiêu-lưu mà nghĩa đi qua người khác để những nguy-hiểm của đối-thoại lại bắt đầu. Ai cũng biết rằng, trong thế-giới này, đối-thoại thường là chỗ vong-thân. Mà còn gì nguy-hiểm hơn là để mình bị đối mà mình không biết và để những gì mình vẫn tưởng là thật chợt bị hóa ra sai ? Nhưng Nguyên-Sa nghĩ rằng anh chỉ thể làm người giữa những người khác, và, nếu không ai biết Chân-lý thể nào, thì nhận người khác là một cách cho cái lầm của mình một giới-hạn. Thành ra cái chủ-quan mở của anh rốt cuộc, cũng là một khách-quan tương-đối. Sự tương-đối ấy anh không ngừng nhắc, trong một nhịp thơ gẫy và khéo để dở-dang, cho người ta khỏi quên. Nhưng anh nhận nó. Anh nhận sống trong tương-đối, để tô-giác nó, nhưng cũng tại, theo anh, nó là lối độc-nhất của một Chân-lý có thể. Một lý-thuyết ngắn cũn cỡn và để thường dạy người ta rằng ai cũng có một lý riêng. Ai cũng có quyền chui vào cái mai của mình và muốn nói gì thì nói. Như thể đỡ phải đối-thoại. Người ta sống bên nhau như sỏi và đá chờ khi nào cần thì giết nhau. Mà tôi đâu nói quá ! Ấy là thực-trạng của cuộc đời thiếu Chân-lý này. Chối nó là mù-quáng và mê-hoặc. Nhưng thể có phải là một cớ để tự mãn giam mình trong một sự-thật lẻ không ? Không có sự-thật lẻ. Thì Chân-lý cũng không ở cuộc toàn-thắng, qua sức mạnh, của sự-thật này trên sự-thật khác. Chân-lý vượt những sự-thật lẻ và duy-nhất chúng. Như thể nó chỉ có thể trở thành trong đối-thoại. Và người khác không là người tôi phải giết. Mà công nhận người khác, như người ta vẫn nói một cách suông thôi, cũng không đủ. Người khác là sự thiếu của tôi. Và đảo lại. Hay nói một cách khác thì người ta chỉ có thể làm người với nhau.

Sao lòng tôi không là vô-tận
cho gặp gỡ những đường tầu đi song song?

Cố gắng đến chân-lý không là một cố-gắng loại trừ. Nó là một cố-gắng thâu gồm tất cả để đối lòng mình thành một nơi tất cả lại gặp nhau. Nụ cười của Nguyên - Sa, như người ta thấy, không si-xóa tất cả những sự khác nhau, và để tự an-ủi rằng tất cả, vừa sai vừa đúng, đều như nhau và người ta chỉ có việc yên-thân trong cô-độc của mình. Trái lại. Nó đánh thức, giữa sự có liên-tục ngoài mặt của ngôn-ngữ, như một vết thương, thảm tính của tự-do và sự thiếu của con người. Nhưng cũng như một nụ cười nó mang một hy-vọng. Rằng sự thiếu trong ấy người ta sống lạc cũng là sự có thể của Chân-lý và của con người. Ít nhất Nguyên-Sa cũng tin thế, và tin-tưởng ấy, anh đã gặp trong tình-yêu. Nhưng thể không phải lần đầu tiên một thi-sĩ được tình-yêu làm môi với cuộc đời. Có phải câu thơ này của Eluard ?

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tu es venue j'étais triste j'ai dit oui
C'est à partir de toi que j'ai dit oui au monde

***

D.— Những nẻo đường của tình yêu

I

Tôi muốn vì mất em như một vì sao

Cuộc đời trước tình-yêu như thiếu sáng. Và người và tôi, cách nhau một quãng cách tuyệt-đối, không thể tìm thấy nhau. Mà chắc đâu là có người và tôi ? Tôi không biết còn có tôi không nữa. Nhưng tình-yêu đến sáng tác lại những người yêu. Mất người tôi yêu, trước không là gì cả, chợt trở nên như một vì sao. Cũng như vì sao ấy trước tôi không thấy có, nhưng được nàng môi-giới giữa tôi và nó, đã trở nên là môi-giới giữa chúng tôi. Không có nó thì tôi lấy gì để so với mất nàng nghĩa là để bảo nàng là tôi yêu ? Nó là cái soi sáng cho tình yêu của tôi

Mà lòng tôi vẫn nhìn,
Không bao giờ chớp mắt
Như em vẫn nhìn
Nụ cười của em
Trong mắt tôi.

Nghĩa là qua nó tôi lại là môi-giới giữa người tôi yêu và chính nàng cũng như, ngược lại, trong nàng, tôi lại thấy tôi. Mất người khác, trong TIỄN BIỆT, tôi mất tôi. Nhưng tình yêu trả lại tôi người khác và trong người khác trả lại tôi cho tôi. Qua một vì sao cao tít mù. Hình như vì sao ấy là vì sao con người bơ-vơ của TIỄN BIỆT đã nguyện-ước :

Sao người không là vì sao nhỏ
Để cho tôi nhìn trong đêm thâu ?

Ấy là vì sao của Chân-lý soi đường cho những người yêu tìm nhau khỏi lạc. Một vì sao, như thi-sĩ nói, chưa có ở trên trời. Tôi lấy nó để so với mất em. Nhưng nó thề nào tôi đâu biết ! Và tình yêu của tôi lập trên một sự thiếu không cùng. Sự thiếu ấy tuy nhiên không còn là một khoảng không tuyệt đối ly-gián người ta nữa. Nó có một tính-cách tích-cực. Quanh nó một tình yêu đã có thể, thiếu, nhưng cũng là một tình yêu để cho phép một ngôn-ngữ, thiếu, nhưng cũng là một ngôn-ngữ. Và đã bắt đầu một con đường tương-tri. Thành ra tuy chưa có, vì sao ấy, tôi vẫn thấy

Ngà muộn hơn sao hôm
Dậy sớm hơn sao mai

nghĩa là ngày cũng như đêm đứng giữa trời chỉ lối cho tình yêu của tôi. Tôi thấy nó có ngay trong sự thiếu của nó. Sự thiếu nó là mặt trái của sự nó có. Không có nó thì làm sao tôi biết nó thiếu ? Thì làm sao chúng tôi yêu nhau được ? Nhưng tại nó chưa có mặt nên tình yêu mới là một tình yêu nữa chừng. Kinh-nghiệm của tình yêu trong ấy tôi gặp người khác như một người và đảo lại, chỉ là kinh-nghiệm ngược đời ấy của sự có như một sự thiếu — và, qua sự thiếu ấy, yêu-sách phải có — của một Chân-lý vượt tất cả những cá-nhân, như một vì sao, nhưng trong ấy những cá-nhân có thể vượt mình nhận ra nhau và, qua nhau, nhận ra mình để làm người, nghĩa là để vào một thế-giới có người và có ta. Hay nói một cách khác thì tôi yêu là tất cả chúng ta sẽ có. Ấy là trong thơ Nguyên-Sa trực-giác và cá-ước nguyên-ủy. Và câu hỏi trên kia của TIỄN BIỆT đã được trả lời. Nguyện-ước bâng-quơ của nó đã thành một hy-vọng có thực. Hy-vọng ấy tuy nhiên, như tình yêu nó đã tạo ra và đã tạo ra nó, cũng chỉ có như một cuộc tạo hy-vọng. Nếu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tôi không muốn có một vì sao để so với mắt em thì làm thế nào vì sao ấy có ? Cái Chân-lý nó giới-thiệu như một siêu thể vượt tất cả mọi người, nếu nó có, cũng không có ngoài con người nhưng của con người làm ra. Sức sáng-tác của con người là sự có-thể của nó.

II

Và của con người sáng-tác có gì đẹp hơn ngôn-ngữ. Có ngôn-ngữ tôi mới có thể nói tôi yêu em. Ngôn-ngữ trong thơ Nguyên-Sa tự tỏ giác là một ngôn-ngữ nhân tạo. Và nhân-tạo, trong một thế-giới còn ly-giản là chưa thật. Ấy là cái mặt thảm của nó. Nhưng nó cũng có một mặt sáng là từ-chương. Cái từ-chương mà thơ đương-thời muốn diệt đến cùng để vào thẳng cái đêm nguyên-ủy lại có đầy trong thơ Nguyên-Sa để làm chứng cho sức sáng-tác của con người. Sáng-tác có nghĩa là sảo-tác. Quan-niệm thơ của Nguyên-Sa đặt những mãnh-lực của thiên-tài ra ngoài cuộc. Anh chỉ tin ở cái tài người làm thơ luyện nên. Một bài thơ theo anh là một thực hiện kỹ-thuật. Và anh chủ-trương một thứ thơ dụng-trí. Những chữ trong thơ anh như chỉ có bề mặt. Chúng không giới thiệu một thế-giới bên kia con người, nhưng không ngừng làm người ta lạ trước cách xếp-đặt tài-tình của chúng. Ấy là những kiểu ví-von không ngờ, những ảnh-tượng đơn-sơ mà mới, những lối nói quanh-co như để rờn với chữ. Mà có cần gì đâu ? Nguyên-liệu của thi-sĩ không có mây, và thường mượn của cuộc đời thường ngày. Sự thường của chúng tuy nhiên trong thơ anh, là nguồn của tất cả những sự lạ. Mây mất len đan, một con chỉ rồi, một chiếc thước kẻ bỏ đi anh cũng lấy để diễn-tả được nỗi buồn không giới-hạn của một ngày tình-yêu bị nghi-ngờ. Anh chỉ cần một chữ, một chữ rất quen, nhưng không ai nghĩ ra, chẳng hạn :

Nét mặt dịu như vần bằng

và người ta thấy, trong một nụ cười, tất cả giấc mộng yên-bình của tình-yêu. Nhưng cảm-động trong Nguyên-Sa rất ít. Mà cảm-động ở giọng nói nhiều hơn ở ảnh-tượng. Thường người ta chỉ có thì-giờ ngạc-nhiên trước cái khéo của tác-giả. Và thơ anh có lẽ giờ là thứ thơ độc-nhất trong ấy ngôn-ngữ còn là một hạnh-phúc. Ít nhất thì ấy cũng là một ngôn-ngữ còn biết làm duyên, trang-điểm, riêm-rúa, nghĩa là còn biết văn-minh là gì. Nó của một người thợ thơ biết chắp chữ giỏi và nó đưa người ta vào một thế-giới của người làm.

Không phải trong thế-giới ấy tự-nhiên không có mặt. Nhưng ấy là một tự-nhiên lành và dễ bảo. Con người thiếu tự-nhiên, nhưng chỉ có một tự-nhiên của người. Nó tưng-bừng theo nhịp bước của những người yêu cũng như trong những lúc chia-ly người ta thấy sương và mưa che mờ nhau. Cái tự-nhiên ấy không nặng hơn một ảo-tưởng. Nó không bí-mật, không đe-dọa, và cũng không mời vào một chiều sâu. Hình như nó chỉ là một cái bóng của người. Và người ta có thể bảo rằng trong Nguyên-Sa con người tạo ra tự-nhiên. Hạt thóc ấy chỉ nẩy mầm tại có người reo ! Ruộng lúa xanh. Con cò trắng. Ai cũng tưởng sự vốn như thế. Nhưng Nguyên-Sa viết :

Tôi không thể chối ruộng lúa xanh,
con cò trắng

và người ta chợt nhớ rằng không có sự nào mà người ta không chối được và sự nào cũng chỉ có, nếu có người

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đảm-nhiệm chúng và, trong một tuyên-ngôn, làm chúng đứng trong đời. Người ta chợt nhớ rằng trong những sở công-an có những dụng-cụ tinh-vi để làm người ta chối những gì người vẫn nghĩ là thiêng-liêng nhất, những tín-ngưỡng sâu xa nhất, những tư-tưởng chân-thành nhất. Người ta chợt nhớ rằng có những kỹ-thuật mới của tuyên-truyền cũng như những cách nhồi sọ khoa học để giục người ta tin những chuyện khó tin nhất. Kể cả những chuyện sẽ đưa người ta lên máy chém ! Trong tiểu-thuyết 1987 G. Orwell có tưởng tượng một chính-thể độc-tài đã dạy được những công-dân tin rằng 2 lần 2 là 5. Ai còn dám bảo rằng cầu chuyện ấy giờ không có thể ? Người ta đã biết thế nào là tẩy-não và tra-tấn. Và lời từ-chối nhũn-nhặn của Nguyên-Sa lại càng làm người ta cảm động như cố-gắng của một người — khi đời loạn và người ta không biết tin gì nữa, vì tin gì người ta cũng biết rằng chỉ trước cực-hình và cái chết người ta mới biết là có tin thật hay — không đang lấy sức mình dựng lại, trước bạo-lực, vài sự-thật tối-thiểu để bắt đầu một thế-giới người:

Tôi không thể dầm trên tay những người tôi thân yêu.

Vẫn một giọng thản-nhiên và lễ-độ ấy. Nhưng tình yêu đã có mặt trong đời như một giới-hạn bất-khả-xâm-phạm để cản những mãnh-lực vô-nhân-đạo. Thế-giới thiếu Chân-lý và người ta bảo rằng tất cả đều có thể; người ta tưởng thế là đã giải-phóng con người; nhưng cái tự-do muốn làm gì cũng được ấy chỉ là một cách gây thêm loạn và để cuộc đời cho vật-lực chỉ-huy. Hơn nữa nếu tất cả đều có thể thì tất cả đều như nhau. Sao theo con đường này mà không theo con đường khác ? Con đường nào cũng thế thì theo con đường nào ? Mà theo một con đường làm gì ? Một đằng thì tự-do bị trói, một đằng thì tự-do hóa gở, con người không tìm đâu thấy một chiều đi. Nó đã vượt tất cả mọi giới-hạn để tự giam mình trong cái mênh-mông của vô-đạo. Nhưng vô-đạo chỉ có giá-trị như một giai-đoạn phê-bình cần phải vượt qua. Lẽ dĩ-nhiên có người vẫn còn quên mình trong việc đặt lại những vấn-đề và gọi nhau phá những giới-hạn không còn nữa. Nhưng Nguyên-Sa biết rằng cái tự-do người chỉ bắt đầu trong sự sáng-tác những giá-trị nghĩa là khi nó đã thắng sự chóng mặt của nó để tự đặt cho nó giới-hạn. Ấy là một tự-do tự từ-chối mình để trở thành. Tất cả đều có thể, nhưng có những điều tôi không thể nhận; tôi chưa biết tôi phải làm gì, nhưng tôi biết, để giữ sự có thể cho một chân-lý tôi chưa biết mặt, những gì tôi không thể làm. Tôi biết tôi không thể từ chối tình yêu, vì chỉ trong tình yêu tôi mới thấy, như một nhu cầu thiết-yếu, cần có một chân-lý vượt cá nhân tôi và tất cả mọi người để con người làm người và những người yêu gặp nhau.

111

Nhưng chọn tình yêu, Nguyên-Sa biết anh đã chọn ngược đời. Anh thuộc một thời đại đã lên án tình yêu. Những người trẻ tuổi giờ tự hào là sáng-suốt. Họ coi tình yêu là một canh bạc bịp, và cái tình yêu xưa người ta ca tụng, dưới con mắt nghi ngờ của họ, chỉ là một tình cảm ngây-ngô dành cho những người con gái đọc tiểu-thuyết quá nhiều. Tốt lắm thì người ta bảo rằng ấy là một thiên-đường đáng cho người ta ao ước nhưng thực,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

không thể có. Cái triết-lý bi-quan ấy tuy-nhiên cũng còn lành ! Cách đây không lâu tình yêu còn bị coi là một tội. Ấy là thời người ta nêu gương sáng của những kẻ giết anh, tổ cha, bắn chồng cho chính-nghĩa. Người ta đã kết tội tình yêu cũng như tất cả những gì là tình-cảm như một xa-xỉ phẩm tiểu tư-sản. Và trong nó, người ta chỉ thấy ích-kỷ, ủy mị, duy tâm, phản-tập-thể. Ai giữa chúng ta, nếu chữ chúng ta còn có một nghĩa, đã không bị sự nghi-ngờ ấy làm tối mắt ? Chúng ta đã nghi ngờ tất cả những gì có thể làm chúng ta thuận với mình để tin rằng chỉ có đố kỵ và oán-thù là thực. Mới độ nào Camus viết : « Không được yêu chỉ là một sự không may. Nhưng không yêu mới là cái họa lớn. Và tất cả chúng ta giờ đang chết vì cái họa ấy » ! Nhưng Nguyên-Sa không chịu chết. Anh từ chối sống trong ly-gián.

Anh tỏ giác các thế-giới của ly-gián như một của giả. Giả nghĩa là nhân tạo, nhưng nhân tạo, khi người lại thuận người, là một cách, qua môi-giới của kẻ khác, làm quen với tự nhiên. Cái giả của ly-gián đưa người ta vào thế-giới của những đồ vật chết. Của những nan mắt cáo, của súng, của lưỡi lê và của giây thép gai. Ấy là những đồ của người làm. Nhưng tất cả xảy ra trong Nguyên-Sa như chúng đã ăn mất những người đã tạo ra chúng. Còn lại một thế-giới vô-danh, trừu-tượng, lạnh như *tiếng sắt chạm vào nhau*. Một thế-giới của những đồ kim khí và đứt quãng - như một giấy chắn song sắt - nghĩa là đã bị cái chết làm cứng lại và ăn từng mảng lớn. Và trong thế giới ấy, người ta thấy đi lạc những *người có đôi môi khô*

Vì sống ở một trần gian nước mặn.

Họ không biết **yêu là gì nữa**. Cuộc đời đã dạy họ **tự thắt mình lại** trong cô-độc để chống lại cuộc đời. Nhưng cô-độc không cho họ thấy họ. Họ trở nên sai-lệch như *chiếc thước kẻ* để ngoài nắng mãi đã cong đi, và cằn-cỗi. Những đôi môi khô ấy sắp nẻ. Và những bước *chân không đều* dẫn họ vào một cơn mê nữa chừng để sống - *ngái-ngủ* và *se mình* - như những kẻ mắt hồn trong một mắt nhìn le lói. Một căn bệnh không tên làm tội họ. Nhưng *hơi thở trừng* và *nụ cười vướng trên gò má* làm chứng cho một sự suy-lạc của thế-giới bên trong. Như tất cả những tế-bào của thực thể, theo họ, cũng se lại, kéo đi và rã rời. Thành ra sự đứt quãng trong tương-quan với ngoại-giới cũng bắt đầu một sự đứt quãng giữa nội-tâm. Và trở lại mình để tìm mình, người ta chỉ thấy mình xụp đổ dần cho đến khi, trên một bờ sông, còn trơ lại độc hai bàn tay làm tích.

Tình yêu trái lại có sức gây liên tục. Nó bắt đầu trong nước mắt. Ấy là nước mắt lại ra đời của người từ biệt cô-độc của mình để gặp mình trong người khác. Một giọt nước mắt nhỏ thôi, nhưng, giữa ly-gián và gian khổ thế có nghĩa là *hạn hán* trong thực-thể sắp hết và cuộc sống đang trở về.

Từng giọt nước mắt vỡ
Như hạt thóc nảy mầm

Và như cái mầm non đang trồi lên ấy, thế giới và xác thịt của từng người, từ khô, lạnh và cứng, trở thành nơi tương-kết của một nguyên-lực và một cái gì rất dịu và rất ngọt ngào. Vai người con gái lại *mềm như đòn gánh* và cánh tay nàng lại « *dẻo như đôi quai* ». Dẻo và mềm mại, tại tất cả, ở bên trong, đã chắc lại. Tất cả lại nguyên lành, tất cả lại được nối liền nhau, và

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

sức sống chảy đều dẫn cuộc đời nở lên những mặt phẳng mịn và đương tơ của những nội cỏ, những *bàn tay lá biếc*, những *mái tóc trẻ thơ*, những *nét mặt* dịu như vần bằng. Hạnh-phúc mặt phẳng của một cuộc đời đã hết đứt quãng để sống lại ! Hạnh-phúc uyển-chuyển nữa của trao đổi, của tương-trì, của sự đi và lại giữa mọi sự và mọi người. Những bàn tay nắm lấy nhau, và bắt đầu những con sông và những con đường. Tình yêu ở thể động là một dòng. Nó chảy. Hình như nguyên tính của nó là lưu-thủy và nó có thực-chất là nước. Nước là chất gây liên-tục. Làm cho có sự liền nhau trong chiều dài, trên mặt phẳng cũng như ở bên trong. Cho nên không ai lạ, nếu Nguyên-Sa tưởng đến mùa của tình yêu, trong một nhân-loại thống-nhất, như « *một mùa nước rộng* » :

Hội lòng người như nước nguồn sôi-xả

Tất cả những con sông đã về lòng biển cả cũng như tất cả những con đường đã gặp nhau ở nơi của chân-lý nghĩa là ở vô-tận. Cuộc đời chuyển theo vòng tròn như, trong TIỄN BIỆT, thi sĩ đã ước ao :

Sao nước không nguồn cho sông đi quanh ?

Giấc mộng ấy đã thành. Lịch sử đã hết. Và *mùa xuân sẽ ở mãi không đi*. Hay nói đúng hơn thì nó đi và lại theo nhịp *một chiếc võng đồng đưa*. Như nhịp của hơi thở, của thủy triều, của một thời gian không ngừng tự nhắc lại. Còn chân-lý ? Nó đã xuất hiện và tan trong cuộc đời để trả lại tự-nhiên cho con người và con người cho tự nhiên,

Để lòng chứng mảnh
Và mạch máu Đồng-nai
Đập cùng một nhịp

Không biết thế có phải là một tương lai đáng ước. Nhưng câu hỏi thật là vô ý-thức. Làm thế nào những con người thiếu giờ có thể biết và xét được con người giải hòa của ngày mai ? Ngay cả chữ người cũng sẽ đổi nghĩa. Và mộng của Nguyên-Sa chỉ là mộng. Cái phần mộng và tiên-tri ấy có lẽ không phải phần đẹp nhất của thơ anh. Nhưng nó cũng cùng một gốc với cái kinh-nghiệm nguyên-ủy đã cho phép anh thoát khỏi sự tuyệt-vọng đang cám-dỗ người đương thời. Anh đã thấy trong tình yêu sự có thể làm người của tất cả và, ngược lại, cái viễn đồ ấy là sự có thể của tình yêu. Anh không khám phá ra tình yêu và người khác. Cái mới của anh là đã biết rằng tương quan với người khác chỉ có thể có qua môi-giới của một cái gì vượt tất cả mọi người. Và tình yêu cũng thế, tự nó, không thể sống. Cho nên trong Nguyên-Sa nó không còn là nơi giam hai cá-nhân nữa. Mà nó đẩy những người yêu vào một thế-giới còn ly-gián để vượt ly-gián ấy trong hy-vọng ở chân-lý của một nhân-loại giải hòa. Và chính sự vượt ấy theo một chiều lên, làm nó sống và đặt giữa những người yêu một quãng cách cũng là một môi-giới.

IV

Trong từ chương mới thì trái lại người ta chỉ nói đến tình yêu như một sự không có thể. Không phải không có những người yêu. Người ta yêu nhau hơn bao giờ hết. Nhưng chưa bao giờ tình yêu ác như thế. Người ta yêu nhau để, kết luận, đành công nhận rằng không thể yêu nhau.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Sự thất bại ấy của tình yêu tuỳ nhiên không do ngoại trở. Nó nằm trong định-mệnh của tất cả những tương quan người. Ai cũng biết rằng sự không thể tương-trì giữa người và người là một đề tài đã cổ. Song người ta có thể tự-hào rằng sang xứ này, dưới những ngòi bút mới, nó đã như được sống lại và càng trở nên thảm. Và tình yêu chỉ là kinh nghiệm thảm nhất của sự không thể ấy. Thế dễ hiểu. Giữa những người dưng thì ly-gián chỉ là một sự khó ở. Không ai hiểu ai. Nhưng chẳng sao. Người ta nhắm mắt độc tấu, để hiểu lầm và bị hiểu lầm, và rốt cuộc, thế cũng qua ngày ! Không ai cảm thấy thực cần ai cả. Nhưng trong tình yêu thì ly-gián là một địa-ngục. Những người yêu, theo định-nghĩa, không thể nhận được ly-gián. Họ không thể yêu nhau mà cũng thế bỏ nhau. Và sau cùng họ bị nhốt trong tình yêu. Họ là những người đã từ chối một xã-hội trong ấy họ không nhận ra mình nữa để tìm lại mình trong mắt nhau. Nhưng họ không thể thấy nhau. Họ muốn thấy nhau, cũng như họ muốn thấy cái thực-như-thể, ngoài tất cả mọi môi-giới. Không có gì giữa họ nữa. Nhưng quãng cách không có ấy cũng là một quãng cách không thể vượt qua. Họ hôn nhau, cắn nhau, vuốt ve nhau và cố ghì nhau thật chặt để, sau một phút mê-cuồng, lại thấy xa nhau như sỏi và đá, và cứ thế mãi cho đến khi, dày vò nhau chán, họ chỉ còn cách giết nhau để thoát khỏi cô-độc. Không-gian của tình-yêu tuyệt-đối ấy cũng như của tất cả những tương quan người trong một thế-giới thiếu chân-lý, là một không-gian và đạo nghĩa là đã mất hết, và tất cả những cử-chỉ để tìm nhau càng tha-thiết lại càng gây thêm loạn. Tất cả đã xảy ra trong một thế-giới không có chiều. Hay đúng hơn thì nó một chiều duy nhất. Ấy là chiều của trọng-lực. Và trọng-lực giam người ta như những tĩnh vật và gọi người ta xuống cái chết - cái chết lớn cũng như cái chết nhỏ của những cuộc mây mưa - để tất cả đều hòa làm một. Tình yêu trở nên một sa-đọa. Cuồng-dâm và ám-mạng là hai mặt của nó. Nó là cái xã-hội gọi là tội ác. Và người ta hiểu sự có mặt của người gái chơi trong thế-giới ấy của tình-yêu. Xưa người kỹ-nữ của Xuân-Diệu chẳng hạn, tuy ở ngoài xã-hội, nhưng vẫn công-nhận xã-hội, qua những khách chơi công-tử như một tổ-quốc thật và chỉ mong được quy-nạp lại để thoát khỏi phận ly khai của mình. Giờ thì ngược lại. Người gái chơi bị xã-hội từ-chối cũng đã từ chối xã-hội. Và như nàng, người khách chơi cũng chỉ là một kẻ đã ly-khai. Hắn thấy ở nàng một người đồng cảnh và đồng lại. Sự đồng-cảnh ấy làm họ yêu nhau. Họ tưởng tình yêu tự nó là một giải thoát. Nhưng như người ta thấy, tình yêu, khi không có gì vượt nó để cho nó một ngày mai, chỉ có thể kéo dài trong sa-đọa. Hay đúng hơn thì người ta đã chọn sa-đọa trong tình yêu tại người ta không biết có một chiều đi nào khác. Và người gái chơi, như con người sa-đọa đã bị xã-hội nhốt ra ngoài, chỉ là môi giới đẹp nhất giữa tôi và cái siêu-trầm-thể (transdescendance) đang gọi một thế-giới không có chân-trời.

V.

Nhưng thật ra người ta chỉ có những chân trời người ta muốn. Và như Giraudoux nói, « peut-être, si vous vous aimiez, l'amour appellerait-il à son secours l'un de ses égaux la générosité, l'intelligence... Những người yêu của Nguyên-Sa không phải

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

không nghe thấy tiếng gọi của những chiều không có đáy, không phải những chiều cô-độc lớn, trước sự đe dọa của ly-gián, người ta không muốn chìm vào nhau ngay trong mắt nhau và thao thức gọi nhau lại gần nhau

Bằng một lối gần hơn con đường thẳng.

Nhưng cũng may là người ta thoát được cám dỗ ấy. Và câu thơ của Nguyên-Sa chỉ để tự-trào. Anh biết rằng con đường gần nhất ấy chỉ là một ảo-tưởng. Nghĩa là tình yêu chỉ có giữa hai người như một quãng cách giữa hai người. Xóa quãng cách ấy để như người ta nói, cả hai làm một, cũng là xóa tình yêu nốt. Quan-trọng là đối quãng cách ấy thành một con đường môi giới. Cho nên những người yêu của Nguyên-Sa có nhìn vào mắt nhau chăng nữa thì cũng « *để mở một chân trời rất rộng* ». Ấy là chân trời xa « *vô tận cho gặp gỡ những đường tầu đi song song* », nơi sẽ xuất hiện của vì sao giờ chưa có, chỗ tình yêu thực hiện và nhân-loại giải-hòa. Nhưng nhân-loại chưa giải-hòa, tình yêu chưa thực-hiện. Giữa những người yêu còn đứng một chân trời chưa tới, một ngày mai chưa thành, một chân-lý chưa có tên. Và tên người tôi yêu tôi chưa thể gọi và mắt người tôi yêu, tôi chỉ biết như một ảo ảnh. Những người yêu vẫn không hết tìm nhau :

Bước chân lại gần
Bước chân gần lại

Ấy là những bước chân đi mãi. Khác là chúng không lạc nữa. Hình như đã có một chỗ hẹn đang chờ chúng. Và tình yêu có lẽ chỉ là một sự lại nhau không cùng. Nó chưa tròn, nên chúng mình vẫn còn yêu nhau mãi; tại chúng mình chưa bao giờ thực biết mặt nhau, nếu « *em vẫn là em* » và như thi-sĩ nói :

... Áo không có màu nên áo vẫn chưa phai
... Tình chưa cũ bởi vì tình chưa mới

Chữ « *vẫn* » đi liền với chữ « *chưa* ». Và thơ Nguyên-Sa chạy quanh một sự vắng mặt để làm chứng cho một sự trường-tồn. Ấy là sự trường-tồn, dựng trên một sự vắng mặt, của hy-vọng. Hy-vọng được khám phá trong tình yêu cho phép những người yêu đương đầu với ly-gián đang đe-dọa trong họ và ở ngoài đời, từ chối nó và vượt nó, nghĩa là thoát khỏi những cám dỗ của không-gian vô-đạo để mở một chiều và một thời-gian người.

Nhưng thời gian của chữ « vẫn » là một thời-gian không ngừng bắt đầu lại. Và người ta đi vào một thế-giới lúc nào cũng dở dang, giữa sống và chết, của những nụ cười *gượng-gạo* những mắt nhìn *vẩn đục*, những giọng nói *nghẹn-ngào*. Nhưng thế-giới nửa chừng ấy cũng là thế-giới mới nguyên của những mầm mới mọc, những cánh đồng lúa non, những bàn tay vô-tội. Sự thiếu của nó, được đảm-nhiệm, đã trở nên một có thể không cùng. Cuộc đời được khám-phá lại, mới không ngờ, làm người ta không dám gọi tên. Vừa mừng, Nguyên-Sa vừa e ngại :

Lòng vẫn sợ nhầm
Dù chỉ từ một đến hai ?...
Tay không dám đọc dù một tờ giấy mới.

Một tờ giấy mới là để viết. Nhưng đâu nó có bảo tôi phải viết gì ? Mà viết gì thì nó cũng hết mới. Cuộc đời, cũng như tờ giấy mới ấy, vẫn chờ tôi

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đổi ra lời, nghĩa là, qua ngôn-ngữ, cho nó một nghĩa. Nhưng nghĩa nào, nếu có một Chân-lý mà tôi không biết mặt, không làm tôi xa Chân-lý, cuộc đời có vết và hy-vọng tổn-thương. Nếu chân-lý có thì một bước đi sai cũng như một lời nói lạm, đều có thể làm tôi mất lối suốt đời. Và người ta hiểu tại sao Nguyên-Sa e-ngại. Hy-vọng của anh không là một tiếng cười đắc-thắng. Nó là sự bắt đầu của ưu-tư, và người ta có thể nghĩ rằng, để giữ nó nguyên-lành, thì tốt nhất đừng nói. Hóa ra nó chỉ làm mới cuộc đời để trói con người chặt hơn sao ? Mà chẳng lẽ Nguyên-Sa chỉ thoát khỏi ngẫn ấy không có thể để lại trở về sự cám dỗ của yên-lặng ?. Nhưng yên lặng là trả thế-giới cho bạo-lực và thế, cũng giết hy-vọng nốt. Hy-vọng chỉ có như một hy-vọng người ta làm có trong đời. Mà làm thế nào để có một cái gì dựng trên một sự vắng mặt ? Làm thế nào để giữ cho hy-vọng trường tồn khi tôi không biết cái tôi hy-vọng thế nào ? Nhưng cũng may, như người ta thấy, là tôi biết phải từ-chối những gì không có tôi hy-vọng. Và thế là hy-vọng, qua những từ-chối ấy, lại có mặt trong ngôn-ngữ như cái nghĩa ẩn và bất-khả-xâm-phạm của tất cả, nghĩa là, như một quãng cách giữa tất cả và nghĩa của chúng. Nó cho tất cả một chân trời. Nhưng ấy là một chân trời tôi không thể tới. Một chân trời để tôi đi quanh ! Nó ở ngay giữa cuộc đời và cho cuộc đời một trung-tâm. Nhưng trung-tâm ấy là một trung-tâm mất hút. Tôi có đi thì mới có nó. Và có nó thì tôi mới có thể đi. Cuộc đi của tôi chỉ là cuộc đi tìm nó. Nhưng tôi càng lại gần thì nó càng lùi xa. Tất cả xảy ra như trong một cuộc chơi bắt bóng. Và những chữ không ngừng với lệch ra ngoài những sự bị diễn. Người ta không thấy nghĩa của chúng, nhưng quãng cách giữa chúng và cái nghĩa ấy. Cũng như Nguyên Sa thường đặt giữa anh và mắt người anh yêu quãng cách của những vì sao, của một màn sương đục, của một bước đi ngại ngùng, ngôn-ngữ của thơ anh là một ngôn-ngữ nói không nhiều hơn nói có, để hỏi hơn là để trả lời, để tự trào hơn để người ta tin như giữa chữ và những sự bí diểu bao giờ cũng có một sự so le. Khác hẳn cái ngôn-ngữ trụi và đứt quãng của thơ đương thời đang cô gò chữ và những bị diễn làm một nghĩa là tự-diệt như một ngữ để thể hiện cái đêm dày của cái thực như thể ! Hình như Nguyên-Sa nghĩ rằng sự thực, như thế nào người ta không thể biết mà cũng không cần biết. Quan trọng là biết nghĩa của chúng để người ta có thể gặp nhau và nghĩa chỉ là một quãng cách giữa chúng và những chữ. Nhưng không phải quãng cách nào cũng là của một nghĩa. Và sự khác nhau giữa thơ anh và ngôn-ngữ thường ngày chỉ có thể. Vẫn những chữ ấy, nhưng ở chỗ người ta chờ có một nghĩa, thì chỉ thấy một khoảng không; vẫn những chữ ấy, xếp theo một thứ tự và một chiều đi ấy, nhưng chúng không đi tới nữa. Chẳng hạn trong câu thơ:

Hơi thở chùng như sợi chỉ không căng

thì chữ *như* ấy không chỉ để tô-điểm. Nó của một cái biết nửa chừng. Sự người ta đưa cho tôi biết chưa được biết thì đã bị người ta đánh tráo để chỉ cho tôi một sự khác. Cứ thế mãi. Và tôi chạy theo lối người ta chỉ để, ngoảnh lại, thấy mình vẫn ở nguyên chỗ cũ. Ngôn-ngữ chạy quanh. Những chữ nhô ra, rồi lẫn vào nhau,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhưng không dẫn đến một nghĩa nào mới. Hình như chúng đã bị « thó » mất giữa đường. Chữ *như* cũng như chữ *hay là* trong Nguyên-Sa có cái tác-dụng « thó » ấy. Và nhạc rất đều và lẹ chỉ làm cho những chữ biến càng mau. Nó không có một mục-đích diễn tả và đổi ngôn-ngữ ra một trò ảo-hóa. Những ảnh-tượng đẹp nhất của thơ Nguyên-Sa là những ảo-ảnh. Người ta chạy theo chúng, tưởng chúng có gì cho người ta xem. Nhưng đến nơi thì hóa ra chẳng có gì. Mắt người tôi yêu như một vì sao, nhưng vì sao ấy chưa ra đời; tôi sinh ra để gọi tên em, nhưng tên em chỉ có thể gọi bằng một chữ không có trong hai mươi nhăm chữ cái, chúng mình nhìn vào mắt nhau, nhưng trong mắt nhau chỉ thấy một chân trời để trống. Tất cả đều đưa vào một sự thiếu không cùng.

Tất cả những tại sao
Vẫn có một vì sao lòng mình không
đến được.

VI

Nhưng quan trọng không là đến nó. Quan-trọng là nó có để người ta có thể đi, thế giới có một chiều người, những người yêu có một chỗ hẹn và những chữ lại có thể cầm tay nhau dẫn lối. Những chữ trong thơ Nguyên Sa cầm tay nhau thành nhạc để bắt đầu một chuyến đi không ngừng. Ấy là nhạc của Orphée trên đường dẫn người yêu về đương-thể. Orphée đã cướp được người yêu khỏi cái chết, nhưng chưa ra khỏi địa ngục thì chưa được phép nhìn nàng. Mà bao giờ người ta mới ra khỏi địa-ngục ? Bao giờ tôi mới có thể nhìn mặt người tôi yêu mà không biến nàng thành một ảo-tưởng ? Hơn ai hết Nguyên-Sa đã tả đúng thơ anh khi anh nói, trong một giờ chán-nản : « (tôi) hỏi rừng để rừng bảo hỏi cây. Cây khuyên hỏi lá. Lá bảo hỏi chim muông ». Nhưng thế là anh đã nói luôn cả cái phận làm người. Con người đuổi theo chân lý mà không được thấy. Nhưng chân-lý chỉ có như chân-lý để con người đuổi theo. Quãng cách giữa con người và chân-lý là sự có thể không cùng của chân-lý, của con người và của tình yêu. Chữ phận làm đã mất cái nghĩa nặng nề của định-mệnh. Và thơ Nguyên-Sa khai-mạc một mùa kiên-nhẫn tưng-bừng :

Cho tôi tìm một chữ mới
Không có trong hai mươi nhăm
chữ cái
Để bắt đầu tên em.

E. — Sự sa-đọa của một tư tưởng

Nhưng ngôn-ngữ mới chưa thành. Và dương thế còn xa ! A ! Nếu Orphée không vội nhìn Eurydice, nếu Nguyên-Sa giữ kiên-nhẫn đến cùng, nếu...! nhưng, như thi-sĩ nói :

Con đường dài thẳng mãi có bao
nhiêu

Và một kinh-nghiệm đã xuống màn. Kể số tác-phẩm chẳng có mấy. Mà ai biết chúng sẽ có nghĩa gì cho thời sau ? Yêu chúng cũng có người mà người ghét chúng cũng nhiều. Ít nhất thì Nguyên-Sa cũng có mặt. Và những thường tô, sự tương-kết giữa chúng cũng như giữa đề tài và kỹ-thuật làm chứng trong thơ anh cho một kinh-nghiệm thành thực, và được nghĩ kỹ, về những điều-kiện đang còn của ngôn-ngữ và, qua ngôn-ngữ, về thực-cảnh của con người đương thời. Lẽ dĩ nhiên những giải-pháp của anh

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

chỉ có giá trị cho anh. Nhưng làm sao người ta có thể không yêu cái đẹp và tinh thần nhân bản của chúng ? Làm sao người ta có thể quên, khi con người đang tự hỏi có một con người không, sự tin-tưởng mới ở con người nó mang lại ? Không ngừng đổi không làm có và đổi có làm không, lấy sự thiếu của con người để trả lại ngây thơ cho thế giới và lấy ngây thơ của thế giới để trả lại những có thể cho con người, vừa tổ-giác vừa xây-dựng tự do, ngôn ngữ « trêu ngươi » của Nguyên-Sa, đi nhưng chỉ đi quanh và đi quanh để có thể đi, một đằng tháo được những cái bẫy của giả-tự-nhiên, một đằng vượt khỏi những cám dỗ của vô-nhân-đạo, là ngôn-ngữ đáng kể nhất của thơ đương thời đã biết mượn một ngạc-nhiên để cá ước cho Chân-lý. Thoạt tiên tôi cũng nghi ngờ cái ngôn ngữ ấy. Thời đại làm người ta nghi ngờ tất cả những gì giống như hạnh-phúc. Hạnh phúc của ngôn ngữ Nguyên-Sa tuy nhiên chỉ là một hạnh-phúc biết tự chờ mình. Nó có nghĩa là kiên nhẫn. Là từ chối trực-nhiên (immédiateté) và chỉ có như một sự vượt mình mãi. Người ta đã thấy Nguyên-Sa bắt đầu trong cô-độc để vượt cô-độc đến tự do. Nhưng cái tự-do thâm ấy cũng vượt cái thâm của nó để tự cho một giới hạn trong tình yêu. Và tình yêu lại dẫn Nguyên-Sa vào giữa những người khác để tự vượt trong hy vọng ở một nhân loại giải-hòa. Chính hy-vọng ấy đã cho phép anh thắng bi kịch và trọng lực để trả lại động tính cho ngôn ngữ và từ một nhịp gẫy, làm những câu thơ xa-hoa và lộng nhạc nhất một thời.

Hy-vọng tuy nhiên không phải là tiên-tri. Và cái lầm của Nguyên-Sa là đã vội nói trước cái anh gọi là *mùa xuân của ngày mai*. Không phải nó không đẹp. Mà cũng không phải nó không thể có. Hơn nữa người ta có thể nghĩ rằng, đã tin là nó sẽ có, thì người ta có quyền nói nó ra. Ôai oăm là nói nó ra thì nó lại không tin được nữa. *Mùa xuân sẽ về*. Nghĩa là mùa xuân vẫn có. Ở một đầu nào của lịch sử vẫn có một mùa xuân vẫn chờ nhân loại từ muôn đời. Tương lai của nhân loại đã làm sẵn. Nhưng nó có ngoài con người. Và chỉ Nguyên-Sa có đặc quyền thấy nó trước ! Hay nói đúng hơn thì anh đã tự cho quyền nhắm mắt trước thực tại để có thể chiêm-ngưỡng một tương-lai như ý muốn. Tương lai ấy có thực chăng nữa thì, với cái quyền chiêm ngưỡng nó, anh cũng chỉ sướng và có lý một mình. Huống chi nó chỉ là một giấc mơ ! Thì không những anh đã tự ý bỏ những người quanh anh đang sở soạng sống một kiếp sống nhá nhem mà anh còn làm tiêu hy vọng anh nữa. Hy vọng xưa là một có thể ở ngay giữa lòng thực tại. Nó được người ta làm nên khi, trong nghìn từ-chối, trong một lối của tình yêu, trong một cách đặt câu cho thành thơ, người ta xếp lại thực tại để nó có. Không một lời nào nói nó ra. Tất cả những chữ tuy nhiên được xếp quanh nó. Và nó có như một kiến trúc, không bao giờ dựng xong, nhưng được dựng lại không ngừng. Tiên-tri đối nó thành một sự sẵn có cho độc một người biết. Cái biết ấy khác gì của một ông thầy bói ? Nhưng nhân loại không tin ở thầy bói nữa. Nó chỉ tin ở những gì con người tự làm ra. Và những sự thật để diễn tả càng ngày càng đáng ngờ. Ấy là một yêu sách mới nhưng căn bản của nghệ-thuật và Nguyên-Sa đã quên.

Quên đến nỗi anh đã rơi xuống chỗ làm thơ để dạy đời. Anh dạy người ta yêu nhau. Lẽ dĩ nhiên trong tình yêu anh đã thấy sự thật của mình và người ta hiểu anh muốn mọi người

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cùng sống kinh nghiệm ấy. Nhưng anh quên rằng kinh nghiệm ấy chỉ có giá trị như một kinh nghiệm riêng và độc nhất. Và đến lượt mình ai cũng phải tự mở cho mình một con đường sống. Lẽ dĩ nhiên chọn một con đường cho tôi cũng là chọn một con đường cho tất cả những người khác. Nhưng sự ngược đời là tôi chỉ có quyền chọn cho người khác bằng cách đi tới cùng, trong cô-độc, cái kinh-nghiệm của riêng tôi. Mang cái kinh nghiệm ấy ra làm mẫu cho người ta theo là bắt đầu của mê-hoặc. Cái đẹp của tình yêu trong Nguyên-Sa xưa ở chỗ nó chỉ là sự bắt đầu của tình yêu. Giữa nó và nó còn cả một thế giới chưa của người. Và những người yêu dẫn mình trong một cuộc phiêu lưu đầy gian-nguy. Họ thấy họ tùy thuộc tất cả mọi người và một tình yêu thực không thể có trong một nhân loại còn ly-gián. Sự thông nhất của nhân loại là điều kiện thứ nhất để tình yêu thực hiện. Yêu nhau và giữ cho tình yêu đứng chỉ là mở mắt sống đến cùng yêu-sách thông nhất ấy. Nhưng Nguyên-Sa đã nghĩ khác. Hình như giờ anh nghĩ rằng nhân loại không thông nhất là tại người ta không yêu nhau. Và anh tự cho mình cái nhiệm vụ đi truyền bá tình yêu. Làm như tình yêu sẽ tự nó giải quyết mọi vấn đề và dẫn người ta vào một thiên đường có sẵn. Nhưng thế còn có thể lừa ai ? Mà ai ngờ đâu ngần ấy sáng suốt đã qua lại có thể dẫn đến sự mù quáng ấy. Từ tiên-tri đến giảng-đạo ái-tình, thơ Nguyên-Sa đã hết là cái ngôn ngữ đáng yêu trong ấy một sự thật tự xây dựng, tự thí-nghiệm và tự chờ mình; nó chỉ còn, như ngôn-ngữ thường ngày, là nơi của tất cả những mê hoặc, và dù anh có tài gặp mấy, anh cũng không thể cứu vãn tình yêu trong thơ anh khỏi là một ảo-thuyết ngây-ngô và trơ trẽn. Hình như Nguyên-Sa cũng biết và đã có lần tự hỏi :

Không biết cuộc đời có đưa đến tin yêu

Nhưng cuộc đời chỉ đưa đến chỗ người ta dẫn nó đến. Câu hỏi của Nguyên-Sa có nghĩa là anh không còn kiên nhẫn nữa để làm hy-vọng mình sống. Hy vọng chết thì tình yêu đưa về đâu ? Hình như Nguyên-Sa đã gọi người ta yêu nhau tại anh đã bắt đầu nghĩ rằng cái tình yêu chỉ một mình anh tin ấy chỉ là một kinh-nghiệm sai lầm. Anh muốn mọi người cũng yêu như anh để có thể yên-tâm. Anh đã thấy trong tình yêu sự cần những người khác và sự cần những người khác ấy làm anh mất tin dần ở tình yêu. Và người ta không lạ thấy người thi sĩ của tình yêu ấy lại trở mặt gạt tình yêu ra ngoài cuộc đời và sau cùng chán chường nhìn nó như một ảo-tưởng ngẫu-nhiên thành để rồi thời gian lôi xuống cái chết. Cái chết trở nên nghĩa cuối cùng của tất cả. Hình như Nguyên-Sa tưởng rằng nghĩ thế là rất siêu-hình và sáng-suốt. Nhưng nói rằng tình yêu dù thế nào rồi cũng sẽ chết cũng như nói rằng tình yêu sẽ giải quyết tất cả cũng chỉ là hai ảo thuyết khác nhau. Mà nói sao cho đúng ? Người ta chỉ dám mong là đừng quá sai lầm. Cái khó của ngôn ngữ thời đại này, khi thiên-nhiên và tự-do chưa thuận, là nói sao để vừa giữ nguyên cái mới của cuộc đời vừa trả lại con người tất cả những có thể. Không thỏa mãn được cả hai điều kiện ấy, thì ngôn-ngữ nào cũng chỉ là một cách mê hoặc. Và chắc Nguyên-Sa cũng biết rằng, những người của thế hệ này đã không nghi ngờ tất cả, ngay đến cả sự nghi ngờ của mình, để trở lại những lý thuyết mầu mè ấy. Người ta chỉ tiếc và ngạc nhiên trước sự sa đọa của một tư tưởng. Nhưng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thật ra thì sự sa đọa ấy đã bắt đầu sớm hơn người ta nghĩ.

Nhưng dòng máu không thể chạy ngoài huyết quản
Dù tôi yêu Paris hơn một người bạn yêu một người bạn
Hơn một người yêu yêu một người yêu

Ấy là những lời Nguyên - Sa từ biệt Paris để về nước. Về nước hóa ra một bổn phận và bổn-phận, một yêu sách không thể cưỡng lại của tự nhiên. Con người không thể sống ngoài tập thể của nó cũng như máu không thể chạy ngoài huyết quản. Qua tập thể con người thuận lại tự nhiên. Ấy là những gì Nguyên-Sa vẫn nghĩ. Khác là xưa trong thơ anh tự nhiên là một tự nhiên đang chờ được thực hiện trong sự thực hiện của tập thể. Giờ thì ngược lại. Và tập thể và tự nhiên như đã thành và chỉ đợi con người vâng lời. Nhưng tự bao giờ con người đã có một bổn phận vạch trước như máu có huyết quản để trôi theo ? Thì ra từ biệt Paris Nguyên-Sa cũng đã từ biệt một tự do anh không dám đảm nhiệm nữa để xếp mình trong những nếp đời sẵn có. Anh thực đã trở về tự nhiên như anh muốn cho người ta tưởng. Nhưng tự nhiên ấy, khi tập-thể chỉ có trong mộng, là một tự nhiên không của người. Và người ta hiểu tại sao, sau cái ảo tưởng ngắn của ngày về trong « Bài Hát Cửu Long » anh chỉ còn biết tự an ủi trong tiên tri và kêu gọi những thiện-chí để, kết luận, khoanh tay công nhận sự suy tàn của tất cả theo một thời gian không có chủ. Con người đã thua vật lực. Và nỗi buồn của Josée chỉ đáp lại tiếng thở dài của bài thơ từ biệt Paris :

Con đường dài thẳng mãi có bao nhiêu.

Nguyên-Sa thật không còn là Nguyên-Sa xưa nữa. Cuộc đời đã thắng người trẻ tuổi ấy cũng như nhiều người trẻ tuổi khác. « *Chúng tôi cầm rơi mất một mùa xuân* ». Nói thế Nguyên Sa biết anh đã không nói cho một mình anh, và bài này, tôi biết, cũng chỉ để tặng hương hồn một tuổi trẻ. Lẽ dĩ nhiên ai cũng có quyền thất bại. Và để tự an ủi, người ta có thể nghĩ như người xưa rằng chưa thất bại thì chưa biết thế nào là đại chí. Sự thất bại của Nguyên-Sa cũng như những giải-thuyết của anh xưa dù sao cũng đã cho người ta suy nghĩ một lần nữa trên những có thể và không có thể của ngôn-ngữ đương thời. Tiếc là đôi khi anh đã cố dấu sự thất-bại ấy sau một ngôn ngữ xa-hoa và những trá thuyết mà có lẽ chính anh cũng không tin nữa. Nhưng cũng có những giờ thành thực anh thú nhận là đã lạc vào xứ mê như *một gã thủy thủ già lái tầu theo kim chỉ nam mà chỉ thấy toàn rượu ngọt* và tự nghi ngờ :

Nhưng đã bao nhiêu lần đêm khuya
Anh không biết đã làm thơ
Hay đã chọn âm thanh làm độc dược

Ai giữa thế giới giáo điều và cuồng tín này đã có can-đảm tự nghi ngờ ấy ? Quanh tôi người ta thi nhau kết tội nhau. Và nay thì đặt bổn phận này cho thanh niên và mai thì giao trách-nhiệm kia cho trí-thức, chữ-chạc và như không biết ngượng là gì. Tất cả trong miệng họ đều dĩ nhiên. Nhưng thế đâu có gì lạ ? Những gì họ nói có phải của họ nghĩ ra đâu mà bảo họ sợ sai lắm. Lắm là ưu-tư và đặc quyền của những tư tưởng tự lập. Và một phút tự nghi ngờ của người thi sĩ giờ tôi thấy quý hơn tất cả những gì

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thời đại đã tuyên làm sự thật. Cho nên nhớ đến những phút tự nghi ngờ ấy, mỗi lần gặp những bài của Nguyên-Sa làm tôi muốn đốt cả thơ anh, tôi lại nghĩ rằng tất cả những người đã yêu anh xưa, như họ đã yêu thơ, có thể quên rất nhiều cho người bạn tài-hoa ấy. Qúa tài-hoa. Nhưng tôi vẫn tin, một ngày kia, tôi còn thể lại nói rằng thể không có gì đáng tiếc.

ĐỖ-LONG-VÂN

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Sơ khảo về Hát Trống Quân dân ca Bắc-việt

LÊ-VĂN-HẢO

1) Hát Trống quân trong khung cảnh hội hè mùa thu.

2) Hình thức và nội dung.

3) Nhạc khí

4) Vài nét về sinh - hoạt của Hát Trống Quân trong truyền thống phong tục dân gian.

5) Mấy đặc tính của Trống Quân về mặt dân-tộc-học.

6) Thử tìm hiểu nguồn gốc và biến chuyển của Trống-Quân.

1. — HÁT TRỐNG - QUÂN TRONG KHUNG CẢNH HỘI HÈ MÙA THU MIỀN BẮC-VIỆT

Trong kho tàng dân ca Việt-Nam, Trống Quân là một loại hát rất bình dân và phổ biến tại miền Bắc và đặc biệt hát trong các dịp hội hè mùa thu, nhất là trong những đêm trăng sáng đẹp của trung tuần tháng tám.

Trước đây vài học giả đã khảo luận sơ qua về loại hát này : phía Pháp có Cheon, Nordeman, Cordier và Ông Maurice Durand ; phía ta có Phan-kế Bính, Ô.Ô. Nguyễn văn Huyên, Toan Ánh, Phạm Duy, Vũ ngọc Phan và Trần văn Khê. Dựa trên kết quả sưu tầm của mấy học giả này, chúng tôi riêng đứng về lập trường dân-tộc-học (ethnologie), ước ao đặt lại vấn đề một cách khá bao quát, có hệ thống, ngõ hầu đi sâu vào sự tìm hiểu phong tục dân gian cổ truyền.

Xây dựng văn-hóa trên nghề nông, dân ta sống gần trời đất, nhịp sống con người nương dựa trên sự tuần hoàn của thiên nhiên, đi theo nhịp của mùa, của gió mưa ; vì số phận ruộng đồng tùy theo mưa theo nước, nên người làm ruộng xem lúc bắt đầu mưa và lúc hết mưa — nghĩa là lúc đầu xuân và giữa thu — là lúc nghiêm trọng, thiêng liêng : thời kỳ thiên-nhiên

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

se mình chuyển động từ đông sang xuân nay từ thu sang đông ; con người lo lắng, mong muốn góp phần vào cuộc xây dựng mùa mới, thế quân bình mới cho vũ-trụ, vì vậy mới tạm ngừng công việc đồng áng để tổ-chức hội hè đình đám, tục gọi là *hội mùa*. Đầu xuân có tết Cả (Nguyên đán) và các hội xuân; giữa thu có Tết Trung Thu và các hội thu, để cho người ta nghĩ ngơi ăn chơi cũng là để tạ ân cầu phúc với Trời Đất Thần Thánh, để cảm thông với những lực lượng siêu nhiên trong vũ-trụ. Vả lại, đứng về mặt thời khóa biểu nhà nông mà xét thì tổ-chức hội hè vào kỳ đầu xuân hay giữa thu rất hợp lý, vì tháng giêng hai là lúc công việc đồng áng vụ mùa đã yên, lúa chiêm tháng chạp đã cấy; còn tháng tám là lúc mùa màng vụ chiêm đã thu xếp và lúa mùa tháng bảy đã gieo.

Riêng nói về hội hè mùa thu tổ-chức vào khoảng tháng tám, có *Thu tế* tức là hội tế Thành hoàng làng xã, và luôn dịp, chèo, tuồng cùng nhiều trò vui khác được tổ-chức, trong đó có *hát Trống Quân*. Nhưng ngay giữa tháng tám, có tết Trung thu, long trọng và vui vẻ hơn Thu tế nhiều. « *Nhất Tết Nguyên đán, nhì Tết Trung thu* » : toàn cõi đất nước nơi nơi đều hưởng cái tết này nôm na gọi là « « *Tết trông giăng* » hay « *Tết Thưởng giăng* », tục cũng gọi là « *Tết Trẻ Con* » nhưng thật ra nó là cái tết lớn chung cho cả mọi người :

— Văn nhân tài tử đêm tết ấy uống rượu gảy đàn làm thơ thưởng nguyệt, kỷ niệm vua Đường minh Hoàng được đạo sĩ đưa lên chơi cung Trăng trong một đêm trung thu (1).

— Nhà nông đêm ấy ruồng rượu trông trăng bàn bạc thế sự và nhất là nghiệm mùa làm ruộng, họ tin rằng « hễ trăng trong thì được lúa mùa, trăng đục thì được lúa chiêm, mà không có trăng thì mất cả hai vụ » (2).

— Người lớn, trong dịp Tết, trổ tài thủ công lấy giấy bồi làm thành voi ngựa, kỳ lân, sư tử, rồng hưu, tôm cá, bươm bướm, bọ ngựa, đèn cù, đèn xẻ rành, đình chùa, ông Nghè đất, con thiềm thừ..., thứ đem bán cho trẻ

---

1) Chéon, A. *Recueil des 100 textes annamites*, Hà-nội, 1905, tr. CCLXVII.

2) Nordemann, *Chrestomatie annamite*, Hà-nội, 1914, tr. 42.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

con, thứ để trang hoàng nhà cửa, đêm đến treo đèn bày cỗ ngắm trăng tại nhà hay đi dự cuộc vui ngoài đường (1).

— Con nít, tối đến « dắt díu nhau từng lũ, đám thì nhảy vô, đám thì kéo co, đám thì bắt cái hò khoan, đám thì rước đèn, rước sư tử, trống với thanh la đánh vang đường » (2).

— Các cô gái, đến Tết Trung thu, có dịp phô tài thủ công nội trợ : nghèo thì đua nhau làm bánh đem bán ở phiên chợ Đồng xuân (3); giàu thì cũng đua tài bày cỗ tại nhà, nhuộm bánh trái hoa quả đủ màu sặc sỡ, gọt đu đủ làm hoa, nặn bột làm tôm cá... để khách đến xem khen ngợi (4).

— Còn thanh niên nam nữ thì sống đêm rằm tháng tám trong cái thú vui đặc biệt của họ là rủ nhau đi *lập hội hát Trống Quân*. Tết Trung thu thật là cái Tết của tuổi trẻ và tình ái, vì các dịp hát hội này làm cho họ « gặp nhau, trao tình đổi ý, để quen biết nhau, quý mến nhau và đi đến chỗ cùng nhau thành lập gia đình » (5).

Vậy hát Trống Quân là một loại tình ca mùa thu, loại hát của buổi vị thành hôn, dùng trong những giờ *nguyệt tịch*. Vai trò của nó khá quan trọng trong phong tục dân gian, cũng như trong nghệ thuật dân gian là dân ca và dân nhạc. Trước hết xin xét qua hình thức và nội dung Trống quân về mặt văn-chương và âm-nhạc, rồi quan sát sinh hoạt của nó trong truyền thống văn-hóa cũ, và sau hết sẽ bàn đến vấn đề nguồn gốc và biến-chuyển.

II.— HÌNH-THỨC VÀ NỘI-DUNG HÁT TRỐNG QUÂN

A. — Xét về mặt văn-chương.

Trống quân, cũng như đại đa số các loại dân ca khác, vay mượn nhiều nơi kho tàng phong dao : văn thể Trống quân là thơ lục bát, nhưng khi hát, câu sáu chữ và câu tám chữ biến thể như sau. Cứ sau tiếng thứ hai ở mỗi câu, người hát đệm tiếng *thời, thì,* hay *này,,* v.v... và cứ đến tiếng thứ

---

1) Phan-kè Bính, *Việt-Nam phong-tục*, dẫn trong Durand, M. *La Fête de la Mi-Automne, Deux textes...* Dân Việt-Nam số 1 tháng 5-1948 (Hà-nội), tr.24-25
2) Như thế.
3) Chéon, *Recueil.....* sách đã dẫn, tr. CCLXVII.
4) Phan-kè-Bính, dẫn trong Durand, M. bài đã dẫn, tr. 24.
5) Trần-văn Khê, *Hát Hội*, in Bách-Khoa số 42 (1-10-58) tr. 44.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tư ở mỗi câu thì lên giọng và thêm vào mấy tiếng *í a* hay *ứ ư*; có khi người hát lặp lại chữ chót của câu tám chữ.

Ví dụ 1 : *Trên trời* (này) *có đám* (ứ ư) *mây xanh giữa thì* (này) *mây trắng* (ứ ư) *chung quanh mây vàng...*

Ví dụ 2 : *...Xây hồ* (này) *bán nguyệt* (đê) *cho nàng* (chân) *rửa chân*
Nên ra (thì) *tình nghĩa ái ân*
Chẳng nên (thì) *phú giả* (ứ) *về dân* (Tràng) *Bát* (ừ) *Tràng* (1).

Những tiếng như : *thời, này, rồi, rằng, mà, này, ày, mầy, nó, cái, con, anh, em,* v.v... thêm vào khi hát, gọi là *tiếng đệm*; và những tiếng như *í, a, ư, ứ, ừ*...gọi là *tiếng đưa hơi* (hay *tiếng đưa đẩy*) dùng để ngân nga. Âm hưởng dịu dàng hay réo rắt của tiếng đệm và tiếng đưa hơi làm cho giọng Trống quân mang sức truyền cảm mạnh (2).

Đó là đặc điểm quan trọng nhất của Trống quân về hình thức. Đặc điểm này phù hợp với nội dung Trống quân, biểu lộ một loại hát vừa vui vẻ vừa chứa chan cảm động, nói lên cái thích thú, cao thượng của công việc làm ăn chồn nông thôn, ca lên những cảnh đẹp đẽ êm đềm của quê hương, những cái trù phú đặc biệt của đất nước ; Trống quân lại là một loại hát tình tứ, hay nói đến nghĩa bạn bè, nhất là hay đề cao tình luyến ái giữa trai gái nông dân (3).

Người hát bao giờ cũng chia ra bên nam bên nữ, đối đáp hỏi trả qua lại : do đó Trống quân có *tính chất đối thoại,* nó là một lối hát đối nam nữ (chants alternés des garçons et des filles) ; trai gái bao giờ cũng đã động đến vấn đề tình cảm, hoặc bằng câu ướm hỏi, thử thách, hoặc bằng lời tâm sự, gắn bó, do đó Trống quân có tính chất trữ tình, *tính chất giao duyên* rất sâu sắc, đó là những bài tình ca mà trai gái công khai hát trước mặt đông đủ bà con thiên hạ để làm quen với nhau một cách thẳng thắn bạo dạn, để nói lên những tâm tư sôi nổi ngày thường phải nén trong lòng vì kính cẩn hay hổ thẹn. Nhưng trước khi ngã về chiều tâm sự tình giao, trai gái muốn thử thách nhau, đo lường tính tình trí tuệ nhau bằng những câu đố, câu chọc, hỏi vặn, nói bẻ, phô diễn cái *tính chất trào lộng* của Trống quân.

---

1) Xem bài nhạc và lời T.Q. « *Trên trời có đám mây xanh* » do Phạm-Duy ghi lại, in Báo Mới số 2 (năm thứ I) ngày 29-11-52, tr. 10.
2) Vũ-ngọc Phan, *Hát Trống Quân*, in *sơ thảo lịch sử Văn-học Việt-Nam* (nhiều tác giả), I, 1957, tr. 228 và 230.
3) nt.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nó « đòi hỏi người hát phải có tài mẫn tiệp, xuất khẩu thành thi, nhanh trí (...) nhưng bao giờ cũng phong nhã, lời không sàm sỡ, lỗ lăng » (1).

Nói tóm lại, Trống quân là một loại hát hội vấn đáp giữa nam nữ thanh niên, khuyến khích họ giải bày tình cảm, thông minh và cốt cách qua trung gian của nghệ thuật, trong không khí vui vẻ tưng bừng của hội thu : khi thì ngợi ca nghề nghiệp, quê hương, xứ sở, khi thì biểu dương tình bạn tình yêu, tính chất độc đáo của loại hát này quả thật là « *tính chất hòa bình hữu nghị* » (2).

Những câu khơi mào cuộc hát bao giờ cũng là những lời đẹp, ý nghĩa rất tình tứ, khí vị rất êm đềm, tỷ như :

— Trai (hát dạo) : *Một đàn cò trắng bay tung*
Bên nam bên nữ ta cùng cất lên
Cất lên một tiếng linh đình
Cho loan sánh phượng cho mình sánh ta...

— Gái (dạo trả lời) : *Một đàn cò trắng bay tung*
Bên nam bên nữ ta cùng hát lên
Hát lên một tiếng mà chơi
Hát lên hai tiếng xơi cơi giầu này
Giầu đã có đây cau đã có đây
Nhân duyên chưa định giầu này ai ăn ?

Hát Trống Quân giao duyên kết nghĩa có thể mở đầu như sau :

— Trai: *Thấy nàng mắt phượng môi son*
Mày ngài da tuyết đào non trên cành
Cho nên anh muốn tự tình
Hỏi nàng quê quán tính danh là gì ?

— Gái *Chẳng hay chàng hỏi làm chi*
Quê em Đình cẩm thuộc về Bắc Ninh
Tên em là Nguyễn-thị Tình
Kém bề nhan sắc kém hình thanh tao

---

1) Vũ-ngọc-Phan, Hát Trống Quân, trang 230.
2) nt.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

— *Trai* *Xin đừng nói nhún mầy nao*
Chẳng xinh chẳng đẹp ai nào hỏi chi

Hát Trống Quân thử thách trào lộng thì có những câu như :

— *Gái:* *Em gặp người như em hỏi người nhu*
Sao tiển sanh mi mi đoản, hậu sanh tu tu trường ?

— *Trai:* *Tưởng là kinh sử thứ gì*
Chớ hỏi qua những chuyện tu mi cũng thường
. . . .
Việc tu mi anh đã nói rồi
Anh hỏi em một chút đất cách trời bao xa
Cái sao kia mọc lâu xem sao cũng nhỏ
Còn mặt trăng kia mới ló mặt trăng kềnh
Cây đọng đình sao non dưới già trên ?
Em mà đối đặng cũng nên làm hầu...

***

B— **Xét về mặt âm nhạc.**— Trống Quân, so với các loại dân ca khác, tương đối dễ hát hơn cả, vì nhạc khúc và nhịp điệu của nó không thay đổi luôn luôn như trong dân ca Quan Họ Bắc Ninh ; chỉ cần phải thay đổi lời tùy theo trường hợp đối đáp ; Trống Quân là một loại hát vui, Vũ ngọc Phan và Phạm-Duy đã khéo so sánh nó với hát chèo : hai hình thức âm nhạc dân gian này thể hiện rõ nhất sự vui sống của dân quê ngày xưa, trái với đa số loại hát khác đều đượm ít nhiều màu thê lương, buồn bã, hát lên để mà than thân trách phận (1).

Và trong khi hành điệu của nhiều loại hát có vẻ chậm rãi, uyển chuyển, mềm mại, thì hành điệu Trống Quân rắn rỏi, thanh thoát, dồn dập mạnh mẽ như một dịp hành quân. Nhạc sĩ Phạm-Duy đã có mấy cảm nghĩ rất chính xác về điểm này : một tính chất nổi bật của Trống Quân là âm điệu và lời ca của nó có một cái gì dí dỏm, đanh thép, khác hẳn với nhiều loại dân ca như Quan họ Bắc ninh chẳng hạn, tuy cũng tả tình nhưng trong đó « tâm tư khép mở, dựa dẫm ví von nhiều hơn là nói thẳng » (2), khi thương khi

---

1) Phạm Duy , *Hát Trống Quân*. Báo Mới số 2 (29-11-52) tr. 4... 10
2) nt. nt.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trách hay thích nửa úp nửa mở, vơ vào rồi lại đẩy ra (1). Trái lại, Trống Quân « sồng sượng, thực tế, chua ngoa cục mịch hơn nhiều », lời ca luôn có vẻ ngộ nghĩnh chắc chắn, linh hoạt và chất phác, có nhiều câu nghe « tưởng chừng như rất yêu đương đằm thắm nhưng thật ra đối với nhau chan chát » (2).

Vậy cái khó của hát Trống Quân không phải là ở nơi giọng hát, cứ theo một nhịp điệu, một cung bậc là đủ — trong khi ấy, lề lối hát Quan họ thật khó khăn hơn nhiều : phải biết nhiều giọng khác nhau, khi hát đáp phải vừa đổi câu lại vừa đổi giọng — nhưng khó đây là ở chỗ phải có nhiều trí nhớ để chắp nối những câu hát đã có sẵn trong kho tàng phong dao đưa ra cho hợp lúc trong khi hỏi hay khi giải đáp, và khó nhất là ở chỗ phải nhanh trí, mẫn tiệp mà ứng khẩu sáng tác đột xuất để trả lời cho đối phương thỏa mãn (3) ; nhạc tính của ngữ âm Việt-Nam, thi tính của ngữ ngôn Việt-Nam nói chung, cùng với tâm hồn say thơ mê nhạc của một dân tộc sống trong bầu không khí dễ khơi nên hò hát ví von, đã góp phần lớn vào cái tài tức hứng tức ngâm của người dự Hội Trống Quân (4). Thêm vào đó cái bình tĩnh, ôn hòa, phong nhã của kẻ có nhân cách, biết hy-sinh mọi vị kỷ quá khích vì nghệ thuật, thì cuộc hát trở nên một trò vui ý-nhị, thanh cao.

III. — MỘT NHẠC-KHÍ ĐỘC-ĐÁO : CÁI « TRỐNG ĐẤT » HAY « TRỐNG - QUÂN »

Như hầu hết các loại dân ca khác, hát Trống Quân không cần có nhạc khí phụ họa. Có nơi dùng một cây đàn (đàn nhị, đàn nguyệt hay đàn đáy cũng gọi là đàn nhà trò), một cỗ trống con hay một cái trống cỡ trung bình (trống bộc, trống chầu), có khi dùng một ống sáo hay một cỗ sênh. Thậm chí có thể vừa hát vừa gõ nhịp trên thanh giường tre hay trên chiếc gối gỗ với hai chiếc đũa (5). Nhưng thường dùng để phụ họa theo loại hát này, nhạc khí bình dân nhất, độc đáo nhất, vẫn là *cái « trống quân »*. Danh từ

1) Lưu Khâm, Nguyễn-đình Tân, Nguyễn Viêm, *Tìm hiểu nguồn gốc và sinh hoạt của Quan-họ Bắc-Ninh*,, II, in Tập san Âm-nhạc số 2 (tháng 7-1956) tr. 15.
2) Phạm-Duy, *Hát Trống Quân*, trang 4.
3) Vũ-ngọc Phan, *Hát Trống Quân* in Sơ-thảo... sđd, tr. 230.
4) Nguyễn văn Huyên đã minh chứng rõ điểm này trong quyển *Les Chants Alternés des Garçons et des Filles en Annam*, coll. Austro-Asiatica, III, Paris 1934, ở các chương II, III, IV (tr. 54-151).
5) Nguyễn-văn Huyên, *Les Chants Alternés*... sđd. tr. 33

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Hán Việt để chỉ nó là « *thổ cổ* » (1) nghĩa là trống đất ; ngôn ngữ dân gian cũng dùng chữ *trống đất* như trong câu phong dao :

Anh vỗ trống đất *kêu vang,*
Em thổi sáo trúc nhịp nhàng với anh (2).

Vì tiếng « thình thùng thình » của cái « trống quân » nghe giống như tiếng trống nên dân ta mới gọi nhạc khí này là trống. Thật ra nó không phải là một loại trống, nhạc khí đánh có mặt căng da (instrument à membrane) mà là một loại đàn : các nhà âm nhạc học Âu (André Schaeffner, Curt Sachs) và Á (Trần văn Khê) đã phân loại nó vào hạng nhạc khí có giây (instrument à corde) và trong hạng này nó thuộc loại đàn xi-ta-rơ (cithare) nghĩa là đàn không cán mà có giây căng theo chiều dài của một vật truyền âm (corps de résonance) (ống hay thùng) hay, ít nữa, căng theo chiều dài của một miếng gỗ hình viên trụ hay hình chữ nhật có một vật truyền âm treo liền vào đó (3). Nhiều học giả đã mô tả nhạc khí « trống quân » của ta. Nó có nhiều hình thức :

1. Trong hình thức thông thường nhất, nó gồm có một sợi mây (hay sợi thép) dày độ 3,4m và dài 1 phân, hai đầu cắm dưới đất ; ở giữa phía dưới sợi mây có đào một lỗ hình lập phương (cubique) độ 4 tất mỗi bề trên đó bịt một miếng ván mỏng, giữa tấm ván và sợi mây có một khúc tre dài độ 2 tấc chống lên (hình 1). Đưa tre đánh vào sợi kêu thình thùng thình

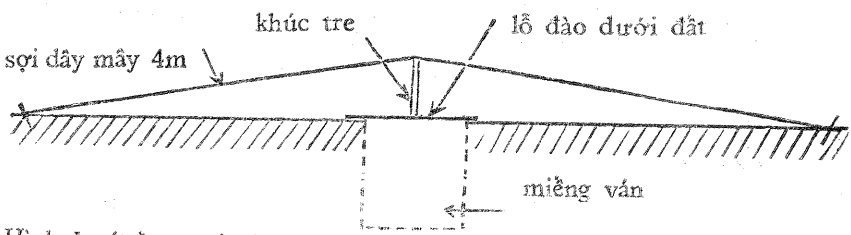

Hình 1 (trống quân V.N.)

1) *Thanh-hóa tỉnh tục lệ chí dị* (bản chữ Hán chép tay Thư-Viện Á-Đông học hội, fonds H. Maspéro số hiệu H.M.2159), một tập (2 quyển), quyển I tờ 34 a.
2) Nguyễn văn Ngọc, *Tục ngữ Phong dao*, tập I (tái bản) Sài-gòn 1952 tr. 22.
3) Schaeffner, *les Instruments de musique* in *La musiqe des Origines à nos jours* sous la direction de N. Dufourcq, éd. Larousse dẫn trong Trần-văn Khê, *la Musique Vietriamienne traditionnelle*, Paris, P.U.F. 1962, tr. 132 : Le terme de cithare désigne « ... un instrument dépourvu de manche, dont les cordes sont tendues sur toute la longueur d'un corps de résonance (tuyau, tube, caisse) ou, à la rigueur, d'un morceau de bois cylindrique ou rectangulaire auquel est suspendu un résonateur ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

2. Có khi sợi mây bị cột liền với mặt ván trên lỗ và hai đầu sợi mây chồng trên hai cọc rồi mới cắm xuống đất (hình 2).

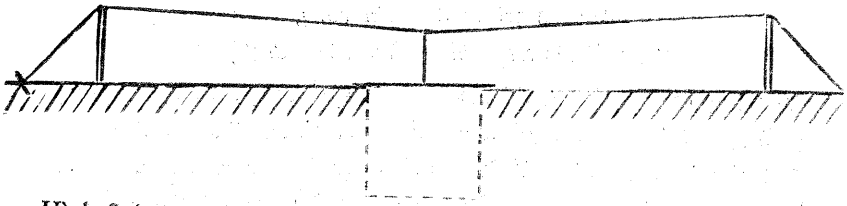

Hình 2 (nt)

3. Có khi người ta để trong lỗ đất một thùng dầu hỏa, trên miệng thùng có tấm ván và cây cọc để chống chính giữa sợi mây. Có thùng này tiếng vang càng mạnh (hình 3).

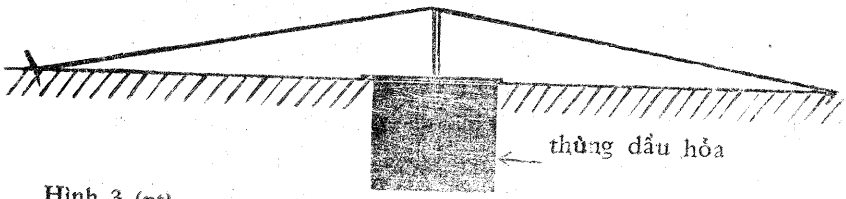

Hình 3 (nt)

4. Có khi người ta để trong lỗ một thùng dầu hỏa quay miệng về phía dưới, phía trên có cây cọc chống đáy thùng và căng sợi mây, không cần dùng tấm ván nữa ; đó cũng là tiến bộ so với hình thức thứ 3 (hình 4).

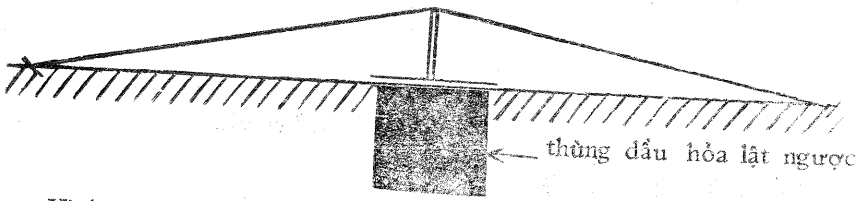

Hình 4 (nt)

5. Có khi người ta không đào lỗ, chỉ lật úp thùng dầu hỏa (hay thùng chè) trên mặt đất và căn dây lên trên thùng (hình 5).

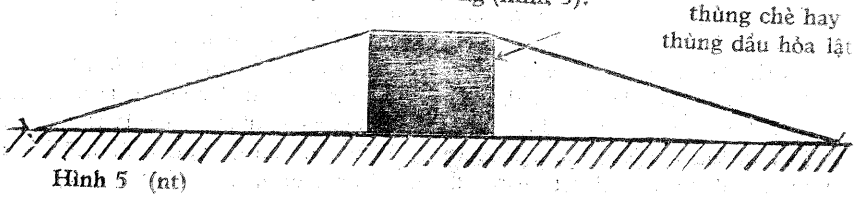

Hình 5 (nt)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

6. Có khi người ta để thêm trên thùng một khúc tre để chồng sợi mây, làm như thế hình như tiếng kêu vang hơn trường hợp trên (hình 6) (1).

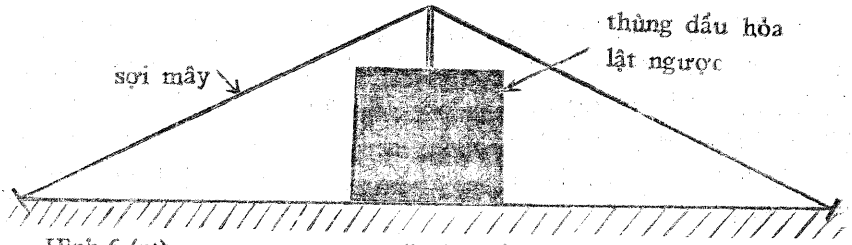

Hình 6 (nt) (hình 1 đến 6 theo Nguyễn-văn Huyên)

Theo mô tả trên thì cái « *trống quân* » không phải trống mà là đàn, thứ đàn một giây nằm gần sát mặt đất, cho nên hai nhà khảo nhạc C. Sachs và A. Schaeffner gọi nó là « *đàn đất* » (đức: Erdzither; pháp : cithare en terre) (2). Vậy đàn đất là danh từ đặt theo phương pháp phân loại của khoa âm nhạc học, còn « *trống quân* » hay « *dây trống quân* » — tên thông dụng trong một vài miền — hay « *trống đất* » chỉ là những tên của ngôn ngữ dân gian tự phát đặt ra vì nghe nhạc khí đánh ra tiếng tự nhiên giống tiếng trống nhưng tại sao lại riêng gọi là « trống quân » thì sẽ bàn đến sau.

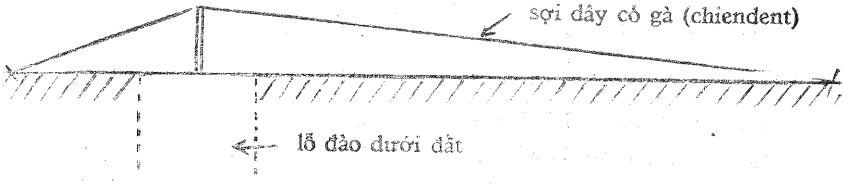

Hình 7 (Trồng cỏ gà Madagascar)

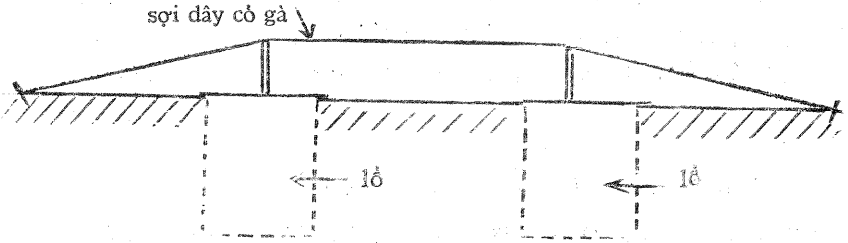

Hình 8 (Trồng cỏ gà hay trồng đất Madagascar (hình 7 và 8 theo A. Schaeffner, Camboué và Decary

1) Theo sự mô tả của Nguyễn-văn Huyên, *les Chants Alternés...*, sđd. tr.29-32.

2) Schaeffner, *Origine des Instruments de Musique, Introduction ethnologique à l'histoire de la musique instrumentale* (tr. 405) Paris Payot 1936, tr. 149.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

IV. — VÀI NÉT VỀ SINH-HOẠT CỦA HÁT TRỐNG-QUÂN

Vào khoảng nửa đầu thế kỷ này, vài hội hát Trống Quân được tổ chức tại đình chùa ở Hà nội hay trên sân khấu của hý trường trong vài thành phố lớn miền Bắc, nhưng đó chỉ là những dịp hiếm hoi, có tính cách tân thời, mới nhập cảng vào thành thị, không sao sánh được cái truyền thống phồn thịnh, bình dân của loại hát này tại nông thôn Bắc Việt là quê hương chính của nó.

a) Miền phát-triển, mùa hát và nơi hát.—

Hát Trống Quân thịnh hành nhất từ Thanh Hóa trở ra các tỉnh miền đồng bằng, lên đến các tỉnh trung du thì đã hơi ít bình dân hơn. Ở Nghệ Tĩnh, rải rác thấy có nó, nhưng khi hát nhân dân phải đổi giọng Nghệ sang giọng Bắc cho hợp với âm điệu đặc biệt của Trống Quân, vì thế có phần kém tự nhiên và hoàn toàn ít bình dân thua *hát giặm* và nhất là thua *hát ví* (gồm có nhiều loại như ví phường vãi, phường cấy, phường cửi, v.v...) là lối ca đặc biệt thịnh hành ở Nghệ Tĩnh. Từ hai quãng Bình Trị vào Nam tuyệt nhiên không có Trống Quân (1).

Từ Thanh-Hóa trở ra, loại hát này chỉ để hát vào dịp thu, nhất là trong tháng tám, nhưng không hát ban ngày mà đặc biệt hát về đêm, trong những đêm trăng, mà cực điểm là đêm rằm. Hát Trống Quân rất ít khi là trò vui cho một đám người lẻ tẻ ; hầu hết các dịp hát đều lôi cuốn một số rất đông quần chúng thính giả và ca sĩ nghiệp dư, tạo thành những *Hội hát* (fêtes de chants). Hát hội có hai hình thức : hát vui chơi và hát thi lấy giải. Nơi hát có thể là nhà riêng, giữa làng, đầu xóm hay trên sân đình Thành Hoàng.

b) Hát hội, hát thi Trống Quân tại nhà.

Ông Nguyễn-văn Huyên đã quan sát mô tả kỹ lưỡng mấy cuộc hát hội tại nhà trong mùa trăng tháng tám dưới trời Bắc Việt trong khoảng mấy mươi năm gần đây :

---

1) Do ông Võ-thành-Minh, quê ở Nghệ-An, cho chúng tôi biết.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

1) *Thi Hát giữa hai nhóm trai gái.*— Mấy cuộc hát này thường do vài kỳ mục hoặc phú gia trong làng tổ chức. Ví dụ khi trăng thu bắt đầu sáng đẹp, một nhóm nông dân trẻ tuổi đến xin một nhà giàu bày hội hát. Vì hiếu danh hay vì rộng lượng, người này nhận lời và treo giải (vài bánh pháo, vài chiếc khăn nhiều điều, một hai gói trà, vài ba quan tiền) để trên một mâm son. Tin đồn có hội đi nhanh như chớp, chỉ một lát sau nhà đã đầy dẫy những thanh niên, ông già, đàn bà, con trẻ. Sau những ngày đồng áng mệt nhọc ai là người không thích hát thích chơi; người nghe đến đông mà người hát sẽ không thiếu : đây là một dịp khuyến khích ... óm thanh nam thanh nữ trổ tài khoe giọng, và nhất là biểu lộ những cảm nghĩ nồng nàn của tuổi xanh. Giữa sân nhà hay dưới hai đầu chái có để hai chiếc giường tre, một dành cho phái nam, một cho phái nữ, mỗi bọn gồm có 5,7 hay 10,15 người biết hát. Ở giữa các đối thủ có người (đôi khi là chủ nhân ông) ngồi đánh trống bộc hoặc trống chầu. Có thể không cần dùng trống mà chỉ đánh nhịp vào thanh giường hay vào gối tre với chiếc đũa hay cán quạt.

Nhà chủ ra hiệu cho trai bắt đầu hát *xướng*, gái nghe xong hát *đáp* bằng một câu rồi hát hỏi lại, trai trả lời rồi lại xướng hỏi, cứ tuần tự như thế cho đến lúc một người trong hai bên, trai hay gái, bị loại. Hát Trống Quân bị loại vì hai lẽ : một là hát dở hát trật, hai là bí lối trước câu hỏi, câu đố, câu đối của địch thủ. Trong trường hợp hát dở, dân làng nghe ngứa tai, la ó bất bình và cho người hát ra rìa ; còn khi người hát ngập ngừng lâu quá thì đối phương buộc phải ra, không muốn cũng bị công chúng la ó mời ra.

Giữa cuộc hát chủ nhà đem trầu nước mời các kỳ mục bô lão, và nhân dân đồng hương ; các thính giả vừa nghe hát vừa nhai trầu, cười nói, bàn tán, phê bình rất nhộn nhịp.

Khi một người hát đã bị loại thì không được ngồi trên giường « danh dự » nữa, phải ra sân ngồi với công chúng, và được một người khác trong bọn thay thế, cứ vậy mà hát mãi cho đến bao giờ một bên, trai hay gái, tiêu trừ được hết tất cả đối thủ bên kia. Nếu đến gần tảng sáng mà hai bên vẫn cầm cự thì chủ nhà mời họ trở lại đêm sau. Rồi bầu không khí lại đầy tiếng hát cười la hét kéo dài như thế trong 7,8 ngày, cho đến khi mỗi bên chỉ còn

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

có một đối thủ. Người thắng cuộc chung kết lãnh giải nhất, người kia hưởng giải nhì (1).

2) *Thi Hát giữa hai thanh nam thanh nữ.* — Có khi cuộc hát tại tư gia được tổ chức cách đơn giản hơn, do một phát khởi cá nhân mà có ; và thay vì hai nhóm trai gái hát đối đáp, ở đây chỉ có hai đối thủ, nhưng là đối thủ kỳ tài. Ví dụ trong kỳ tháng tám một phú gia hay kỳ mục trong làng có người bạn hay người bà con hát hay đến thăm, và ở làng hay ở xóm lân cận tình cờ một cô gái cũng hát có tiếng. Nhà chủ muốn gây nên cuộc kỳ phùng nghệ thuật để đãi bạn, mà bạn cũng đang có lòng hiếu kỳ mong gặp khách má đào : « tài tử giai nhân tề ngộ nan ». Thường thì cô gái nhận lời đến với một đoàn bạn gái. Dân làng được tin cô hát đặc biệt cũng đua nhau đến nghe rất đông.

Ngoài sân, dưới ánh trăng, chàng trai và các bạn của chàng ngồi trên một giường. Các cô ngồi trên giường đối diện. Bạn ngồi vây quanh hai vai chủ động có phận sự trước là tránh cho cả hai khỏi e thẹn trước mặt đám thính giả thích huyên náo cười cợt, sau là, nếu có dịp, sẽ nhắc cho thủ lãnh của mình vài vần, vài chữ để khỏi lâm vào nước bí. Công chúng cũng bằng lòng như thế để cho cuộc hát kéo dài. Nếu đôi bên giao ca đối đáp đến tảng sáng mà chưa phân thắng bại thì lại hẹn đến những đêm sau. Bấy giờ tài của đôi bên đã trải ra dưới ánh trăng, thính giả càng nghe càng đem lòng thán phục ; riêng trong tâm hồn của hai người son trẻ tài ba bắt đầu nảy nở nhiều mối thiện cảm êm dịu cho nhau, và có khi chàng trai phục tài mến đức đối phương về xin cha mẹ đem trầu cau sang nhà gái dạm hỏi.

Giao ca qua lại rốt cuộc có thể đi đến giải hòa vì tài tình cân xứng, hoặc kết thúc bằng chiến thắng của một bên. Nếu cô gái hát thua, nàng phải mời chàng trai ăn trầu và mời chàng về chơi nhà để tỏ lòng mến phục ; ngược lại nếu người thua là chàng, thì cô gái hoặc không hát nữa, chỉ nhận mấy miếng trầu hợp nước rồi ra về kết thúc hội hát, hoặc có thể thỏa thuận cho mời một chàng trai khác lên thay viên bại tướng, và cuộc hát lại kể tục...

Trong trường hợp cô gái ở cạnh thì không cần phải người đi mời, ở thôn quê nhà cửa cách nhau có một cái sân, một rào thưa xương rồng, dâm bụt. Chiều đến trăng lên chàng trai chỉ việc ca lên một đoạn để trớm lòng,

1) Nguyễn văn Huyên, *les Chants Alternés*... sđd. tr. 13-15.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thách tài cô : biết rằng ai nỡ làm ngơ quên nghe câu hội ngộ vang lên như phản hưởng một lời nguyền ước cũ. Và trong lặng lẽ đêm thu, ánh sáng dịu soi hai người không thấy nhau mà vẫn hát ca qua lại, âm thanh như vương vấu tự đầu đến cuối sông trăng (1).

c) Hát Trống Quân vui chơi giữa làng đầu xóm.

Ngoài mấy cuộc thi hát tại nhà, trai gái nông dân tự động lập nhiều hội hát trên đám đất rộng giữa làng, bên bờ ruộng hay ở đầu cổng xóm. Mục đích của họ là vừa hưởng trăng thu vừa hát đối đáp vui chơi không quyết tâm thi thố tài hoa gì, mà cũng chẳng có ai tổ chức, treo giải hay chủ tọa cả. Trai giải gặp gỡ rủ nhau đi lập hội vui hát cần gì giải. Một đôi khi họ cũng chung tiền mua vài vật nhỏ làm giải thưởng tượng trưng cái hay cái đẹp của cuộc vui. Đi đến nơi hát, treo giải (1 gói chè, một vuông khăn) lên một cành cây hay trên mái nhà, lấy cuốc đào lỗ chăng giây mây làm « Trống Quân ». Trai gái ngồi ra hai bên cách nhau chừng mươi thước, trai hát xướng lấy que tre đánh vào dây kêu *bình bình*, gái hát đáp gõ cái sênh kêu *cách cách* làm nhịp (2).

Có khi các bạn trẻ không chia làm hai phe nam nữ nhưng hợp thành từng tốp nhỏ mỗi tốp vây quanh một cặp trai gái biết hát xuất sắc đang say sưa đối đáp nhau tưởng chừng như vô hạn (3).

Trong các cuộc hát vui chơi giữa làng đầu xóm này, không những chỉ có thanh nam thanh nữ nông dân mà thôi mà cả những người thành niên, đã nên vợ nên chồng, cũng trà trộn vào đám, người lớn tuổi đem kinh-nghiệm của mình ra giúp đàn em bên trai hay gái, để đương đầu chọc ghẹo bên kia. Trong những cặp vợ chồng đi hát như thế có khi chồng dự cuộc vui ở xóm này, vợ ở xóm khác :

Trống quân em lập lên đây
Áo giải làm chiếu khăn quây làm mùng
Đua vui dưới ánh trăng trong
Có con cũng hát có chồng cũng chơi

---

1) Nguyễn-văn-Huyên, les chants alternés, tr. 16-17.
2) Chéon, A. *Recueil* ... sđd. tr. CCLXVII
3) Nguyễn-văn Huyên, *les Chants alternés*... sđd, tr. 15.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Con thì em mướn vú nuôi
Chồng thì em để hát chơi xóm nhà (1).

d) Hát Trống Quân trên sân đình

Có khi hội hát do làng xã tổ chức, có nhiều giải thưởng lớn và kéo dài đến hai, ba tuần lễ ; trước đó có dán yết thị và « thằng mõ » đi rao tin ; để cho thêm phần long trọng, làng lại xin quan phủ, quan huyện duyệt y hay tham dự.

Người hát thuộc về mọi tầng lớp trong xã hội nông thôn ; nhà nho, thư sinh, hát với con cái gia đình kỳ mục, giàu có hay gia đình thường dân; họ hoàn toàn không phải ca sĩ chuyên nghệ mà chỉ là « tài tử » nghiệp dư sính hát, biết hát vì đã dự vào nhiều cuộc. Phần đông là con trai con gái tới tuần cập kê, đi hát hội để tìm gặp tài sắc, ước định tương lai. Ở một vài nơi, nhân dân cũng thỏa thuận cho các cặp vợ chồng dự hội.

Có khi đối thủ trai và gái thuộc một làng : khi ngồi hát họ chia làm hai phe : *phường trai* (nam phường) và *phường gái* (nữ phường) (2); nhưng nhiều nơi muốn rằng người hát Trống Quân phải ở khác làng nhau: người cùng làng phải hòa thuận lẫn nhau, không vì một giải thưởng mà tranh chấp, như thế sẽ hại đến an ninh công cộng.

Hội hát diễn hành trên bãi chợ hay trước sân đình, thường nhân dịp thu tế, biểu dương lòng kính ngưỡng của dân tộc với Thành hoàng bản xã. Trong trường hợp số người dự Hội hát ở khác làng nhau, và có khi đến từ những miền xa, họ chia thành nhiều tốp nam hay nữ và tốp của địa phương tổ chức Hội quyết định giành phần thắng ; người ta tin rằng nếu thua, năm đó sẽ là một năm xấu cho làng, hại cho thịnh vượng và sức khỏe của toàn dân, vì đó là một thứ « quốc sĩ » cỡ nhỏ, ngược lại nếu thắng thì vinh hạnh cho cả làng, danh tiếng đồn xa, thánh thần cũng được tiếng thơm lây mà phù trợ ban ơn ban phước cho thập bội ! (3).

---

1) Toan-Ánh, *Hát Trống Quân*, in *Phong tục Đồng ruộng* (in lần thứ 3) Nam-Sơn Sài-gòn 1957 tr. 23-29.
2) *Thanh-hóa tỉnh tục lệ chí dị*, sđd. q. I, tờ 34 a-b.
3) Nguyễn-văn Huyên, *les Chants Alternés*... sđd. tr. 16.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

V. — MẤY ĐẶC-TÍNH CỦA TRỐNG-QUÂN VỀ MẶT DÂN-TỘC-HỌC

1) Trống Quân là một loại hát lễ lạc.

Đôi khi trai gái nông dân gặp nhau ngoài ruộng trên đê sau giờ canh tác có hát Trống Quân vui chơi, giữa ban ngày, nhưng tập quán này không mấy thịnh hành vì Trống Quân không phải thuộc loại *hát lao động* (chants de travail) như hát ví, Cò Lả miền Bắc, hát ví Nghệ Tĩnh, hay các loại hò miền Trung và miền Nam, mà thuộc về loại *hát lễ lạc* (chants de fête) hay *hát hội*, như phần đông các lối hát đối nam nữ miền Bắc (1).

2) Trống Quân là lối hát giao tình mùa thu.

Các bài tình ca của Văn chương âm nhạc dân gian đóng vai trò rất hệ trọng trong hai thứ hội mùa xuân và hội mùa thu ở thôn quê Việt-Nam. Ta có thể nói được rằng dân ta trong hội mùa nào, ca hát bài mùa ấy. Do đó có thể chia tình ca làm hai loại lớn : tình xuân ca và tình thu ca. Quan họ thuộc về loại thứ nhì, khác với nhiều lối hát địa phương khác ở miền bắc như hát Quan họ Bắc Ninh (thịnh hành trong vùng Bắc Ninh và tại vài làng ở Bắc Giang), hát Dậm Hà Nam (huyện Kim Bảng), hát Xoan Phú Thọ (xoan rất có lẽ do chữ xuân mà ra) và hát ghẹo Phú Thọ (miền Hạc trì) là những loại tình ca mùa xuân hát trong các hội tháng giêng, hai, ba.

3) « Nguyệt tính » của Hát Trống Quân.

Và đặc biệt hơn nữa là Trống Quân, khác với mấy loại trên, chỉ chuyên hát về đêm, dưới ánh trăng, vì thế nhiều vùng cũng gọi nó là « *Hát Trống Giăng* » hay « Hát Thưởng Giăng » (2) : trong cuộc, người hát vừa ca vừa nhìn trăng. Mỗi đêm chỉ hát từ lúc trăng lên cho đến khi trăng lặn, mỗi « tuần » chỉ hát từ đêm thượng huyền bắt đầu sáng đẹp cho đến đêm hạ huyền mãn nguyệt, và đêm rằm là cực điểm của mùa vui. Tài tử Trống Quân tưởng chừng mượn tất cả cảm hứng của mình nơi vừng thái âm tuyệt diệu. Và lối hát bình dân nhất miền Bắc được diễn tấu khi mùa trăng đẹp nhất trong năm.

---

1) Trần-văn Khê. *Hát Hội*, bđd. tr. 42.
2) Nguyễn văn Huyên, *les Chants Alternés*... sđd. tr. 14-15 và phụ chú I.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

4) Trống Quân và phong tục tình ái của nông dân miền bắc Việt.

Vì trăng là biểu tượng thông thường của tình ái, căn cứ vào từ ngữ trăng già, trăng gió, trăng hoa, một loại hát có liên hệ mật thiết với trăng đến thể tự nhiên phải là một phương tiện để trao tình đổi ái.

Trầu cau là tặng phẩm quan trọng trong đám dạm đám cưới thì ở đây nó cũng đóng vai trò minh bạch là khởi nguồn giao cảm. Thoạt tiên, cùng với câu hát giáo đầu, trai gái đã mời nhau ăn trầu, giống như trong cuộc hát Quan họ (1) và lắm khi người mời trước không phải là con trai, đàn ông mà là người của phái đẹp — không cần phải đợi đến lễ tơ hồng mới cùng nhau ăn trầu, như trong lề lối luân lý phong kiến.

Ta đã thấy trong cuộc hát hội thi tại nhà : người con gái hát thua phải dâng mời chàng trai một miếng trầu cau biểu trưng lòng khâm phục của mình ; và từ đó đến đạo nghĩa vợ chồng, con đường cũng chẳng còn xa. Mà thật mỗi cuộc hát là một phiên chợ tình: hoặc là các đối thủ phải lòng nhau vì tài trí đức độ mà xin dạm hỏi nhau, hoặc là người dự hội tìm thấy ý trung nhân giữa đám người hát. Và dù nếu chưa đi đến chuyện trăm năm thì âu cũng là một dịp để làm quen (2).

Lại còn có nhiều phong tục tình ái độc đáo liên kết với Trống Quân. Ở vài vùng quê Bắc Việt, người con gái đã thắng trong cuộc hát có quyền chơi lột khăn nón của chàng trai và bắt chàng khai tên tuổi lý lịch cho mình nghe. Nếu chàng từ chối có thể bị kỳ mục địa phương bắt trói và phạt vạ mấy quan tiền, mà không kêu ca vào đâu được vì quan phủ quan huyện không cho vụ xử ấy là bất hợp pháp (3). Ngược lại, nếu chàng trai thắng

---

1) Trống Quân có lối *hát mời ăn trầu* như bài này: ... « Hát lên một tiếng mà chơi, Hát lên hai tiếng xơi cơi trầu này, Trầu đã có đây cau đã có đây, Nhân duyên chưa định trầu này ai ăn— Trầu này trầu túi trầu khăn, cùng trầu dải yếm anh ăn trầu nào — Trầu này trầu quế trầu hồi, Trầu loan trầu phụng trầu tôi trầu mình — Trầu này trầu tính trầu tình, Trầu nhân trầu ngãi trầu mình lấy ta—Trầu này têm tối hôm qua, Trầu cha trầu mẹ đem ra cho chàng— Trầu này không phải trầu hàng, không bùa không thuốc sao chàng không ăn — Hay là chê khó chê khăn, xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu.

Hát Quan họ cũng có những câu mời ăn trầu: «Trầu này kết khách còn xa, Bây giờ thấy khách lòng đà mừng thay... Yêu nhau ăn miếng trầu này, ăn trầu rồi sẽ giải bày niềm đơn » v.v... (*Bắc-ninh tỉnh khảo dị*, phong tục xã Viêm xá, tập I, quyển 5 tờ 14a-20b).

2) Nguyễn-văn Huyên, *Les chants alternés*... sđd. tr. 18.

3) nt. tr. 15.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thể, phong tục vài nơi cho chàng có quyền kết hôn với cô gái và nếu cô từ chối, có thể bị kỳ mục đuổi đi khỏi làng và bị cha mẹ tước phần gia tài (1). Thật không phải là một chuyện chơi !

5) Hát Trống-Quân và Hát Quan-họ.

Tính cách mộc mạc, đơn thuần, cổ phát của mấy phong tục này chứng minh rằng loại hát còn đi sát truyền thống dân gian hơn là loại đã từng biến chuyển và « phức tạp hóa » nhiều như hát Quan họ Bắc Ninh. Quan họ có những tục lệ rất ít đơn giản mà Trống quân không hề biết tới : như tục trai gái làng này mang trầu cau sang làng khác lễ thần và ra mắt quan viên phụ huynh để xin kết bạn « quan họ » với trai gái bên ấy, rồi chia nhau thành từng « gia đình » gồm 10, 15 bạn trẻ gọi nhau theo thứ bậc tuổi tác và tài hát là « anh hai», « chị hai », « anh ba », « chị ba » v.v... ; tục khi hát thì dù là trai hay gái hai bên đều xưng em và bên nọ gọi bên kia là « liền anh », « liền chị »; tục đã có vợ có chồng rồi mà vẫn có thể đi hát, chồng kết bạn ở làng này, vợ kết bạn ở làng kia và khi bạn trai đến chơi với vợ, chồng phải tiếp đãi thật tử tế, hay khi bạn gái đến chơi với chồng, vợ phải quý mến như bạn mình, không hề ghen tuông, có khi trước mặt bạn không nhìn mình là chồng là vợ mà chỉ nói là anh em hay bà con thôi ; tục nếu bạn chưa biết mình có vợ có chồng thì mình đon đả « *nói dối* » là chưa vợ chưa chồng gì để cuộc giao du « Quan họ » được vẹn toàn đằm thắm, v.v... (2) là những lề lối phức tạp ít thấy có trong sinh hoạt dân gian.

Do đó chúng tôi nghĩ rằng Quan họ đã trải một quá trình biến chuyển dài rộng, còn Trống Quân có thay đổi thì cũng chỉ ít thôi, chưa thoát xa cái khí vị của thời sơ khai.

VI. — THỬ TÌM HIỂU NGUỒN GỐC VÀ BIẾN CHUYỂN CỦA TRỐNG QUÂN

Vì văn-minh dân gian là một văn minh truyền miệng mà không được ghi chép bằng chữ nghĩa, nên đối với nhà khảo cứu, các vấn đề có liên quan đến dân gian sử, địa phương sử — như vấn đề nguồn gốc và lịch trình tiến hóa của một sự kiện văn hóa dân gian — là vấn đề khó khăn nhất, có khi không thể dùng phương pháp khảo cứu trực tiếp mà xét được.

1) Nguyễn-văn-Huyên, Les chants alternés, tr. 15-16.
2) Vũ ngọc Phan, *Hát Quan họ*, trong *Sơ thảo* ... sđd tr. 233.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Riêng vấn đề nguồn gốc và biến chuyển của Trống Quân — cũng như của tất cả loại dân ca khác— cho đến nay, vẫn chưa giải quyết rành mạch. Một số truyền thuyết và giai thoại cần được xét lại dưới ánh sáng của nhiều khoa học xã hội để phân biệt thực hư.

Trong tình trạng hiện tại, tài liệu còn thiếu sót, chúng tôi chỉ có thể kiểm điểm các thuyết cũ rồi từ đó gắng xây dựng một ức thuyết mới khả dĩ là phương tiện chuẩn hứa cho cuộc khảo luận sâu rộng mai sau.

Ở đây xin trình bày tất cả các thuyết có liên quan đến vấn đề nói trên rồi sẽ vận dụng tài liệu sử học và dân tộc học để phê phán và bổ túc.

A. — MẤY TƯƠNG TRUYỀN VỀ NGUỒN GỐC HÁT TRỐNG QUÂN

1) Một thuyết do Phạm Duy ghi lại cho rằng Trống Quân của ta ảnh hưởng ở bài « Nguyệt Xuất » (phần « Quốc Phong ») trong kinh thi của Tàu, là bài thơ được coi như là thủy tổ của loại hát huê tình (1).

2) Theo thuyết do G. Cordier ghi lại : các nhà nho Việt-Nam cho rằng « Trống Quân » do hai chữ « tống quân » (tiễn bạn) mà ra. Theo tương truyền ngày xưa khi một ông quan rời tỉnh này đi tỉnh khác, bạn bè tiễn đưa một quãng đường. Lúc sắp chia tay, người đi đưa đặt một cái trống xuống đất rồi vừa nhịp trống vừa hát bài tiễn bạn trong đó có câu :

« *Tống quân nam phó thương như chi hà* » (2)

(khi ta tiễn bạn đi về phía nam, lòng đau đớn thế nào ai rõ được !).

3) Phan-kế-Bính trong những bài về « *Việt-Nam phong tục* » đăng ở Đông-Dương tạp chí có kể thuyết như sau : Trống Quân bày ra từ đời Nguyễn Huệ; nguyên khi ra Bắc đánh bọn xâm lược Thanh (cuối thế kỷ XVIII), quân sĩ lắm kẻ nhớ nhà, vua Quang Trung mới bày ra một cách cho đôi bên giả làm trai gái hát đối đáp với nhau để cho quân sĩ vui lòng. Đang khi hát có đánh trống làm nhịp cho nên gọi là Trống Quân (3). Thuyết này đã được nhiều người chép theo.

---

1) Phạm Duy, *Hát Trống Quân*, bđd. trang 4.

2) Cordier G. *Essai sur la littérature annamite : La chanson* in Revue Indochinoise, nov. — déc. 1919. Janv.-fév. và mars-avril 1920 dẫn trong Trần-văn Khê, *Hát Hội*, bđd. trang 43.

3) Phan-kế Bính, *Việt-Nam phong tục* (loạt bài đăng trong Đông-dương tạp chí) dẫn trong Durand, M. *La fête de la Mi Automne*, bđd., trang 26.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

4) Một thuyết nữa, cũng do Phạm Duy ghi lại, gần giống thuyết thứ 3, cho hát Trống Quân có nguồn gốc từ lối hát «Trung Quân» một điệu hát của quân lính đi theo nhịp trống mà Trung quân đây là quân Nghệ Tĩnh của đạo binh Nguyễn Huệ kéo ra Bắc đánh Thanh, cũng nhau rong ruổi ngày đêm không nghỉ. Về sau khi chiến tranh đã qua, nhân dân đem lối hát này vào những buổi hội hè gọi là Hát Trống Quân (1)

5) Sau hết, có một thuyết cũng cho rằng loại hát này phát xuất từ những điều kiện lịch sử gần giống như trong thuyết vừa kể, chỉ khác về mặt thời gian, do Vũ-ngọc Phan ghi lại. Trống Quân có từ đời Trần vào thời dân ta đánh chống bọn xâm lược Nguyên (thế kỷ XIII). Tục truyền rằng « những lúc đóng quân để nghỉ ngơi, muốn giải trí, binh sĩ Việt-Nam ngồi thành hai hàng đối diện nhau, gõ vào tang trống mà hát, cứ một bên « hát xướng » vừa dứt thì bên kia lại « hát đối ». Sau khi đuổi được quân xâm lăng khỏi bờ cõi, hòa bình được lập lại, điệu hát Trống Quân được phổ biến trong dân gian có nơi vẫn gõ nhịp vào tang trống, có nơi căng một giây thép thật thẳng để đánh nhịp » (2).

B.— THỬ PHÂN TÍCH PHẨM BÌNH MẤY THUYẾT KỂ TRÊN.

a) Các thuyết 1 và 2 là ít đứng vững nhất, vì nhiều lẽ. Nếu Trống-Quân thật do bài ca của Tàu truyền sang thì tất lời ca phải bằng tiếng Hán, đây ta thấy lời Trống Quân đều diễn bằng tiếng nôm mà lại đặc biệt phù-hợp với hình thức lục bát là lối thơ thuần túy của phong dao Việt-Nam. Xét về nhạc điệu, Trống Quân hoàn toàn không mang màu sắc gì Trung-hoa cả. Còn cho loại hát này bắt nguồn từ những bài ca tiễn bạn thì chỉ là một lối giải thích tốc đoán dựa trên ngẫu hợp của hai danh từ hơi giống nhau. Chúng tôi đồng ý với nhà khảo nhạc Trần văn Khê rằng âm nhạc Trống Quân hoàn toàn không đượm nét buồn hay lưu luyến của lúc tống biệt, trái lại nhịp điệu đi dồm, dồn dập thanh thoát của nó chứa chan tất cả hớn hở, lạc quan, yêu đời của nông dân ta. (3).

b) Các thuyết 3, 4 và 5, theo chúng tôi, chắc có bao hàm nhiều điểm đáng tin cậy đáng xác nhận, nhưng ở đây ta phải thận trọng phân biệt một

---

1) Phạm Duy, *Hát Trống Quân*, bđd. trang 4-10
2) Vũ-ngọc Phan, *Hát Trống-Quân*, in *Sơ thảo* sđd. trang 228
3) Trần văn Khê, *Hát Hội*, bđd. trang 43.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đàng thể nào là giai thoại (ít nhiều thiếu chân lý lịch sử) thể nào là truyền thuyết (khá trung thành với trí nhớ đoàn thể); và đàng khác yếu tố nào thuộc về sự hình thành (nguồn gốc) mà yếu tố nào thuộc về những giai đoạn biến chuyển (lịch trình tiến hóa). Có ba điểm đáng chú ý :

1) Nguyễn Huệ hay quân lính Nguyễn Huệ phải chăng là những người đã phát minh ra Trống Quân ?

Thuyết 3 (Phan kể Bính kể) cho rằng Nguyễn Huệ « bày ra» Trống Quân, thuyết 4 (Phạm Duy kể) cho Trống Quân là con đẻ của lối hát Trung Quân do lính Nguyễn Huệ đặt ra vừa đi vừa hát. Hai điểm này xét ra không đứng vững : Vua Quang-Trung, người miền Trung (Qui-Nhơn) có nguồn gốc ở Nghệ-An (1), và binh lính của vua từ Phú-Xuân đem ra đến Nghệ-An (rồi ở đó vua có tuyển thêm dân Nghệ làm Trung Quân (2) đều là người miền Trung. Như nhạc sĩ Phạm Duy đã minh chứng, họ không thể là người sáng tạo nên Trống Quân vì « xét về âm điệu ta có thể nói chắc chắn rằng nó không có màu sắc Nghệ Tĩnh quê hương của (một phần) quân lính Nguyễn Huệ. Nét nhạc thanh thoát, hơi ca đặc biệt miền Bắc nghe rõ từng dấu chữ, và lời hết câu bằng 2 nốt *La* hay *mi* (giọng sol) rất gần gũi với những đặc tính của hát Xẩm, hát Ví (Bắc Việt) » (3).

Vậy theo chúng tôi việc Nguyễn Huệ sáng tác bài hát hay việc hát Trung Quân sinh ra Trống Quân chỉ là giai thoại. Cũng như các Ông Phạm Duy và M. Durand chúng tôi nghĩ rằng quân của Nguyễn Huệ đã mượn một loại hát có sẵn trong dân gian để hát — nếu ta cho tương truyền là đúng. Bởi vì truyền thống nam nữ đối ca ở dân tộc ta — và ở những dân tộc anh em các miền lân cận—đã có từ rất lâu xưa, còn việc quân sĩ chia làm hai bên một bên giả gái để hát là việc kém tự nhiên, bắt chước ở một cổ tục. Do đó, Ông M. Durand đã giải thích đúng : quân Nguyễn Huệ nhớ tiếc đời sống an lành nơi thôn xóm, nhất là tiếc những hội hát đối đáp nam nữ là dịp biểu lộ tư tưởng tâm tình. Vì thế cho cô gợi lại nơi tiền tuyến mấy trò hành lạc của hậu phương (4); và nếu người đầu tiên giữa ba quân đã nêu sáng kiến quả thật là Nguyễn Huệ thì ta càng thêm phục vị vua đã am hiểu tâm lý người lính mà « nhân đạo hóa » cuộc chiến tranh được phần nào.

---

1) Hoa Bằng, *Quang Trung Nguyễn Huệ, anh hùng dân tộc*. Sài - gòn Bốn Phương (tái bản) 1958 trang 27-28.
2) Phạm Duy, *Hát Trống Quân* bđd. trang 4-10
3) nt.
4) Durand, M. *La fête de la Mi-Automne* , bđd. trang 32.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

2) Nếu quân lính Nguyễn Huệ có mượn loại ca cổ truyền, họ có góp phần nào vào sự biến chuyển của nó không ?

Sau đây chúng tôi vẫn tạm thời nhìn nhận tương truyền 3 và 4 là đúng : quân Nguyễn Huệ có mượn một loại dân ca cổ truyền để vui hát trong những giờ nghỉ ngơi (thuyết 3) hay giờ tiền binh (thuyết 4). Lập luận này có thể đưa ta đến mấy điểm khá đáng tin cậy. « *Hát Trống Quân* » giảng nghĩa được là loại hát do quân sĩ mượn ở dân gian đem vào hát trong đội ngũ, lấy cái *trống chiến*, (*trống trận* hay *trống thúc quân*) dùng để đánh nhịp. Hơn nữa, thuyết 3 và nhất là thuyết 4 phù hợp với một khía cạnh về hình-thức âm nhạc độc đáo của loại hát này : hành điệu rắn rỏi, dồn dập mạnh mẽ của Trống Quân rõ ràng gợi cho ta cảm giác một sự tiến tới trước, một cảnh quân hành, thêm vào đó, ba tiếng *thình thùng thình* đệm ở cuối mỗi đoạn hát bằng tiếng dây thép hay dây mây giăng trên mặt đất quả có phần giống như tiếng trống thúc quân (1).

Vậy hát Trống Quân có một vẻ hùng dũng, « thượng võ » khiến ta ngờ rằng nó đã từng được tầng lớp binh sĩ uốn nắn làm cho nó không còn giữ nguyên vẹn đặc tính dân gian cũ. Quân lính Nguyễn Huệ vì đường dài và phải đi rất nhanh (sử chép rằng họ chia từng tốp b a người luân phiên nhau hai người cáng một) cho nên có lẽ vừa đi vừa hát nhộn nhịp dập dồn cho quên mệt nhọc : hát như thế hợp thời hợp lý lắm.

3) Trống Quân ra đời thời Nguyễn Huệ hay thời Trần-Hưng Đạo ?

Ta nên chú ý rằng thuyết 3 và thuyết 5 cùng có nội dung khá tương tự, chỉ khác nhau về thời gian (đầu thế kỷ XIII, cuối thế kỷ XVIII). Phải chăng, theo thiển ý của chúng tôi, đây chỉ là hai hình thức của một tương truyền chung và cũ ? Lính Nguyễn Huệ chia ra làm hai bên, một bên giả gái hát đối đáp nhau, còn quân Trần Hưng Đạo ngồi thành hai hàng đối diện một bên hát xướng một bên hát đáp. Một đàng đánh vào mặt trống, còn một đàng đánh vào tang trống làm nhịp. Và theo hai thuyết, lối hát Trống Quân phát xuất từ trong đội ngũ, được phổ biến thịnh hành trong dân gian sau khi hết chiến tranh. Cả hai thuyết đều muốn giảng giải nguồn gốc loại hát hội dựa trên hai chữ *Trống Quân*.

---

1) Phạm Duy, *Hát Trống Quân*, bđd. trang 4-10

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Vậy thuyết nào phù hợp chân lý lịch sử hơn cả ? Phan-kế Bính đưa ra thuyết ba mà không nói là lấy ở đâu. Vũ-Ngọc Phan ghi lại thuyết 5 cho biết xuất xứ là « tục truyền » nhưng có nói thêm « cho đến nay chúng ta vẫn chưa có tài liệu chính xác để chứng thực giả thuyết ấy ».

Sau khi nhận xét nội dung rất tương tự của hai thuyết, chúng tôi nghĩ có thể áp dụng lại cho thuyết 5 lập luận đã dẫn để phân tích thuyết 3 : quân Trần Hưng Đạo đã không sáng tác ra một lối hát xướng đáp nhưng mượn nó trong truyền thống nam nữ đối ca có đã lâu đời ở nước ta.

Vậy giá trị của hai thuyết 3 và 5 là ở chỗ cùng nêu ra một số điểm khả quan :

1) Quân lính đã mượn của dân gian một loại hát;

2) Họ đã tùy tiện dùng *trống trận* (trống thúc quân) để đánh nhịp khi hát;

3) Cách hát của họ đã ảnh hưởng đến loại dân ca;

4) Ảnh hưởng này được biểu lộ trong hình thức âm nhạc của loại hát và cả đến trong danh từ mới áp dụng cho nhạc khí và loại hát là danh từ *Trống Quân.*

Đến đây, ta có thể nhận định rằng hai thuyết 3 và 5 đã góp phần giúp ta đặt *vấn-đề biến chuyển* của loại hát. Nhưng nó không đả động đến *vấn đề nguồn-gốc* : loại hát trước khi được quân lính mượn và cho tên mới, tục gọi là gì; nhạc khí cổ truyền (sợi mây căng trên đất) thường gọi là « cái trống quân » hay « dây trống quân » có từ thời nào ? Thuyết 5 hình như muốn nói rằng sau khi hòa bình lập lại, loại hát được phổ biến và người ta có thể chăng dây (thế cho trống) để đánh nhịp, nghĩa là cái « trống quân » hay « dây trống quân » *ra đời sau trống trận.* Ông M. Durand, khi phân tích thuyết 3, cũng nghĩ rằng dây đã thay thế trống (1). Chúng tôi thấy đây là một điểm cần được xét kỹ lại.

Vấn đề thật, theo chúng tôi, bây giờ không phải là tìm xem Trống Quân ra đời ở thế kỷ XIII hay thế kỷ XVIII : ta có thể tin rằng nó đã biến chuyển trong những trường hợp lịch sử kể trên, sớm là vào thời Trần, chậm là vào thời Nguyễn Tây-Sơn. Điểm này không quan hệ bằng vấn đề tìm hiểu nhạc khí cổ và loại hát cổ đã có từ trước khi phát hiện mấy danh từ « *Hát Trống-Quân* », cái « *trống quân* », « *dây trống quân* ».

1) Durand, M. La Fête de la Mi-Automne, sđd. tr. 32

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

C.— ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC TRỐNG QUÂN

Dựa trên hai tương truyền do Phan-kế Bính và Vũ ngọc Phan ghi lại chúng tôi đã giải đáp phần nào vấn đề biến chuyển của Hát Trống Quân. Về vấn-đề nguồn gốc của loại hát này, chúng tôi tưởng chưa thể dùng phương pháp khảo cứu trực tiếp để giải quyết được, vì sử liệu còn thiếu. Sau đây chúng tôi gắng đặt lại vấn đề một cách hầu như gián tiếp, dựa cơ sở lý luận trên những sự kiện của *dân-tộc-học-sử* (ethnologie historique) và *dân-tộc-học đối-chiếu* (ethnologie comparée).

1) Thử tìm nguồn gốc địa lý của Hát Trống Quân.

Ai cũng biết trống quân thịnh hành ở các miền trung du và đồng bằng Bắc Việt; nhưng miền nào, địa phương nào là nơi nó xuất phát, vấn đề này chưa ai đặt ra cả. Theo ý chúng tôi địa điểm nguồn gốc chính của Trống Quân rất có thể là *miền Thanh-Hóa*, vì những lẽ sau đây :

a) Ông Ninh-viết Giao, tác giả hai tập « *Hát Phường Vải, dân ca Nghệ Tĩnh* » và « *Hát Giặm Nghệ-Tĩnh* » (viết chung với N.Đ. Chi), là người đã từng lui tới khảo tầm ở vùng Thanh Nghệ, có nhận định rằng Trống Quân có ở một số tỉnh ở Bắc bộ và *đặc biệt là ở Thanh-Hóa (Hát Phường Vải, 1961, tr. 5)*.

b) Thanh-hóa là một miền rất phong phú về mặt dân ca và nhất là dân ca dân vũ địa phương : làng Xuân Phả (huyện Lôi-dương) và vùng phụ cận có hát múa Xuân phả, làng Đông Anh (huyện Đông-sơn) và vùng phụ cận có hát Trống mõ, và hát múa Tiên Cuội, khắp tỉnh Thanh-hóa có hát múa đèn (1) v.v...

c) Cũng tại miền Thanh-Hóa, hát Trống Quân đã liên kết với vài phong tục dân gian độc đáo, như làng Bồng Trung (huyện Quảng Hóa, phủ Vĩnh lộc) có tục « *trung thu ngoạn nguyệt nam nữ ca giao phiên thành đầu ẩu* ».

Làng gồm có 11 xóm, dân cư đông đúc. Mỗi năm đêm Trung thu già trẻ đàn ông đàn bà đều ra các đầu xóm đi chơi ngắm trăng, còn nam nữ thì tề tựu tại đình bản xã chia làm hai nhóm là *phường trai* và *phường gái*, trai ngồi bên trái gái bên mặt, ở giữa đào đất lập thành hai cái trống đất (*thổ cổ*). Xong hai bên cùng ngắm trăng hát đối đáp qua lại. Bắt đầu cuộc, hai bên vui cười đùa giỡn (hý hước); nhưng đến giữa cuộc, lời hát có vẻ

1) Kỳ-Thanh, *Phát huy Truyền thống nhảy múa của chúng ta*, in Văn-Nghệ số 37 (tháng 6-1960) trang 62-64.
và Phạm phúc Minh, *công tác sưu tầm ca nhạc dân gian trong 2 năm qua* (1960-61), in Văn-Nghệ số 57 (tháng 2-1962) trang 107-108.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

sôi nổi kịch liệt nhường như giữa trai gái có sự bất bình; và sau hết tiếng ca hai bên đầy vẻ giận dữ đến nỗi bên này hát mắng qua bên kia ca chưởi lại, gọi nhau là đồ chó má. Thế rồi ngừng cuộc hát mà xông vào đánh lộn nhau. Lúc đó cha anh tráng kiện cũng xông vào giúp tay cho con em chia thành hai đảng, sỏi sạn gậy gộc cũng đem vào dùng trong trận. Mỗi đảng lại có một người làm đầu (thủ xướng) ngồi đánh vào trống đất đốc chiến, cổ võ. Khi hai bên đánh nhau, người già đứng xem thấy ai bị thương tích thì dìu về nhà vỗ về an ủi. Trai gái và người lớn đánh nhau từ canh ba đến đầu canh tư (11 giờ đến 1 giờ đêm) thì hết. Đến sáng ngày mai bên này đi thăm bên kia ủy lạo tạ lỗi rất thân mật vui vẻ, không hề thù ghét oán hận — làm như đêm qua tuyệt không sự gì bất hảo, và không bao giờ xảy ra có việc kiện tụng. Đến đầu thế kỷ XX nầy tục vẫn còn giữ (1).

d) Địa điểm Thanh-hóa cũng không phải không liên quan với hai thuyết cho rằng Trống Quân có từ đời Quang Trung hay từ đời Trần-Hưng Đạo. Nếu ta chấp nhận Thanh-hóa là trung tâm nguồn gốc (hay trung tâm thịnh hành nhất) của Trống Quân, ta sẽ thấy hai tương truyền 3 và 5 có nhiều khía cạnh rất phù hợp với lịch sử :

— Trong trận kháng Nguyên lần thứ hai, một đại quân ta đóng tại miền Nghệ-An dưới quyền chỉ huy của Trần-quang Khải; ngay ở Thanh-hóa có toán quân của Trần Kiện. Hai vua Trần (Thánh Tông Thượng-Hoàng và Nhân Tông) bỏ kinh đô chạy xuống Quảng-Yên rồi chạy vào Thanh-hóa. Ở đây vua và tướng ta tổ chức mặt trận Thanh-Nghệ chống Toa-Đô và tạm thời bị thua (2). Rất có thể quân ta đã mượn một loại dân ca ngay ở vùng quê hương của nó để hát trong khi đi hay khi nghỉ ngơi.

— Còn Nguyễn Huệ từ Phú Xuân ra bắc đến vùng Nghệ-An dừng lại tuyển 8 vạn dân Nghệ, (có lẽ trong đó cũng có cả dân Thanh) đặt làm Trung Quân. Theo Nguyễn-văn Tố, có thể vua duyệt binh ở Thanh-hóa vùng huyện Đông-Sơn (3). Sự kiện đáng cho ta chú ý là: sau khi đại quân Phú Xuân đến miền Nghệ Tĩnh (ngày 29-11 năm 1788), vua cho binh sĩ nghỉ lại *hơn 10 ngày* để kén lính mới; ra đến núi Tam Điệp (nơi tiếp giới Thanh-Hóa và Ninh-Bình) lại cho *mở tiệc linh đình khao lạo tướng sĩ* (4);

1) *Thanh-hóa tỉnh tục lệ chí dị*, sđd. 9.I tờ 34a-36a.
2) Hoàng Thúc Trâm, *Trần-Hưng-Đạo*,, Vĩnh-Bảo Sài-gòn, 1950, trang 81-83
3) Hoa-Bằng, *Quang-Trung* ... sđd. trang 179-183
và Nguyễn văn Tố (Ưng Hòe), *Trận Đống Đa* in Tri Tân, Xuân Nhâm Ngọ 1942 số 34, dẫn trong Hoa-Bằng, Quang-Trung, sđd. trang 179, phụ chú 2.
4) nt.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

và trên đường ra bắc, quân lính đi thật nhanh, hai người cán một, binh sĩ đều có dịp hát, hát để giải khuây, quên mệt (hát cho thêm phần chí), và nếu họ có mượn một loại hát dân gian không phải là hát ví, hát giặm Nghệ Tĩnh thì chỉ có thể là loại hát phổ biến nhất của miền Thanh mà thôi.

Bấy nhiêu bằng cứ kể trên làm chúng tôi tạm tin rằng Thanh-hóa là trọng tâm nguồn gốc của Trống Quân, và việc quân sĩ mượn nó làm khúc ca hành lạc hay khúc ca hành quân rất có thể là sự kiện đã xảy ra thực.

Bây giờ hãy xét đến nhạc khí « Trống Quân ».

2) Thử tìm địa bàn phân phối và ước chừng tuổi tác của cái trống đất.

Cái « *Trống quân* » hay « *dây trống quân* » còn được gọi là « *cái trống đất* » : theo ý chúng tôi, cùng để chỉ một nhạc khí trước sau không thay đổi, từ ngữ *trống đất* là cũ hơn và có lẽ vì vậy mà nó ít phổ biến hơn hai danh từ mới liên kết với loại hát có tên mới từ ngày chịu ảnh hưởng quân sĩ.

Trống đất (thổ cổ) Việt-Nam có từ bao giờ ? Và có ở những vùng, những xứ nào ? Theo quan sát của các nhà dân tộc học, nhạc khí này không phải thuần túy độc nhất của nước ta, nó có địa bàn phân phối như sau : ở phía Bắc nó xuất hiện ở Bắc Việt; phía Nam, nó có trong số nhạc cụ của các dân đảo Qua Oa (Java), đảo Madura, và bán đảo Mã Lai (Presqu'île de Malaca hay Péninsule Malaise); về phía viễn tây, nó có ở đảo Madagascar (phía đông Nam Phi-Châu) : trẻ con ở đảo này lấy một thứ dây cổ gà (chiendent) căng lên làm « trống » gọi là *trống cổ gà* (tambour Chiendent) : *amponga fandro trarana* có khi cũng gọi là *trống đất* (tambour de terre) : *amponga-tany* (1).

Theo quan sát của các nhà dân tộc nhạc học, trống đất là một nhạc khí rất cổ. Theo giáo sư A. Schaeffner, nguồn gốc của nhạc cụ trước hết, là mấy cử chỉ của thân thể (miệng hát, chân dậm, tay vỗ làm nhịp), rồi đến vật truyền âm (ống hay thùng) do người lấy tay hay lấy một vật cứng gõ vào đó. Lần lần, giữa tay người và vật truyền âm (résonateur), có rung một vật trung gian: sợi dây; do đó người ta đi từ *nhạc cụ gõ* đến *nhạc cụ gảy* (2).

1) Schaeffner A., *Origine des Instruments de musique*... sđd., tr. 146-147 và phụ chú I.

2) nt. tr. 144

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Và Ông Schaeffner cho rằng giữa gõ và gảy có một động tác trung gian là đánh trên một sợi dây không còn cứng chắc như khúc gỗ mà lại chưa mềm mỏng như dây đàn; đó chính là trường hợp của *trống đất*: với nhạc khí này, con người vươn tới sự gảy nhưng chưa hoàn toàn thoát khỏi sự gõ (1). Trống đất có tính chất cổ sơ là vì đó : nó có trước những nhạc khí gảy (đàn) . Ở Việt-Nam, ta lấy tre gõ vào trống đất, nhưng ở Madagascar trẻ con lấy ngón tay gảy vào amponga-tany như gảy đàn vậy.

Dựa trên mấy quan sát này có thể nêu lên mấy điểm như sau :

a) Trống đất là một nhạc khí rất cũ;

b) Địa bàn phân phối của nó phù hợp với địa bàn cư trú cũ của những dân tộc thuộc thành phần Tiền Mã lai (proto-malais) trong chủng tộc Anh đô-nê-ziên ở miền Đông-Nam-Á (2).

c) Sở dĩ thấy có nó ở đảo Madagascar cách Á-châu gần 7000 cây số là vì đã có những cuộc di dân từ Đông-Nam Á , do một số bộ tộc Tiền Mã-lai vượt Ấn-độ-dương cập bến đảo ấy cách đây chừng 2.500 hay 2000 năm về trước (3) có mang theo nguyên lý cái trống đất trong hành lý văn hóa của họ.

Vậy trống đất Việt-Nam hay trống đất Madagascar là nhạc khí của một nền văn minh cũ mà chủ nhân ông là người Tiền Mã-lai ở vào những thế kỷ cuối cùng của kỷ nguyên I trước T.C.G.S., mà một trọng tâm của văn minh này chính là miền Thanh-hóa, nơi đã đào được Trống Đồng Đông-Sơn. Các bộ tộc thuộc giống người Nam Mông-Gô-Líc (race sud-mongolique) từ miền Bắc tràng xuống Đông Nam Á tuyệt nhiên không biết đến nhạc cụ này. Khi ức thuyết tiến sử cho ta hay rằng tổ tiên người Việt-Nam gồm có hai yếu tố chủng tộc và văn minh là *Lạc* (Tiền Mã-lai) và *Việt*

---

1) Schaeffner A., origine des Instruments de musique, tr. 146

2) Chủng tộc Anh-đô-xê-ziên gồm có hai thành phần là *tiền Mã-lai* proto-malais), và *hậu Mã-lai* (deutéro-malais) là thành phần trước mà có pha trộn với yếu tố ngoại lai như yếu tố Nam Mông-Gô-Líc chẳng hạn; x. Henri V. Vallois, *les Races Humaines*, Paris, Que Sais-je, 1957, tr. 82-85.

3) Isanard, H., *Madagascar*, Paris, A. Colin 1955, tr. 66 Hatzfeld, O., Madagascar, Paris, Que Sais-je 1960, tr. 22
Chapus et Dandouau, *Manuel d'Histoire de Madagascar*, Paris Larose 1961 tr. 7-9.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

(Nam Mông-Gô-Lic) (1) ta thấy trống đất rõ ràng thuộc nền văn hóa cũ còn ghi lại dấu vết trong kiểu kiến trúc theo lối nhà sàn của Đình Thành-Hoàng làng xã ta chẳng hạn.

Do đó chúng tôi tin rằng Trống đất có đã lâu đời và có thể đặc biệt xuất hiện ở miền Thanh-hóa khoảng trước công nguyên; chúng tôi hoàn toàn không đồng ý với điểm nêu ra trong thuyết 5 và với sự phỏng đoán của Ông M. Durand là trống đất đã thay thế trống trận và ra đời sau trống trận. Trái lại ta có nhiều lý lẽ để tưởng rằng bản thân trống đất có trước danh từ cái « trống quân » cũng như bản thân loại dân ca được quân lính mượn đã có trước danh từ « *Hát trống quân* ».

Vậy loại dân ca này có điện mạo ra sao ?

3) Thủy tổ của hát Trống-Quân phải chăng là «Hát Trống Giăng»?

Nhiều làng ở Bắc Việt còn nôm na gọi Hát Trống Quân là «*Hát Trống Giăng* » hay « *Hát Thưởng Giăng* »; lại nữa Tết Trung Thu của Tàu và của ta cũng có tên là « *Tết Trông Giăng* » hay « *Tết Thưởng Giăng* ».

Vậy loại hát đó có liên hệ chặt chẽ với tiết thu và mùa trăng thu. Trong phần V của bài này đã có nói đến « nguyệt tính » của Trống Quân. Chúng tôi nghĩ rằng loại hát đi đôi với trống đất đã có từ thời đại xưa cũ vì nó theo sát một hiện tượng thiên nhiên (trăng) và một hiện tượng xã-hội (lễ lạc mùa thu) đã ảnh hưởng đậm đà và lâu đời đến nền văn hóa cũ của người Việt và tiên tổ người Việt.

Vì sao có Tết Trung Thu và tục « thưởng trăng » ?

Mùa Thu là mùa lúa chín dọn đường cho cuộc gặt hái tháng 9 tháng 10; vậy nó là một « *tiết* » quan trọng trong đời nhà nông. Trăng thu sáng đẹp là biểu hiệu của mùa, cho nên lúc giữa mùa cũng là Tết của trăng.

Trăng đóng vai trò rất sống động trong văn chương bình dân, trong phong dao, vì nó tượng trưng tình ái, nhưng trước hết nó là vật hữu hình chi phối tín ngưỡng tập tục dân gian.

---

1) Mới đây Ông G. Coedès đã đặt lại vấn đề nguồn gốc dân tộc và văn minh Việt Nam và đã nêu ra giả thuyết : *Việt-Nam bắt nguồn từ hai yếu tố văn minh: Lạc (Phía Nam) và Việt (phía Bắc)*, dựa trên những tài liệu khảo cổ học (O. Janse) và ngữ ngôn học (A. G. Haudricourt) mới nhất : G. Coedès, *Les Peuples de la Péninsule Indochinoise, Histoire-Civilisations*, Paris Dunod 1962, tr. 33-37 và tr. 43-46.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trăng là vị thần hộ trợ của nhà nông : nó liên kết với nước mưa, nó làm cho ruộng đất phì nhiêu, mùa màng phong nẫm, người vật sinh sôi nẩy nở; trăng là quyển lịch hiện thân, phân phát thời gian cho cuộc nông tang. Từ thời xa xưa trăng đã tham dự khích động việc cày cấy của tổ tiên người Việt : sách *Giao châu ngoại vực ký* viết rằng : « Giao chỉ lúc xưa chưa có quận huyện, thổ địa thì có ruộng gọi là lạc điền, ruộng ấy theo nước triều lên xuống mà làm. Dân khẩn ruộng để ăn,nhân thế mới gọi là lạc dân » (1). Như thế nghĩa là kỹ thuật làm ruộng của người Lạc Việt là chờ nước thủy triều lên đem nước vào ruộng ngâm cho cỏ chết và đất lũn đi rồi khi nước triều xuống thì tháo nước ra (1); ta biết rằng nước biển khi xuống là do tác dụng của mặt trăng.

Trăng thuộc về chất *nước*, khí *âm*, nghĩa là đi đôi với những khái niệm về *bóng tối, ướt át, lạnh lẽo, giống cái, nữ tính* v.v... trái với mặt trời thuộc về chất *lửa*, khí *dương*, tượng trưng cho ánh sáng, khô khan, nóng nực, giống đực, nam tính; âm dương cũng hòa hợp và đối địch mà cấu tạo vũ trụ. Đó là theo phân loại của thần thoại và của triết lý Hán-Việt, nhưng các tư-tưởng này cắm rễ sâu trong tín-ngưỡng và phong-tục dân gian vì văn-minh dân gian có trước và dựng nền tảng cho Văn-minh bác học (2). Mùa thu cũng thuộc về âm loại, nên đi đôi với mặt trăng. Thu và trăng chiếm địa vị quan trọng trong phong tục tình ái của nông dân : xuân là lúc cày cấy, gặp gỡ, quen biết, *thu là mùa gặt, luyến ái và hôn nhân* . Phong tục nông dân Trung hoa thời cổ đại hình như cũng dựa theo nhịp sống này (3). Ở miền Bắc Việt, hát Trống Quân trong đêm trăng thu để dọn đường đi đến cưới hỏi cũng cùng có một ý nghĩa như hát Quan họ Bắc Ninh, hát Ghẹo Phú Thọ, Hát Đúm Hưng Yên trong ngày xuân. Nhưng ta nên chú ý rằng ở nước ta *hội thu hình như cũ hơn hội xuân*, vì mùa thu và mặt trăng — thuộc về âm loại — hình như đã chi phối từ lâu đời đến nền văn minh

1) Trần-quốc Vượng, Hà-văn Tấn, *Lịch-sử chế độ Cộng-sản Nguyên-Thủy ở Việt-Nam*, 1960, tr. 224, dẫn và thích nghĩa.

2) Xem chẳng hạn Grousset R., *De la Chine au Japon*, éd. Les Documents d'Art — Monaco 1951, tr. XI : « De la Sagesse paysanne sont (...) sorties les conceptions qui, plus tard élaborées par les doctes, donneront naissance à la pensée chinoise la plus haute ».
Soymié, M., *La lune dans les Religions Chinoises* in *La lune, Mythes et Rites* (nhiều tác giả), coll. Sources Orientales, V, Paris, Seuil 1962, tr. 319, cũng có ý nghĩ tương tự.

3) Xem Granet, M., *Fêtes et Chansons Anciennes de la Chine* (2è éd.) Paris Leroux 1929 tr. 146-54, tr. 223-58.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Lạc (do những người thuộc chủng tộc Tiền Mã-lai) dựa trên canh nông và chế độ mẫu hệ. Hội mùa thu đã có thể vừa là lễ của trăng, của phụ nữ, và của gặt hái. Sau đó có lẽ yếu tố *Việt*, thuộc chủng tộc « Nam Mông-cổ », đến trà trộn với yếu tố Lạc, đem lại phong tục hội mùa xuân, chế độ phụ hệ, và có lẽ kỹ thuật kim khí.

So sánh như thế, chúng tôi cố ý nhấn mạnh trên tính cách cổ sơ của hội thu và những phong tục liên kết với mặt trăng; nền văn minh dựa trên những hiện tượng xã hội ấy có lẽ là nguồn gốc cũ nhất của truyền thống văn minh Việt-Nam.

Khả dĩ vì những lẽ ấy mà nước ta có *tục thưởng trăng* rất bình dân. Trông trăng, ngắm trăng, thưởng trăng, đấy phải chăng là hành vi biểu lộ tôn sùng của dân ta đối với nguyệt cầu là tượng trưng rất xa xôi và rất gần gũi của nền văn hóa cũ còn tồn tại bền bỉ trong lòng văn hóa hậu duệ ? Từ ngữ « *ngoạn nguyệt* » hay « *thưởng trăng* » quả có lắm nghĩa (vui chơi, yêu thích, kính phục, khen ngợi, khoe khoan, ban thưởng, hưởng cái đẹp cái hay) bao hàm trong tục ngắm trăng (1) bên Tàu cũng như bên ta.

Hát « Trông Giăng » chỉ là một cách nói lên nhiệt tình của dân ta đối với *lễ trọng thu*, lễ tuyệt luân của vừng thái âm là ân nhân của những văn hóa canh nông.

Vậy *Tết Thưởng Giăng* và *Hát Thưởng Giăng* — con người vì xúc động mà hát lên trong thành kính và cảm bội — phát xuất đã từ lâu lắm, chắc chắn trước xa thời kỳ lịch sử là thời kỳ loại hát biến chuyển và mang danh từ mới là *Hát Trống Quân*.

***

Đến đây chúng tôi tạm dứt cuộc sơ khảo về toàn bộ Trống Quân nói chung, và về nguồn gốc biến chuyển của nó nói riêng. Sau khi đã quan sát phong tục dân gian, giải bày một số luận cứ mượn trong dân tộc học để góp phần tìm hiểu và nêu lại vấn đề Trống Quân, chúng tôi đặt ức thuyết sau này :

Trước khi những dân thuộc chủng tộc Nam và Trung Mông-Gô-líc từ phía Bắc du nhập xuống với yếu tố văn hóa khác biệt, trên giải đất miền

1) Soymié, M., *La lune dans les Religions Chinoises*, trong *La lune*...Sđd.tr.314

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Bắc Việt mà Trung tâm là trung châu sông Mã (nơi đã phát hiện nền văn minh Đông-Sơn) có một nền văn-hóa xây dựng trên cơ sở chế độ mẫu quyền, kỹ thuật nông nghiệp còn thô sơ, phong tục tình ái nẩy nở trong các hội thu và sự chiêm ngưỡng mặt trăng. Do đó phát xuất một loại hát gọi là « *Hát Trông Giăng* » hay « *Hát Thưởng Giăng* » dùng một nhạc cụ cổ sơ là cái « *trống đất* » để đánh nhịp, khi trai gái cùng nhau giao ca trong đêm trăng thu. Đó là vào thời tiền sử Việt-Nam và trên địa điểm sau này sẽ mang tên là Thanh-hóa.

Trong thời lịch sử Việt-Nam độc lập, dân ta phải tranh đấu chống xâm lăng Trung-hoa nhiều lần : vào một thời kỳ nào đó — có thể là thời Trần kháng Nguyên, thời Lê Lợi kháng Minh hay chậm lắm là thời Nguyễn Huệ kháng Thanh — quân sĩ ta nhân đi ngang qua miền Thanh-hóa hay có đóng lại ở đây, đã mượn trong dân gian lối hát *Trông Giăng*, chia ra hai bên hát xướng đối qua lại và tùy tiện dùng trống chiến đánh nhịp, trong giờ nghỉ ngơi hay lúc hành trình. Nhịp đi và chí khí, tinh thần của họ đã ảnh hưởng đến loại hát, cũng như loại hát đã đem lại cho họ vui vẻ khuây khỏa trong những giờ nguy nan.

Sau ngày hòa bình được lập lại, binh sĩ trở về quê quán cũ cố ý xóa bỏ những hình ảnh đầu tên mũi đạn, chỉ muốn giữ lại kỷ niệm những giờ hành lạc trong đội ngũ; nhưng ấn tượng của chiến tranh, xen lẫn vào tâm hưởng chiếc trống thúc quân, khó mà quên được, nhất là khi tiếng trống đã có lần hòa với tiếng ca đùa giữa các bạn đồng đội. Thêm vào cái ám ảnh nữa khốc liệt nửa hỹ lạc của chiếc trống, có cái hào quang của chiến thắng và sự vinh diệu của người trở về, từ đó loại hát cũ trở thành hát *Trống-quân* và nhạc khí cũ mang luôn tên *cái trống quân* hay *dây trống quân* nghĩa là nhạc khí bắt chước cái trống vang tiếng một thời lừng lẫy.

Có mới nới cũ là thế, mấy danh từ « *hát trông giăng* » « *hát Thưởng Giăng* » và « *trống đất* » sau đó đến nay chỉ còn là những di tích. Nhưng loại hát, mặc dù mang tên mới và đã ít nhiều biến chuyển, vẫn cắm rễ sâu bền trong truyền thống phong tục dân gian: sau trước nó vẫn là lối hát dưới trăng thu, tô điểm cuộc gặp gỡ tình tứ của trai gái nông dân Việt bên thềm hay trên ngưỡng đời vợ chồng.

Paris tháng 10-1962. LÊ VĂN HẢO

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Lăng Tự-Đức

của BỬU KẾ

Trong các lăng tẩm ở Huế, xa nhất là lăng Gia-Long và gần nhất là lăng Tự-Đức.

Lăng Tự-Đức còn gọi là Khiêm-Lăng, ở cách trung-tâm thành phố 7 cây số. Ta có thể đến cung chiêm lăng nầy bằng hai lối, hoặc do ngã Nam-giao, hoặc do ngã Thành-Lồi, đường toàn tráng nhựa.

Từ xa, du khách đã trông thấy rừng thông của Lăng, xanh um bát-ngát và đặc biệt là dãi la-thành chạy vòng quanh, bao trùm cả một vùng rộng lớn.

Lăng xây từ lúc vua còn sinh thời, lại là nơi vua và văn võ bá quan thường năng lui tới, có khi lưu lại yến ẩm vui chơi, nên la-thành còn có công dụng bảo vệ cho cả triều đình trong khi vua trú tất tại đó.

La-thành cao hơn 4 thước, xây bằng từng phiến đá lớn và gạch vồ, kiên cố nhưng thiếu phần hoa mỹ.

Tuy không phải là cửa chính, nhưng vì thuận tiện nên du khách ra vào đều do cửa Vụ Khiêm. Cũng như mấy cửa khác chung quanh la-thành, cửa nầy cao lối 10 thước, ba tầng, hai tầng trên nhỏ và hẹp hơn, các góc có treo những cái chuông đồng nho nhỏ để mỗi khi gió thổi thì vang lên thành tiếng, nhưng vì lâu ngày, một số chuông đã bị rơi rớt và thất lạc. Ngay chính giữa cửa có ba chữ Vụ Khiêm Môn, mặt trong cũng như mặt ngoài lối trang-trí không có gì đặc sắc, công phu, không có vẻ rực-rỡ như cửa Hiển-nhân ở Đại-nội.

Qua khỏi cửa, bước xuống tầng cấp liền có một con đàng lát gạch chạy đến sân điện Hòa Khiêm rồi thẳng ra nhà bia. Mặt đất trong lăng thấp hơn đường quan lộ bên ngoài. Lâu đài, điện các phần nhiều nằm về một bên, bên tả, lên xuống đều do những tầng cấp xây bằng đá thanh hay gạch.

Bên hữu là Lưu-khiêm hồ rộng mênh-mông, nằm quanh co theo thế đất, chung quanh bờ xây gạch và lan can cao lên khỏi mặt đất, lại có lỗ cồng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

để tháo nước ra ngoài. Hồ trồng toàn sen, đến mỗi tiết hè trông như gấm dệt, hương thơm ngào ngạt cả một vùng.

Các cung điện ở đây, nếu thiếu hồ Lưu-khiêm cũng sẽ giảm bớt một phần tráng lệ. Chỉ tiếc, vì thiếu người chăm sóc, nước hồ không còn giữ được vẻ trong trẻo của ngày xưa.

Gần cửa Vụ Khiêm hơn cả là Chí Khiêm, ba ngôi nhà làm chung vào một khoảnh, theo hình chữ môn, mỗi cái rộng năm gian, cái giữa lợp ngói âm dương, còn giữ được vẻ cổ kính với những cái hương án chạm lọng, những cái bài vị bằng gỗ bạch đàn lúp khăn điều. Hai nhà hai bên lợp ngói liệt, chỉ xây bệ để thờ chứ không đặt hương án. Đây là nơi dùng để thờ các cung phi, mỹ nữ dưới triều Tự-Đức lẫn các triều trước. Những bà nào có chức tước của triều đình thì thờ giữa, còn hai bên thì dành riêng cho những bà mới vào hầu hạ, chưa có danh phận gì.

Bên mặt cửa Vụ Khiêm có một cái miếu con con thờ sơn thần. Trong miếu có một cái bệ thờ xây bằng vôi gạch, giữa tường viết một chữ Thần rất lớn. Cạnh miếu nầy, một cái cầu gỗ, nhiều tấm ván đã hư mục, đưa đến một hòn đảo trên có giả sơn, có cây kiển, có cổ thụ, cầu đá, có hoa, có đường đi thẳng xuống mặt hồ.

Trước mặt điện Hòa Khiêm có ba cái sân. Cái cuối cùng cả tiếp giáp với Dụ Khiêm tạ. Đây là một ngôi nhà mát, trồng cả bốn mặt, bên trên có mái lợp, một nửa nằm trên đất liền, một nửa trên mặt nước. Nhìn sang bên kia hồ, đối diện với Dụ Khiêm tạ, một bức bình phong nổi bật lên giữa La-thành. Từ sân dưới lên sân giữa có những tầng cấp xây đá thanh, có lan-can vịn bằng đồng. Hết sân nầy đến Khiêm cung môn, cao hai tầng. Qua khỏi cửa nầy liền liền đến sân chầu nằm ngay trước mặt điện. Sân không trưng bày gì, ngoài mấy con nghê đồng để đốt vàng mã, mấy cái thống sành, bồn trồng hoa và một vài thứ cây kiển lẫn cây ăn quả.

Giữa các sân đều có một con đường dũng đạo rộng lối một thước, dành riêng cho vua đi, lát bằng thứ đá màu sắc thẫm hơn để dễ phân biệt.

Điện Hòa Khiêm, mặc dầu trong lúc tu bổ lại đã làm theo lối kiến trúc cổ, nhưng vẫn không giữ được vẻ mỹ thuật thời xưa vì thiếu vật liệu cũng như thiếu những tay thợ chuyên môn.

Ngay giữa , một cái khám sơn son thếp vàng rực-rỡ, trong đặt hai linh vị của Vua và Hoàng hậu, ngoài phủ màng bát tơ sắc vàng. Trước khám thờ là một cái sập hai bên đặt gối dựa nạm lá phủ lụa vàng cùng các vật dụng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hằng ngày của người chết : hộp thuốc, chén trà, cơi trầu, ống nhổ, thau rửa mặt v.v...

Bên ngoài cả là một cái hương án đồ sộ, chạm trổ tinh vi, vàng thếp dày nên trải qua bao nhiêu năm tháng vẫn ngời lên như mới, nhưng tiếc thay, bộ ngũ sự mới sắm lại sau nầy, quá đối tầm thường, không hơn gì đồ thờ của một gia đình nghèo-cực.

Những cổ-vật trong lăng, sau bao nhiêu biến cố đã thất lạc hầu hết, nay những thứ còn lại, chỉ có giá trị về phương diện lịch-sử mà thôi : Hai cái mao tiết đặt trong lồng kính, mấy cái gương soi đã mờ nước thủy, hai bức trần phong gỗ, trên mặt ghép bằng những mảnh tre nho nhỏ, chạy chỉ vẽ hình những thắng cảnh Việt-Nam : chùa Hàm Long ở Bình Định, núi Ngũ Hành ở Quảng-Nam, động Hồ Công (Thanh-hóa) núi Ấn-Tử (Hải-Dương), núi Nùng sông Nhị (Hà-Nội) v.v..., hai đôi giày của Vua và Hoàng hậu, mấy cây đèn đồng, đèn chai, hai cái dá móc áo v.v...

Sau lưng điện Hòa Khiêm là điện Lưỡng Khiêm dùng làm nơi thờ bà Từ Dũ, có nhiều cổ vật đáng cho du-khách vào xem.

Soi bóng mặt hồ, có cả thảy hai ngôi nhà mát. Ngoài Dụ Khiêm tạ, nằm ngay trước điện Hòa Khiêm, còn có Xung Khiêm tạ nằm chênh chếch về phía trái. Ngôi nhà nầy rộng năm gian, hai chái, xây theo lối hai nóc, phía trước lát ván, làm đưa ra ngoài mặt hồ, ba mặt có lan can gỗ, phía sau rộng, nền cao hơn một thước, lát gạch. Giữa nhà một tấm biển mang ba chữ Xung Khiêm-tạ, sơn thếp, tuy trải qua gần 100 năm ánh vàng còn chói lọi.

Từ sân dưới của điện Hòa-Khiêm, có một con đường lát gạch, hai bên trồng cây, đưa đến ngã lên nhà bia. Và muốn vào nhà bia, phải theo các tầng cấp rồi qua hai cái sân rộng. Sân trên có những tượng đá tạc hình quan văn, quan võ và voi ngựa đứng hầu.

Trong một khung cảnh, mà lâu đài điện các tuy nhiều, xinh xinh và thơ mộng, nhưng lại thiếu hẳn tính chất kiên cố, oai hùng, nhà bia đã làm cho ta ngạc nhiên nhiều ít. Lối kiến trúc đã biểu dương được cả một sức mạnh đủ thi gan cùng tuế nguyệt giữa chốn núi rừng.

Nhà xây bốn mặt giống nhau, có tầng cấp ra vào, chung quanh có sân, có lan can, không rộng nhưng rất cao, tường dày, cột hai người ôm không hết. Bia cũng như cái đế ở dưới là hai khối đá thanh to lớn. Bia cao chừng năm thước, khắc cả hai mặt, nét chữ sắc sảo, cái đế hình vuông, chiều

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cao cũng như chiều rộng vào lối một thước. Sau lưng nhà bia là hai trụ biểu đứng hiên-ngang, cao vút lên như muốn ganh đua với những cây cổ thụ quanh vùng. Tiếp theo là một cái hồ bán nguyệt, rồi đến một cái sân hẹp. Cuối sân, hai cánh cửa đồng to lớn, luôn luôn đóng lại, như ngăn chận không cho du khách vào viếng nơi nhà Vua yên giấc nghìn thu.

Như trong bia đã nói, mộ chôn vua lối kiến-trúc rất đơn giản. Chỉ là một cái sân gạch, chung quanh xây tường, giữa đắp lên một cái nấm hình chữ nhật, cao hơn thước, trên lợp ngói tráng men. Trước nấm là một bức bình phong chữ thọ với hai cột trụ, trên có hai con nghê sành.

Sau lưng La-thành, những cây thông già cỗi, kết thành một khu rừng xanh tĩnh-mịch.

***

Trong Đại-Học số trước, tôi đã dịch bài Khiêm-Cung-Ký, tức là bài văn bia mà tôi đã nói ở trên. Trong bài văn nầy, vua Tự-Đức đã dành một đoạn khá dài để miêu tả Khiêm-Cung. Bạn đọc có thể dùng để bổ khuyết vào bài của tôi về những điểm mà tôi không đề cập đến. Ngoài ra, tôi tưởng cần nhắc đến giai đoạn lịch-sử hồi đó. Tôi không đi sâu vào chi tiết, chỉ nói phác qua, cốt nhấn mạnh những điểm mà vua Tự-Đức đã nói trong bài bia khiến độc giả có thể lãnh hội một cách dễ dàng hơn, trong khi đọc bản Khiêm-Cung-Ký.

Chứng bệnh đậu mùa làm cho da mặt hơi rỗ, tiếng nói lại không được rõ (1). Vua Tự-Đức ốm yếu, bệnh hoạn, không biết sống chết ngày nào nên đêm ngày hằng trông mong cho Khiêm-Cung chóng hoàn-thành để được thỏa lòng trước khi nhắm mắt. Vả lại, trong lúc việc nước rối ren, tâm trí mệt mỏi, vua muốn có một nơi, để thỉnh thoảng xa lánh cảnh triều nghi, lên đó dưỡng tinh-thần. Thế mà công tác kéo dài đến ba năm mới xong (2-1864 đến 3-1867) mặc dầu vua đã nhiều lần thôi thúc. Nếu vua là một vị bạo chúa độc tài, thì những kẻ lãnh trách nhiệm trong việc xây lăng có dám trì trễ như vậy không ? Chẳng những công việc tiến hành chậm chạp

(1) Một hôm, trời đã khuya, Ngài ngự ra Các, bảo trực thần tìm một quyển sách đem vào Ngài xem. Viên quan tìm đến toát mồ hôi vẫn không ra. Không rõ là sách tuồng hay sách truyện mà có cái tên kỳ lạ như vậy «Ông Âu, mụ ốc». Sau, ông phải vào tâu lại thì mới vỡ lẽ ra là quyển Đông Châu Liệt Quốc. (Chuyện nầy chỉ theo truyền thuyết).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

mà còn cẩu thả nữa. Nếu ta lưu ý một chút thì đủ rõ. Riêng giữa sân điện mà Hòa Khiêm là nơi quan trọng hơn cả, việc trát vôi xây gạch chu đáo, thận trọng, còn những nơi khác thì phần nhiều cốt làm cho xong việc. Thỉnh thoảng ta lại gặp những tầng cấp đá gạch gồ ghề, viên cao viên thấp, những cái cột, những tấm ván bào dọc không trơn, không kỹ. Chỉ chừng ấy cũng đủ chứng minh, nhà vua không phải là người khó tính. Nhưng nào phải riêng gì việc xây lăng ?

Còn bao nhiêu chuyện khác cho ta thấy rằng Vua là người dễ dãi và đối với Vua, người ta còn có ý khinh lờn nữa là khác.

Ngày 14, 15 tháng tư năm Ất mậu (1873) Vua thân hành về Thuận-An để duyệt lại các đồn lũy và xem binh sĩ tập bắn. Theo lệ thì các quan đều đi theo chầu, một số đã tự tiện khiếm diện (Hộ bộ Thị-lang Nguyễn Phiên, Hình bộ Biện-lý Phạm-hy Lượng, Lại bộ Biện-lý Đoàn-văn Xứng, Chưởng-vệ Lê Thập). Trong lúc Vua đi vắng một ít quan lại và binh sĩ có bổn phận canh gác kinh-thành để đề phòng bất trắc. Lưu kinh Đại thần Nguyễn tư Giản đi kiểm soát các cửa thành trong Đại-nội, quan văn cũng như quan võ lẫn binh sĩ, một số khá đông, đến phiên trực bỏ phế không canh gác. Trong 11 binh sĩ tham dự cuộc bắn súng, viên suất đội Võ văn Sĩ tự tiện bỏ đi đâu không ai biết. Những khẩu đại bác đưa về Thuận-An để bắn thử, đến giờ phút chót thiếu mất 6 khẩu. Hỏi ra thì mấy khẩu ấy chưa vận tải về kịp.

Phạm Xích, Tôn thất Thiều giết một lần 102 thương-gia Trung-quốc lương thiện rồi man tấu với vua là giặc tàu ô.

Hiệp lãnh Lê Thuận Lý bắn chim ở ngay tại cái hồ trong Đại-Nội. Vua ngồi nghe rõ ràng là bắn mười phát. Thế mà lúc Lý xách chim vào, dâng lên 6 con, Vua hỏi thì ông tâu : Chúng tôi chỉ bắn có 7 phát liền trúng được sáu. Việc ngay sau lưng Vua mà còn dối trá được thay huống hồ ở những nơi xa xôi khuất lấp.

Chung quanh Vua, quan lớn quan nhỏ đều kiếm cách bưng bít. Đoàn Trưng và đồng đảng kéo quân vào Đại-Nội, đến được gần long-sàng. Nếu không có Hổ Oai và thị vệ, nội giám hết lòng kháng-cự thì Vua cũng khó lòng mà thoát nạn. Thế mà trước đó vua không hay biết gì. Kể nào cho rằng Tự Đức là một ông vua hung bạo thì thật là một điều lầm lẫn lớn. Quan Tổng đốc Thân-trọng Huề, miêu tả chân tượng Ngài có đoạn :

...« Tính ngài thật là hiền lành. Những người được hầu gần ngài nói « chuyện rằng : Một hôm ngài ngự triều tại điện Văn-minh, ngài cầm cái

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« hoa mai sắp hút thuốc, tên thái giám đứng quạt hầu, vô ý quạt mạnh quá, « lửa hoa mai bay vào tay ngài. Tên thái-giám sợ xanh mặt lại, mà ngài « chỉ xoa tay, chứ không nói gì cả ».

Trong bài bia vua viết rằng : «... « Việc gì cũng theo điều khoan hậu, « không dám tự tiện làm xằng. Cho nên tuy lâu ngày cầm quyền sinh sát, « chưa bao giờ, không do án thành mà tự tiện giết một người nào ». Câu nói vừa rồi cũng có thể khiến cho ta tin được một phần lớn.

***

Trong lúc lăng đang xây, hai việc liên tiếp xảy ra làm cho Vua vô cùng đau đớn. Loạn Chày Vôi và sét đánh Hòa Khiêm điện.

Về tiếng sét thì Vua cho rằng lòng Trời nhân ái, chỉ cảnh cáo chứ không trừng phạt nên hết sức kính sợ, giây phút không yên. Lửa sét đốt cháy và phá hoại một ít săn gỗ nhưng Vua không cho thay thế vừa tiết kiệm công-quỹ, vừa mãi mãi trông thấy dấu hiệu răn trách của trời để tự sửa chữa.

Loạn Chày Vôi tuy như ngọn lửa rơm chỉ bùng lên rồi lại tắt nhưng cũng đủ làm cho Vua khổ tâm không ít.

Đoàn Trưng và hai em là Đoàn Tư Trực, Đoàn hữu Ái, sau khi chiêu mộ được một đạo quân, liền kéo qua Khiêm-Cung vừa uy-hiếp vừa dụ dỗ bọn lính và thợ đang xây lăng hãy bỏ công tác, về Kinh-thành lập Đinh-Đạo lên ngôi để chung hưởng phú-quí.

Đoàn Trưng mạo xưng là Tham tri bộ Công đến thanh-tra công việc ở Khiêm lăng dinh thừa cơ bắt giết Đốc biện Nguyễn-văn Chất để lấy lòng binh sĩ vì Chất nổi tiếng là người khắc nghiệt. Không ngờ Nguyễn-văn Chất đi vắng. Loạn đảng bắt Thống chế Nguyễn văn Xa trói lại rồi cùng nhau bỏ phế công việc, vác chày nện vôi rùng rùng kéo về Kinh-thành. (Do đó mới gọi là giặc Chày Vôi). Ban đầu theo giặc có đến hàng ngàn, nhưng đi được nửa đường thì một nửa giác ngộ trở về sở cũ. Đến khi bị chận đánh, Hổ Oai vừa nạt lớn một tiếng thì bọn lính và thợ đều tan rã hàng ngũ, mạnh ai nấy trốn.

Loạn Chày Vôi đã làm cho Vua Tự-Đức ngạc nhiên hết sức. Trước đó ngài không hay biết gì và cũng không bao giờ ngờ đến.

Vua liền thảo một bản cáo thị rất dài ủy cho Hình bộ Thượng-thơ Phan huy Vịnh, Phó đô ngự sử Lê bá Thận, Lại bộ Biện lý Nguyễn Lâm,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

sáng ngày 18 (tháng 9 năm Bính dần - 1866) đến Khiêm-Cung, tập họp đội quản, binh sĩ và thợ thuyền, đọc bản cáo thị và giải thích cho mọi người đều rõ.

Trong cáo thị đại ý Vua nói rằng : Mười chín năm nay, ngài không từng lập vườn-tược, sửa sang cung thất, nay xây Khiêm-Cung cũng là việc bất đắc dĩ. Những lý do ngài nêu ra cũng tương tợ những ý kiến trong bài văn bia. Về việc binh sĩ thợ thuyền theo giặc thì ngài đưa ra những lý luận : ... Nam, Bắc kỳ binh sĩ xông pha tên đạn, liều chết chống giặc chẳng quản gì đến thân. Triều đình nuôi dưỡng binh sĩ là phòng khi dùng đến. Tôi thờ vua cũng như con thờ cha mẹ. Chẳng lẽ cha mẹ sai khiến con lại oán trách hay sao ? Gặp khi cha mẹ có việc, con phải hết sức hết lòng chứ đâu lại manh tâm ta oán. Khiêm Cung tuy công việc có nặng nề hơn công tác ở các nơi khác nhưng tiền bạc bao giờ ban cấp cũng hậu hơn gấp bội.

Hôm biến loạn những kẻ lầm nghe theo giặc ban đầu có đến hàng nghìn, nhưng đi được nửa đường thì giác ngộ già một nửa chạy trở về sở cũ và chỉ còn lối vài trăm. Khi nghe Hồ Oai nạt một tiếng thì cả bọn ném binh khí, chày vôi tìm đường lẫn trốn. Như thế thì đủ rõ bọn ấy không có lòng oán nghịch triều đình. Nay hội đồng nên xét những kẻ nào có chức tước, ngầm giao thông với giặc từ lâu thì nên trị tội còn thợ thuyền binh sĩ trót lầm đường nay đã hối cải thì được khoan miễn.

Vua lại giao cho Phan-huy Vịnh, Lê bá Thận, Nguyễn Lâm hiệp với Thị-lang Nguyễn Bính khám xét các công tác ở Khiêm Lăng. La-thành và chung quanh bờ hồ xây chưa xong phải tiếp tục hoàn thành, nhưng vì khí trời nóng nực, nghĩ nên giảm bớt một số lính cho về nghỉ ngơi. Còn có mấy ngôi nhà, nếu việc mộc bên trong chưa xong thì hãy từ từ mà tiến hành, vì bên trên đã đủ che mưa nắng, chẳng cần phải đông người cùng làm một lúc, để tiết kiệm nhân công và ngài cho rằng, thích rảnh rang, ghét lao nhọc là thói thường của người đời.

Thấm nhuần nho học, suốt một đời người, ta thấy vua Tự-Đức sống theo giáo lý của đạo nho. Có ba điều mà Ngài xem trọng hơn cả là : Kính Trời, Trung và Hiếu.

Về chữ hiếu ta đã thấy vua Tự Đức đối với vua cha như thế nào rồi. Kịp đến khi vua Thiệu-Trị thăng hà, mối tình của Ngài như dồn cả vào bà Từ Dũ. Ngài vừa kính sợ vừa hết lòng yêu quý mẹ. Việc ngài dâng roi để bà Từ Dũ đánh, đến nay ở Huế vẫn còn nhiều người truyền tụng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Câu chuyện nầy, trong quyển Việt-Nam sử lược, sử gia Trần-trọng Kim, đã thuật lại lời của quan Tổng-Đốc Thân-trọng Huề như sau :

... « Một hôm rảnh việc nước, Ngài ngự bắn tại rừng Thuận-Trực (1) « gặp phải khi nước lụt. Còn hai ngày nữa thì có kỵ đức Hiền tổ mà Ngài « chưa ngự về. Đức Từ Dũ nóng ruột, sai quan đại thần là Nguyễn-tri « Phương đi rước. Nguyễn-tri Phương đi được nửa đường, vừa gặp « thuyền ngự đương chèo lên, mà nước thì chảy mạnh, thuyền không « đi mau được. Gần tối thuyền ngự mới tới bến. Khi ấy trời đang mưa, « mà Ngài vội vàng lên kiệu trần đi thẳng sang cung, lạy xin chịu tội. Đức « Từ Dũ ngồi xoay mặt vào màn, chẳng nói chẳng rằng chi cả. Ngài lấy « một cây roi mây, dâng lên để trên ghế trát kỷ rồi Ngài nằm xuống xin « chịu đòn. Cách một hồi lâu, Đức Từ Dũ xoay mặt ra lấy tay hất cái roi « mà bảo rằng :

« — Thôi, tha cho ! Đi chơi để cho quan quân cực khổ thì phải ban « thưởng cho người ta, rồi sớm mai đi hầu kỵ.

« Ngài lạy tạ lui về, nội đêm đó Ngài phê thưởng cho các quan quân « đi hầu ngự... »

Vì là vua một nước, nên đối với Ngài, vấn đề trung quân không có. Nhưng Ngài thường ca tụng những kẻ con thảo tôi hiền. Trong Khiêm Cung-Ký Ngài đã nói : Ở đời không có gì làm cho Ngài vui hay buồn một cách thái quá, nhưng mỗi khi đọc chuyện các trung thần hiếu tử thì Ngài nghẹn ngào, không sao cầm được nước mắt. Ngài cố noi gương các vua hiền đời trước, tìm cách để đem lại hạnh phúc cho dân, nhưng rủi ro là Ngài sinh vào một thời đại quá rối ren, quan lại trong triều phần nhiều bất tài, dầu Ngài có thiện chí để thi hành những chính sách hay nhưng kết quả không sao được như ý muốn. Tài và sức Ngài không đủ để đảm đương việc nước hồi đó, chính Ngài cũng tự thấy như vậy. Trong bài dụ tự trách mình gởi cho thần dân, Ngài đã nói đại ý : ... « Thừa đại nghiệp, trẫm run sợ như đi « xuống vực sâu. Công việc ngày một nhiều nhưng sức không đủ. Tai « họa thì thường thường xảy ra mà mùa màng không mấy khi phong túc, « thương mãi bế tắc, dân chúng đói kém. Theo như lời cổ nhân thì bách « tánh có lỗi, chính tội tại trẫm mà ra, huống hồ chính là lỗi của trẫm. « Trẫm thường khẩn thầm : Xin tai họa giáng xuống cho trẫm để dân « được yên ổn, trẫm không chút ân hận. Nhưng biết làm sao khi lòng thành

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« chưa đạt, tấm thân chẳng tiếc, trăm đâu tiếc tiền bạc lúa gạo, đều là « những thứ do dân làm ra. Sở dĩ cất chứa lại cũng là vì dân chứ trăm « đâu có tiếc mà không chia cấp. Song tiêu phí thì nhiều mà của tiền thì « ít. Đất của dân, ruộng của dân, dân nên lo trồng trọt cày cấy nếu mùa « màng có mất thì môn đậu có thể thế vào. Dân cốt siêng năng, siêng năng « thì không bao giờ thiếu, lẽ nào ngồi không mà chờ người đưa cơm vào « miệng. Giàu nghèo nên giúp đỡ lẫn nhau chứ không nên tiếc ».

Mỗi khi có quan lại các tỉnh về Kinh, thế nào vua Tự Đức cũng hỏi và bàn định về tình hình trong hạt, làm thế nào cho dân được no cơm ấm áo. Thỉnh thoảng Ngài lại phái các quan Thượng-thơ, Tổng-đốc, cầm mao tiết, tượng trưng cho quân quyền, đi về các địa phương vỗ về nhân dân và trừng phạt tham quan ô lại. Những kẻ nào, quan hay dân, hễ tận tâm làm những việc công ích đều được trọng thưởng.

Có lẽ bị chi phối bởi những câu chuyện của Trung Quốc nên vua cho rằng chính trời đã trừng phạt các ông vua thiếu đức, có khi cho xuất hiện những điềm chẳng lành để cảnh cáo. Bởi vậy, như đoạn trước ta đã thấy, sét đánh điện Hòa Khiêm, săn gỗ bị hư hại, vua không cho thay thế, vì đó là vết tích trừng phạt của Trời.

Mỗi khi có thiên tai xảy đến như sao chổi xuất hiện, bão lụt, côn trùng phá hại cây cối và nhất là đại hạn làm hư hại mùa màng thì thế nào Ngài cũng phái các quan đến chùa miếu để cầu đảo. Trong các thi tập của vua Tự Đức, ta thấy không biết bao nhiêu bài nói về mưa : Mong mưa, Mừng được mưa, Đi đường gặp mưa, Mưa xuân, Mưa hạ v.v... Chúng tôi xin đơn cử một ví dụ : Tháng hai năm Quý Sửu (1853) trời mưa rất ít, vua lo lắm mới làm bài Vọng võ thuật hoài thi. Nhưng sau khi Ngài tế Nam-giao xong trở về, trời mưa tầm tã luôn mấy ngày cây cối ruộng lúa đều tươi tốt, Ngài mừng lắm làm bài : Đắc võ thi để ghi nhớ ơn Trời. Trong hai bài ấy, Ngài tỏ lòng kính sợ và tỏ ý vua tôi nên tu đức. Ngài tự tay viết, giao khắc bản ban cho các quan văn võ mỗi người một bản.

***

Trong khoảng thời gian tại vị, việc quân Pháp xâm chiếm đất đai làm cho Ngài đau khổ hơn cả. Ngày trước, các vua chúa quan niệm rằng thổ địa nhân dân đều là di sản của ông bà cha mẹ để lại, mình phải có bổn phận bảo vệ. Nếu để đất đai bị mất, dầu ít, dầu nhiều cũng đủ đắc tội với tiền nhân. Ngài như để tất cả tâm trí vào việc đối phó với quân Pháp. Việt

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thơ cho Pháp, Ngài đã từng nói : « Nếu các ông không cho chúng tôi chuộc lại đất đai thì lúc chết làm sao tôi dám nhìn các đấng tiên nhân của chúng tôi ở dưới suối vàng».

Nghe tin quân Pháp đánh phá các nơi, chiếm cứ đồn lũy đất đai, vua Tự Đức ngày đêm ăn không ngon, ngủ không yên, tâm trí buồn phiền lo lắng. Muốn chống lại địch quân cho có hiệu quả, Ngài lo việc chiêu dân lập ấp, khai khẩn ruộng đất để tăng thêm tài nguyên, luyện tập binh sĩ vì lâu ngày không dùng võ nên sanh ra lười biếng, thâu nhận các mưu lược bảo vệ bờ cõi của dân chúng nghiêm cấm việc hút thuốc phiện, bài trừ tham nhũng v.v... Những kẻ nào tinh thông binh pháp, sức lực võ nghệ hơn người, hoặc hiểu thiên văn địa lý, ăn nói hoạt bác, có tài thám-thính, kỹ nghệ khéo đều được trọng dụng. Vua lại nêu ra những nhược điểm của ta ngõ hầu tìm phương bổ cứu : Động tĩnh không cẩn mật; khí cụ không tinh xảo; thám tử tình báo lầm; đồn lũy không trông coi khắp; quân tâm nhút nhát; tương lệnh không nghiêm v.v...

Mỗi khi hay tin thắng trận, vua hết sức mừng rỡ. Ban chức tước, gấm vóc, vàng bạc cho những kẻ có công; truy thăng và bắt dân làng lập miếu thờ những kẻ xả thân vì nước. Ngài lại cố tiết-kiệm mọi chi tiêu để sung vào quân phí. Không những vua, mà các bà nội cung, các cung nga thị nữ cũng đều cần kiệm để lấy tiền sung vào việc binh. Các bà tâu lên vua đại ý : Luôn mấy năm nay, nạn đao binh tiếp diễn, trên vua lo lắng, ăn ngủ không yên, dưới các tướng sĩ, thần dân chiến đấu gian khổ, chi phí hao tổn. Chúng tôi thẹn sinh ra làm kẻ quần thoa, lạm sung vào cung cấm không thể tham dự vào việc binh đao để đền đáp ân trên, bổng lộc lại nhiều, thật lấy làm thẹn nên nguyện xin giảm bớt lương bổng để sung vào công khố.

Kịp đến khi các tỉnh miền Nam lần lượt mất về tay giặc và nhân Pháp đề nghị giảng hòa, vua hỏi ý kiến của Đình thần thì Phan-thanh Giản, Lâm duy Thiệp xin đi. Lúc sắp lên đường, ngài ban ngự tửu, nói mấy lời chúc mừng, hy vọng phái đoàn sẽ thành công. Không ngờ, hai mươi ngày sau, lúc hai quan đại thần trở về, vua mới hay đất Gia-Định, Định Tường, Biên Hòa đều nhường cho Pháp, ta chịu bồi thường 4.000.000 đồng bạc và nhiều khoản thiệt hại khác. Vì thế nên vua đã viết trong bài Khiêm-Cung-Ký : « Nhân giặc cầu hòa... nay bỗng nhiên đem giao cho địch. »

Lấy xong ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định, Định-tường, Pháp lại dùng chính sách « tằm ăn lan » đánh lấy thêm ba tỉnh Vĩnh-Long, An-Giang, Hà-tiên.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Phan thanh Giản thương thuyết không có kết quả mới đem triều bào ân triện, viết sớ gởi về dâng lên vua rồi nhịn ăn mà chết. (Có nơi bảo là uống thuốc độc). Tuy thương xót về cái chết của một vị đại thần, nhưng nghĩ đến việc mất Nam kỳ, vua không khỏi tức giận. Ngài đã ra cho Tôn-nhân Đình thần xét công, tội của Nguyễn tri Phương và Phan thanh-Giản. Ngài nói rằng : Nam kỳ lục tỉnh bị mất vì Trầm ám muội không biết lo xa, dùng người không xứng đáng thiệt hết sức tự trách giận. Còn các đại thần giúp đỡ Trầm để chống giặc cũng không tránh khỏi trách-nhiệm. Xét nguyên ủy thì Nguyễn tri Phương, Tôn thất Hiệp, Phạm thế Hiển, Nguyễn bá Nghi phòng thủ bất lực; tiếp đến Phan thanh Giản, Lâm duy Thiếp nghị hòa khinh suất bỏ mất đất đai; kế Phan thanh Giản , Phạm phú Thứ, Ngụy khắc Đãn phụng sứ không được công trạng gì. Cuối cùng cả Phan thanh Giản, Trương văn Uyển, Nguyễn hữu Cơ, Trần Hoán lấy lắt khiếp sợ khiến trầm đắc tội với Tôn miếu xã tắc, sĩ dân phải bỏ cửa nhà làng mạc, mồ mã, nói đến không sao khỏi đau đớn được. Tựu trung, Nguyễn-tri-Phương, Nguyễn bá Nghi còn có thể, sau nầy, lập công để chuộc lỗi nên còn có thể khoan thứ được, còn Phan thanh Giản, hành động không theo với lời nói đem cả một đời học vấn phó thác cho biển đông thật quả phụ ân, dẫu chết cũng không lấp được trách nhiệm.

Lúc bấy giờ vua cũng như đình thần nhận thức tình hình thế-giới không rõ rệt, khí giới lại thô sơ đối với chiến thuyền đại bác của các nước Âu Mỹ. Trung quốc còn bị thất bại nhiều trận thay huống hồ ta là một nước bé nhỏ. Nước mất lẽ cố nhiên phải có một người chịu trách nhiệm, vua Tự Đức là người mà lịch sử đã đưa đến để chịu lấy trách nhiệm ấy, chứ thật ra tội là tội cả mọi người. Mỗi khi có một việc gì trọng đại, Ngài đều giao cho đình nghị. Nhưng đình thần có nhiều phần tử xấu, người ưng hòa hoãn với Pháp để cầu an, kẻ lười biếng sợ sệt. Ngài đã từng quở trách Thượng thơ bộ hộ sung Khâm sai đại thần Nguyễn bá Nghi : « Từ sai phái vào Nam đến nay, chỉ chủ ý đến việc nghị hòa chứ không lo chống giặc ».

Được tin thất lợi ở Gia-Định, vua liền hội họp các quan đại thần để bàn định kế hoạch đối phó với địch. Hôm nhóm đã quá trưa vua cho thị vệ ra xem thì mới có vài ba vị, còn thì chưa đến. Sau đó Ngài liền xuống dụ hạch tội trong đó có câu : « Đạo làm tôi cốt phải trung và siêng năng, bình nhật ít việc cũng nên mau tới lo lắng việc công, để nghe bàn việc nước huống nay gặp lúc quốc gia đa sự ? Kẻ thì vì nước tận tụy khó nhọc nhưng người lại rảnh-rang nhởn nhơ như vậy thì làm sao an tâm cho được ? »

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thêm vào đại họa do quân Pháp gây ra, ngoài Bắc cũng giặc cướp nổi lên tứ tung. Nào là giặc Tam Đường, giặc Châu Chấu do Cao bá Quát làm quân sư tôn Lê duy Cự làm minh chúa, kéo dài mấy năm mới yên, giặc Tạ văn Phụng thông đồng với người Pháp và Y pha-Nho, mãi đến bốn năm sau mới chấm dứt khiến triều đình hao binh tổn tướng không sao kể xiết. Những điều nầy vua đều ghi cả vào Khiêm-Cung-Ký.

***

Tuy cầm đầu cả một nước, nhưng vua Tự Đức không được hưởng hạnh phúc một cách đầy đủ của một bậc chí tôn. Vua lại còn chịu lắm nỗi đau khổ về tinh thần lẫn vật chất. Nhưng việc làm cho vua ân hận suốt đời ám ảnh tâm trí vua là việc Hồng Bảo và con là Ưng Đạo.

Vua đặt nặng vào chữ « hiếu » nhưng lại bị tổn thương chữ « đễ », nên Ngài đã phải than thở : « Ôi lòng ta có quả như vậy không ? hay bị những kẻ tỉ tiểu đưa ta đến chỗ lầm lỗi ? ».

Về câu chuyện Hồng Bảo, trong Đại-Học số trước Ông Bùi quang Tung đã viết về: Vụ Hành hình tám mạng gia-đình Hồng-Bảo và trong Đ.H. số 6 tháng 9 năm 1958 và trong mấy số Bách-khoa liên tiếp, tôi đã nói tường tận về việc Hồng Bảo bị truất phế. Nay nhân mấy đoạn trong bài bia, tôi tưởng cần nhắc sơ lược lại đây, để độc-giả nào không đọc những bài báo nói trên, hoặc ítcó dịp đọc về giai-đoạn lịch sử nầy, cũng có thể hiểu qua được đại ý.

Hồng-Bảo, tước An-phong Công là con trưởng. Hồng Nhậm tức vua Tự Đức, em thứ hai, nhưng lại là con của bà đích.

Lúc sắp thăng hà, vua Thiệu Trị gọi các vị đại thần Trương đăng Quế, Võ văn Giải, Nguyễn-tri Phương, Lâm duy Thiệp vào chầu và ban rằng :

...« Ta nối nghiệp lớn đã 7 năm nay, ngày đêm lo lắng không dám thong « thả vui chơi; mấy lần se mình hôm nay mệt lắm. Ta lo nghiệp lớn tổ « tôn phó thác cho ta, nên phải lựa người nối nghiệp để yên xã tắc. Trong « mấy người con ta, Hồng Bảo tuy lớn, nhưng vì thứ xuất, mà lại ngu độn « ít học, chỉ ham vui chơi, nối nghiệp không đặng; con thứ hai là Phước « tuy Công, thông minh, ham học, giống in như ta, đáng nối ngôi làm vua, « hôm trước ta đã phê vào tờ di chiếu để tại trong long đồng. Các ngươi « phải kính nơi đó, đừng trái mạng ta ! ».

Sau khi bị truất ngôi , Hồng Bảo luôn luôn hoạt động để mong dành lại ngôi báu. Theo những nhân chứng thời đó như cố Pellerin, Ông Galy thì Hồng Bảo, định chống lại vua Tự Đức bằng cách lôi cuốn những người

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

công-giáo về phe mình, hứa hẹn không những để cho tín đồ được tự do mà còn có thể dựa vào thế lực của Hồng Bảo để biến cả nước theo Thiên-chúa-giáo. Mưu mô nầy không thành, ông định sang Tân-gia-ba cầu viện với người Anh. Chiếc tàu sắp chở ông đi và luôn cả khí giới trong tàu đều bị tịch thu. Cơ mưu bại lộ, ông định tự tử, nhưng người nhà ngăn cản kịp. Vua Tự Đức cũng tha không bắt tội lại quyết định nuôi con của Hồng Bảo làm con nuôi và ban ngay cho ông anh 100 thoi bạc và 1 thoi vàng vì thấy anh than van nghèo khó bạn bè tôi tớ xa lánh.

Hồng Bảo không chịu an phận. Lại một lần nữa ông quyến rũ những kẻ bất đắc chí, những kẻ tham lam bằng cách đưa ra nhiều hứa hẹn lại cùng nhau giết lợn làm thịt uống máu ăn thề, kêu gọi thêm đồng chí, phái người đi Xiêm và Cao-Mên để cầu viện. Một nhà sư Cao-Mên vì bất bình nên đã tố giác với quan địa phương nên một kẻ tay chân của Hồng Bảo bị bắt giải về kinh. Bị tra tấn, y cung khai tất cả lại nói đến việc một chiếc tàu đến giúp Hồng Bảo. Quả đúng như lời khai ấy, đầu tháng ba, một chiếc tàu nhỏ, không rõ quốc tịch nào, đậu ở trước Kinh-thành, súng ống hẳn hoi, ra vẻ một chiếc tàu chiến, trên tàu người khá đông nào Xiêm, Trung-boa, Nam kỳ và cả người Âu nữa. Đoàn người trong thuyền thấy không có nội ứng nên vội vàng chạy thẳng ra bể. Chiếc tàu nầy đã gây hoang-man cho dân chúng ở Kinh thành không ít. Nào là chôn của, nào rang cơm để làm cơm khô mang theo lên núi v.v...

Đình thần kết án Hồng Bảo phải tội lăng trì. Vua Tự Đức tha tội chết đổi thành tù chung thân. Vua lại định làm một nhà ngục riêng để giam Hồng Bảo, nhưng khi đưa qua nhà giam mới thì ông dùng vãi thắt cổ tự tử. Đó là theo thuyết của chính sử. Nhưng lại có luồng dư luận cho rằng Hồng Bảo đã bị giết trong ngục. Vì phạm tội phản nghịch, Hồng Bảo bị cải theo họ mẹ thành Đinh Bảo. Con Đinh Bảo là Đinh Đạo bị giam cùng một lúc với cha. Về sau, Đoàn Trưng và đồng bọn lại lấy danh nghĩa phù lập Đinh Đạo mà dấy binh nên khi thất bại Đinh Đạo bị chết theo một cách oan uổng.

Thật ra thì vua Tự Đức cũng có cái thú riêng của Ngài :

Đi bắn, xem hát, đọc sách, làm thơ. Ngài thường bắn ở trong Đại-Nội, ở Hồ Tịnh Tâm, Thuận-An và Thuận Trực. Tác phẩm thi văn của Ngài để lại khá nhiều cả nôm lẫn chữ. (Việt sử Tổng Vịnh Tự Đức Thánh chế văn tập, Tự Đức Thánh chế thi tập, Từ huấn lục, Luận ngữ diễn ca,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thập điều diễn ca). Thơ nôm Ngài làm trên trăm bài (1), thư chữ hằng ngàn bài, lời lẽ chất phác nhưng thiếu điêu luyện bay bướm. Chính vua đã tự nói lên điều đó : « Làm thi văn tả ngay những điều đọ tâm can nghĩ ra, không gọt rũa ».

Sanh năm Kỷ Sửu (1829), mất năm Quý Vị (1883) vua Tự Đức thọ được 55 tuổi và tại vị 36 năm cả thảy. Ngoài tên Nhậm ra, lúc lên ngôi vua còn có tên Thì, miếu hiệu là Dực Tông Anh Hoàng Đế.

BỬU KẾ

(1) Tập thơ này trần tàng tại Nội Các. Cạnh những bài thơ của vua có lời phê bình của bà Nguyễn thược thị Bích. Tập thơ này đã bị mất trong trận chiến tranh Việt Pháp.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

THÍCH-ĐẠI-SÁN

Hải-ngoại kỷ-sự,

SỬ LIỆU NƯỚC ĐẠI VIỆT THẾ KỶ XVII

Dịch giả : Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt-Nam. Cũng do Cơ quan đó xuất bản, in lần thứ nhất, Huế, 1963, 287 trang, 6 ảnh, 758.

Lâu rồi, tôi đã được nghe nói đến **bộ Hải ngoại kỷ sự**. Nhiều lần tôi đã được thấy Cụ Nguyễn-Bột, một nhà túc nho của xứ Huế ngày nay, cặm cụi dịch tập sử liệu đó từ Hán văn ra Việt văn. Tôi cũng đã có dịp xem qua chính bản Hán văn của Đại-Sán Hán Ông, một bản văn đã được Trung hoa Tùng thư in lại năm 1959 với một bài khảo cứu của Giáo-sư Trần kinh Hòa làm lời dẫn nhập. Không cần phải nói là nếu có một ai sốt sắng mong thấy hoàn thành bản dịch bộ ký sự nói đó của Ủy ban Phiên dịch của Viện Đại học Huế, thì người đó phải là tôi. Tôi vừa mong có bản dịch, vừa mong có chính bản Hán văn kèm theo, giống như kiểu trình bày của **An nam chí lược**, vì như thế học giả sẽ dễ dùng hơn. Có lẽ ai cũng biết rằng học giả là hạng người khó tính khi phải chấp nhận một bản dịch. Họ đã quen cái thói phê bình, cân nhắc, tìm hiểu, nên một bản dịch suông, không có nguyên bản kèm theo, nhiều khi làm cho họ thắc mắc. Bởi đó, hôm nay, khi hân hạnh nhận được bản dịch **Hải ngoại kỷ sự** do Đại-học biếu, việc đầu tiên của tôi là lật xem có bản Hán văn không và đã không được như ý. Điều đó khiến tôi suy nghĩ. Tại sao không in lại bản Hán văn ? Vì lý do kinh tế chăng ? Hay là vì bản dịch đã lột hẳn ý của nguyên tác nên không cần phải có nguyên bản nữa chăng ?

Về điểm thứ nhất, hỏi ra thì đúng như ý tôi dự đoán. Nhà xuất bản cho biết rằng, một bộ sử quí như bộ **Hải ngoại kỷ sự** cần phải được phổ biến mới hữu ích, và muốn cho nó phổ biến giá bán phải không cao. Nếu in cả bản chữ Hán, giá bán sẽ vọt lên gấp hai, gấp ba, bây giờ chắc ít ai mua được. Người ta còn cam kết với tôi về điểm thứ hai, nói rằng bản dịch rất thoát, rất đúng. Nhưng ở đây tôi xét không nên đi hỏi nữa, mà phải tự mình tìm lấy thì hơn.

Vậy tôi đọc kỹ bản dịch bộ **Hải ngoại kỷ sự** với ý định đó xem cho biết tiếng Việt của bản dịch có phải Việt văn không. Việt văn đó có đúng với ý của Hán văn không, và bộ sử liệu do Thích Đại Sán để lại có giá trị bằng nào.

Lần dở các trang của bản dịch, người đọc có thể nhận thấy rằng Việt văn của Cụ Nguyễn Bột nói riêng, và của Ủy ban Phiên Dịch nói chung - vì chắc chắn Ủy Ban đã tham gia ý kiến sau

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

khi Cụ Bột dịch xong - không đến nỗi quá nô lệ Hán văn. Đó là một điểm đáng chú ý vì văn dịch thường bị vào cái tội « bất trung », nghĩa là chữ một đàng mà văn một đàng, ví dụ khi dịch Hán văn thì chữ Việt văn Hán, hoặc khi dịch Pháp văn thì chữ Việt văn Pháp v.v... Nhưng Pháp văn có một chỗ lợi mà Hán văn không có, đó là cách chấm câu. Câu Pháp văn thường gọn gàng sáng sủa nhờ chấm phẩy vào đấy, trái lại câu chữ Hán vì thiếu các dấu như vậy - như trong trường hợp bộ **Hải ngoại kỳ sự** nên người dịch phải tùy ý nghĩa mà tự giới hạn mệnh đề, phân biệt tư tưởng. Đó là lý do làm cho nhiều bản dịch Hán văn ra **Việt ngữ không thành công**. Phần Cụ Bột đôi khi xem ra cũng hơi lúng túng ở chỗ đó. Ngay câu đầu của quyển một, người ta đã đọc được rằng : « *Mùa xuân năm Giáp-tuất, (Khương hy 33, 1694), ta tính đi lên phương bắc, vì có lệnh gọi của bề trên ; tuyển lựa tôi tớ, sửa soạn hành lý, định đến đầu tháng hai, ngày tốt, sẽ khởi hành* ». Câu văn đó, người đọc hiểu được, nhưng lối văn tỏ ra không phải hoàn toàn « made in Việt nam », theo khuôn khổ đó chỉ là đôi khi thôi, còn thường dịch giả đã tìm được lối diễn ý thanh thoát rõ ràng, nhất là những khi dịch thơ. Muốn biết tài của Cụ Bột ở chỗ này, nên so sánh bản Hán văn với bản dịch của bài thơ đi đò tức cảnh sau đây :

Hán :

Bạch trữ xuân ca hứng vị lan,
Thiên hương nguyên thị độc cầm hàn,
Thế nhân kiến nhữ hồn như mộng,
Thủy cọng tình liêu triệt dạ khán
(tờ 2a)

Dịch :

Trời khúc xuân ca hứng chửa tàn,
Hương trời lạnh lẽo luống riêng than,
Nhìn hoa, nhân thế nhường trong mộng,
Ai kẻ đêm trường thức hỏi han ?
(trang 20)

Nhưng nói về giá trị văn chương, chỉ là mới nói có một phần trong việc phiên dịch một sử liệu. Phiên dịch sử liệu, điều cốt yếu là phải cho đúng, không phải chỉ đúng với nghĩa đen mà thôi, mà đúng với thực ý của tác giả. Ở chỗ nầy, tôi thấy bản dịch bộ **Hải ngoại kỳ sự** là một công việc đáng tin cậy. Nhìn kỹ tôi nhận thấy dịch giả đã không từ nan trước một khó khăn nào, hay một chi tiết tỉ-mỉ nào. Việc tả bằng Hán văn những cảnh, những sự việc xảy ra trước mắt, đối với một người Trung-hoa trí thức như Thích Đại Sán, có thể không khó khăn gì, nhưng khi một người Việt phải dịch các cảnh, các sự việc đó từ chữ Hán ra Việt ngữ, người đó cần phải có một kiến thức Hán văn rộng rãi mới hiểu được điều tác giả muốn nói, và mới có được tiếng đúng trong Việt-ngữ để diễn tả ra. Cụ Bột đã sẵn có một nền kiến thức Hán văn rộng rãi nên đã dịch được dễ dàng và đúng những đoạn văn như đoạn Đại-Sán tả núi Non nước sau đây chẳng hạn : « *Ta chống gậy ra cửa. Núi ở phía vai trái chùa. Quanh núi đều cát trắng mịn, gò cao đồng thấp, gió thổi mặt cát gợn thành thủy ba. Vách đá nứt nẻ từng đường, từng lớp, xem như lượn sóng. Mặt trời giọi vào rêu đá, nơi đỏ nơi đen. Trông ra bốn phía núi cao chất ngất, chẳng có lối leo lên. Bỗng thấy trong hai vách đá có một đường hẻm, có những viên đá trắng như ghế ngồi, trên đỉnh núi thường có nước rỉ xuống, nghỉ mát ở dưới đường như ngồi trong đường hầm. Gió mát lạnh lùng, khiến người gối đá nằm chơi thiu thiu buồn ngủ. Trèo lên hết hẻm đá, một vùng rộng rãi bằng phẳng, cây cối um tùm. Một ngôi đền cất tựa vách đá không cao lắm*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhưng kiên cố có thể chịu đựng lâu dài...» Đó, thật là một đoạn văn tả cảnh hay (trang 148).

Một điều, một bản dịch sử liệu đúng và đáng tin chưa bảo đảm được tính cách đáng tin của chính sử liệu. Một sử liệu đáng tin hay không là tùy ở tác giả của nó, khi viết ra nó, có đáng tin hay không. Thường một tác giả đáng tin là một tác giả có đủ khả năng để có thể thuật lại việc mình nghe thấy, không bị kẻ khác dối mình mà mình cũng không nuôi bụng dối ai. Hỏi Thích Đại-Sán, khi viết tập **Hải ngoại kỷ sự**, có phải con người như thế không ?

Trước tiên, về khả năng quan sát và diễn thuật, Đại-Sán tỏ ra là có biệt tài với một cây viết tế nhị, khúc chiết. Đoạn văn tả Non nước vừa trích đã đủ để làm chứng sự cẩn thận của Cụ Bột khi dịch, mà đồng thời cũng cho biết cách tả cảnh vụ sao cho đúng sự thật của Đại-Sán.

Rồi, trong trường hợp của tập ký sự, xem ra không có gì để khiến độc giả phải sợ về phương diện tác giả phóng đại sự thật. Căn cứ vào những chỗ Đại-Sán phê bình về Nam-hà lúc đó, có thể thấy được rằng thường Đại-Sán chê bai chứ không mấy khi khen ngợi, và chê bai phần nhiều với một cách chủ quan. Sự chê bai chủ quan nầy không trực tiếp di hại đến sự kiện lịch sử, nếu nó có ảnh hưởng một phần nào trên việc biên-thuật, thì đó là rút bớt chứ không phải thêm vào. Do đó, người đọc có thể tin vào những điều hay mà Đại-Sán, mặc dầu đã có sẵn ý khinh khi, cũng phải công nhận và nói ra. Nhưng nếu đã có ý khinh khi, Đại-Sán có thể quá chú trọng vào mặt đen của bức tranh chăng ? Chỗ nầy cũng không đáng lo nốt. Đại-Sán đã đến Thuận-hóa thể theo lời mời của Chúa Nguyễn, nên không lẽ viết sách chê bai công việc của Chúa một cách vu khống. Hơn nữa khi viết xong tập **Hải ngoại kỷ sự** Đại-Sán đã giao cho Nguyễn phúc Châu xem và đề tựa, như thế chắc chắn trong tập sách đó Đại-Sán đã lưu ý để tránh những gì không đúng, nhất là những gì thái quá về mặt trái của sự việc. Nói tóm lại, xét chung bộ **Hải ngoại kỷ sự** là một tập sử liệu đáng tin.

Và đó còn là một tập sử liệu quý nữa...

Thật thế, cái chứa của tập Kỷ-sự đầy dẫy những sự kiện châu ngọc cho sử gia về nhiều khía cạnh của xã-hội Nam-hà vào cuối thế kỷ XVII. Độc giả sẽ gặp được nhiều nét tả hiếm có về cách cai trị của Chúa Nguyễn, về tư cách riêng của Nguyễn phúc Châu, về tôn giáo, về trình độ trí thức của đám sĩ phu, v.v... Không quý sao được những mẩu chuyện như mẩu chuyện nầy : Bầy giờ Nguyễn-phúc Châu đang hội đàm với Đại-Sán. *« Trong lúc nói chuyện, bỗng có một viên nội giám từ ngoài bước vào, nói vài câu tiếng Việt, vương vội chạy ra. Nghe ngoài điện đánh ba hồi trống. Hồi lâu vương trở vào, thở hào hển. Ta thấy lạ hỏi thăm. Vương nói : « Vừa rồi trại quân bị lửa cháy, sẳng sốt chạy qua cứu chữa, xin chịu thất lễ, không được bồi tiếp Lão-tăng ». Ta hỏi : Vương tự mình qua cứu ? — « Thưa phải, chẳng kịp chờ xa giá, ta đến,quan quân mới tề tựu cứu chữa ». Ta nói rằng : « Sao, nói gì lạ thế ? Đứa con nghìn vàng chẳng ngồi theo leo nơi thềm cao ; huống chi ông vua thiên thặng, trên quan hệ đối với trọng trách Tôn miếu xã-tắc, dưới quan hệ đối với sự an ninh của trăm họ muôn dân, há nên khinh thân vào nơi nước sôi lửa cháy. Vẫn biết đức trạch nhà vua, thấm khắp trăm họ, nhưng biết đâu không có cuồng*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

phu, vân tốt đòm hành, hoặc cố ý phóng hỏa để dụ vương ra, rồi thừa hư phạm giá, há chẳng nguy thay ? Bởi thế, nhơn quân lúc đi ra có đường kinh, đi vào có đường tắt (đường cầm), không phải là bày đặt vô vị đâu ». Vương nghe nói thất sắc, bảo rằng : « Phải, nhưng biết thế nào, trong nước toàn nhà tranh, năm nào cũng có hỏa hoạn, mỗi lần cháy lan hằng mấy dặm, nếu chẳng cứu, nhà dân sẽ ra tro hết ... » (trang 98-99). Và đây không phải là mẩu chuyện độc nhất, hoặc là mẩu chuyện hay nhất, nhưng tôi không trích ra đây nữa để cho độc giả tự đọc lấy. Thật, bộ **Hải ngoại ký sự** của Thích Đại-Sán có giá trị cho sử học Việt-Nam không kém gì các tập ký sự của Cristoforo Borri, Alexandre de Rhodes hay của Benigne Vachet vậy. *Võng long từ cửa giữa đi thẳng vào đền...*

Sau hết, trước khi chấm dứt bài phê bình nầy, có một lầm lẫn về phương diện ấn loát nên nêu ra để người đọc dễ theo dõi, đó là 15 hàng đầu của trang 33 đã bị đặt sai chỗ. Chỗ của nó là tiếp theo hàng 14 của trang 35. Phải đọc thế nầy: *võng lọng từ cửa giữa đi thẳng vào đền...*

NGUYỄN PHI

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

GÓP Ý KIẾN VỀ BÀI

Vụ hành hình tám mạng gia đình Hồng-Bảo

CỦA ÔNG BÙI-QUANG-TUNG

Trong bài: Vụ Hành Hình... của Ô. Bùi-quang-Tung, đăng ở Đại-Học số 30, tác giả đã sưu tầm được nhiều tài liệu lịch sử quý giá mà từ trước đến nay chưa một sách báo nào đề cập đến. Nhưng vì tác giả ở xa xôi (hiện ở Pháp quốc) lại hơi vội vàng, nên đã để lại trong bài đôi chút lầm lẫn đáng tiếc. Tuy không lấy gì làm quan trọng lắm, nhưng tưởng cũng nên đính chính để khỏi có sự ngộ-nhận của độc giả.

Lời Châu-phê của vua Tự Đức : (Theo lối chấm câu của Ô. Tung). *Phạm phú Thứ, Phan-đình Bình tức lục xuất nhất bản trí trấp cẩn mật* (chấm) *Đệ tựu hội tra sở giao mật duyệt như hà* (chấm) *tức phúc giao Bình đệ tấn* (chấm) *nhưng tức lục giao thi hành v.v...*

Ô. Tung dịch: « *Phạm phú Thứ, Phan-đình Bình, mỗi khanh chép riêng một bản để dành cẩn thận, và đệ đến sở hội đồng tra duyệt, xem ý kiến hội đồng mật duyệt thế nào (làm tờ) phúc tấu đệ lên ...*» *(1)*

Theo ý chúng tôi thì không phải là chép riêng một bản để dành cẩn thận. Vì nguyên có một bản chính rồi, nay vua Tự Đức bảo phải chép ra một bản nữa gởi đi. Nhưng phải cẩn mật bỏ vào trấp để đưa đi, chứ không được đưa một cách hờ hững như mọi việc thông thường vì đây là cả một hình án quan trọng. Thành thử câu trên nên chấm câu như sau : *Phạm-phú Thứ, Phan-đình Bình, lục xuất nhất bản* (phết) *trí trấp cẩn mật.* (Nên chú ý : cẩn mật chứ không phải cẩn thận. Đã thận trọng, còn kín đáo nữa).

Tiếp đến Ô. Tung dịch : *Và đệ đến Sở hội đồng tra duyệt;* có lẽ cũng lại không đúng. Đây là một cái hội đồng chứ không phải cái sở. Sở là một đại danh từ thay thế cho việc vừa nói ở trên chứ không phải sở là công sở. Tưởng phải ngắt câu ở chữ hội tra và đưa chữ « sở » ra sau : Phạm phú Thứ, Phan đình Bình lục xuất nhất bản trí trấp cẩn mật đệ tựu hội tra, sở giao mật duyệt như hà tức phúc, giao Bình đệ tấn... Tôi xin dịch lại cả câu :

Phạm phú Thứ, Phan-đình Bình lục ngay một bản để gởi đi, cẩn mật bỏ vào trấp, đệ đến hội đồng tra xét, những điều giao mật duyệt như thế nào phải lập tức phúc, giao Bình (tức Phan đình Bình) *đàng lên.* (Đoạn dịch của Ô. Tung bỏ sót mất tên của Ông Bình).

Và đoạn trước có chữ « *minh tru* » mà ông Tung dịch là *tội nó đáng giết theo luật hình (2)* cũng lại không đúng. Trong bài dụ, người ta muốn nhắc lại việc Hồng Bảo tự sát chết trong ngục và cho đó là quỷ thần đã giết Bảo nên mới viết là « *toại phục minh tru* » (liền bị cõi âm giết). Ngày xưa ta cho rằng có nhiều tội lỗi trên dương thế không trừng phạt thì quỷ thần cũng trừng phạt. *Minh tru* cũng hơi giống nghĩa các chữ : *Minh báo, âm báo* v.v...

BỬU KẾ

---

1) Đại-Học số 30, trang 947 dòng 6-7-8..

2) Đại-Học số 30, trang 944 dòng 25.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài «*Ngôn-từ, đà tiền hay đà thoái*» của Trần-Thái-Đỉnh, đăng Đại - Học số 30, trang 837 ở hàng cuối cùng, phần ghi chú : «*ngôn-từ = langage*», xin đọc là : **ngôn-ngữ = langage.**

HỘP THƯ TÒA-SOẠN

Tạp chí Đại-Học vừa nhận được những tác phẩm sau đây :

— **THỬ LỬA**, *tập truyện ngắn chọn lọc của THAO-TRƯỜNG* do Tự-Do xuất-bản. Sách in đẹp, bìa 3 màu, dày 150 trang.

Giá : 25$

— **NẮNG ĐẸP HOÀNG-HÔN**, *truyện dài của Bà Vũ-bá-Hùng tự THIÊU-MAI*, do tác-giả xuất-bản. Sách dày 246 trang.

Giá : 40$

— **MỘT THIÊN TÌNH HẬN**, *của Stefan ZWEIG*, do Bà Vũ-Bá-Hùng dịch và xuất-bản. *Giá : 16$*

Chúng tôi xin thành thật cảm ơn quý bạn và trân trọng giới thiệu các sách trên cùng độc-giả Đại-Học.

Tạp-chí ĐẠI-HỌC

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

CÙNG QUÝ ĐỘC-GIẢ

Chúng tôi nhận được nhiều thư của quý Độc-giả hỏi mua Đại-Học bộ I năm 1958. Vì Đại-Học số 3 hết, nên bộ I không thể đóng được.

Chúng tôi chờ đợi một thời gian, khi nào số Độc-giả yêu cầu lên nhiều, chúng tôi sẽ cho tái bản số 3 — Vậy ai muốn mua bộ I, xin tin trước cho Tòa-báo tiện việc xếp đặt.

Xin thành thật cảm ơn. *ĐẠI-HỌC*

***

Danh sách quý vị Độc-giả đã gởi bưu-phiếu về thanh toán tiền tạp-chí : (Tiếp theo số trước)

— Ô. Ngô kim-Yến, Tân-An	120$
— Ô. Huỳnh Nhuận, Qui-Nhơn	120$
— Cô Nguyễn-Phi-Phụng, trường Gia-Long, Sài-gòn	160$
— Ô. Lê văn Khánh, Qui-Nhơn	235$
— Ô. Lê văn Khánh, Qui-Nhơn	183$
— Ô. Hồ văn Nam, Sài-gòn	150$
— Ô. Nguyễn văn Phước, Sài-gòn	120$
— Ô. Đoàn văn Hoành, Sài-gòn	150$
— Ô. Lâm văn Sáu, Sài-gòn	280$
— L.M. Nguyễn xuân-Hán, Thủ-Đức	120$
— Ô. Đinh thế-Sỹ, Phú-nhuận, Sài-gòn	120$
— Ô. Tạ trọng-Hiệp, Toulouse, France	150$
— Ô. Hoàng Gia, Qui-Nhơn	120$
— Ô. Trần Đồng, Nha-Trang	120$
— Ô. Phạm văn Lắm, Định-Tường	120$
— Ô. Vũ hùng-Tôn, Thiên-Hựu, Huế	120$
— Ô. Đặng văn Kế, Vũng Tàu	60$
— Ô. Trần gia-Thoại, Đà-Nẵng	240$

(Còn nữa)

Đ H

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC

XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỲ

(vào những tháng chẵn)

Tòa-soạn và Trị sự: 1-B Hoàng-Hoa-Thám, Huế

Giá báo: Mỗi số 20đ. — 6 tháng: 60đ. — 1 năm: 120đ.

Ngoại quốc thêm cước phí.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI CỦA NHÀ XUẤT-BẢN ĐẠI-HỌC :

CUỐN SÁCH TOÁN ĐẦU TIÊN Ở VIỆT-NAM, BẬC ĐẠI-HỌC, VIẾT BẰNG TIẾNG VIỆT :

HÌNH-HỌC GIẢI-TÍCH

GỒM 2 PHẦN :

Toán học đại cương và Toán Lý Hóa

của NGUYỄN-VĂN-TRƯỜNG *Giá : 200$*

HẢI-NGOẠI KỶ-SỰ

Sử liệu nước Đại-Việt thế kỷ XVII

CỦA THÍCH-ĐẠI-SÁN DO *NGUYỄN-DUY-BỘT* DỊCH

VÀ ỦY-BAN PHIÊN-DỊCH SỬ-LIỆU V. N. TẠI HUẾ HIỆU ĐÍNH

Giá : 50$

PHƯƠNG-PHÁP-LUẬN (tái bản)

(Discours de la Méthode của Descartes)

DO L.M. CAO-VĂN-LUẬN DỊCH

Giá : 30$

NĂNG-LỰC TINH-THẦN

(L'Energie spirituelle của H. Bergson)

DO L.M. CAO-VĂN-LUẬN DỊCH

Giá : 50$

Ý-THỨC-LUẬN

(Essai sur les données immédiates de la conscience của H. Bergson)

DO L.M. CAO-VĂN-LUẬN DỊCH

Giá : 50$

ĐANG IN :

VẬT-CHẤT và TINH-THẦN

(Matière et Mémoire của H. Bergson)

DO L.M. CAO-VĂN-LUẬN DỊCH

KHẢO-LUẬN về NGỮ-PHÁP VIỆT-NAM

CỦA TRƯƠNG-VĂN-CHÌNH và NGUYỄN-HIỀN-LÊ

NHÀ XUẤT-BẢN ĐẠI-HỌC
1-B, HOÀNG-HOA-THÁM, HUẾ

Giá : 20$

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục